



Chủ nhiệm: HT. Thích Nguyên Trí
Trị sự: ĐĐ. Thích Thánh Thanh
Thư ký: ĐĐ. Thích Đồng Thiện
Thủ quỹ: Ni sư Thích Diệu Tánh

Chủ bút: Vĩnh Hào
 Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: Tâm Quang
Hình bìa: C.H.

LIÊN LẠC:

- **Bài vở:** baivochanhphap@gmail.com
- **Quảng cáo/Phát hành:**
(714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

www.chanhphap.net
www.chanhphap.org
www.chanhphap.us

Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- ◆ **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- ◆ **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 4
- ◆ **ĐẠO PHẬT THỜI KỶ TỰ CHỦ...** (Thích Đức Nhuận), trang 8
- ◆ **NẮNG GHÈ SÂN CHÙA** (thơ Hàn Long Ân), trang 9
- ◆ **TA VỀ** (thơ Phước Kim), trang 12
- ◆ **VẤN ĐỀ THỜ CÚNG, LỄ BÀI** (Ht. Thích Thắng Hoan), trang 13
- ◆ **LỤC CĂN, LỤC TRẦN** (thơ Tâm Không Vĩnh Hữu), trang 16
- ◆ **PHẬT GIÁO YẾU LỰC / Một vài đặc điểm của Phật giáo** (Thích Trí Chơn dịch), trang 17
- ◆ **MÀU XANH TRONG ÁNH MẮT** (thơ Diệu Đức), trang 21
- ◆ **THỰC HÀNH HẠNH BÒ TÁT** (ĐNT. Tín Nghĩa), trang 25
- ◆ **PHẬT GIÁO TRONG LÝ HOẶC LUẬN** (Nguyễn Đạo), trang 26
- ◆ **PHỤNG HIẾN** (thơ Bùi Giáng), trang 30
- ◆ **TU SĨ VÀ LUẬT DI TRƯ TẠI HOA KỶ** (Huỳnh Tấn Lê), trang 31
- ◆ **SINH CA, ĐẤU ĐÓ...** (thơ Phù Du), trang 31
- ◆ **HÒA HỢP – Câu chuyện dưới cờ** (Nhóm Áo Lam), trang 32
- ◆ **TÂM BÌNH KHÍ HÒA – Phật Pháp thứ Năm** (Nhóm Áo Lam), trang 33
- ◆ **PHƯƠNG TIỆN VÀ CỨU CẢNH – Lá thư đầu tuần** (GDPTVN Trên Thế Giới), trang 34
- ◆ **NGÀI LONG THỌ: Cuộc đời, Tác phẩm và Tư tưởng** (Huỳnh Kim Quang dịch), trang 35
- ◆ **THÔNG BÁO GHI DANH KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)**, trang 41
- ◆ **TÂM THƯ XÂY DỰNG CHÙA HỘI PHƯỚC** (Thích Thánh Minh), trang 43
- ◆ **NƯỞNG TỰA CHÁNH PHÁP ĐỂ THIẾT LẬP ĐỜI SỐNG AN LẠC** (Thích Đức Trí), trang 49
- ◆ **CHỜ XEM, MÙA CHIA LY...** (thơ Kha Nguyệt), trang 50
- ◆ **NGỌN NÈN TRONG ĐÊM** (Mặc Không Tử), trang 51
- ◆ **SINH NHẬT, MƯA** (thơ Phiêu Bồng), trang 52
- ◆ **AI GÌN GIỮ TÂM NGUYÊN SƠ...** (Nguyên Giác), trang 53
- ◆ **VÒNG, MÂY BAY, TỌA THIÊN...** (thơ Kiều Mộng Hà), trang 56
- ◆ **VỮ ĐIỀU ÁNH SÁNG** (Hàn Tâm), trang 58
- ◆ **TIẾNG CHIM RỪNG TRÚC** (Toại Khanh), trang 59
- ◆ **TÂM CHÚNG SINH VÀ TÂM PHẬT** (Đào Văn Bình), trang 60
- ◆ **TÌNH EM HƯƠNG CĂNG** (thơ Tâm Thường Định), trang 61
- ◆ **THE VALUE OF BEING A VEGETARIAN** (Hạnh Hiền), trang 63
- ◆ **BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT EBOLA** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 64
- ◆ **CHÓN BÌNH YÊN** (Chơn Hiền), tr. 66
- ◆ **TRUYỆN NGÂN LIÊN HOÀN** (Phạm Văn Nhân), trang 67
- ◆ **HẠI NGƯỜI TRỞ LẠI HẠI MÌNH** (Thích Minh Chiếu), trang 68
- ◆ **THE STORY OF A DISSATISFIED YOUNG BIKKHU** (Daw Mía Tin), trang 69
- ◆ **NAM MÔ CẦU SÁM HỎI BÒ TÁT** (Huệ Trân), trang 70
- ◆ **NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG TỪ SÓ PHẬN** (Nhạc sĩ Tuấn Khanh), trang 72
- ◆ **TƯỢNG PHẬT MANG AN LẠC CHO KHU PHỐ OAKLAND** (TM Ngô Tăng Giao), trang 74
- ◆ **CĂN NHÀ** (thơ Lý Thừa Nghiệp), tr. 75
- ◆ **TRẦN TRUNG ĐẠO - BIỂU TƯỢNG HÀNH TRÌNH TỰ DO** (Bạch Xuân Phê), trang 76
- ◆ **NẤU CHAY: CANH BÍ MÙA ĐÔNG** (Chân Thiện Mỹ), trang 88

Báo Chánh Pháp số 36, tháng 11 năm 2014, do Niệm Phật Đường Fremont (California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

TỰ DO, DÂN CHỦ, HÒA BÌNH

Gió mùa thu năm nay, trở nên khô khốc, ảnh hưởng bởi nạn hạn hán trầm trọng nhất trong nhiều thập kỷ qua ở xứ này. Nhưng đâu đó trên hành tinh, mưa thu lất phất bay, và gió thu se sắt gợi buồn; cũng có nơi mưa ngập cả các con lộ chính của thành phố lớn để người và xe cộ phải lội bì bõm trong giòng nước ngàu đục. Và chỗ nọ, chỗ kia, làn gió dân chủ, hòa bình, khơi niềm hứng cảm cho sự vươn dậy của ý thức tự do, khai phóng.

Hòa bình không phải chỉ là ngưng chiến tranh, dừng tranh chấp. Nếu chỉ là một tình trạng, một hoàn cảnh đối nghịch hay đảo ngược với tranh chấp, nó sẽ tiếp tục là đầu mối của những tranh chấp mới. Cái gì nằm trong tương đãi, đối lập, sẽ không vĩnh viễn giữ nguyên vị thế của nó theo thời gian.

Dân chủ không phải chỉ là một thể chế đối nghịch với quân chủ, độc tài. Dân chủ theo cách hiểu phổ quát hiện nay là quyền làm chủ của người dân (power / rule of the people) trực tiếp hay gián tiếp đối với việc điều hành guồng máy quốc gia, thông qua thể thức phổ thông đầu phiếu. Nhưng nếu việc bỏ phiếu của người dân bị giới hạn trong một danh sách ứng viên được chỉ định sẵn bởi một đảng phái hay nhà cầm quyền thì không còn là dân chủ.

Đơn giản như thế, nhưng nhân loại đã phải trải qua mấy ngàn năm xây dựng nền văn minh (tinh thần hay vật chất, quốc gia hay quốc tế), đổ bao máu xương, khổ nhục với hàng ngàn cuộc canh tân và cách mạng (lớn hay nhỏ, riêng hay chung), mà vẫn chưa thiết lập được một thể giới hòa bình, tự do, dân chủ thực sự như mong đợi.

Tự do, dân chủ, hòa bình cho đến nay vẫn còn là giấc mơ của nhân loại trên toàn

hành tinh. Để biến giấc mơ thành hiện thực, người ta đã phải đấu tranh bằng nhiều hình thức: ứng cử, bầu cử, biểu tình, bất hợp tác, bất tuân dân sự, chiếm giữ (occupy), đấu tranh bất bạo động, và thậm chí chủ trương bạo lực (âm thầm hoặc công khai), khởi xướng chiến tranh nhằm tiêu diệt đối lập hoặc để tranh thủ vị thế của mình, v.v... Ngoài ra, còn có hình thức khích lệ bằng cách trao giải thưởng cho những ai có đóng góp to lớn hoặc ảnh hưởng sâu rộng trong công cuộc vận động vì hòa bình, dân chủ, nhân quyền... (Buồn cười thay, trong một số trường hợp, giải thưởng lại trở thành mục tiêu cho những kẻ hoạt đầu, tư lợi cá nhân, thay vì nhằm đến hạnh phúc cho số đông).

Phật giáo đã xây dựng nền móng cho tự do, dân chủ từ 25 thế kỷ trước, ngay khi đức Phật còn tại thế; và hòa bình đối với Phật giáo, không chỉ là ngưng tranh chấp, không chiến tranh giữa các dân tộc, quốc gia hay liên quốc gia, mà vượt xa hơn trong ý nghĩa là hòa hợp và an bình nơi tự tâm, cùng lúc thể hiện trong tương quan xã hội.

Không cần phải vận dụng hàng vạn lời dạy trong Ba tạng (Kinh, Luật, Luận) để chứng minh nền tảng tự do, dân chủ và hòa bình của Phật giáo. Chỉ cần suy nghiệm từ những Phật ngôn từng được phổ cập trong các bộ phái Phật giáo hơn hai nghìn năm trăm năm qua, ai cũng có thể nhận biết: đức Phật từng cổ xúy cho sự bình đẳng xã hội, không phân biệt giai cấp, giới tính. Điều này được chứng thực trong cơ cấu tổ chức tăng-đoàn (sangha) cũng như các nguyên tắc yết-ma (karma) và sáu pháp hòa-kính rất dân chủ trong sinh hoạt của cộng đồng tăng lữ.

Một trong những lời dạy bất hủ của đức Phật, được đời sau đánh giá như là tuyên ngôn của bậc thầy vĩ đại nhất của nhân loại nhằm giải thoát niềm tin và sự nô lệ tư tưởng của con người trước các thần tượng, thần quyền; khai mở con đường tri thức tự do, siêu thoát:



tiếp cận và xác minh sự thực của khoa học, là khởi đầu cho mọi văn minh tiến bộ, và là tinh thần tự do, dân chủ của nhân loại ngày nay.

Khi thực hiện và chấp nhận điều gì thì đều vì lòng thương, hướng về niềm hạnh phúc, an lạc cho mình, cho người: đây là con

"...Chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì điển giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình.

Nhưng này các Kàlàma, khi nào tự mình biết như sau: 'Các pháp này là thiện; các pháp này không đáng chê; các pháp này không bị các người có trí chỉ trích; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận sẽ đưa đến hạnh phúc an lạc,' thời này Kàlàma, hãy tự đạt đến và an trú!"(*)

Những lời trên, thật đơn giản, nhưng có thể làm rung chuyển và lật nhào tất cả các chủ thuyết và hệ thống tư tưởng từng giam hãm con người trong khuôn khổ và vị thế hèn kém trước các thần linh, giáo chủ, lãnh tụ, thần tượng... Cho đến những thế kỷ cận đại, nghĩa là sau gần ba thiên kỷ Phật giáo lưu truyền, những lời dạy này vẫn còn làm cho giới khoa học thán phục, và vẫn còn trực tiếp hay gián tiếp làm nền tảng, hoặc gây ý thức cho tư tưởng tự do, phong trào đấu tranh vì dân chủ, nhân quyền, và hòa bình thế giới.

Không vội tin bất cứ điều gì, bất cứ ai, mà phải dùng lý trí để xét đoán, suy nghiệm kỹ trước khi thực hiện: đây là phương thức

đường hòa bình của Phật giáo.

Người con Phật đã dẫn đầu nhân loại về hòa bình trong suốt hai ngàn năm trăm năm qua, và sẽ tiếp tục nêu gương hòa bình, bất bạo động cho toàn hành tinh này trong tương lai vô tận.

Những gì người con Phật làm là để đem lại hạnh phúc cho số đông, chứ không phải để được ban thưởng, khen tặng từ thần linh hay từ bất kỳ cá nhân, tổ chức tôn giáo hay thế tục nào. Phần thưởng cao quý và to lớn nhất của người con Phật chính là niềm an lạc, hạnh phúc thực sự của tha nhân, của xã hội, quốc gia, và cho toàn thể giới. Và để có được phần thưởng ấy, trước hết hãy quên mình đi. Từng bước, kiên định, không làm những điều xấu-ác, thực hiện những điều lợi ích cho mình, cho người, với một tâm ý tĩnh lặng, trong sáng. Đó là mẫu hình lý tưởng của người con Phật trong mọi hoàn cảnh, mọi thời đại.

(*) Đức Phật dạy phương cách chọn lựa, suy nghiệm và truy tầm sự thực cho những người thuộc bộ tộc Kàlàma, được ghi lại trong *Kinh Kàlàma, Tăng Chi Bộ III. 65* (trích đoạn từ bản dịch của HT. Thích Minh Châu).

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

Ngày Tỳ Kheo Ni Quốc tế lần thứ 4 tôn vinh chư ni

Ngày Tỳ Kheo Ni Quốc tế (IBD) lần thứ 4 đã được tổ chức vào ngày 6-9-2014 trên khắp thế giới. Ý tưởng này bắt nguồn từ Liên minh Tỳ kheo Ni tại California, Hoa Kỳ, vào năm 2011, với mục đích tôn vinh vai trò của chư ni trong việc gìn giữ Đạo pháp.

Liên minh Tỳ Kheo Ni đã khuyến khích việc tổ chức sự kiện này tại từng khu vực cho những ai cảm nhận mình có quan tâm đối với sự phục hưng của Tỳ Kheo Ni Phật giáo Nguyên thủy.

Năm nay, Ngày Tỳ Kheo Ni Quốc tế nhận được sự tiếp xúc toàn cầu nhiều hơn so với những năm trước. Ví dụ như Hội Tịnh xá Gotami của Mã Lai đã tổ chức ngày này với việc khất thực và giảng pháp. Cùng với các lễ hội, trang web Women Renunciants cũng đã biên soạn một bản tóm tắt về cuộc đời của một số ni sư và nữ cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của châu Á, bao gồm Sư bà Thích nữ Diệu Không ở Việt Nam, Ani Choying Drolma ở Nepal, Ni sư Vishaka ở Ấn Độ, Ni sư Daw Thissawaddy ở Miến Điện, Ni sư Cheng Yen ở Đài Loan và Di-pa Ma ở Bangladesh.

(Buddhist Door – September 16, 2014)



Ngày Tỳ Kheo Ni Quốc tế lần thứ 4 tổ chức tại Trung tâm Thiện Sanrin, phía bắc nước Ý
Photo: Trung tâm Thiện Sanrin

ÁO QUỐC: Giải thưởng xuất sắc dành cho bản dịch "Trung Đạo: Trung Quán Luận của Long Thọ Bồ Tát"

Giải thưởng Bản dịch Xuất sắc 2014 của Tổ chức Khyentse đã

được trao tặng 2 dịch giả Mark Siderits và Shoryu Katsura cho tác phẩm "Trung Đạo: Trung Quán Luận của Long Thọ Bồ Tát".

Giải thưởng nói trên tôn vinh sự xuất sắc trong các bản dịch vốn làm cho di sản Phật giáo này có thể truy cập được trên toàn thế giới. Giải thưởng đã được trao cho các dịch giả vào ngày 20-8-2014 tại Hội nghị Hiệp hội Nghiên cứu Phật giáo Quốc tế được tổ chức tại trường Đại học Vienna (Áo).

Cả hai dịch giả từng dạy đại học về môn triết, và cùng về hưu vào năm 2012. Ông Mark Siderits là tác giả hoặc biên tập viên của 5 cuốn sách và đã xuất bản nhiều bài viết về một loạt đề tài về triết học Phật giáo Ấn Độ và triết học đối chiếu. Còn Giáo sư Shoryu Katsura đang làm giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Phật giáo Á châu tại Đại học Ryukoku, Kyoto. Ông là tác giả hoặc biên tập viên của 7 cuốn sách và đã xuất bản hơn 60 bài viết về các khía cạnh khác nhau của tư tưởng Phật giáo Ấn Độ cổ điển.

(Big News Network – September 18, 2014)



Trường Đại học Vienna, Áo quốc
Photo: Gryffindor

ÚC ĐẠI LỢI: Tổ chức mới của tín đồ Phật giáo Dẫn thân

Đầu năm nay, một tổ chức mới của Phật tử gọi là Phật Hộ đã được thành lập tại Úc, để đáp ứng 2 mục tiêu chính: thứ nhất, để hoạt động như một tổ chức điều hợp cho Phật tử tại Úc, và thứ hai là để phát huy Phật giáo Dẫn thân như một phần không

thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày tại Úc.

Mặc dù Hiệp hội Tăng già Úc (ASA) hoạt động như tổ chức điều hợp cho chư tăng, nhưng đến nay vẫn không có tổ chức nào đặc biệt chăm lo cho các nhu cầu khác nhau của tín đồ. Vì vậy tổ chức Phật Hộ hy vọng sẽ phụng sự như là tổ chức Phật tử chính thức đầu tiên của Úc.

Phật Hộ sẽ làm việc chặt chẽ với ASA và các tổ chức Phật tử khác tại các nước khác nhau trên thế giới.

Những tổ chức như Phật Hộ nhận thấy một nhu cầu cấp thiết đối với Phật tử để tham gia Đạo pháp một cách tích cực trong xã hội, như một thuốc giải cho khổ đau và để cải thiện phúc lợi cho mọi chúng sinh.

(Buddhist Door – September 19, 2014)



Các tổ chức Phật giáo giúp trẻ em vùng núi Sa Pa ở miền Bắc Việt Nam—Photo: Buddhist Door

HOA KỲ: Vũ nhạc kịch 'Cuộc Đời của Đức Phật Cổ Đàm' trình diễn tại Trung tâm Nghệ thuật trường Cao đẳng Nazareth

Cuộc Đời của Đức Phật Cổ Đàm, một vở ca-vũ-thoại kịch kết hợp, do Santosh Nair dàn dựng, được trình diễn tại Trung tâm Nghệ thuật của trường cao đẳng Nazareth (Rochester, New York) vào ngày 19 và 20-9-2014. Tác phẩm nói trên, do Trung tâm Cộng đồng Ấn Độ của Rochester giới thiệu, là vở đầu tiên của loại này đến với một sân khấu địa phương, và là một phần của các nỗ lực tiếp cận cộng đồng của trung tâm.

Lời thoại của kịch, hoàn toàn

bằng tiếng Anh, tương phản với các hình thức múa, âm nhạc và trang phục dân tộc phản ảnh truyền thống Ấn Độ.

Padmanabh Kamath, giám đốc của các sự kiện đặc biệt và là cựu chủ tịch hội đồng quản trị của Trung tâm Công đồng Ấn Độ (ICC), nói rằng trung tâm đã mang buổi trình diễn kết hợp này đến Rochester bởi vì nó phù hợp với nhiệm vụ của ICC để thúc đẩy việc nghiên cứu và hiểu biết về văn hóa và các vấn đề đương đại của Ấn Độ.

Trung tâm đã sắp xếp cho vở Cuộc Đời của Đức Phật Cồ Đàm diễn tại Nazareth vì các hội viên nghĩ rằng nó sẽ thu hút một lượng khán giả nhiều hơn.

(tipitaka.net - September 20, 2014)



Cảnh trong vở 'Cuộc Đời của Đức Phật Cồ Đàm'—Photo: tipitaka.net

NAM PHI: Các phụ nữ đoạt giải Nobel Hòa bình hủy chuyến đi Nam Phi do Đức Đạt lai Lạt ma bị từ chối thị thực

Tổ chức Tư pháp Giới tính Sonke có trụ sở tại Nam Phi cho biết các phụ nữ đoạt giải Nobel đã hủy chuyến đi đến đất nước này sau khi Nam Phi từ chối thị thực du lịch cho Đức Đạt lai Lạt ma.

"Tư pháp Giới tính Sonke đã mong muốn được tiếp đón 4 phụ nữ đoạt giải Nobel Hòa bình tại Cape Town (Nam Phi) vào tháng tới trong Hội nghị Thượng đỉnh của những người đoạt giải Nobel, nhưng họ sẽ không đến nữa", tổ chức này cho biết. "Họ đã hủy bỏ chuyến thăm dự kiến sau việc từ chối (một lần nữa) của Nam Phi về việc cấp thị thực cho người đoạt giải Nobel Hòa Bình là Đức Đạt lai Lạt ma đối với hội nghị thượng đỉnh sắp tới, và sau công bố của Trung quốc cảm ơn Nam Phi đã ngăn chặn vị lãnh đạo tinh thần này vào Nam Phi".

Những người phụ nữ đoạt giải Nobel nói trên là nhà hoạt động chính trị người Mỹ Jody Williams, luật sư và nhà hoạt động nhân quyền Shirin Ebadi người

Iran, nhà hoạt động hòa bình Leymah Gbowee người Liberia và một người đại diện của Chiến dịch Cấm Mìn sát thương Quốc tế.

(mg.co.za - September 24, 2014)

TRUNG QUỐC: Thái Lan tặng Chùa Bạch Mã một xá lợi linh thiêng

Ngày 24-9-2014, trên 100 tăng sĩ đã đến Chùa Bạch Mã, ngôi chùa cổ xưa nhất của Trung quốc, để cung nghinh một xá lợi quý do Thái Lan tặng. Xá lợi sẽ được tôn trí tại khu vườn kiểu Thái ở ngôi chùa gần 2,000 năm tuổi này.

Một đại lễ cung nghinh xá lợi sẽ diễn ra vào ngày 26-9, là ngày xá lợi được trưng bày trước khách tham quan.

Xá lợi này tương truyền là của Đức Phật Cồ Đàm, được một nhà khảo cổ học người Anh tìm thấy tại biên giới Ấn Độ và Nepal vào cuối thế kỷ 19. Xá lợi đã được Ấn Độ tặng cho Vua Rama của Thái Lan vào năm 1898.

Chùa Bạch Mã là ngôi chùa đầu tiên ở Trung Hoa và được tin đồn xem là cái nôi của Phật giáo Trung Hoa.

(Big News Network - September 26, 2014)



Chùa Bạch Mã ở Lạc Dương, Hà Nam (Trung quốc)
Photo: kaiwind.com

HOA KỲ: Trường Trẻ em Saraha với chương trình giảng dạy kết hợp Phật giáo và thể tục

Trường Trẻ em Saraha (SCS) là một trường tư thực phi lợi nhuận hoạt động theo điều lệ và trong khuôn viên đẹp có cảnh rừng của Viện Phật giáo Saraha Nyingma ở thành phố Eugene, bang Oregon.

Cùng với các trường khác trong khu vực, SCS khai giảng vào ngày 4-9-2014, và sẽ theo thời gian biểu của trường công

lập. Nhưng chương trình giảng dạy sẽ hơi khác.

Ngoài chương trình giảng dạy tích hợp về đọc, viết, toán, khoa học và xã hội học, học sinh của SCS cũng sẽ được giới thiệu về nghệ thuật Phật giáo truyền thống như là thiền định, và lớp học sẽ kết hợp ngôn ngữ và thực hành về lòng từ bi, trí tuệ và hòa bình.

Được thành lập bởi Lạt ma Sonam Tsering cách đây chỉ 6 tháng, trường sẽ hoạt động dưới sự chỉ đạo của Viện Phật giáo Saraha Nyingma và các lớp sẽ được tổ chức tại các cơ sở của Viện.

(Shambhala Sun - September 26, 2014)



Lạt ma Sonam Tsering dạy học vào ngày khai giảng
Photo: Buddha Dharma

PAKISTAN: Phế tích của tu viện Phật giáo Jamal Garhi

Jamal Garhi là một di tích cổ tọa lạc cách thành phố Mardan 13 km, tại tỉnh Khyber Pakhtunkhwa của Pakistan. Nghiên cứu nói rằng đây là một tu viện Phật giáo có niên đại từ thế kỷ thứ 1 đến thứ 5 sau Công nguyên, vào thời Phật giáo phát triển mạnh mẽ tại vùng này của tiểu lục địa Ấn Độ.

Di tích thu hút nhiều nhà nghiên cứu từ các trường đại học quốc gia cũng như du khách từ khắp thế giới. Các dự án khác nhau đang được tiến hành để bảo vệ di tích không bị khai quật do người ta tin rằng trong quá khứ, rất nhiều phần của di tích đã biến mất.

Các phế tích của Jamal Garhi được cho là do nhà khảo cổ học người Anh Sir Alexander Cunningham phát hiện đầu tiên vào năm 1848.

Vào năm 2012, các cuộc khai quật khảo cổ học tại di tích này - do Chính phủ Nhật Bản và UNESCO tài trợ - đã phát hiện những đồng tiền có niên đại từ năm 158 đến 195 sau Công nguyên, được cho là thuộc thời Vua Huvisha. Một tượng Phật, một tấm đất nung khắc chữ Kharoshti và 5 gian phòng từ một ngôi nhà 2 tầng cũng được tìm thấy dọc theo

những dấu vết của một hồ nước.

Một số bản khắc chữ tìm thấy tại Jamal Garhi hiện đang được trưng bày tại bảo tàng Peshawar.

(tipitaka.net - October 2, 2014)



Di tích tu viện Phật giáo Jamal Garhi ở Pakistan

Photo: Naveed Yousafzai

ẤN ĐỘ: Khởi động tàu hỏa có máy điều hòa trong mạng mạch Phật giáo từ năm 2015

Bihar, Ấn Độ - Hội nghị Phật giáo Quốc tế tại thành phố Bodh Gaya (Bồ đề Đạo tràng) vào ngày 27-9 đã công bố một loạt các biện pháp - bao gồm việc phát động từ năm tới một tàu hỏa có máy lạnh trong mạng mạch Phật giáo và đặt các biển quảng bá bằng những ngôn ngữ của các nước khác nhau dành cho những người không nói tiếng Anh - để làm cho Bodh Gaya và các địa điểm gắn liền với Đức Phật được hấp dẫn hơn đối với du khách.

Tất cả cột điện sẽ được dời đi và dây điện được đặt dưới lòng đất để làm tôn lên vẻ đẹp của Bodh Gaya, nơi Đức Phật giác ngộ, Bộ trưởng bộ du lịch Liên bang Ấn Độ Shripad Naik đã nói tại Hội nghị 3 ngày của Phật giáo Quốc tế nói trên.

Khoảng 132 đại biểu từ 31 nước bao gồm Nhật Bản, Vương quốc Anh, Nga, Úc, Đài Loan, Cam Bốt, Tây Ban Nha, Tích Lan và Serbia tham dự sự kiện này.

(Buddhist Channel - October 2, 2014)

CỘNG HÒA CZECH: Khánh thành bảo tháp thứ hai

Liberec, bắc Bohemia - Bảo tháp Phật giáo thứ hai tại Cộng hòa Czech đã được khánh thành tại công viên hòa bình Rabten Shidelingka ở Liberec vào cuối tháng 9.

Được gọi là "Bảo tháp Khải hoàn", công trình kiến trúc có nhiều màu sắc này cao 6.4 mét và mất 5 năm cho việc xây dựng. Hai nghệ nhân đến từ Nepal đã trang trí các phù điêu tinh xảo cho bảo tháp.

Bảo tháp không chỉ dành cho Phật tử mà còn cho du khách bình

thường đến viếng công viên.

Ngoài các vật chất, vật dụng được chôn hoặc lưu giữ bên trong, Bảo tháp Khải Hoàn còn có phần rỗng bên trên để chứa hàng nghìn tượng Phật và kinh sách, quyển thần chú. Và có một gác chứa một tượng Phật cũng với xá lợi của 2 vị Phật tử là Geshe Rabten (1920 - 1986) - người tiên phong của Phật giáo châu Âu - và một trong những người sống cách đây 2.500 năm.

Các bảo tháp nổi tiếng nhất là ở Kathmandu (Nepal), nhưng tại Tây Âu người ta cũng đã xây chúng ngày càng nhiều. Các bảo tháp gần với Cộng hòa Czech nhất là ở tại Linz và Graz, Áo quốc.

(Tipitaka Network - October 2, 2014)



Bảo tháp thứ hai tại Czech

Photo: tipitaka.net

NHẬT BẢN: Phật đường mới trên núi ở Kyoto trưng bày bức tranh bảo vật quốc gia

Một trung tâm Phật giáo của chùa Shorenin, gọi là Thanh long đường, sẽ khánh thành trên đỉnh một ngọn núi ở đông Kyoto, giới thiệu một bức tranh phục chế được xem là bảo vật quốc gia.

Giảng đường mới tại Phường Yamashina này sẽ mở cửa cho công chúng từ ngày 8-10 đến 23-12-2014.

Bức tranh nói trên, có tên là "Fudomyoo Nidojizo" (Thanh Hộ pháp cùng với 2 thanh niên) và được phục chế bởi Bảo tàng Quốc gia Kyoto, sẽ được đặt tại một trong những cấu trúc của giảng đường. Tranh mô tả một vị thần màu xanh nổi giận trước một đám cháy dữ dội. Nó được xem là đỉnh cao của tranh Phật giáo từ thời Heian (794-1185) và là một trong 3 tác phẩm nổi bật nhất của quốc gia mô tả các vị

thần như thế.

Giảng đường mới này bao gồm một trung tâm đào tạo võ thuật và có một sân rộng 1,046 mét vuông cách mặt nước biển 200 mét.

(tipitaka.net - October 7, 2014)



Một tranh vẽ mô tả Hộ pháp Xanh của Phật giáo Nhật Bản

Photo: google images

HOA KỲ: Giải thưởng Sách Toshihide Numata về Phật giáo năm 2014

Vào ngày 19-9-2014, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo tại trường Đại học California, Berkeley, đã công bố những người đoạt Giải thưởng Sách Toshihide Numata năm nay là: Erik Braun, giáo sư Nghiên cứu Tôn giáo tại trường Đại học Oklahoma, và John K. Nelson, giáo sư Thần học và Nghiên cứu Tôn giáo tại Đại học San Francisco.

Cuốn 'Tuệ Sanh: Thiền định, Phật giáo Hiện đại, và Tăng sĩ Miến Điện Ledi Sayadaw' của Erik Braun khám phá, trình bày và phân tích những đóng góp cho Phật giáo của nhà sư Miến Điện Ledi Sayadaw. Sách xuất bản năm 2013 bởi Nhà xuất bản Đại học Chicago

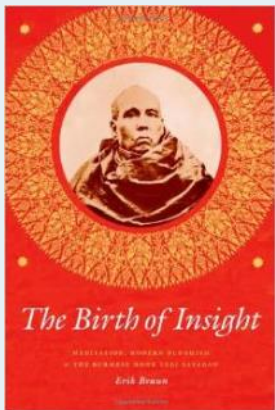
Và cuốn 'Phật giáo Thực nghiệm: Đổi mới và Hoạt động tại Nhật Bản đương thời' của John K. Nelson (do Nhà xuất bản Đại học Hawaii xuất bản năm 2013) nêu bật sự tương tác phức tạp giữa các truyền thống tôn giáo lâu đời và những thay đổi nhanh chóng về xã hội, văn hóa và kinh tế trong xã hội Nhật Bản.

Với trị giá 10,000 usd, Giải

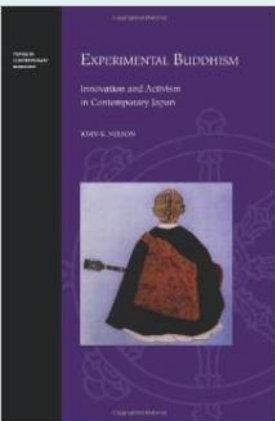
thường Sách Toshihide Numata được trao tặng cho các nhà văn của những cuốn sách bằng tiếng Anh trong bất cứ lĩnh vực nào của Nghiên cứu Phật giáo.

Những người đoạt giải năm nay sẽ nhận giải thưởng tại Trung tâm Tịnh độ Chân tông ở Berkeley vào ngày 14-11-2014. Sau đó, sẽ có 2 bài phát biểu và một hội nghị chuyên đề về các chủ đề được thảo luận trong các cuốn sách này.

(Buddhist Door – October 10, 2014)



Hai cuốn sách đoạt Giải thưởng Sách Toshihide Numata 2014: Tuệ Sanh của Erik Braun Phật giáo Thực nghiệm của John K. Nelson
Photos: Amazon



NHẬT BẢN: Phát hiện những mảnh ngói có liên quan đến nhà sư Trung Hoa Giám Chân

Nara, Nhật Bản – Các nhà khảo cổ học đã khai quật được những mảnh ngói có thể đã được trang trí cho một đài tưởng niệm Giám Chân, tu sĩ kiên cường đến từ Trung Hoa, là người đã giúp truyền bá Phật giáo tại Nhật Bản trong thế kỷ thứ 8.

Những mảnh ngói này có mẫu hình sóng độc đáo thuộc về Chùa Toshodaiji, vốn được Giám Chân thành lập vào năm 759, Viện Khảo cổ Kashihara của tỉnh Nara và chùa này cho biết vào ngày 9-10-2014.

Viện Kashihara nói rằng 65

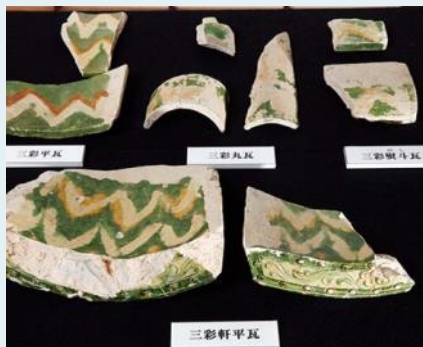
mảnh ngói đã được tìm thấy tại một điểm khai quật trong khuôn viên chùa Toshodaiji, nằm giữa Giảng đường Kodo và khu trú phòng trước đây của chư tăng.

Viện trưởng Fuminori Sugaya nói: “Có thể là chư tăng đã lập một đền thờ nhỏ tôn trí chân dung của Giám Chân bên trong khu trú phòng, nơi họ trang trí ngói có hình sóng để tưởng niệm nhà sư nước ngoài đã vượt biển đến đây”.

Mảnh ngói lớn nhất dài 22.5 cm, cao 75 cm và dày 4.5 cm. Các mảnh ngói, có khả năng được sản xuất vào thế kỷ thứ 8, có lớp men màu xanh lục, trắng và nâu theo phong cách gốm Nara Sansai (Nara 3 màu).

Từ ngày 11 đến 13-10-2014, Giảng đường Kodo trưng bày những mảnh ngói mới được phát hiện này.

(Asahi Shimbun – October



10, 2014)

Các mảnh ngói kiểu Nara 3 màu được phát hiện tại chùa Toshodaiji ở Nara, Nhật Bản
Photo: Toshiyuki Hayashi

HOA KỲ: Triển lãm 'Con đường của Bồ đề Đạt ma'

Pasadena, California – Cuộc triển lãm “Tuệ trí: Con đường của Bồ đề Đạt ma” đang được tổ chức tại Phòng Trưng bày Tiêu điểm ở Bảo tàng Thái Bình Dương Châu Á của USC (Đại học Nam California) cho đến ngày 15-2-2015.

Triển lãm khám phá chân dung của nhà sư Phật giáo Bồ đề Đạt ma (được gọi là Daruma tại Nhật Bản) và tìm hiểu làm thế nào mà nhân vật tôn giáo này đã trở thành một biểu tượng phổ biến – thông qua một loạt hiện vật, từ những tranh và tác phẩm điêu khắc cho đến những vật trang trí và đồ chơi.

Được ghi nhận với việc du nhập Thiền Phật vào Trung Hoa trong thế kỷ thứ 6, nhà sư Ấn Độ

Bồ đề Đạt ma đã trở thành một chủ đề nổi tiếng trong nghệ thuật Phật giáo. Khi Thiền Phật trở nên phổ biến, người ta đã phát triển nhiều truyền thuyết khác nhau liên quan đến vị Thiền sư này, và các nghệ sĩ đã bắt đầu mô tả những truyền thuyết ấy cùng với những bức chân dung của ngài.

Những mô tả truyền thống về Bồ đề Đạt ma được thể hiện bằng mực đơn sắc với những nét cọ phóng túng đầy ấn tượng, ám chỉ việc giảng dạy của ngài vốn tập trung vào bản chất của việc đạt ngộ qua thiền định.

Ngày nay, những mô tả của Bồ đề Đạt ma vẫn còn được tìm thấy rộng rãi trong cả mỹ thuật lẫn văn hóa phổ thông.

(rafu.com – October 10, 2014)

ẤN ĐỘ: Đức Đạt lai Lạt ma chúc mừng 2 người đoạt giải Nobel Hòa bình 2014

Ngày 11-10-2014, Đức Đạt lai Lạt ma đã gửi thư chúc mừng 2 người đoạt giải Nobel Hòa bình là Malala Yousafzai và Kailash Satyarth. Ngài nói rằng giải thưởng này sẽ như là một lời nhắc nhở về tầm quan trọng cơ bản của giáo dục.

Ngài bày tỏ cảm tưởng của mình đối với cả hai người đoạt giải rằng “quyết định trao tặng Giải Nobel Hòa bình chung cho một nam và một nữ, một người Ấn Độ và một người Pakistan, nhấn mạnh rằng chỉ khi con người như anh chị em của nhau thì chúng ta mới tạo ra một thế giới yên bình, hạnh phúc hơn”.

Đức Đạt lai Lạt ma khen ngợi cả 2 người vì đã “làm việc để giúp đỡ trẻ em, là nhóm thuộc những người vô tội và dễ bị tổn thương nhất, nhưng cũng là những hạt giống của tương lai, mà tương lai sẽ chỉ có thể được bảo đảm nếu chúng ta bảo đảm rằng trẻ em nhận được một sự giáo dục đầy đủ và bình đẳng”.

(Big News Network – October 12, 2014)

2014 NOBEL PEACE PRIZE WINNER



ĐẠO PHẬT THỜI KỲ TỰ CHỦ NHÀ ĐÌNH (968-980) VÀ TIỀN LÊ (981-1009)

Thích Đức Nhuận

(Chương IV, Đạo Phật và Dòng Sư Việt)

Vạn thắng vương Đinh Bộ Lĩnh sau khi đã dẹp xong loạn thập nhị sứ quân. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, tức là Đinh Tiên Hoàng, lập nên nhà Đinh, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, lấy niên hiệu là Thái Bình Nguyên Niên, nhằm xóa hẳn vết tích thống trị của hoàng đế phong kiến Trung Hoa, nêu cao ngọn cờ thống nhất độc lập quốc gia, lập triều chính, vua liền nghĩ đến việc chinh đốn hàng ngũ Giáo Hội Tăng Già và định phẩm trật cho các tăng sĩ lỗi lạc hữu công tham dự quốc chính, nên đã tặng chức Khuông Việt Thái sư cho ngài tăng thống Ngô Chân Lưu, ban chức Tăng Lục Đạo sĩ cho Pháp sư Trương Ma Ly, và thiền sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chấn Uy nghi.

Về sinh hoạt chính trị, văn học trong nước lúc bấy giờ đều do các bậc tăng già hữu học nhận lãnh trông coi. Đạo Phật Việt được vương triều công nhận là quốc giáo kể từ nhà Đinh.

Lịch Sử Việt Nam, tập 1, viết về Phật giáo thời nhà Đinh:

"Trong buổi đầu thời kỳ độc lập, Phật giáo là tôn giáo chiếm ưu thế trong xã hội. Trong nước nhiều chùa tháp được xây dựng. Riêng ở Hoa Lư, năm 973, Nam Việt vương Đinh Liễn là con trai trưởng của Đinh Tiên Hoàng, cho dựng 100 cột đá khắc kinh Phật (gọi là kinh trảng). Các nhà sư là tầng lớp có học thức, có uy tín và ảnh hưởng trong xã hội. Ngoài văn học dân gian, lực lượng sáng tác văn học lúc đó chủ yếu cũng là các nhà sư. Những tác phẩm văn học thành văn của giai đoạn này còn lại đến nay là một số bài thơ chữ Hán của các nhà sư như Đỗ Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, v.v... (Sđđ, trang 150).

Sau nhà Đinh (1) là nhà Tiền Lê, các tăng sĩ vẫn được trọng dụng. Vua Lê Đại Hành đã triệu thỉnh Khuông Việt Thái sư làm cố vấn và thiền sư Pháp Thuận lo việc ngoại giao; đồng thời triều đình cũng cho thiết lập các tự viện, và năm 1008 vua sai sứ là các ông Minh Xướng, Hoàng Thành Nhã qua Trung Hoa thỉnh Đại tạng kinh. Đây là lần đầu tiên nước ta sai sứ đi thỉnh kinh.

Năm Thiên Phúc thứ VII (986), sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước ta (2) vua nhờ ngài Khuông Việt Thái sư giữ việc ngoại giao để ứng tiếp với sứ giả. Còn thiền sư Pháp Thuận cải trang làm chú lái đò cho sứ giả. Tình cờ có đôi ngỗng bơi trên mặt nước, Lý Giác vốn có tài văn thơ, liền tức cảnh:

*Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha.
Song song ngỗng một đôi
Ngựa mặt ngó ven trời*

Chú lái đò - tức thiền sư Pháp Thuận - đã ứng đối:



*Đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng ở Ninh Bình
(ảnh của Trần Đức Khôi)*

*Bạch mao phủ lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.
Lông trắng phơi giòng biếc
Sóng xanh chân hồng bờ*
Thích Mật thể dịch

Sứ giả nghe xong lấy làm ngạc nhiên và kính phục, không ngờ nước Việt lại có lắm nhân tài. Qua những lần tiếp đãi lịch sự của một thiền sư (Khuông Việt Thái sư đại diện cho triều đình) đối với sứ giả một nước lớn là Trung Hoa, Lý Giác càng lúc càng tỏ ra kính trọng vua nước ta, nên ông đã viết tặng bài thơ:

*Hạnh ngộ minh thời tâm thịnh du
Nhất thân lưỡng độ xứ Giao Châu
Đông đô tái biệt tâm lưu luyện
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu
Thiên ngoại hữu thiên ưng viên chiếu
Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu.*

Thiền sư Mật Thể đã dịch bài thơ ấy ra tiếng Việt:

*May gặp minh quân giúp việc làm
Một mình hai lượt sứ miền Nam
Mây phen qua lại lòng thêm nhớ
Muôn dặm non sông mắt chứa nhàm
Ngựa đạp mây bay qua suối đá
Xe vòng núi chạy tới giòng lam
Ngoài trời lại có trời soi sáng,
Vầng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.*

Câu thứ bảy của bài thơ tác giả có ý xưng tụng vua nước Việt cũng như vua của họ. Thật là thần

tình, chỉ do khẩu khí thơ văn xướng họa mà đã làm chuyển đổi được vận mệnh của cả nước đang từ thế yếu sang hẳn một thế mạnh. Và, vì cảm mến đức hóa của người xưa, Lê Quý Đôn, nhà bác học thế kỷ XVIII, đã hết lời ca tụng hai vị thiền sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận:

"Câu thơ của thiền sư Pháp Thuận, làm cho sứ giả nhà Tống phải kinh dị; điện tử của đại sư Ngô Chân Lưu đã nổi danh một thuở (Sư Thuận thi ca, Tống sứ kinh dị, Chân Lưu từ diệu, danh chấn nhất thời) – Thiền Dật –

Thiền sư Pháp Thuận được vua Lê tôn trọng như bậc quốc sư, vua thường hỏi ngài về những việc bình trị quốc gia và ngôi cửu ngũ dài ngắn ra sao? – Thiền sư trả lời bằng một bài thơ:

Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh

Vận nước như dây quần
Trời Nam mở thái bình
Niết bàn trong điện ngọc
Đầy đó hết đao binh

Các vị quốc sư, thiền sư đã đóng góp không nhỏ cho công trình dựng nước và giữ nước, các ngài đã khai hóa nền văn học quốc gia, đã giáo hóa toàn dân. Vốn sẵn có tinh thần yêu nước cao độ, nhân dân ta lại được thấm nhuần giáo lý Giác Ngộ Giải Thoát của Đạo Phật và đã lấy đó làm chất men cho cuộc nổi dậy, chống lại sự thống trị của người phương Bắc; giành lấy quyền độc lập tự chủ cho quốc gia kéo dài hơn 5 thế kỷ, kể từ thời nhà Đinh trở về sau (968 – 1504).

TÌM HIỂU THÊM

Từ trước năm 441 TL, cõi Giao Châu bị người phương Bắc đô hộ; trong giai đoạn gian nan này Đạo Phật đã cùng với người bản địa nỗ lực phấn đấu: bằng mọi cách quyết giành lấy quyền độc lập tự do cho quốc gia Việt; nên năm 542, người anh hùng họ Lý (Lý Bí) quê ở Long Hưng (Thái Bình) đã cùng với toàn dân đứng lên làm cuộc khởi nghĩa: đánh đuổi tên Thái thú bạo tàn nhà Lương là Tiêu Tư và bè lũ về Tàu, tự xưng là LÝ NAM ĐẾ (Vua Nước Nam), thiết lập một triều đình Tự Chủ ở phương Nam, đặt quốc hiệu là VẠN XUÂN, có nghĩa là nước Việt bền vững dài lâu, đồng thời sáng lập một ngôi chùa lấy tên là KHAI QUỐC (Mở Nước). Sau Lý Phật Tử lên kế vị năm 571 – 603 (mà lịch sử gọi là Hậu Lý Nam Đế), ở ngôi 31 năm. Dưới triều đại Lý Phật Tử, Ngài Tỳ-Ly-Đa-Lưu-Chi, người Nam Ấn Độ sang Tây Thiên Trúc để khảo cứu Đạo Phật rồi qua cõi



NẮNG GHÉ SÂN CHÙA

Chiều nay nắng ghé sân chùa
Đậu lưng linh đủ để vừa đề thơ
Nắng vờn vạt áo thiền sư
Hình như nắng thích phù du đường trần

Nắng về từ phía cuối sân
Rời đi từ phía vô ngần hư không
Chùa nghiêng trong giọt nắng hồng
Trời nghiêng trong cõi bèo bồng xa xa

Nắng chiều rớt xuống nhành hoa
Nhuộm màu hương sắc cho tà huy bay
Lối xưa dấu cũ còn đây
Mà rêu phong cứ phủ đầy bờ tâm

Nắng long lanh, nắng trong ngần
Dội vào vô thức tưởng chừng như quyền
Chùa là cõi Phật bình yên
Nắng chiều nay đã qua miền tịch liêu.

thơ

California, 29/09/2014
HÀN LONG AN

Đông Đô, vào Trung Hoa, đến Trường An năm 574; cách sáu năm sau (580) thì ngài qua đất Giao Châu, trụ trì chùa Pháp Vân (Bắc Ninh), để truyền bá Thiền Học và dịch kinh "Tống Trì".

Năm 603, nhà Tùy cử Lưu Phương đem quân theo đường tây bắc xuống xâm lăng nước ta. Lý Phật Tử chặn đánh quân Tùy ở núi Ó Long (thuộc tỉnh Tuyên Quang), nhưng quân Tùy quá mạnh; quân ta chống không lại. Giặc tiến vây thành Cổ Loa, bắt Lý Phật Tử đưa về Tàu, rồi bắt vô âm tín, không biết sau đó sống chết ra sao? Nước ta từ đó, lại một lần nữa bị nội thuộc hết nhà Tùy đến nhà Đường (từ năm 603 đến năm 906) cộng 304 năm.

Niên hiệu Khai Hoàng thứ XIV nhà Tùy (594) Ngài Pháp Hiền họ Đỗ, quê ở Chu Diên (Sơn Tây), khi mới xuất gia, thụ giới với đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đệ nhất Thiền tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi mới thấy Pháp Hiền thì nhìn chăm chăm vào mặt mà hỏi:

- Chú họ gì?
- Pháp Hiền đáp:
- Hoà thượng họ gì?
- Thiền sư lại hỏi lại:
- Chú không có họ à?
- Sao lại không có? Nhưng đồ Hòa thượng biết?
- Thiền sư liền quát lên:
- Biết để làm gì?

Ngài Pháp Hiền chợt hiểu ý Đệ nhất thiền tổ Tỳ-Ly-Đa-Lưu-Chi, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn.

(Đoạn văn đối thoại trên dẫn theo sách Đại Nam thiên Uyển Truyền Đăng Tập Lục. Microfilm Ecole française D'Extrême Orient A -2767. No/Aout 1954)

Trong giai đoạn này, các thiền sư là gạch nối giữa kẻ thống trị (Trung Hoa) và người bị trị (Việt Nam), mà không gặp bất cứ một trở ngại nào, cho nên: một mặt, đối với kẻ thống trị thì khuyến cáo họ thực hiện hạnh từ bi, biết tôn trọng nhân phẩm con người mà đừng gây khổ đau cho nhau; mặt khác, đối với đồng bào đồng chủng đương bị áp bức bởi nỗi khổ của người dân mất nước, thì truyền đạt tư tưởng "**giác ngộ, giải thoát và tự chủ**" để kích động lòng yêu nước, tạo chất men cho công cuộc giành quyền tự chủ dưới các triều đại: Ngô Vương (939 - 944); Đinh Tiên Hoàng (968 - 980); nhà Tiền Lê (980 - 1009).

Sự trao đổi văn hóa Phật giáo và các kiến thức tổng quát giữa hai nước Việt - Hoa mỗi ngày một trở nên thâm thiết tốt đẹp: vào thời đại Tuỳ - Đường, các thiền sư đất Giao Châu sang thuyết pháp trong cung vua là chuyện thường tình, rồi sau ở lại bên đó. Ngược lại, cũng có các vị thiền sư và trí thức Trung Hoa qua Giao Châu hoằng đạo. Các thiền sư Ấn Độ qua lại giữa hai nước Việt - Hoa cũng thường ghé lại Giao Châu. Đạo Phật tại Giao Châu buổi ấy, nhiều lúc long thịnh hơn hẳn Trung Hoa. Các vua Văn Đế (nhà Tuỳ), Cao Tổ (nhà Đường) đều hướng về Đạo Phật Việt, cúng dường những hòm (rương) lễ vật và xá lợi; đồng thời còn truyền lệnh cho các quan lại phải phụng mệnh thánh chỉ tạo dựng lại chùa, tháp ở Giao Châu. Tuy nhiên, về phương diện giáo pháp chính truyền thì Đạo Phật Việt lại trực tiếp thu nhận tinh hoa giáo lý do chính các nhà sư Ấn Độ truyền vào. Các thiền sư Giao Châu vừa thông hiểu Phạm văn và cả Hán văn nên đã giúp các sư Ấn độ những phương tiện cần thiết để tới Trung Hoa giảng đạo hoặc ngược lại, đón nhận các thiền sư Ấn Độ từ Trung Hoa vào Giao Châu.

Hiểu đặc tính văn hóa phương Bắc không ai khác hơn là các thiền sư đất Giao Châu. Ngay chính bên Trung Hoa, hay nơi nước Việt cũng vậy, các thầy đi hoằng hóa giữa hai nước, thường đem tư tưởng "Tự Chủ" của Đạo Phật phổ biến trong quần chúng nhằm chống lại tư tưởng nô dịch của người phương Bắc muốn đồng hóa các dân tộc nhỏ bé. Hay nói rõ hơn là, các sư Việt Nam đã chịu ảnh hưởng trực tiếp nguồn văn hóa Phật giáo Ấn Độ khai hóa cho mình.

Luận cứ trên đây được chứng minh cụ thể bằng sự trỗi dậy của LÝ NAM ĐẾ năm 542, lập nên nhà Tiền Lý độc lập đầu tiên ở nước ta; kế KHÚC THỨA DỤ (thuộc quý tộc) bằng cách tự xưng tiết độ sứ mà nhà Đường sau đó bắt buộc phải thừa nhận; và



cuộc khởi nghĩa năm 939 của NGÔ QUYỀN là những sợi dây nối kết giữa giới quý tộc (nhưng bất lực trước thời cuộc lúc ấy...) với giới bình dân (chưa ý thức rõ vai trò của mình) mà điểm tựa chính yếu phải nhờ vào giới trung gian thứ ba là các thiền sư, vốn rất khôn khéo một cách tế nhị đã kết hợp nối hai giới (quý tộc và bình dân) gần lại với nhau: tạo thành phong trào lớn mạnh mà năm 938, nhân dân ta, dưới sự chỉ đạo của ngô quyền, đã chiến thắng đạo quân hung hãn do thái tử Hoàng Thao chỉ huy bị chết trên sông Bạch Đằng, khiến cho vua tôi nhà Nam Hán khiếp sợ, không dám coi thường người Việt nữa. Kể từ đây **chấm dứt nạn đô hộ của người phương Bắc trên đất nước ta suốt một nghìn không trăm ba mươi một (1031) năm.**

Có điều này thiết tưởng người Việt cũng cần tìm hiểu là: Vị sơ tổ của Đạo Phật Việt Nam khác với vị sơ tổ của Thiên Tông Việt Nam. (Có lẽ) Đạo Phật Việt không hẳn chịu ảnh hưởng của dòng Thiên Tỳ-Ni-Đà-Lưu-Chi mới hiện diện trên đất Giao Châu vào năm 580 - tức cuối triều đại Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế) đương trị vì nước ta - Khoảng 603 - 604 ở Giao Châu (buổi ấy) đã có quan thái thú là LƯU PHƯƠNG, dâng sớ về nhà Tuỳ, tâu rằng:

"Cõi Giao Châu ngày nay dân chúng rất tôn sùng Đạo Phật lại có nhiều vị danh tăng giáo hóa nên bốn phương thầy đều qui y"

Như vậy là chỉ có khoảng 23 hay 24 năm mà "bốn phương thầy đều qui y". Hơn nữa, chỉ trong một thời gian ngắn sau này (618) nhà Tuỳ đổ, nhà Đường lên thay, thì ở Giao Châu đã có rất nhiều thiền sư biết chữ Phạm và cả chữ Nho, cả thầy có sáu ngài xuất dương du học tại Ấn Độ. Như vậy, có thể khẳng định rằng: Trước khi Đế nhất thiên tổ Tỳ-Ni-Đà-Lưu-Chi tới nước ta truyền bá Thiên học thì Đạo Phật Việt đang trên đà phát triển rực rỡ.

Và, trước cả ngài Mâu Bác, chắc chắn phải có các thiền sư khác đã có mặt tại Giao Châu. Ngài Mâu Bác là một trong bốn vị đến nước ta vào cuối thế kỷ II. Nhưng ngài Mâu Bác, khi đến Giao Châu với người mẹ, thì tại nơi đây đã có Đạo Phật cũng như nền tín ngưỡng dân gian đều đã xuất hiện trên đất Giao Châu.

Ngài Mâu Bác là người Trung Hoa, thông hiểu Lão giáo, Nho giáo của người Trung Hoa nên chưa chắc là ngài đã gây được sự hưng thịnh của Đạo Phật Việt. Thật rõ ràng nếu muốn tìm hiểu vị Sơ tổ của Phật giáo Việt Nam thì điều rất hữu lý là phải tìm từ năm 111 tr TL, hoặc từ năm 194 là năm Mâu Bác qua Giao Châu trở về trước. Mà vị sơ tổ đó phải là người Ấn Độ, và là vị đã gây ý thức giác ngộ tinh thần tự chủ cho người Việt quật khởi để tự cường !

Đạo Phật Việt, ở thời kỳ này còn có Tông VÔ NGÔN THÔNG. Tông này rất chú trọng đến vấn đề hoằng hóa truyền thừa, ít khi có sự cấu tha trong khi truyền pháp hoặc ẩn chứng cho ai. Chính ngài Nam Nhạc, khi sắp tịch, có dạy: "Phi ngộ thượng căn thận vật khinh hứa: nghĩa là **không gặp các bậc thượng căn thì chớ có truyền bậy!** Ngài Vô Ngôn Thông qua Việt Nam năm 820, cách rất xa ngài Tỳ-Ni-Đà-Lưu-Chi (580). Do đó sự giáo hóa của ngài chắc sẽ chẳng gây được ảnh hưởng bao nhiêu, trong một thời gian quá ngắn, hầu giúp tạo sự lấy lại độc lập cho quốc gia Việt, dưới triều Ngô Quyền. Ở đây có thể tạm kết luận: Đạo Phật Việt trong thời kỳ đầu truyền bá chính pháp tại Văn Lang - Âu Lạc (rất có thể) từ đời Hùng Vương hoặc ít ra cũng từ trước kỳ nguyên Tây lịch.

Lịch Sử Việt Nam, tập 1, nhận định: dưới hai triều đại nội thuộc Tuỳ - Đường (từ năm 603 đến

năm 906) Đạo Phật ở nước ta rất hưng thịnh.

"Dưới thời Tùy Đường, hai phái Thiền tông của Phật giáo Trung Quốc được du nhập vào nước ta. Phái thứ nhất (do Tỳ-Ni-Đà-Lư-Chi cầm đầu) truyền bá vào cuối thế kỷ VI, trung tâm là chùa Pháp Vân (Thuận Thành, Hà Bắc). Phái thứ hai (do Vô Ngôn Thông cầm đầu) truyền bá vào đầu thế kỷ IX, trung tâm là chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, ngoài thành Hà Nội).

"Lúc này ở nước ta đã có nhiều chùa lớn (88 chùa ở Giao Châu), có chùa có số sư tới vài trăm; đã xuất hiện nhiều cao tăng người Việt. Chùa là một tổ chức trang viên, có nhiều ruộng đất và điền nô. Như vậy ở nước ta bấy giờ đã hình thành một lớp tầng lớp là tầng lớp trí thức trọng yếu. Nhiều vị sư đã vượt biển sang Thiên Trúc cầu đạo, thỉnh kinh và sang Trường An giảng kinh cho vua Đường" (Sđd, tr 127.

Theo sử gia Trần Văn Giáp khảo cứu trong các sách cho biết là "về đời Đường có ba đoàn truyền giáo ở nước ta. Đoàn thứ nhất có ba người Tàu; đoàn thứ hai cũng có ba người Tàu và một là người Trung Á; đoàn thứ ba: có sáu pháp sư An Nam mà bốn người ở Giao Châu (Hà Nội và nam Đĩnh) và hai người ở Ái Châu (Thanh Hoá bây giờ)" - Le Bouddhisme en Annam, trang 31 - Danh sách ba đoàn truyền giáo, xem trang 55.

CHÚ THÍCH:

(1) Đĩnh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm. Về sau chính vua và con cả là Nam Việt vương Đĩnh Liễn bị cận thần Đỗ Thích giết, rồi sau Đỗ Thích cũng bị bắt và giết đi. Sấm truyền có câu:

"Đỗ Thích giết hai Đĩnh, Nhà Lê hiện thánh minh. Tranh nhau, nhiều kẻ chết, Đường sá, người vắng tanh".

(Đỗ Thích thí Đĩnh Đĩnh, Lê gia xuất thánh minh. Cảnh đầu đa hoạch tử, đại lộ tuyệt nhân hành). Đĩnh Tuệ, sáu tuổi, lên ngôi vua. Mọi việc triều chính đều do Thập đạo tướng quân Lê Hoàn cùng với Dương thái hậu đảm nhiệm. Các đại thần trung thành với triều vua trước của dòng họ Đĩnh,

như các ông Nguyễn Bặc, Đĩnh Điền định thanh toán Lê Hoàn nhưng ngược lại bị Lê Hoàn phát giác và giết chết. Giữa lúc tình hình trong nước rối loạn; bên ngoài nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang định đánh lấy nước ta. Đứng trước tình thế khó xử ấy, Lê Hoàn lại được Thái hậu tư thông, âm mưu với nhau, hợp cùng với Phạm Cự Lượng và quân sĩ, tôn Lê Hoàn lên làm vua để đối phó với quân ngoại xâm; bảo toàn nền độc lập tự chủ của quốc gia Đại Cồ Việt. Lê Hoàn (tức Đại Hành hoàng đế) trị vì 24 năm thì mất. Người con cả là Ngạn Tích, không được tôn lập, trái lại, người con thứ ba là Long Việt được vua cha ưu ái giao cho quyền bính cai trị muôn dân. Mấy người con của Lê Hoàn tranh nhau ngôi báu, nổi loạn, người thì chết, kẻ còn sống sót. Long Việt

chính thức lên ngôi chưa được ba ngày thì Long Đĩnh sai người giết rồi kế vị. Ta cần nên nhớ điều này: khi Long Việt bị hạ sát thì các quan đều hoảng hốt chạy trốn hết, ngoại trừ Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn là người rất trung và rất can đảm còn ở lại trong triều.

- Dưới thời Lê Ngọa Triều, người ta phát giác ở châu Cổ Pháp (quê hương Lý Công Uẩn) có cây đa bị sét đánh, ở ruột cây có những hàng chữ:

**"Thụ căn điều điều
Mộc biểu thanh thanh
Hòn đảo mộc lạc
Thập bát tử thành
Chấn cung hiện nhật
Đoàn cung ẩn tinh
Lục thất niên gian,
Thiên hạ thái bình."**

(Gốc cây sâu thăm thẳm,
Ngon cây cao xanh xanh.
Cây "hòa đảo" rung xuống
Mười tám hạt hình thành
Hướng đông mặt trời mọc,
Phía tây sao náu hình
Trong khoảng sáu bảy năm
Thiên hạ sẽ thái bình).

Đây là một trong những bài thơ "Sấm" xuất hiện vào thời cuối Lê, đầu Lý. Lời giải thích của Ngài Vạn Hạnh đoán rằng: "Câu thụ căn điều điều thì căn là gốc, điều là yếu đồng âm nên đọc là yếu (tức là non yếu). Câu mộc biểu thanh thanh thì biểu là ngon; ngon là bề tôi. Chữ thanh đồng âm với chữ thanh nên viết là thanh, tức là thịnh. Hòa đảo mộc là chữ Lê, Thập bát tử là chữ Lý (...) câu chấn cung hiện nhật, thì Chấn là phương Đông, hiện là hiện ra, nhật cũng giống như thiên tử. Câu Đoàn cung ẩn tinh, thì Đoàn là phương Tây, ẩn cũng như lặn, tinh như thứ nhân. Mấy câu đó ý nói vua thì non yếu, tôi thì cường thịnh, họ Lê mất thì họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất. Trải qua 6, 7 năm thì thiên hạ thái bình = Theo trong ĐVSKTT, nguyên văn chữ Hán; Tăng Vạn Hạnh tự tự bình viết: Thụ căn điều điều, căn giả bản dã; điều yếu âm đồng; điều đương tác yếu. Mộc biểu thanh thanh, biểu giả mặt dã. Mặt do thần dã; thanh thanh tương cận; thanh đương tác thanh, thịnh dã. Hòa đảo mộc: Lê tự, thập bát tử: Lý tự Chấn cung hiện nhật giả, chấn, đông phương dã; ẩn do một dã; tinh do thứ nhân dã. Thứ ngôn quân yếu thần thịnh; Lê lạc Lý thành; đông phương xuất thiên tử, tây phương một thứ nhân. Kinh lục thất niên gian nhi thiên hạ thái bình hĩ - dẫn theo sách ĐVSKTT tập IV, phần chữ Hán, tr. 106 - Nhà xb/ KHXH -

Trong dân gian có ghi câu chuyện: "Ở chùa Thiên Tâm, châu Cổ Pháp, có con chó đẻ ra con chó trắng, lưng có lông đen, nổi lên hai chữ "thiên tử", người ta đồn rằng người sinh tuổi tuất sẽ được đại quý. Quả nhiên vua Lý tức Lý Công Uẩn đẻ vào năm giáp tuất, niên hiệu Thái Bình thứ 5". Chép theo Việt Sử Tiêu An và trong Thiên Uyển Tập Anh có ghi lại bài thơ:

**Tật Lê trầm Bắc thủy,
Lý tử thụ Nam Thiên.
Tứ phương can qua tinh,
Bát biểu hạ hành yên.**
(Gốc Lê chìm bể Bắc,
Chồi Lý mọc trời Nam
Bốn phương tan giá máu,
Tám cõi được bình an.)

(Bản dịch của Đoàn Thăng - TVLT, tập I]

Qua bài thơ sấm trên cho ta thấy đây là **điểm báo trước nhà Lý sẽ lên thay thế nhà Tiền Lê đã hết thời!**...

Hơn nữa, Long Đĩnh ông vua cuối cùng dòng họ Lê lại rất bạc nhược về cả tinh thần lẫn vật chất: Long Đĩnh là một con sâu rượu, suốt ngày say sưa, cộng thêm sự hoang dâm vô độ. Về thể chất thì Long Đĩnh gần như tê liệt toàn thân, đến nỗi phải có cận thần khiêng ra long sàng để vua cứ nằm bàn bạc việc nước với các quan (do đó có tên: Lê Ngoạ Triều); về tinh thần thì Long Đĩnh ở ngay giữa buổi chiều, đông đủ văn võ bách quan, lại cho một thẳng hệ đứng bên cạnh để pha trà, nhạo các đình thần. Đã vậy lại còn chế ra rất nhiều kiểu hành tội các phạm nhân cực kỳ dã man: những người bị đưa ra hành hình thường bị Long Đĩnh, sai lấy cỏ gianh quấn vào người rồi đốt cho chết, hoặc cho nhốt tội nhân trong chiếc cối rồi đem thả xuống sông cho nước cuốn trôi ra biển, hoặc bắt người bị tội treo lên cây cao rồi cho chặt gốc hoặc đánh bằng gậy, hoặc cho rắn cắn chết... Long Đĩnh còn thích chọc tiết bò, lợn, có lần sai lính bắt nhà sư Quách Ngang (vì ông đẩy loạn chống lại triều đình) đến chầu, hạ lệnh ngồi xuống, rồi tự tay lấy mía róc lên đầu nhà sư, song chốc lát lại giả vờ lỡ tay bổ dao... làm cho máu chảy xối xả để mình cười một cách khoái trá! Đây là chỉ mới kể có yếu tố nhân sự có tính cách tranh chấp nội bộ cũng như dùng hình luật để TRẤN ÁP... làm cho dân khiếp sợ!... chứ chưa nói đến bất cứ thời nào và lúc nào, cả hai phương Bắc lẫn phương Nam, luôn luôn có nạn ngoại xâm rình rập để thừa dịp tràn vào chiếm đất đai. Nạn ngoại xâm đe dọa và nạn giết vua đoạt quyền, ở ngay trong nước, là hai ác mộng chính của thời ấy. Nếu kể cả những điều phụ nữa thì rất nhiều, nhưng đại khái thì hầu như chẳng bao giờ Việt Nam thoát được cảnh cận rập cướp thành đảng của người phương Bắc lẫn người bản xứ trên miền thượng du Bắc Việt, hoặc tại miền Hoa Nam, và ngay ở cả trong các khu rừng núi rậm rạp, hiểm trở nội địa nữa.

Với sự vừa kể, hẳn không thể chối cãi điều này: Lê Long Đĩnh, ông vua cuối cùng, rất quái dị của dòng họ Lê, tất phải bị thay thế, không do người này thì ắt phải do người khác. Đó là lẽ dĩ nhiên phải xảy ra.

(2) Khi sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước Việt, trong nước không có ai là nho học lỗi lạc, nên vua phải nhờ hai vị Pháp Thuận và Khuông Việt ra tiếp sứ, hai vị cùng Tống sứ làm thơ xướng họa, Tống sứ cũng phải phục tài. Vậy thì dù chữ Hán, truyền vào Việt Nam đã từ lâu, nhưng trong mười thế kỷ Bắc thuộc cho đến ba triều độc lập Ngô, Đinh, Tiền Lê, Nho học chưa đào tạo được một nhân tài bác học nào; người giỏi lại xuất hiện ở Thiên môn..." Trích Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu của nghiêm Toàn.



TA VỀ

*Ta về lặng lẽ như mây
Đi trên đường cũ, nhớ ngày ấu thơ
Vì đâu thuyền phải xa bờ
Thương con chim lạc, lệ mờ tàn canh.*

*Ta về tìm đọc câu Kinh,
Quê hương, Dân tộc nghĩa tình biết bao
Trần gian đầy những thương đau
Đời là cát bụi, hạt nào là ta?*

*Ta về giông bão đã qua
Trời xanh nắng đẹp, chan hòa yêu thương
Thế gian là chuyện vô thường
Cây xanh, hoa đẹp, môi hương rồi phai.*

*Ta về hứng giọt sương mai
Xinh như hạt ngọc, vào tay tan rồi.
Dừng chân quên kiếp nổi trôi
Ôi! Viên ngọc quý trong đời là ai?*

*Ta về cảnh cũ đổi thay
Người xưa đã khuất, hàng cây đã già.
Hồn tan vào cõi bao la
Chân tâm, Tịnh độ, chính là nơi đây.*

thơ

PHƯỚC KIM

VẤN ĐỀ THỜ CÚNG VÀ LỄ BÁI

HT. Thích Thắng Hoan



Thờ Cúng và Lễ Bái là một đạo lý Truyền Thống của Dân Tộc có từ ngàn xưa, khi con người ý niệm được bốn phận. Ở thời kỳ Quân Chủ, các triều đại Vua Chúa cho Thờ Cúng và Lễ Bái là biểu tượng cao quý nhất đối với các bậc Tiên Nhân, nên đặc trách riêng một Bộ gọi là Bộ Lễ để trông coi việc này.

Còn riêng về Phật Giáo, vấn đề Thờ Cúng và Lễ Bái lại càng hàm xúc bao ý nghĩa và giá trị, thể hiện được tinh thần thiêng liêng trọng đại đối với các bậc Thánh Hiền. Thế mà cho đến hôm nay ý nghĩa và giá trị vấn đề Thờ Cúng và Lễ Bái đã được bao nhiêu người thông suốt? Vì không thông suốt, đa số quần chúng thiếu sót Lễ Nghi cung cách, gây nhiều tội lỗi với các bậc bề trên. Họ không phải không muốn, nhưng không được ai chú dẫn tường tận để có đức tin.

Nhằm mục đích giúp người con Phật thông suốt giá trị vấn đề trên, tôi xin trình bày ý nghĩa Thờ Cúng và Lễ Bái qua những nhận định như sau:

I. VẤN ĐỀ THỜ

Trước hết là vấn đề Thờ. Thờ nghĩa là thể hiện, tỏ bày sự Tôn Kính của mình lên các Tiên Nhân, các Thánh Đức mà mình đã dâng trọn niềm tin, như thờ Phật, thờ Chúa, thờ Tổ Quốc, thờ Tổ Tiên, Ông-Bà v.v... Người con đã có Giòng Họ Tông Môn thì phải có bàn thờ Tổ Tiên. Con người có giống nòi chủng tộc thì phải có bàn thờ Tổ Quốc. Tín Đồ có Tín Ngưỡng Tôn Giáo thì phải có bàn thờ đức Giáo Chủ của mình. Ngược lại, con cái mà không có bàn thờ Tổ Tiên, Ông Bà là con bất Hiếu. Một công dân mà không có bàn thờ Tổ Quốc là kẻ bất Trung. Một tín đồ mà không có bàn thờ đức Giáo Chủ của mình là người bất Tín.

Nhưng hiện nay có một số người không hiểu bảo rằng Thờ Cúng là hành động mê tín dị đoan, kém văn minh, thiếu khoa học, bởi vì những hình tượng được thờ đều bằng xi măng, hoặc bằng giấy và hương đèn đều bằng cây, bằng mật cưa làm nên v.v... rồi tin tưởng đặt lên thờ và cho là thiêng liêng. Những hành động ấy đã không lợi ích chi, lại còn như bần đến nhà cửa và tổn hao tiền bạc.

Lời này mới nghe qua như có lý, nhưng kỳ thực xét cho kỹ thì hoàn toàn sai lầm. Sự sai lầm này được nhận định như sau:

a. Hình Tượng mặc dù được xây dựng bằng giấy hay bằng xi măng hoặc hương đèn được làm nên bằng mật cưa hay bằng gỗ đi chăng nữa, những vật thể ấy đã trở thành thiêng liêng cao quý, nhất là đã tượng trưng (symbolizes) cho dòng họ, Tổ Tiên, Ông Bà, cho Thánh Hiền, cho chư Phật mà mình đã Tôn Thờ. Cũng như Lá Cờ của một Quốc Gia, mặc dù nó được kết bằng vải tầm thường không giá trị, nhưng nó đã được tiêu biểu cho Tổ Quốc, cho Quốc Hồn Quốc Tủy của một Dân Tộc mà người Công Dân hay Chiến Sĩ đều phải Tôn Thờ. Một Công Dân hay Chiến Sĩ mỗi khi chào cờ không phải chào miếng vải ấy, hoặc hy sinh dưới cờ không phải chết cho miếng

vải mà ở đây họ chào và chết vì Tổ Quốc, vì Hồn Thiêng đất nước đã được biểu hiện qua lá cờ. nước Mỹ ai cũng cho là một nước Văn Minh đứng đầu trên Thế Giới về phương diện khoa học cơ giới. Thế mà họ vẫn tôn trọng ngày Hollyvine nh là một Quốc Lễ và đến ngày đó dân chúng cả nước đều được phép nghỉ để tổ chức lễ theo phong tục của họ. Chúng ta đối với ngày lễ này cho là hành động mê tín dị đoan, nhưng đối với người Mỹ, ngày lễ này là một ý nghĩa trọng đại nhất và mỗi năm cần phải được tổ chức linh đình không cho mất gốc. Còn ngày Lễ Tổ Tiên Ông Bà của chúng ta chính là ngày cao cả không kém của Giòng Họ Tông Môn, nhưng một số người khinh thường cho việc làm đó là hành động mê tín dị đoan thiếu Văn Minh tiến bộ rồi cho nó đi vào quên lãng. Thật là một tội lỗi nặng nề. Mỗi quốc gia đều có nền Văn Hóa riêng của họ và Văn Hóa đó được họ tìm mọi cách đề cao tuyệt đối tột đỉnh. Chúng ta cũng có nền Văn Hóa riêng của Dân Tộc ta. Chúng ta cũng phải có bốn phận phát huy nền Văn Hóa của Tổ Tiên được sáng tỏ thêm hơn là đi bôi bác và chà đạp lên nó để đắc tội với Tiên Nhân.

b. Chúng ta thờ Tổ Tiên là để tri ân và báo ân các bậc Cha Ông đã dày công sanh trưởng cuộc đời mình. Họ đã góp phần không nhỏ trong việc kiến tạo xã hội và giòng họ. Chúng ta thờ Tổ Quốc là để ghi ân và noi gương các bậc anh hùng liệt sĩ đã hy sinh cho sự sống còn của giống nòi. Chúng ta thờ Phật là để quy ngưỡng hướng về các bậc đã giác ngộ và giải thoát, nhờ các Ngài dẫn dắt chúng ta và chúng sanh vững vàng đi trên con đường Thánh Thiện. Bàn thờ Ông Bà không được thiết lập làm biểu tượng thì con cháu không biết nương vào đâu để thể hiện lòng hiếu thảo đối với Tổ Tiên và bàn thờ Phật không được an vị trang nghiêm thì đệ tử cũng chẳng biết nương tựa vào nơi nào để bộc lộ lòng tôn kính đối với bậc Thầy chúng ngộ. Khác nào trên mộ không có đặt vòng hoa tưởng niệm thì những người còn sống làm sao tỏ bày được lòng tri ân đến những kẻ đã hy sinh vì đại nghĩa. Con người cần phải có điểm tựa để an tâm, mặc dù điểm tựa đó bằng bất cứ hình thức nào.

Chúng ta chưa phải là Thánh Nhân thì nghi lễ, cung cách Thờ Cúng và Lễ Bái rất cần thiết cho việc tu thân, giáo dục gia đình và hướng dẫn con người làm tròn bốn phận trong xã hội loài người, nhất là con người ở vào thời đại văn minh. Như vậy Thờ thể nào cho đúng nghĩa?

A. Ý NGHĨA THỜ:

Một khi thờ nhân vật nào đó, thì nhân vật ấy phải thể hiện được ý sống và nghĩa sống qua Vật Thể biểu tượng được thờ. Một Vật Thể biểu tượng cho Nhân Vật được tôn thờ phải thể hiện giá trị tinh thần Tâm Ấn Sắc và Sắc Ấn Tâm. Một Vật Thể biểu tượng tinh thần Tâm Ấn Sắc và Sắc Ấn Tâm sẽ trở thành Vật Linh, làm môi trường giao cảm giữa người thờ và

Nhân Vật được tôn thờ. Thế nào là Tâm ân Sắc và Sắc ấn Tâm;

a. TÂM ẤN SẮC:

1. Tâm: tiếng Phạn là Citta nghĩa là Tâm linh của mỗi con người. Tâm linh này vẫn hiện hữu trong con người khi xa lìa tất cả đối tượng và có khả năng xét nghiệm tư duy để quyết định mọi việc. Nói một cách khác, Tâm con người vẫn sinh hoạt suy tư trong khi tất cả đối tượng không còn hiện hữu. Trước mặt, Tâm là danh từ chung gồm Tâm vương và Tâm Sở, là những Tâm Pháp quan hệ tương đối với Sắc Pháp. Tâm ở đây tương đương với bốn Uẩn là Thọ, tưởng, Hành và Thức. Tâm này là chỉ cho Tâm vương một trong năm Vị (Năm Vị là: Tâm Pháp, Sắc Pháp, Tâm Sở Pháp, Tâm Bất tương -Ứng Hành Pháp, Vô Vi Pháp).

Theo Đại Thừa Duy Thức Tông, Tâm đây chính là Tâm Thức Alaya. Tâm Thức Alaya là thể căn bản có khả năng sanh ra vạn pháp. Tâm Thức Alaya ngoài việc sanh ra vạn pháp, còn có khả năng sanh khởi Tâm Ý (Thức Mạt Na) để chấp trì vạn pháp và sanh khởi Tâm Thức Phân Ly (Ý Thức) để phân biệt vạn pháp. Tâm đây còn có nghĩa là Tinh yếu.

2. Ấn: là in vào, chứng nhận, tức là tiêu biểu hiển bày cái Đức chỗ chứng đắc nội Tâm của chư Phật. Ấn còn có nghĩa là quyết định. Nhưng Ấn ở đây nghĩa là dùng Tâm in sâu vào vật nào đó và khiến cho vật đó trở thành Vật Linh (đồ vật được thể hiện sự linh cảm) biểu hiện được Phật Tâm linh cảm.

3. Tâm Ấn: theo Đại Nhật Kinh Sơ quyển 3 và Đại Nhật Kinh Sơ Diễn Áo Sao quyển 2 giải thích rằng: "Tâm Ấn là nơi tự thân thực hiện được tất cả Phật Tâm tác dụng", nghĩa là khiến cho tất cả Phật Tâm sinh hoạt. Theo Đại Nhật Kinh Sơ quyển 5, Mục Bất Động Minh Vương giải thích: "Tâm Ấn là biểu thị vạn Đức ở trong Tâm".

Như vậy Tâm Ấn nghĩa là Tâm biểu thị vạn Đức và khiến cho Phật Tâm tác dụng chứng đắc cho Hành giả khai thình.

4. Sắc: là sắc chất, tức là chỉ cho một vật nào đó hoàn toàn thuộc về vật thể được dùng làm biểu tượng để tôn thờ, như là Hình Giấy, tượng Cốt, Ấn Dấu, Pháp Khí, Đồ Hình, lá Bùa, khăn Ấn v.v... đều là Sắc Chất. Ấn: là in sâu, tức là dùng Tâm in sâu vào vật nào đó và khiến cho nó trở thành Vật linh (đồ vật được linh cảm).

5. Tâm Ấn Sắc: nghĩa là Tâm Linh của con người in sâu vào một vật nào và khiến cho vật đó trở thành có giá trị được gọi là Tâm Ấn Sắc. Vật đó được Tâm Linh con người ấn vào gọi là Vật Thể, vì nó là một Vật Linh. Vật Linh là một Vật Thể biểu tượng có tánh cách linh cảm đối với con người.

Thí dụ: Một em bé đem Tâm ấn vào cái gối nằm (Pillow) của em thì cái gối nằm đó trở thành vật linh đối với em. Em gối nằm nói trên như quý thân mạng của em. Gối nằm nói trên nếu như mất đi thì em đòi cha mẹ phải tìm cho được, mặc dù em đã trưởng thành và cái gối nằm kia đã rách nát. Một lá thơ của bà con ở Việt Nam gọi là một Vật Linh, nguyên vì bà con đã Ấn Tâm vào đó. Một Danh Thiếp (Card) chúc tết là một Vật Linh, nguyên vì người chúc tụng đã Ấn Tâm vào đấy.

b. SẮC ẤN TÂM:

Sắc Ấn Tâm: nghĩa là một Vật Thể nào được in sâu vào trong Tâm Linh của con người và hình bóng Vật Thể đó làm khởi điểm trợ duyên cho Tâm Linh con người tác dụng giao cảm bằng cách nhớ nhung, hồi tưởng, tưởng niệm gọi là Sắc Ấn Tâm.

Thí dụ: Anh A nhớ quê hương, nhớ Ông Bà nhà cửa, nhớ bà con thân thuộc, nhớ bạn bè làng xóm,

nhớ những hình ảnh kỷ niệm của tuổi học trò, nhớ những quá trình kinh nghiệm sống của mình v.v... Những hình ảnh nhớ nhung nói trên được gọi là Sắc Ấn Tâm.

Cũng từ tinh thần Tâm Ấn Sắc và Sắc Ấn Tâm vừa trình bày, người có tín ngưỡng phát tâm thờ Phật hoặc thờ Ông Bà trong nhà thường rước Thầy đến làm lễ an vị hầu giúp cho bản thờ Phật hay bản thờ Ông Bà trở thành Vật Linh để làm biểu tượng (symbol) cho sự cầu nguyện. Bản thờ Phật hay bản thờ Ông Bà sau khi làm lễ an vị thì đã thể hiện được ý sống và nghĩa sống giữa chư Phật, chư Bồ Tát cùng với Tín Đồ, cũng như giữa Tổ Tiên Ông Bà cùng với con cháu. Tâm Linh của chư Phật, chư Bồ Tát liên cảm ứng với Tâm Linh của Tín Đồ, cũng như Tâm Linh của Tổ Tiên ông Bà liên giao tình với Tâm Linh của con cháu qua tầng số từ trường (magnetic-field) ý sống và nghĩa sống được phát xuất từ Vật Thể biểu tượng nơi bản thờ qua sự nguyện cầu.

Trường hợp này cũng giống như Tắm Thiệp chúc Tết là một Vật Thể biểu tượng ý sống và nghĩa sống tình cảm của Tâm Linh người chúc tụng với Tâm Linh người được chúc tụng. Tắm Thiệp chúc Tết sau khi mua về được người chúc tụng Ấn Tâm vào đấy bằng cách thành tâm viết vài chữ cầu chúc trong đó hiển trở thành Vật Linh, nghĩa là tắm Thiệp chúc tụng này đã có chứa đựng ý sống của người chúc tụng. Người được chúc tụng sau khi tiếp nhận tắm Thiệp chúc Tết nói trên của bạn gửi, liền phát khởi Tâm Linh giao cảm nghĩa sống truyền đến người bạn chúc tụng qua từ trường (Magnetic-field) ý sống của Vật Thể (Tắm Thiệp). Tắm Thiệp chúc Tết trợ duyên này đóng vai trò vật đối chất (vật dùng làm chỗ nương tựa) cho Tâm Linh của hai người giao cảm ý sống và nghĩa sống với nhau. Duy Thức Học có dạy: "*Dĩ Tâm Duyên Tâm Chân Đối Chất*" là ý nghĩa của đoạn văn nói trên. Câu "*Dĩ Tâm Duyên Tâm Chân Đối Chất*" nghĩa là đem tâm mình duyên với tâm người qua sự nương tựa nơi Vật Thể làm khởi điểm giao cảm một cách chân thành. Bản thờ Ông Bà nếu như không có để làm chỗ trợ duyên đối chất thì nhất định Tâm Linh của Tổ Tiên không thể giao cảm với Tâm Linh của con cháu, cũng như Tắm Thiệp chúc Tết nếu như không có đại diện thì Tâm Linh người chúc tụng không thể giao cảm đến với người được chúc tụng. Bản thờ Phật cũng thế. Người Tín Đồ cầu nguyện, nếu không có bản thờ Phật để làm biểu tượng trợ duyên thì sự linh thiêng của chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thánh Hiền trong mười phương khó có thể cảm ứng đến với người cầu nguyện.

Nhưng ở đây, một cành hoa giấy và một cành hoa sống thì cành hoa giấy chỉ có giá trị trang trí bản thờ cho thêm sắc sảo so với một cành hoa sống. Một cành hoa sống, ngoài nhiệm vụ tô điểm làm đẹp bản thờ lại còn có giá trị thể hiện được ý sống và nghĩa sống cách trọn vẹn so với bông hoa giấy. Nguyên vì cành hoa tươi tự nó có từ trường sức sống tỏa ra, trong lúc đó cành hoa giấy chỉ là một loại hoa chết. Một đôi đèn nền có giá trị hơn đôi đèn điện. Đôi đèn nền, ngoài sự tiêu biểu cho ánh sáng, còn nói lên được ý sống và nghĩa sống của một Vật Thể. Đôi đèn nền biểu tượng được ý sống và nghĩa sống của một Vật Thể qua sự biến chuyển liên tục không ngừng. Nhờ sự biến chuyển liên tục không ngừng mà Vật Thể mới sống còn tồn tại. Nhưng cũng vì sự biến chuyển liên tục không ngừng này mà Vật Thể nói trên phải chết đi để chuyển sang một Vật Thể khác qua ý sống và nghĩa sống của nó kết hợp nối liền. Một Vật Thể nếu như không có ý sống và nghĩa sống tức là Vật Thể đó đã chết. Dòng nước chảy là dòng nước sống và dòng nước không chảy chính là dòng

nước đã chết. Dòng nước đã chết thì không thể hiện được ý sống và nghĩa sống của dòng nước.

Như vậy trên bàn thờ, chúng ta không thể không đốt hương, đốt đèn, cắm hoa tươi v.v... là những Vật Thể biểu tượng được ý sống và nghĩa sống, làm tăng thêm sự uy nghiêm, tôn kính, linh động đối với chư Phật, chư Tổ, Thánh Hiền hoặc đối với Tổ Tiên Ông Bà qua sự linh ứng biểu trưng này. Trên bàn thờ, những Hình tượng, những nén hương, những đôi nến, những cành hoa tươi v.v... đều là những gạch nối giao cảm quan trọng giữa Tâm Linh của Ông Bà Tổ Tiên, của chư Phật mười phương cùng với Tâm Linh của Môn Đồ Đệ Tử và của con cháu họ hàng. Nh vậy, Thờ thế nào cho phải cách?

B. CÁCH THỜ:

Thờ Tổ Tiên là tiêu biểu đức nhần nại của Ông Cha đã dày công bồi đắp cho giòng họ, cho Tông Môn một sự nghiệp tinh thần, một ý sống của con người hầu giúp con cháu đủ sức vươn lên trong xã hội và bắt chước đức tính đó để tiếp nối xây dựng thế hệ mai sau ngày càng thêm vinh hiển.

Thờ Tổ Quốc là tiêu biểu gương cao quý của các bậc Tiên Nhân đã hy sinh xương máu để tài bồi Giang Sơn Cấm Tú của chúng ta trường tồn và noi theo gương sáng đó để bảo vệ giống nòi, phần vinh đất nước và xây dựng một cuộc sống thanh bình an lạc thật sự cho Dân Tộc, dĩ nhiên trong đó có con cháu của mình.

Thờ Phật là tiêu biểu cho Trí Tuệ Giác Ngộ, cho Đức Hạnh Từ Bi, cho ý chí Dũng Mãnh của chư Phật mà chúng ta nương theo những gương cao quý này để đào luyện cho mình đầy đủ sáng suốt, đầy đủ tình thương và đầy đủ nghị lực giống như các đức Như Lai, ngô hầu đã thông trước mọi vấn đề mê ngộ, chân giả, để khỏi bị lầm lạc và nhận thức được chân giá trị của cuộc đời, giải thoát mọi khổ đau sanh tử luân hồi. Đó là chân nghĩa của cách thờ tự mà chúng ta đã và đang theo đuổi thực hiện.

C. CHỖ THỜ:

Theo quan niệm Tiên Nhân, con người phải có xương sống mới đứng vững, cây cỏ phải có gốc rễ mới tồn tại thì cái nhà phải có cột chính, thường gọi là cột Cái mới hình thành. Cột chính bao giờ cũng ở giữa gọi là "Trung" để gánh vác hai mái nhà và cột hai bên gọi là cột Con, cũng gọi là cột Biên chỉ đóng vai trò phụ đỡ hai mái nhà yên đứng. Đây là nói về phương diện hình thức tổ chức. Còn về phương diện tiêu biểu, cột chính gọi là cột Trụ của cái nhà, cũng như Tổ Tiên Ông Bà cha mẹ là cột Trụ của gia đình giòng họ, có nhiệm vụ gánh vác cả sự nghiệp của Tiên Nhân và bảo tồn sự sống còn của con cháu từ khi sanh ra cho đến khi thành nhân. Thế nên người xưa, trong ba căn nhà, họ chọn căn giữa là căn Chính của cái nhà để thờ Tổ Tiên Ông Bà. Lớn hơn nữa, mỗi giòng họ như họ Trần, họ Nguyễn, họ Lê v.v... phải có nhà thờ Họ, được thiết lập riêng trong làng Họ của mình để cùng nhau thờ tự. Già sử một gia đình nghèo khó đến mấy đi chăng nữa, dù chỉ có túp lều tranh, họ cũng chọn chỗ nào chính giữa của túp lều ấy để trang trí bàn thờ Tổ Tiên.

Ngày nay theo quan niệm Tây phương, họ cho chỗ chính của cái nhà là phòng khách, vì họ không chủ trương thờ Ông Bà. Họ sống theo chủ nghĩa cá nhân, chỉ biết lấy mình mà thôi, ngoài ra không cần thiết đến ai cả, nhất là những người thân thuộc về quá khứ, cho đến tông môn của họ cũng thế.

Chúng ta là người A Châu, ý thức được huyết thống giống nòi, nhận chân được sự liên quan chặt

chẽ hệ thống Tâm Linh trong quá trình chuyển hóa luân lưu, nhất định phải có bàn thờ Ông Bà trong nhà để làm điểm tựa tinh thần, mặc dù bàn thờ độ lớn hay nhỏ tùy theo hoàn cảnh của mỗi người. Ở nước ngoài, khi nhu cầu đời sống còn thiếu thốn, chúng ta khó chọn chỗ thờ tự đúng theo ý mình muốn. Đạo Phật chú trọng tinh thần hơn hình thức. Chúng ta thờ tự như thế nào cũng được miễn sao chỗ thờ đó thể hiện được lòng thành của mình đối với các Đấng Thiêng Liêng và những Bậc trên trước.

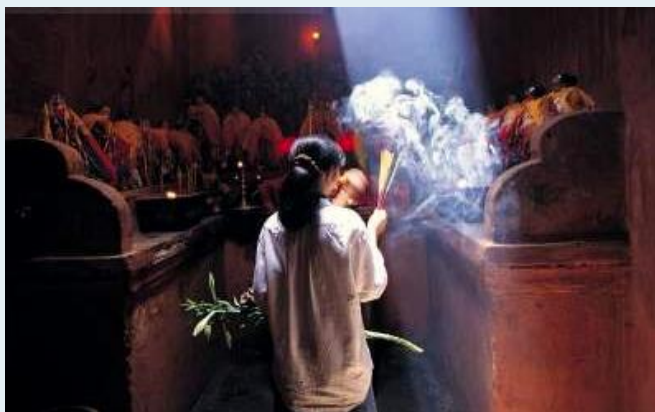
D. GIÁ TRỊ NƠI THỜ:

Chúng ta thờ tự đức Phật hay Tổ Tiên Ông Bà bằng cách nào đi chăng nữa cũng phải nói lên được giá trị thiêng liêng nơi thờ. Theo Phật Giáo chúng ta có thể đặt bàn thờ bất cứ nơi nào trong nhà, nhưng với điều kiện vị trí chỗ thờ phải được thanh tịnh và bàn thờ phải được thiết trí trang nghiêm, có thể gợi lên cho con cháu một ấn tượng Tôn Kính mỗi khi chiêm ngưỡng. Chúng ta đừng quan niệm rằng, bàn thờ như kệ đựng sách, như bàn đựng rượu v.v... bỏ lên trên đó đủ thứ tạp nhạp để phải đắc tội với các bậc Thiêng Liêng. Chúng ta có một bàn thờ rất sang trọng lộng lẫy, nhưng cứ để hương tàn khói lạnh thì càng thêm có tội với Người Trên. Chỉ bằng chúng ta chỉ có một bàn thờ đơn giản, nhưng được thiết trí trang nghiêm thanh tịnh và được con cháu tới lui thăm viếng mỗi ngày cũng đủ nói lên bốn phận làm người và giá trị nơi thờ. Chúng ta hằng ngày phải có nhiệm vụ chăm sóc bàn thờ cũng như chăm sóc phòng khách, và coi trọng bàn thờ như trọng bản thân, đừng tỏ thái độ khinh thường nơi thờ tự và mỗi khi chiêm bái.

Để xác định một lần nữa, thờ tự không phải là một hành động mê tín dị đoan mà là Truyền Thống Văn Hóa và Tín Ngưỡng của Dân Tộc, chúng ta không thể quên được sự nghiệp của nguồn gốc Văn Hóa Đông Phương. Đó chính là một trong những biểu tượng văn minh của người A Đông mà các nước Tây phương khó có thể tìm được giá trị Tâm Linh ấy trong cuộc sống xã hội con người.

Người Phật Tử chúng ta đã hiểu được ý nghĩa, giá trị và phương cách thờ tự theo quan niệm Phật Giáo, hãy cố gắng giữ gìn Truyền Thống và thực hiện cho kỹ được việc Thờ Tự tại gia cho chu đáo, vừa lợi ích cho mình trong việc tu tạo bản thân, cải thiện hoàn cảnh và giáo dục con em sau này trở nên Thiện Mỹ để xứng đáng là người Phật Tử trong hoàn cảnh hiện tại giữa thời đại hiện kim này.

(Kỳ sau sẽ đăng tiếp Phần II, Vấn Đề Cúng)





LỤC CĂN

Nhãn

Gom thâu cảnh sắc tỏ mờ
Nhướng lên chớp chớp bến bờ đến đi
Vuông tròn thực ảo đó đây
Nhất như rõ biết ô hay hiện tiền!

Nhĩ

Hút về rót ráo tiếng xa
Hồi chuông tiếng mõ trong nhà ai kêu
Âm xưa réo rắt lưng đeo
Đáy sâu vụt bắn tiếng vèo hư không.

Tỷ

Thơm từ ngõ trước vườn sau
Ngạt ngào hin hít hoa màu mãn khai
Ngược cơn gió chướng mệt nhòa
Hương gây mùi nhớ loay hoay tình dài.

Thiệt

Ngọt bùi nếm nếm đã qua
Chát chua vừa tới, mặn mà mới đi
Thè dài ra cuốn nồng cay
Tê tê tuyệt đỉnh mặn chày chan hòa.

Thân

Vươn vai gánh lấy nghiệp dày
Chân tung bụi oán, tay bày mâm cơm
Bụng làm dạ chịu bao cơn
Đập đầu sám hối, khum lưng quay về.

Ý

Ồ hoa mới nở đã tàn
Tắt im vạn pháp mơ màng kiếp sau
Chờ nên chậm, quên nên mau
Bài thơ rơi đập, hồi đầu thấy tôi.

LỤC TRẦN

Sắc

Nét cong tuyệt mỹ cõi rồi
Lá vàng mới khóc tiền đời lá xanh
Tượng vàng chùa đất tâm thanh
Hào quang vắn vũ tỏa quanh góc từng.

Thanh

Trống chuông Bát Nhã liên hồi
Người phu dừng chổi cát lời râm ran
Mẹ già góc phố than van
Người qua đánh rớt lòng vàng kêu keng.

Hương

Chấp tay sen búp thoảng nồng
Thiên môn im ắng bành bồng khói cay
Ai về sức nước hoa bay
Gió quê vẫn cứ hây hây thổi trầm.

Vị

Gừng cay muối mặn yêu người
Tình thư nhạt nhẽo, miệng đời chua ngoa
Uyên huyền pháp nhũ ngọt qua
Hồi sinh quên cả rượu trà dở ngon.

Xúc

Trót xưa tay nhám nhúng chàm
Quy nhang khuya tối, chóng cảm sớm trưa
Đội đầu sám hối nắng mưa
Quay về nương tựa cửa chùa ôm kinh.

Pháp

Gọi kêu tâm thức ngủ vùi
Bất nhị giải thoát đất trời sáng choang
Lối này ruộng phước bỏ hoang
Lông rùa, sừng hổ, trăng vàng hội duyên.

thơ

TÂM KHÔNG VĨNH HỮU

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Nguyên tác: BUDDHISM IN A NUTSHELL

Tác giả: **NARADA THERA**

Người dịch: **H. T. THÍCH TRÍ CHƠN**



(Tác phẩm gồm 11 chương, với các tiêu đề như sau: 1. Đức Phật; 2. Phật Giáo Phải Chẳng Là Một Triết Học? 3. Phải Chẳng Phật Giáo Là Một Tôn Giáo? 4. Phải Chẳng Phật Giáo Là Một Hệ Thống Đạo Đức? 5. Một Vài Đặc Điểm Của Phật Giáo; 6. Nghiệp Báo Hay Luật Nhân Quả; 7. Luân Hồi; 8. Lý Thập Nhị Nhân Duyên; 9. Vô Ngã Hay Không Có Linh Hồn; 10. Niết Bàn; 11. Con Đường Dẫn Đến Niết Bàn)

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO

Nền tảng của Phật Giáo là Tứ Diệu Đế - gồm có sự khổ (lý do tồn tại của Phật Giáo); nguồn gốc của sự khổ là do lòng Ái Dục; sự diệt trừ sự khổ, gọi là Niết Bàn, Nibbana (cứu cánh của Phật Giáo) (1) và con đường Trung Đạo (dẫn đến chấm dứt sự khổ).

Thế nào là chân lý cao siêu về sự khổ?

"Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống gần người mình không ưa thích là khổ, sống xa người mình thương yêu là khổ, không được điều mình mong ước là khổ, và khổ vì thân tứ đại ngũ ấm".

Chân lý cao siêu về nguồn gốc của sự khổ là gì?

"Đó là ái dục, đã dẫn chúng ta đến sự luân hồi sanh tử triền miên, đi theo với lòng tham muốn, lúc sinh nơi này, khi sinh chỗ kia; đó là lòng tham đắm các thú vui nhục dục, tham đắm cuộc sống hiện hữu, và tham đắm vào sự hư vô".

Chân lý cao siêu về sự diệt khổ là gì?

"Đó là sự không còn sót lại, chấm dứt hoàn toàn lòng ái dục; sự từ bỏ, buông thả, lẩn trốn, và giải thoát khỏi ái dục".

Chân lý cao siêu, về con đường dẫn đến sự diệt khổ là gì?

"Đó là Bát Chánh Đạo, gồm có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định".

Dù chư Phật có ra đời hay không, bốn Thánh Đế này vẫn tồn tại trong vũ trụ. Đức Phật chỉ chứng ngộ những chân lý mà chúng ẩn tàng trong vực thẳm vô minh của thời gian.

Nói một cách khoa học, có thể gọi Giáo Pháp (Dhamma) là luật nhân và quả. Luật này bao gồm toàn bộ giáo lý của đức Phật.

Ba chân lý đầu tiên trình bày triết lý của Phật Giáo, chân lý thứ tư diễn đạt về đạo đức của Phật Giáo, mà nó được xây dựng trên nền triết lý đó. Tất cả Bốn Thánh Đế đều tùy thuộc ở chính cái thân chúng ta. Đức Phật dạy: "Trong cái xác thân dài một sải này, cùng với tri giác và tư tưởng, Như Lai tuyên bố về thế gian, nguồn gốc của thế gian, sự chấm dứt thế gian, và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế gian". Ở đây, danh từ "thế gian" nhằm chỉ cho sự khổ.

Phật Giáo xây dựng trên nền tảng của sự khổ. Nhưng không phải do đó mà bảo rằng Phật giáo là bi quan. Đạo Phật không chủ trương hoàn toàn bi quan hay lạc quan; mà trái lại, Phật Giáo thuyết

minh chân lý trung đạo, nằm giữa hai thái độ ấy. Người ta có thể bảo rằng đức Phật là bi quan nếu Ngài chỉ dạy về chân lý của sự khổ, mà không đưa ra những pháp môn để giúp con người chấm dứt được nỗi đau khổ đó. Đức Phật chứng ngộ đặc tính phổ biến của sự khổ, và đã kê ra toa thuốc trị bá chứng cho bệnh khổ toàn diện của nhân loại. Theo đức Phật, hạnh phúc tối thượng là Niết Bàn, đó là sự chấm dứt hoàn toàn mọi nỗi khổ đau.

Trong cuốn Bách Khoa Tự Điển (Encyclopaedia Britannica), tác giả khi giải thích về chủ thuyết bi quan đã viết: "Chủ nghĩa bi quan trình bày một thái độ tuyệt vọng đối với cuộc sống, một ý niệm tổng quát và mơ hồ cho rằng đời sống con người tràn ngập nỗi khổ đau và tội lỗi. Giáo lý nguyên thủy của đức Phật, thực ra cũng lạc quan như bất cứ chủ thuyết lạc quan nào của Tây Phương. Cho rằng Phật Giáo bi quan là nhằm chỉ đặc biệt áp dụng nó theo nguyên tắc của người Tây Phương mà theo đó hạnh phúc là điều không thể có ngoài tự ngã. Người Phật tử chân chính mong ước với lòng nhiệt thành, tìm đạt tới một nền hạnh phúc trường cửu".

Thông thường sự hưởng thụ các thú vui dục tình là nguồn hạnh phúc duy nhất và tốt cùng nhất của người thế tục. Hẳn nhiên có điều hạnh phúc tạm bợ trong sự trước tiên thụ hưởng, rồi đam mê và hồi tưởng các thú vui vật chất thoáng qua đó; nhưng chúng chỉ là giả dối và nhất thời. Theo đức Phật, không đam mê ái dục là hạnh phúc cao quý nhất.

Đức Phật không khuyên các đệ tử của Ngài thường xuyên nghĩ đến sự khổ, và hướng đến một cuộc sống bất hạnh khổ đau. Ngài dạy họ nên luôn vui tươi và hạnh phúc, vì tâm Hi (Piti) hay "vui vẻ" là một trong những đức tính của sự Giác Ngộ.

Chân hạnh phúc được tìm thấy ở trong tâm mình và không nên quan niệm hạnh phúc là ở nơi sự giàu sang, con cái, danh vọng và chiếm hữu. Nếu những tài sản đó được xử dụng sai lầm, tạo nên bằng sự cưỡng đoạt và bất chánh; tiêu xài phung phí, hay nhìn xem với sự tham đắm; chúng sẽ trở thành nguồn gốc của mọi khổ đau, phiền não cho sở hữu chủ.

Thay vì cố gắng hợp lý hóa sự khổ, Phật Giáo xem sự khổ như điều dĩ nhiên, và tìm nguyên nhân để diệt trừ nó. Sự khổ đau tồn tại nơi nào có lòng tham. Nó chỉ có thể đoạn diệt bằng cách thực hành theo Bát Chánh Đạo, và đạt đến hạnh phúc cao siêu của Niết Bàn.

Bốn chân lý này có thể chứng thực bằng kinh

nghiệm. Cho nên, giáo pháp của đức Phật không đặt nền tảng trên sự sợ hãi của điều gì không biết; nhưng nó được xây dựng trên căn bản của những sự kiện mà chúng ta có thể khảo sát và chứng minh bằng kinh nghiệm. Bởi vậy, Phật Giáo là thuần lý và thực nghiệm.

Một hệ thống thuần lý và thực nghiệm như thế, không thể nào chứa đựng giáo lý bí truyền hay thần bí. Do đó, Phật Giáo không chấp nhận đức tin mù quáng. Ở đâu không có sự tin tưởng mù quáng, nơi đó không thể có sự cưỡng bức, ngược đãi hay cưỡng tìn. Khi đề cập đến giá trị của Phật Giáo, có thể nói rằng trải qua (hơn) 2,500 năm phát triển hòa bình, chưa một giọt máu nào đã chảy nhân danh đức Phật; không một vị vua hùng mạnh nào đã vung lưỡi gươm uy quyền của mình để truyền bá Phật Giáo; và cũng chưa có một sự cải giáo nào đã thực hiện bằng vũ lực, hay bằng phương pháp cưỡng bách nào khác. Tuy nhiên, đức Phật là nhà truyền giáo hòa bình đầu tiên và vĩ đại nhất trên thế gian.

Aldous Huxley (2) đã viết: "Trong các tôn giáo lớn trên thế giới, duy nhất chỉ có Phật Giáo đã truyền đạo mà không có sự ngược đãi, kiểm duyệt hay điều tra".

Lord Russell (3) ghi nhận: "Trong các tôn giáo lớn của lịch sử, tôi thích Phật Giáo, đặc biệt ở hình thức nguyên thủy, bởi vì nó có rất ít sự ngược đãi".

Dưới danh nghĩa của Phật Giáo, không có nơi thờ phượng nào đã bị nhuộm đỏ bởi máu vô tội của Hypatia (4) và cũng không có một triết gia nào như Bruno (5) đã bị thiêu sống.

Phật Giáo chú trọng trí thức hơn tình cảm. Phật Giáo chú tâm đến nhân cách của hàng tín đồ hơn là sức mạnh về số lượng.

Ngày kia, Siha (6), một tín đồ của Nigantha Nataputta (7) đến gần đức Phật và sung sướng nghe những lời giảng pháp của đức Thế Tôn. Ông liền bày tỏ ý muốn trở thành đệ tử của Ngài. Nhưng đức Phật đã khuyên ông ta như sau: - "Này vị cư sĩ, đức Ra, ông nên suy nghĩ kỹ lại. Một người xuất chúng như ông tốt hơn, ông nên suy nghĩ cẩn thận trước khi hành động việc gì".

Trưởng giả Siha, khi nghe những lời dạy bất ngờ này của đức Phật, ông rất vui mừng, và thưa: "Bạch đức Thế Tôn, nếu con xin làm đệ tử của một giáo chủ khác, các tín đồ của vị ấy sẽ kiêu con đi khắp đường phố và tuyên bố rằng nhà triệu phú này đã từ bỏ đạo giáo trước kia của mình, để đi theo tôn giáo của họ. Nhưng bạch đức Thế Tôn, Ngài thì khuyên con nên về suy nghĩ lại. Nghe lời giáo huấn này, con lại càng tôn kính Ngài hơn. Lần thứ nhì, kính bạch đức Như Lai, con xin được quy y Phật, Pháp, và Tăng".

Phật Giáo thấm nhuần tinh thần tự do tìm hiểu và quảng đại khoan dung. Đó là giáo pháp của tinh thần rộng mở và tâm hồn thiện cảm; một giáo lý chiếu sáng và sưởi ấm toàn thể vũ trụ bằng cả ánh đức trí tuệ và lòng từ bi; và chiếu rọi hào quang của mình trên khắp tất cả chúng sanh đang tranh đấu lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử.

Đức Phật rất khoan hồng, Ngài không bao giờ dùng uy quyền để ban hành những giới điều răn cấm cho hàng đệ tử của Ngài. Thay vì dùng thể sai khiến,

đức Phật dạy: - "Con nên làm điều này, con không nên làm điều kia". Ngài không truyền lệnh mà chỉ khuyên bảo. Lòng từ bi này của đức Phật đã bao trùm khắp mọi người nam nữ và tất cả chúng sanh.

Đức Phật là người đầu tiên đã cố gắng hủy bỏ chế độ mua bán người nô lệ, và mạnh mẽ phản đối hệ thống giai cấp suy đồi, mà nó đã bắt rễ sâu xa trong lòng xã hội Ấn Độ. Đức Phật dạy không phải do sự sanh trưởng, con người trở nên kẻ hạ tiện hay cao quý, mà chính do hành động của họ. Theo Phật Giáo, đẳng cấp hay chủng tộc không phải là điều kiện tiên quyết để cho việc một người có thể trở thành Phật tử hay được thu nhận vào Giáo Hội. Dân đánh cá, người hốt rác, gái giang hồ, cùng với các chiến sĩ và đạo sĩ Bà La Môn (Brahmins) đều được tự do chấp nhận vào Giáo Hội; bình đẳng hưởng mọi đặc quyền, địa vị và phẩm trật.

Chẳng hạn, Ngài Upali - Ưu Bà Ly (8) là thợ cạo, đã được tuyển chọn, trong số nhiều thánh tăng khác, làm vị trưởng lão, tụng đọc lại các luật giới (Vinaya) của Phật. Ngài Sunita (9), một công nhân quét đường rứt rề, người chửi đạo quả A La Hán, đã được đức Phật thu nhận vào Giáo Đoàn. Ông Angulimala (10), tên cướp hung bạo đã chịu hàng phục đi theo đức Phật. Ông Alavaka (11) tàn ác, đã quy y đức Thế Tôn và trở thành một bậc Thánh. Cô gái giang hồ Ambapali (12) được thu nhận vào Giáo Hội, và đã đặc quả A La Hán. Những trường hợp như thế, có thể tìm thấy rất nhiều trong Tam Tạng kinh điển; chúng tỏ rằng cánh cửa của Phật Giáo rộng mở cho tất cả mọi người, không phân biệt giai cấp, màu da hay chức vị.

Đức Phật cũng đã nâng cao địa vị của hàng nữ giới bị khinh miệt, và không chỉ giúp họ tiến lên đóng vai trò quan trọng trong xã hội, mà Ngài đã thành lập một Giáo Hội đầu tiên dành cho hàng phụ nữ xuất gia, với đầy đủ các giới luật.

Đức Phật không khinh rẻ nữ giới, mà chỉ ghi nhận bản chất yếu đuối của họ. Ngài công nhận thiện tâm nơi cả hai giới nam nữ, và đức Phật đặt họ vào đúng vị trí của mỗi giới trong giáo pháp của Ngài. Nam hay nữ không phải là chứng nại cho việc chứng đắc Thánh quả.

Từ ngữ Pali "Matugama" đôi khi được dùng để chỉ cho nữ giới, có nghĩa là người mẹ, hay xã hội của những bà mẹ.

Làm mẹ, người phụ nữ đã chiếm một địa vị danh dự trong Phật Giáo. Cả đến người vợ cũng được xem như "người bạn tốt nhất" của chồng.

Thật là một sự phê bình vội vã và thiên vị, khi người ta than trách Phật Giáo không thân thiện với nữ giới. Mặc dù đầu tiên, vì những lý do thích đáng, đức Phật đã từ chối không chấp nhận cho phụ nữ vào Giáo Hội (xuất gia); nhưng về sau, Ngài đã tùy thuận theo lời thỉnh cầu của bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề - Pajapati Gotami (13), và thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni (Bhikkhuni). Như các đức A La Hán Xá Lợi Phất (Sariputta) và Mục Kiền Liên (Moggallana) là hai đại đệ tử của Giáo Hội chư Tăng, đức Phật đã đề cử hai vị A La Hán Khema (14) và Uppalavanna (15) làm thủ chúng của Giáo Hội Tỳ Kheo Ni. Nhiều vị nữ đệ tử khác, cũng được đức Phật liệt vào hàng ưu tú và nhiệt thành của Ngài.





Cho nên, duy nhất có Phật Giáo mới gồm đủ các đức tánh khoan dung, không xâm lược, thuần lý, thực nghiệm, công hiệu và đại đồng. Phật Giáo là một ảnh hưởng cao quý nhất trong mọi ảnh hưởng thống hợp, và là một năng lực độc nhất có thể nâng cao thế giới (con người).

Trên đây là một vài đặc điểm của Phật Giáo, và trong những giáo lý căn bản của Phật Giáo, chúng ta có thể nói là - thuyết Nghiệp Báo (Kamma) hay Luật Đạo Lý Nhân Quả, Giáo Lý Luân Hồi, Vô Ngã (Anatta) và Niết Bàn (Nibbana).

(còn tiếp)

CHÚ THÍCH:

Một hôm nọ, đức Phật đã khuyên vua nước Kiêu Tát La - Kosala (16) người cảm thấy không vui khi nghe tin hoàng hậu vừa hạ sanh công chúa:

"Tâu Đại Vương, một bé gái, có khi còn tốt hơn là sinh một cháu trai".

Nhiều phụ nữ, vốn bị lãng quên, đã tỏ ra xuất chúng trong mọi phương diện, và đạt được sự giải thoát, nhờ thực hành theo giáo pháp và gia nhập Giáo Hội (Tỳ Kheo Ni). Trong Giáo Hội mới này, về sau, chúng tỏ đã mang lại nguồn hạnh phúc lớn lao cho nhiều phụ nữ, hoàng hậu, công chúa, tiểu thư trong hàng quý tộc; các bà quả phụ, những bà mẹ cô đơn, các phụ nữ khổn cùng, cho đến hạng gái giang hồ đáng thương - tất cả, không phân biệt đẳng cấp hay chức vị, đều cùng nhau gặp gỡ, vui hưởng hoàn toàn nguồn hạnh phúc và an lạc; cũng như được hấp thụ không khí tự do, mà đã không tìm thấy nơi những người sống giam hãm ở các lâu son và điện ngọc.

Chính đức Phật cũng ngăn cấm sự giết hại các thú vật, và khuyên những đệ tử nên trải lòng từ (Metta) đến mọi chúng sanh - ngay cả đối với những sinh vật bé nhỏ nhất (côn trùng) đang bò dưới chân. Không ai có quyền hay lý do gì để sát hại mạng sống của kẻ khác, bởi vì sự sống là quý báu đối với tất cả mọi người.

Một người Phật tử chân chánh nên thực hành tâm từ đối với mọi chúng sanh, và tự mình đồng hóa với tất cả, không phân biệt giai cấp, chủng tộc hay giống phái (nam nữ).

Chính lòng từ này của Phật Giáo đã phá bỏ mọi hàng rào ngăn cách giữa người và người. Không có lý do gì khiến mình phải sống xa kẻ khác, chỉ vì họ không cùng tín ngưỡng hay khác quốc gia. Trên bia ký (Edict) đầy lòng khoan dung cao cả, đặt nền tảng ở các kinh Culla-Vyuha và Maha-Vyuha, vua A-Dục - Asoka (17) đã bảo: "Chỉ có sự hòa hợp là tốt đẹp nhất; như vậy, có nghĩa là mọi người nên vui lòng lắng tai nghe giáo lý của những kẻ khác giảng truyền".

Phật Giáo không giới hạn trong bất cứ một quốc gia hay dân tộc đặc biệt nào. Mà đạo Phật là của toàn thể (mọi người). Phật Giáo không phải là quốc gia chủ nghĩa, hay nói khác, là một hình thức của hệ thống giai cấp, được thiết lập trên một nền tảng rộng rãi hơn. Phật Giáo, nếu được phép gọi như vậy, là một siêu chủ nghĩa quốc gia.

Đối với người Phật tử, không có người thân kẻ sơ, không có người thù nghịch hay xa lạ, không có ai phân biệt hay không thể tiếp xúc với họ; vì lòng từ bi bao la với sự thông cảm hiểu biết, đã được xây dựng trên tình huynh đệ giữa tất cả mọi chúng sanh. Người Phật tử chân chính là một công dân của thế giới. Họ xem toàn thế giới như quê hương, và tất cả là thân bằng quyến thuộc của họ.

1. NIẾT BÀN: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Nibbana (Ba Ly), Nirvana (tiếng Phạn) hay Nehan (Nhật). Có nghĩa là sự dập tắt, tiêu diệt, giải thoát khỏi sanh tử và không còn luân hồi. Đây là quả vị giác ngộ mà đức Phật đã chứng đắc. Đó là cứu cách mà người Phật tử mong được thành tựu, khi ngọn lửa ái dục độc hại đã tận diệt và nguồn gốc sinh tử luân hồi cũng chấm dứt. Người đạt tới cảnh giới này thì gọi là chứng đắc quả A La Hán hay bậc đã giác ngộ (muốn hiểu rõ thêm về niết bàn, xin đọc chương 10 ở sau).

2. ALDOUS LENARD HUXLEY: Sinh năm 1894, mất năm 1963. Một trong những tiểu thuyết gia hàng đầu của thế kỷ 20. Những tác phẩm chính của ông gồm có: Thế Giới Mới Lộng Lẫy, ấn hành năm 1932; Triết Lý Vĩnh Cửu xuất bản năm 1945 và những Cửa Ngõ của Tri Giác, phát hành năm 1954.

3. BERTRAND A.W. RUSSELL: Sinh năm 1872, mất năm 1970. Nhà toán học và triết gia Anh Quốc. Năm 1918 ông bị tù vì lý tưởng tranh đấu cho hòa bình. Về sau ông tham gia phong trào chống vũ khí nguyên tử và cuộc chiến tranh Việt Nam. Ông được trao giải văn chương Nobel năm 1950. Là bút giả của những tác phẩm: Triết Lý Toán Học Nhập Môn, ấn hành năm 1919; Hôn Nhân và Luân Lý, xuất bản năm 1929, và Tây Phương Triết Học Sử, in năm 1945.

4. HYPATIA: Sinh năm 370. Là một trong những nữ triết gia và nhà toán học danh tiếng. Bà dạy tân triết thuyết Platon tại Alexandria (Ai Cập). Bà bị đâm đồng theo Thiên Chúa Giáo giết chết vào năm 415 trong một cuộc nổi loạn bạo động của dân chúng tại thành phố Alexandria.

5. GIORDANO BRUNO: Sinh năm 1548, mất năm 1600. Là nhà vũ trụ học và triết gia Ý Đại Lợi theo thuyết phiếm thần. Ông thuyết giảng tin rằng có nhiều thế giới có người sinh sống và chấp nhận sự thật về giả thuyết Thiên Văn Học của Copernicus (1473-1543). Ông bị tòa án Dị Giáo của Thiên Chúa bắt tù năm 1592 (vì tội chống giáo hội La Mã) và đưa lên dàn hỏa thiêu sống ngày 17-02-1600. Bruno được ca tụng như anh hùng đã chết cho nền khoa học.

6. SIHA (tiếng Ba Ly): Vị đại tướng của thành Tỳ Xá Ly (thành phố chính của bộ tộc Vajjis thời đức Phật tại thế). Ông vốn là tín đồ của đạo sư Ni Kiền Tử, nhưng sau ông theo làm đệ tử của đức Phật, vì nhận thấy giáo pháp của Ngài mới đúng thực chân lý.

7. NI KIỀN TỬ: Danh từ Hán Việt dịch âm ngắn gọn chữ Nigantha Nātaputta (Ba Ly); Nirgrantha-Jñātiputra (Phạn) hay Nikenshi (Nhật). Ông sinh vào thế kỷ thứ 6 trước tây lịch, có tên thật là Vardhamana. Ông là một trong sáu lục sư ngoại đạo và là giáo

chủ, sáng lập đạo Kỳ Na thời đức Phật còn tại thế.

8. ƯU BÀ LY: Xem chú thích số 8 ở trên.

9. TU NI ĐÀ: Tiếng Hán Việt dịch âm chữ Sunitta (Ba Ly). Là một công nhân quét đường ở thành Vương Xá (kinh đô nước Ma Kiệt Đà, một trong 16 tiểu quốc của Ấn Độ thời xưa). Ngày nọ, đức Phật đến gặp Tu Ni Đà đang quét đường. Thấy Ngài tới gần ông đâm sợ sệt, đứng dựa vào vách tường. Đức Phật liền hỏi con có muốn xuất gia làm sa môn không? Tu Ni Đà tỏ vẻ vui mừng, đức Phật bèn dắt ông về chùa dạy cho phương pháp tu thiền định, nhờ đó ông đắc quả A La Hán.

10. ƯƠNG QUẬT MA LA: Tiếng Hán Việt dịch âm chữ Angulimàla (Ba Ly) hay Okutsumara (Nhật), có nghĩa đen là "vòng hoa kết bằng ngón tay". Là một tên cướp tàn bạo, sống vào thời đức Phật tại thế. Ông phát nguyện sẽ giết đủ một nghìn người rồi xâu ngón tay của các nạn nhân kết thành một tràng hoa, như tên của ông ta nói lên ý nghĩa đó. Sau khi sát hại được 999 người, Ương Quật Ma La sắp sửa chuẩn bị giết người thứ 1000, chính là mẹ của ông ta, thì đức Phật hiện ra hóa độ cho tên cướp. Sau này, Ương Quật Ma La đã theo đức Phật xuất gia, và trở thành một sa môn tu hành rất tinh tấn, thuần thực.

11. ALAVAKA (Ba Ly): Tên con quỹ ăn thịt người. Về sau được đức Phật hóa độ trở thành đệ tử của Ngài.

12. AM LA BÀ LỢI (hay Am La Nữ): Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Ambapàli (Ba Ly); Amrapàli (Phạn) hay Amrabari (Nhật). Là một kỹ nữ ở thành Tỳ Xá Ly (Ba Ly: Vesali). Khi được tin đức Phật dừng chân nơi vườn xoài của mình cô liền cung thỉnh Ngài và chur đệ tử về nhà cúng dường trai Tăng. Hôm sau đức Phật tới nhà Am Bà Lợi thọ trai. Sau đó, cô phát tâm dâng cúng hết vườn xoài rộng lớn của cô cho đức Phật và Tăng chúng của Ngài.

13. MA HA BA XA BA ĐỀ: Tiếng Hán Việt dịch âm chữ Mahàpajàpati (Ba Ly); Mahàprajàpati (Phạn) hay Makahajahadai (Nhật). Em của hoàng hậu Ma Gia, vợ vua Tịnh Phạm. Bà là đi của thái tử Tất Đạt Đa (đức Phật), đã nuôi nấng thái tử sau khi hoàng hậu Ma Gia tử trần. Bà là người xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên trong Phật Giáo.

14. KHEMA (Ba Ly): Là hoàng hậu vợ vua Tần Bà Xa La (trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà - Ấn Độ, năm 543-491 trước tây lịch). Một hôm, bà đến viếng chùa, tại đây bà nghe đức Phật thuyết pháp. Sau đó, bà xin xuất gia làm tỳ kheo ni và chứng đắc quả A La Hán.

15. LIÊN HOA SẮC (Ba Ly: Uppalavannà): Là một trong hai vị nữ đại đệ tử của đức Phật. Bà là con gái của một chủ ngân hàng tại thành Xá Vệ (nước Ấn Độ thời cổ). Về sau, bà theo Phật xuất gia làm tỳ kheo ni, chứng đắc thánh quả, đạt được nhiều phép thần thông.

16. KIÊU TÁT LA: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Kosala (Ba Ly), Kausalà (Phạn) hay Kyòsaṭṭura-Koku (Nhật). Là một trong 16 tiểu quốc của Ấn Độ thời đức Phật còn tại thế. Ngày nay là quận Oudh thuộc tiểu bang Uttar Pradesh, miền bắc Ấn Độ.

17. A DỤC: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Asoka (Ba Ly); Àsoka (Phạn) hay Aiku-Ô (Nhật). Là vị vua Phật tử sống vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch. Vua A Dục đã thống nhất, cai trị phần lớn nước Ấn Độ thời cổ vào khoảng năm 273 đến 232 trước tây lịch và có công giúp Phật Giáo bành trướng khắp Ấn Độ, cũng như tại nhiều quốc gia thuộc vùng đông nam và tây Á Châu.

SOME SALIENT FEATURES OF BUDDHISM

The foundations of Buddhism are the four Noble Truths - namely, Suffering (the raison d'être of Buddhism), its cause, i.e. Craving, its end i.e. Nibbana, (the Summum Bonum of Buddhism) (1), and the Middle Way.

What is the Noble Truth of Suffering?

"Birth is suffering, old age is suffering, disease is suffering, death is suffering, to be united with the unpleasant is suffering, to be separated from the pleasant is suffering, not to receive what one craves for is suffering, and the five Aggregates of Attachment are suffering".

What is the Noble Truth of the Cause of Suffering?

"It is the craving which leads from rebirth to rebirth accompanied by lust of passion, which delights now here now there; it is the craving for sensual pleasures (Kamatanha), for existence (Bhavatanha) and for annihilation (Vibhavatanha)".

What is the Noble Truth of the Annihilation of Suffering?

"It is the remainderlessness, total annihilation of this very craving, the forsaking of it, the breaking loose, fleeing, deliverance from it."

What is the Noble Truth of the Path leading to the Annihilation of Suffering?

"It is the Noble Eightfold Path which consists of right understanding, right thoughts, right speech, right action, right livelihood, right endeavor, right mindfulness, and right concentration".

Whether the Buddhas arise or not these four Truths exist in the universe. The Buddhas only reveal these Truths which lay hidden in the dark abyss of time.

Scientifically interpreted, the Dhamma may be called the law of cause and effect. These two embrace the entire body of the Buddha's Teachings.

The first three represent the philosophy of Buddhism; the fourth represents the ethics of Buddhism, based on that philosophy. All these four truths are dependent on this body itself. The Buddha states: "In this very one-fathom long body along with perceptions and thoughts do I proclaim the world, the origin of the world, the end of the world and the path leading to the end of the world." Here the term world is applied to suffering.



Buddhism rests on the pivot of sorrow. But it does not thereby follow that Buddhism is pessimistic. It is neither totally pessimistic nor totally optimistic, but, on the contrary, it teaches a truth that lies midway between them. One would be justified in calling the Buddha a pessimist if He had only enunciated the Truth of suffering without suggesting a means to put an end to it. The Buddha perceived the universality of sorrow and did prescribe a panacea for this universal sickness of humanity. The highest conceivable happiness, according to the Buddha, is Nibbana, which is the total extinction of suffering.

The author of the article on Pessimism in the Encyclopedia Britannica writes: "Pessimism denotes an attitude of hopelessness towards life, a vague general opinion that pain and evil predominate in human affairs. The original doctrine of the Buddha is in fact as optimistic as any optimism of the West. To call it pessimism is merely to apply to it a Characteristically Western principle to which happiness is impossible without personality. The true Buddhist looks forward with enthusiasm to absorption into eternal bliss".

Ordinarily the enjoyment of sensual pleasures is the highest and only happiness of the average man. There is no doubt a kind of momentary happiness in the anticipation, gratification and retrospection of such fleeting material pleasures, but they are illusive and temporary. According to the Buddha non-attachment is a greater bliss.

The Buddha does not expect His followers to be constantly pondering on suffering and lead a miserable unhappy life. He exhorts them to be always happy and cheerful, for zest (Piti) is one of the factors of Enlightenment.

Real happiness is found within, and is not to be defined in terms of wealth, children, honours or invasions. If such possessions are misdirected, forcibly or unjustly obtained, mis-appropriated or even viewed with attachment, they will be a source of pain and sorrow to the possessors.

Instead of trying to rationalise suffering, Buddhism takes suffering for granted and seeks the cause to eradicate it. Suffering exists as long as there is craving. It can only be annihilated by trading the Noble Eightfold Path and attaining the supreme bliss of Nibbana.

These four Truths can be verified by experience. Hence the "Buddha Dhamma" is not based on the fear of the unknown, but is founded on the bedrock of facts which can be tested by ourselves and verified by experience. Buddhism is, therefore, rational and intensely practical.

Such a rational and practical system cannot contain mysteries or esoteric doctrines. Blind faith, therefore, is foreign to Buddhism. Where there is no blind faith there cannot be any coercion or persecution or fanaticism. To the unique credit of Buddhism it must be said that throughout its peaceful march of 2500 years no drop of blood was shed in the name of the Buddha, no mighty monarch wielded his powerful sword to propagate the Dhamma, and no conversion was made either by force or by repulsive methods. Yet, the Buddha was the first and the greatest missionary that lived on earth.

Aldous Huxley (2) writes: "Alone of all the great world religions Buddhism made its way without persecution, censorship or inquisition".

Lord Russel (3) remarks: "Of the great reli-



MÀU XANH TRONG ÁNH MẮT

*Sống với nhau bằng tất cả chân thành
Là sẽ thấy màu xanh trong ánh mắt
Sinh tử đến với ta trong khoảnh khắc
Đừng hận thù, đừng gieo khổ cho nhau*

*Hãy vui lên, hãy quên hết niềm đau
Nhìn nhân thế bằng một màu hy vọng
Sống là động nhưng lòng không gợn sóng
Đời rủi may đâu biết đến khi nào*

*Vô thường đến là có những buồn đau
Ráng chấp nhận rồi nguyện cầu Bồ Tát
Tâm thanh thoát nhẹ nhàng nào có khác
Hãy sống vui an lạc đến tức thời.*

thơ **DIỆU ĐỨC**

gions of history, I prefer Buddhism, especially in its earliest form; because it has had the smallest element of persecution".

In the name of Buddhism no altar was rededicated with the blood of a Hyparia (4), no Bruno (5) was burnt alive.

Buddhism appeals more to the intellect than to the emotion. It is concerned more with the character of the devotees than with their numerical strength.

On an occasion Siha (6), a follower of Nigantha Nataputta (7), approached the Buddha and was so pleased with the Buddha's exposition of the Dhamma that he instantly expressed his desire to become a follower of the Buddha. But the Buddha cautioned him, saying: "Of a verity, O householder, make a thorough investigation. It is well for a distinguished man like you to (first) make a thorough investigation".

Siha, who was overjoyed at this unexpected remark of the Buddha, said: "Lord, had I been a follower of another religion, its adherents would have taken me round the streets in a procession proclaiming that such and such a millionaire had renounced his former faith and embraced theirs. But, Lord, Your Reverence advises me to investigate further. The more pleased am I with this remark of yours. For the second time, Lord, I seek refuge in the Buddha, Dhamma and the Sangha".

Buddhism is saturated with this spirit of free inquiry and complete tolerance. It is the teaching of

the open mind and the sympathetic heart, which, lighting and warming the whole universe with its twin rays of wisdom and compassion, sheds its genial glow on every being struggling in the ocean of birth and death.

The Buddha was so tolerant that He did not even exercise His power to give commandments to His lay followers. Instead of using the imperative, He said: - "It behoves you to do this". It behoves you not to do this". He commands not but does exhort. This tolerance the Buddha extended to men, women and all living beings.

It was the Buddha who first attempted to abolish slavery and vehemently protested against the degrading caste - system which was firmly rooted in the soil of India. In the Word of the Buddha it is not by mere birth one becomes an outcast or a noble, but by one's actions. Caste or colour does not preclude one from becoming a Buddhist or from entering the Order. Fishermen, scavengers, courtesans, together with warriors and Brahmins, were freely admitted to the Order and enjoyed equal privileges and were also given positions of rank.

Upali (8), the barber for instance, was made in preference to all others the chief in matters pertaining to Vinaya discipline. The timid Sunita (9), the scavenger, who attained Arahship was admitted by the Buddha Himself into the Order. Angulimala (10), the robber and criminal, was converted to a compassionate saint. The fierce Alavaka (11) sought refuge in the Buddha and became a saint. The courtesan Ambapali (12) entered the Order and attained Arahship. Such instances could easily be multiplied from the Tipitaka to show that the portals of Buddhism were wide open to all, irrespective of caste, colour or rank.

It was also the Buddha who raised the status of downtrodden women and not only brought them to a realization of their importance to society but also founded the first celibate religious order for women with rules and regulations.

The Buddha did not humiliate women but only regarded them as feeble by nature. He saw the innate good of both men and women and assigned to them their due places on His teaching. Sex is no barrier to attaining Sainthood.

Sometimes the Pali term used to denote women is "Matugama" which means mother-folk or society of mothers.

As a mother, woman holds an honourable place in Buddhism. Even the wife is regarded as the "the best friend" (parama sakha) of the husband.

Hasty critics are only making ex parte statements when they reproach Buddhism with being

inimical to women. Although at first the Buddha refused to admit women into the Order on reasonable grounds, yet later He yielded to the entreaties of His foster-mother, Pajapati Gotami (13), and founded the Bhikkhuni Order. Just as the Arahats Sariputta and Moggallana were made the two chief disciples in the Order of monks, even so He appointed Arahats Khema (14) and Uppalavanna (15) as the two chief female disciples. Many other female disciples too were named by the Buddha Himself as His distinguished and pious followers.

On one occasion the Buddha said to King Kosala (16) who was displeased on hearing that a daughter was born to him: "A woman child, O Lord of men, may prove even a better offspring than a male".

Many women, who otherwise would have fallen into oblivion, distinguished themselves in various ways, and gained their emancipation by following the Dhamma and entering the Order. In this new Order, which later proved to be a great blessing to many women, queens, princesses, daughters of noble families, widows, bereaved mothers, destitute women, pitiable courtesans - all, despite their caste or rank, met on a common platform, enjoyed perfect consolation and peace, and breathed that free atmosphere which is denied to those cloistered in cottages and palatial mansions.

It was also the Buddha who banned the sacrifice of poor beasts and admonished His followers to extend their loving kindness (Metta) to all living beings - even to the tiniest creature that crawls at one's feet. No man has the power or the right to destroy the life of another as life is precious to all.

A genuine Buddhist would exercise this loving-kindness towards every living being and identify himself with all, making no distinction whatsoever with regard to caste, colour or sex.

It is this Buddhist Metta that attempts to break all the barriers which separate one from another. There is no reason to keep aloof from others merely because they belong to another persuasion or another nationality. In that noble Toleration Edict which is based on Culla-Vyāha and MahaVyāha Suttas, Asoka (17) says: "Concourse alone is best, that is, all should harken willingly to the doctrine professed by others".

Buddhism is not confined to any country or any particular nation. It is universal. It is not nationalism which, in other words, is another form of caste system founded on a wider basis. Buddhism, if it be permitted to say so, is supernationalism.

To a Buddhist there is no far or near, no enemy or foreigner, no renegade or untouchable, since universal love realised through understanding has established the brotherhood of all living beings. A real Buddhist is a citizen of the world. He regards the whole world as his motherland and all as his brothers and sisters.

Buddhism, is, therefore, unique, mainly owing to its tolerance, non-aggressiveness, rationality, practicability, efficacy and universality. It is the noblest of all unifying influences and the only lever that can uplift the world.

These are some of the salient features of Buddhism, and amongst some of the fundamental doctrines may be said - Kamma or the Law of Moral Causation, the Doctrine of Rebirth, Anatta and Nibbana.

FOOTNOTES:



1. NIBBANA (P), NIRVANA (S), NEHAN (Jap.): Extinction, to be extinguished; release from existence and cessation of becoming. Originally, the state of enlightenment attained by the Lord Buddha. It means the final goal of Buddhist aspiration where evil passions are extinguished, and the causes of rebirth are destroyed. One who has attained to this state is called an Arhat (P) or the Perfect One (for details, see chapter 10 of this book).

2. HUXLEY, Aldous Leonard (1894-1963): One of the 20th century's foremost novelist. Important works included *Brave New World* (1932), *The Perennial Philosophy* (1945), *Doors of Perceptions* (1954) etc.

3. RUSSELL, Bertrand Arthur William (1872-1970): English mathematician and philosopher. Imprisoned for pacifist views (1918). Later years involved in protesting nuclear weapons and Vietnam war. He received the 1950 Nobel Prize for literature. Among his books were *Introduction to Mathematical Philosophy* (1919); *Marriage and Morals* (1929) and *History of Western Philosophy* (1945).

4. HYPATIA (370-415): One of the most famous women philosophers and mathematicians. Taught Neo-Platonic philosophy at Alexandria (Egypt). She was murdered in 415 by a Christian mob in an Alexandria riot.

5. BRUNO, Giordano (1548-1600): Italian pantheist philosopher and cosmologist who taught the plurality of inhabited worlds and the truth of the Copernican (1473-1543) hypothesis. Arrested by Inquisition (1592) and burned at the stake for heresy on 17-02-1600. He became renowned as martyr to science.

6. SIHA (P): A general of Vesali (a chief city of the Vajji tribes during the Buddha's time). He was a follower of the Nigantha Nàtaputta, but later became the disciple of the Buddha as he found that His teachings was really the truth.

7. NIGANTHA NÀTAPUTTA (P), NIRGRANTHA JNÀTIPUTRA (S), NIKENSHI (Jap.): He was born in the 6th century B.C., his real name was Vardhamana. One of the six non-Buddhist teachers and founder of the Jain religion during the Buddha's time.

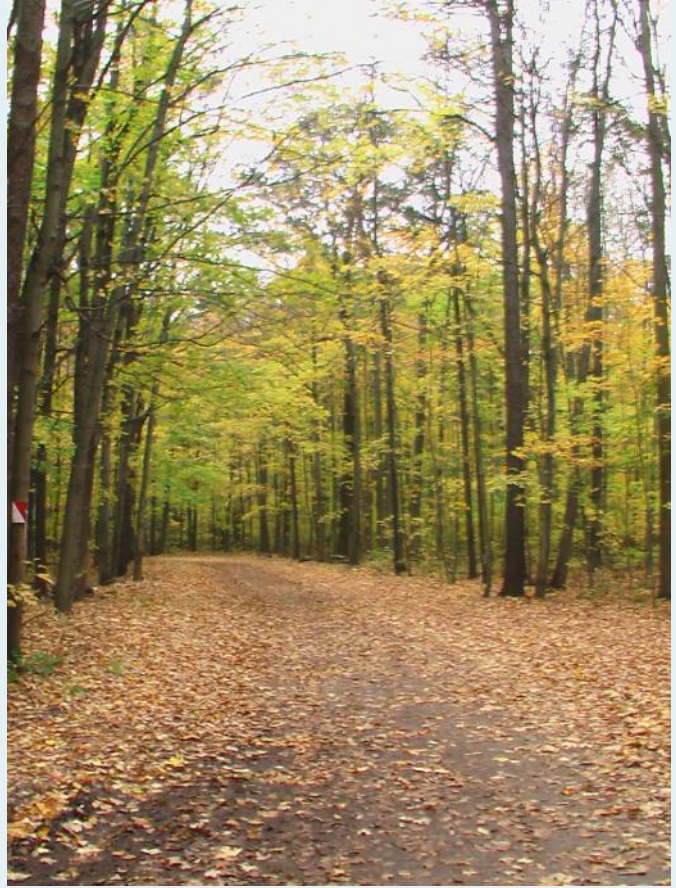
8. UPALI: See note No. 8 above

9. SUNITA (P): He was a road-sweeper in Rajagaha (capital of Magadha - One of the sixteen kingdoms of ancient India). One day, the Buddha visited him while he was sweeping the street. Seeing the Buddha, he was filled with fear and against the wall. The Buddha approached him and asked if he would like to be a monk. He expressed great joy, then the Buddha took Sunita to the monastery and taught him the practice of meditation, by which he attained enlightenment and became a Worthy One.

10. ANGULAMALA (P), OKUTSUMARA (Jap): Literally means "garland of fingers", a notorious murderer who lived during the Buddha's time. He had taken a vow that he would kill 1,000 persons. He used to put the fingers of the murdered persons in his garland. Hence his name. He killed 999 persons. When he was about to kill the thousandth - his own mother, he was converted by the Buddha, and later he became a pious Buddhist monk.

11. ALAVAKA (P): A ferocious demon who feasted on human flesh. Later, he was converted by the Buddha and became His devotee.

12. AMBAPALI (P), AMRAPALI (S), ANRABARI (Jap): A courtesan of Vesali (P) hearing of the Bud-



dha's arrival at her mango grove. She approached the Buddha and invited him and his disciples for a meal on the following day. As invited, the Buddha had his meal at Ambapali's residence. After the meal, Ambapali offered her spacious mango grove to the Buddha and his disciples.

13. PAJAPATI GOTAMI or MAHÀJÀPATI (P), MAHÀPRAJÀPATI (S), MAKAHAJAHADAI (Jap.): The younger sister of Mahamaya who married king Suddhodana. The aunt of prince Siddhattha (later became the Buddha). She brought up Siddhattha after her sister (Mahamaya) died. She was the first Buddhist nun (Bhikkhuni) in Buddhism.

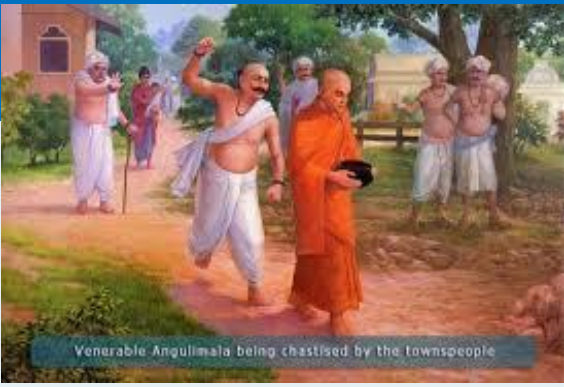
14. KHEMA (P): She was the beautiful consort of king Bimbisara (ruling Magadha kingdom in 543-491 B.C). One day, she paid a casual visit to the monastery where she was preached by the Buddha. Later, Khema entered the Order, became a Buddhist nun and attained enlightenment.

15. UPPALAVANNA (P): One of the two chief women disciples of the Buddha, was the daughter of a banker at Savatthi (ancient India). Later, she was ordained a nun, attained enlightenment and possessed of supernormal powers.

16. KOSALA (P), KAUSALA2 (S), KYOSATSURA-KOKU (Jap): One of the sixteen countries in ancient India during the Buddha's lifetime, the present Oudh district of Uttar Pradesh state in north India.

17. ASOKA (P), ÁSOKA (S), AIKU- Ò (Jap.): A devout Buddhist monarch of the third century B.C. who unified most of ancient India under his rule (from 273 to 232 B.C.) and spread Buddhism throughout India, southeast Asia and some area of western Asia.

(to be continued...)



Venerable Angulimala being chastised by the townspeople

THỰC HÀNH HẠNH BỒ-TÁT

Điều ngự tử TÍN NGHĨA

Đệ tử của Phật có hai giới: **Xuất gia và Tại gia**.

Một khi đệ tử Phật phát nguyện thọ Bồ Tát Giới thì, việc đầu tiên Quán chiếu và Thực hành Hạnh Bồ Tát theo Lục độ. Trong Lục độ thì Bồ thí đứng đầu. Vậy thì thế nào gọi là Bồ thí? Hiểu được chữ Bồ thí thì không còn mang Tâm sân hận, quyết định trả thù.

Vì, **Một vị Bồ tát quán chiếu rõ ràng là:**

Thấy chúng sanh đau khổ, thì xem đó là đau khổ của chính mình, thấy chúng sanh an lạc thì đó là hạnh nguyện cứu khổ ban vui của chính mình.

Nếu đem tâm sân hận để trả thù mà người đời gọi là "Thối lông tìm vết"; già sử nếu đúng thì cũng chẳng thêm lợi ích chi cho hạnh nguyện cứu khổ ban vui cả; vì hạnh nguyện Bồ tát là cứu độ, chứ không có tâm niệm trả thù; nhưng giá như, **nếu** kết quả sai lầm, thử hỏi Hạnh bồ thí ở đây tức là tha thứ, hỷ xả của một vị Bồ tát đã thực hành chưa? Chưa nói đến là: **Một vị Bồ tát sợ Nhơn hơn là sợ Quả**. Vì, sợ Quả là tâm niệm của chúng sanh. Những kết quả dù xấu xa đến đâu, vị Bồ tát khi thực hành cần phải chấp nhận mà không cần có cái tâm trả thù, sân hận hay nói cách khác là nếu muốn rửa nhục, thì vị ấy chưa thực hành Hạnh Bồ Thí. Đó là chưa nghĩ đến kết quả, vị thọ Bồ tát (dù Xuất gia hay Tại gia) trả thù nếu kết quả dù sai dù đúng; chính vị đó đã cam tâm phá nát công phu và ý nguyện tu hành của chính mình, chứ chưa nói đến tổ chức, một cơ đồ mà cơ đồ ấy dù trực tiếp hay gián tiếp đã một thời được đóng góp bởi nhiều người dưới nhiều hình thức, qua bao thời gian. Sự phá hoại công đức như thế vô cùng nguy hiểm cho kết quả trong tương lai, gần hay xa chưa biết được. Và chắc chắn kết quả ấy sẽ dẫn dắt đi xuống chứ không thể đi lên được. Vậy thì, phát nguyện Thọ Bồ tát giới lợi lạc ở chỗ nào?

Chưa thực hiện cái Tâm cứu khổ ban vui (tức là thi hành Lục độ mà Bồ thí đứng đầu), mà chỉ thực hiện cái tâm (si mê) để hờn giận, trả thù cho tới đích, thử hỏi đã thực hành Hạnh Bồ thí (tha thứ) để ở đâu? Hay là tiếp tục gây thêm Nghiệp để nhận Quả báo sau này? Và cứ mỗi nửa (1/2) tháng có tụng giới một lần, mà tụng thì có theo lời Phật dạy hay chỉ tụng suông? Đó là điều Một đệ tử Phật cần suy nghiệm.

Ngày xưa, Đại đế A Dục chưa hiểu Phật, chưa học Phật, chưa thọ giới của Phật là một ông vua tàn bạo, hung ác, giết người không gớm tay. Sau khi gặp được Đại đệ tử của Phật hướng dẫn tu tập, phát nguyện thọ Bồ tát giới Tại gia, ông đã trở thành một vị Hộ pháp, mà ngày nay chúng ta có Kinh điển để tu tập, có những Thánh tích mà hằng năm thập phương bá tánh trên thế giới thường đến Ấn Độ để chiêm bái là nhờ Hạnh nguyện Hộ pháp của Đại đế A Dục Vương như là: **Kết tập Kinh tạng - Dựng lại những nơi Đức Phật đã hạ sanh, xuất gia, thuyết pháp, nhập diệt,...** và chính Đại đế này đã để

lại một câu nói làm khuôn vàng thước ngọc trong Giáo điển Phật giáo là: **"Muốn làm một điều gì, trước phải nghĩ đến kết quả của nó."** Cho nên, tất cả Đệ tử Phật dù Xuất gia hay Tại gia, khi phát nguyện thọ Bồ tát giới, học câu này cũng đủ để làm tư lương trên bước đường tu tập của mình. Câu nói này, ngày Đại đế còn tại thế, ông cho khắc khắp nơi, kể cả trên vỏ kiếm, chuỗi kiếm của binh lính. Sau khi làm vị Bồ tát Hộ pháp, ông cho con gái, tức là công chúa xuất gia và qua truyền đạo ở Tích lan, mang luôn cây Bồ đề qua trồng ở đó. Và cũng nhờ đó, mà cây Bồ đề chính nơi Đức Phật tọa thiền đã bị ngoại đạo phá ba lần, tiêu tan, thì lần thứ tư cũng chiết một nhánh ở cây Bồ đề tại Tích Lan đem về trồng lại, bây giờ là cây Bồ đề ở Bồ đề Đạo tràng vậy. Nhìn hành động và kết quả của Đại đế A Dục cũng đủ để soi đường chỉ lối cho hậu bối học Phật noi theo và thực hành.

Thực hành Hạnh Bồ Tát thì không thể nào nói cho đủ, cho cùng tận. Chỉ đem cái tâm thực hiện một phần nhỏ trong chí nguyện Bồ thí, lợi tha tức là thực hiện hạnh tha thứ, không giận hờn, không trả thù dù chính mình có bị thương tổn một phần nào về quyền lợi vật chất hay có ảnh hưởng tinh thần bị giao động chẳng nữa.

Cứ học chí nguyện khi ngài Xá Lợi Phất chứng quả A la hán, tiến tu phát nguyện thực hiện Tâm Bồ Tát, đã gặp các vị thiện thân, hộ pháp, chư thiên xuống xin cấp trồng con mắt. Ngài bị mù và than rằng: Thực hành Hạnh Bồ Tát khó quá nhỉ! Tất cả đó, đều rút ra từ Thánh tích của Phật sử để lại, chứ không phải bắt cứ ai trong phạm tinh nói ra.

Mong hàng đệ tử Phật, phát tâm hộ trì Chánh pháp, tiến tu Đạo nghiệp cho chính mình, cứ nương theo lời Phật dạy. Và ai ai cũng phát nguyện câu: **"Y giáo phụng hành, Y giáo phụng hành."**

Mong lắm thay!



PHẬT GIÁO TRONG LÝ HOẶC LUẬN

Nguyễn Đạo

Nếu Phật giáo truyền vào Trung Hoa bằng đường thủy, thì Phật giáo phải truyền vào Giao Châu trước. Vì Giao Châu là một nút giao thông quan trọng giữa Trung Hoa với nước ngoài. Giao Châu có một cảng lớn thông xuyên suốt với các nước Đông Nam Á, Ấn Độ và các nước có bờ biển ở Địa Trung Hải. Hiện đã khai quật được những di vật ở Oc Eo như "Ngọc Chạm hình nữ thần lửa (Agni); loại di vật từ La Mã sang huy chương vàng chạm hình vua Anotonin Le Pieux (152CN) đồng tiền vàng chạm hình Maac Aurele, viên ngọc mã não chạm chuột kéo xe có gà ngồi trên... loại di vật từ Trung Quốc xuống như mảnh gương đồng thời Hậu Hán (25-220), tượng Phật bằng đồng thời Ngụy (386-557). Qua bộ di vật này cũng có thể hình dung được Oc Eo là một trung tâm trao đổi lớn" (1). "Nhiều loại sản phẩm giống với Oc Eo cũng được tìm thấy ở nhiều nơi như phủ diêu ở Chansen (Thái Lan), hạt ngọc có chạm hình chuột ở Kuala Selising (Malaysia), ở cánh đồng Chum (Lào), ở Sa Quỳnh (Đồ Sơn, Việt Nam); xa hơn nữa đến Tây bắc Ấn Độ, Ba Tư, và sang cả thị trường Đại Trung Hải" (2). Trong khi đó, Phật giáo Trung Hoa thời kỳ đầu có hai truyền thống kinh điển Tiểu Thừa và Đại thừa cùng được truyền vào. Tiêu biểu cho hai hệ kinh điển ấy là An Thế Cao của tiểu thừa; Chi Lô Ca Sấm của Đại thừa. Và lại, các nước trong Đông Nam Á đều có Phật giáo Đại thừa trước khi chịu ảnh hưởng hoàn toàn Phật giáo Thượng Tọa bộ Tích Lan, giáo sư Philippe Cornu nói "Đại Thừa Phật Giáo cũng đã được truyền bá rất sớm vào xứ Khmer, Miến Điện và Si-am, nhưng sau đó đã bị Phật giáo Nguyên thủy hoàn toàn thay thế kể từ thế kỷ XII" (3). Do đó, các kinh Tiểu thừa và Đại thừa có thể đã cùng được truyền vào Giao Châu trước thời Mậu Tử. Để đến thời Mậu Tử đã vận dụng giáo lý trong các kinh điển ấy trong cuộc tranh luận với Nho và Lão giáo trong tác phẩm *Lý Hoặc Luận*. Với lí do đó nên thiên khảo luận này có đề tài "Phật Giáo Trong Lý Hoặc Luận" qua các đề mục: Mậu Tử, sự nghiên cứu, thể tài, tóm tắt nội dung và các giáo lý của hai hệ kinh điển Phật giáo trong "*Lý Hoặc Luận*."

Trước hết chúng ta tìm hiểu sơ về tác giả của *Lý Hoặc Luận*. Mậu tử, tên thật là Mậu Bác hay Mậu Dung, sinh vào năm 165 ở huyện Thương Ngô thuộc Ngô Châu, nay như tự trị của dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Hoa. Khi ông "tuổi vừa mới lớn" gặp thời loạn lạc, dù có tiếng tăm về sở học cũng không ra làm quan. Năm 189 ở ông dẫn mẹ xuống Giao Châu lánh nạn. Ở Giao Châu gặp được nhiều nhân sĩ tri

thức từ Trung Hoa của Nho và Lão, từ Ấn Độ của Phật Giáo. Chỉ sau một thời gian ở Giao Châu ông đã trở thành một học giả thông cả Phật, Nho, Lão. Phật có "Kinh Phật hàng vạn quyển, ức triệu lời" (4); Nho có "chế ra bảy bộ Kinh điển làm gốc, chẳng qua ba vạn lời" (5); Lão có "sách Lão tử 5.000 chữ" (6). Người đương thời cho ông có tài đối đáp như Mạnh Kha (Tử). Vào khoảng những năm 190-195 ông viết tác phẩm *Lý Hoặc Luận*. *Lý Hoặc Luận* đã gợi nhiều cảm hứng cho người đời sau, đặc biệt là giới nghiên cứu về Phật giáo thời kỳ đầu ở Việt Nam và Trung Hoa.



cứu về Phật giáo thời kỳ đầu ở Việt Nam và Trung Hoa. Mỗi khi nhắc đến Phật giáo trong giai đoạn này không thể không nói đến *Lý Hoặc Luận*. Vì đây là tác phẩm đầu tiên được viết thành sách về cuộc hội ngộ của Tam giáo và Giao Châu đã được cái vinh hạnh chứng kiến cuộc hội ngộ này, nơi *Lý Hoặc Luận* sinh ra. Mậu Tử mất vào năm 245 Tây lịch tại Giao Châu, nay thuộc Bắc Việt, thọ 80 tuổi.

Tác phẩm *Lý Hoặc Luận* được tìm thấy lần đầu tiên trong Pháp Tập - còn gọi là Pháp Luận, gồm 103 quyển, chia làm 16 tập, mỗi tập là một loại, của Lục Trừng (425-494) vào đời Minh Đế thời Lưu Tống (465-470). Sau đó, các Nho gia đã biên tập lại trong *Tùy Thư Kinh Tích Chí* (bắt đầu từ 636 đến 641 hoàn thành) với tên Mậu Tử, 2 quyển. Ở nước ta, *Thiền Uyển Tập Anh* là tác phẩm đầu tiên nhắc tới *Mậu Tử Lý Hoặc Luận*. *Lý Hoặc Luận* được các nhà nghiên cứu chú ý bởi vì nó là tác phẩm đầu tiên đề cập đến cuộc tranh luận giữa Phật, Lão, Nho. Trong khi nghiên cứu *Lý Hoặc Luận* lại xuất hiện hai quan điểm: 1) *Lý Hoặc Luận* có thật do Mậu Tử viết, gồm có: Thang Dung Đồng (Trung Hoa), Sơn Nội Tấn Khanh, Phước Khang Thuận, Bá Hy Hòa (Nhật Bản); 2) *Lý Hoặc Luận* là tác phẩm ngụy tạo của đời sau chẳng phải do Mậu Tử viết, thậm chí tác giả Mậu Tử cũng giả, không có con người Mậu Tử thật chỉ là do người đời sau bịa ra mà thôi, gồm có: Chu Thúc Ca, Hồ Thích Chi, Dư Gia Tích (Trung Hoa), Tokiwa, Daijo, Matsumoto, Bunzaburo (Nhật Bản). Tóm Lại, *Lý Hoặc Luận* là tác phẩm do Mậu Tử viết, hay là người đời sau ngụy tạo thì vẫn còn tranh luận chưa kết luận chắc chắn. Nhưng các nhà nghiên cứu "*Lý Hoặc Luận*" đều có chung quan điểm tác phẩm này đã được viết ở Giao Châu (Bắc Việt). Như thế ta có một kết luận chính xác *Lý Hoặc Luận* được viết ở Giao Châu không phải một nơi nào khác. Nội dung "*Lý Hoặc Luận*" được viết theo lối vấn đáp, có 37 câu hỏi và đáp. Ở phần tựa ông đã giới thiệu sơ về bối cảnh xã hội ở Giao Châu và quê hương của mình, và cuối cùng nêu lên nguyên nhân để thúc đẩy ông viết "*Lý Hoặc Luận*" có nghĩa là



những luận lý để làm tiêu tan mỗi nghi hoặc về Phật giáo.

Thể tài văn- đáp, luận nghị là một trong 12 thể tài văn học Phật giáo. Như thể loại hình văn nghị luận trong văn học Phật giáo đã có từ thời Phật còn tại thế. Như có ai đến hỏi đạo, hoặc đệ tử xuất gia, hoặc cư sĩ, hoặc trong trường hợp chiết phục ngoại đạo thì Phật mới lấy duyên cớ đó để làm đề tài thuyết pháp cho mọi người cùng nghe, không phải chỉ một mình người hỏi nghe, trừ kinh vô vấn tự thuyết, như Kinh A Di Đà... là không có người hỏi mà Phật tự nói cho thính chúng. Về sau các đệ tử Phật đã nương theo hình thức văn đáp trong văn luận nghị để sáng tác, biên soạn thành sách gọi là Luận. Sau khi Đức Phật diệt độ khoảng 100-110 nội bộ Phật giáo đã bắt đầu phân chia thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Từ hai bộ phái này tiếp tục phân phái thành 18 cộng đồng hai phái chính thành 20 bộ phái. Để bênh vực bộ phái mình cũng là để chống lại sự công kích ngoại đạo nên các vị Tôn Túc trong các bộ phái đã biên soạn hay sáng tác các bộ Luận. Hình thức luận nghị đến thời Mâu tử thì đã phổ biến trong giáo lý Phật giáo. Mâu Tử đã vận dụng thể tài luận nghị để bảo vệ Phật giáo trước sự công kích của Nho và Lão giáo trong *Lý Hoặc Luận*.

Lý Hoặc Luận có 37 câu hỏi và câu trả lời chủ yếu là các câu cật vấn của những theo đạo Nho, một số câu vấn nạn là của những người theo đạo Lão (từ câu hỏi 29 trở đi). Hai câu hỏi 1 và 2 hỏi về hành trạng của Đức Phật Thích Ca. Đây là điều tự nhiên, vì muốn chấp nhận một niềm tin tôn giáo mới thì tìm hiểu về vị sáng lập là điều kiện đầu tiên của người muốn theo, cũng như người muốn bác bỏ. Qua câu trả lời ta thấy Đức Phật là một ông thần có phép lạ. Hai câu 3 và 4, hỏi về ý nghĩa của chữ Đạo trong đạo Phật. Mâu tử đã lấy ý nghĩa chữ Đạo của Lão giáo để giải thích chữ Đạo trong Phật giáo. Đây là điểm đặc thù của Phật giáo thời kỳ đầu ở Việt Nam và Trung Hoa. Câu hỏi 5 thắc mắc Kinh sách Phật quá nhiều, không làm sao học hết được. Các câu hỏi và trả lời 7, 8, 9, 10 người hỏi đã lấy quan điểm đạo đức của Nho gia làm chuẩn mực cho xã hội để cật vấn Mâu Tử. Các câu hỏi 11, 12 thắc mắc về sắc phục và lối ứng xử Tăng sĩ ở Giao Châu. Câu 13, 14 thắc mắc về nghiệp báo luân hồi của đạo Phật. Câu hỏi 16 thắc mắc về những tệ đoan trong giới Tăng sĩ ở Giao châu. Các câu hỏi 17, 18, 19, 20 đều nói lên những

thắc mắc vụn vặt của Nho sĩ về các vấn đề như hạnh bổ thí, lối thuyết giảng trong kinh Phật hay dùng ví dụ... Câu hỏi 21 về thời điểm Phật giáo vào Trung Quốc. Từ câu hỏi 22 đến 28 thắc mắc tập trung vào sự đánh giá của Mâu tử đối với đạo Phật và phương pháp của Mâu tử đối với đạo Phật. Từ câu 29 trở đi, mới bắt đầu các câu hỏi của đại diện Lão giáo, như đạo Phật có thuật trường sinh hay không, vì sao đạo sĩ chủ trương nhịn ăn gạo còn đạo Phật thì không.

Mở đầu cuộc tranh luận là câu hỏi hành trạng về Đức Phật. Mâu tử nói về hành trạng Đức Phật theo truyền thống Đại thừa, như: ngày đản sinh (8/4 AI)... chỉ riêng năm 29 tuổi xuất gia thì theo Phật giáo Thượng tọa bộ. Vì theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa thì Đức Phật xuất gia ở tuổi 19. Theo Thượng tọa bộ thì tất cả sự kiện quan trọng trong cuộc đời Đức Phật, như đản sinh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập niết bàn đều rơi vào ngày Trăng tròn tháng Vesak. Trong Luận ghi "*Đến tháng tư mồng tám (8-4), Phật theo phía sườn bên trái của mẹ mà ra đời... Năm 29 tuổi ngày tám tháng tư, nửa đêm gọi quân hầu Xa Nặc dắt ngựa Kiền Trắc cưỡi đi*" (7) như vậy có sự trùng hợp giữa ngày Phật đản sinh, xuất gia cùng ngày 8/4. Ta thấy hành trạng Đức Phật theo sự hiểu biết của Mâu Tử có sự pha trộn giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa. Như vậy, Phật giáo ở Giao châu thời Mâu tử phải có cả hai truyền thống Đại thừa và Tiểu thừa mới đưa đến kết quả như vậy.

Không những về hành trạng mà còn về khả năng giáo hóa của Phật. Mâu tử cũng đáp theo cách tổng hợp như vậy. Như, vì sao gọi là Phật? Câu trả lời của Mâu Tử chữ Phật có hai nghĩa: 1) Phật gọi đủ là Phật Đà, dịch âm từ tiếng Phạn là Buddha, nghĩa là người đã giác ngộ, theo Luận thì "Phật là giác"; 2) chữ Phật theo nghĩa niềm tin tôn giáo - đây là nét đặc thù ở Phật giáo Đại thừa, như: "chợt biến chợt hóa,..., có hào quang phát ra. Cho nên gọi là Phật."

Tóm lại, qua hành trạng và khả năng giáo hóa chúng sanh của Đức Phật như Mâu tử nói trong luận thư đã cho ta biết Phật giáo ở Giao Châu vào cuối thế kỷ thứ II Tây lịch có cả hai hệ kinh điển Đại thừa và Tiểu thừa.

Để thấy rõ ràng hơn về việc xuất hiện các kinh điển Đại thừa và Tiểu thừa vào thời Mâu Tử ở Giao Châu. Chúng ta thử so sánh một số đoạn hoặc câu trong *Lý Hoặc Luận* với các kinh điển Tiểu thừa và Đại Thừa.

Trong phần tựa ông để lý giải mình không phải là người hay tranh cãi chỉ muốn trình bày sự hiểu biết mình về Phật giáo, ông viết: "*Tranh luận với họ thì trái với đạo, mà im lặng thì không được*" (8) câu này đã lấy ý nghĩa từ câu "*Này Hiền giả, theo lời dạy của Ta, trong thế giới với chư Thiên, Mara và Phạm thiên, với các chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, không có tranh luận một ai ở đời*" (9) và sự im lặng phải thể hiện như một bậc trí không muốn tranh cãi chứ không phải không biết mà im lặng. Nhưng sự tranh cãi đưa đến một sự thống nhất làm cho vấn đề được sáng tỏ hơn thì cũng nên có như trong kinh Pháp cú: "*im lặng nhưng ngu si, đâu được gọi ẩn sĩ? Như người cầm cán cân, bậc trí trọn đều lành*" (10). Kinh Pháp cú là bản kinh ngắn để nhớ nên được các Tăng lần tục đều thích học thuộc lòng, là bản kinh gối đầu của mọi người Phật tử, Mâu Tử cũng không ngoại lệ. Như thể kinh Pháp Cú đã có mặt tại Giao Châu thời Mâu Tử. Không chỉ có kinh Pháp Cú mà còn nhiều Kinh nữa, như: "*Nhân ngày 15 tháng 2 nhập tịch mà đi, các kinh điển và giới điều còn lưu hành, có thể thi hành cũng đạt được vô vi phúc đức đến đời sau*" (11). Điều này đã được đức

Phật nói ở kinh Đại Bát Niết Bàn: "Này Ananda, những ai sau khi Ta diệt độ, tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa vào một pháp gì khác, những vị ấy, này Ananda, là những vị tối thượng trong hàng Tỷ-kheo của Ta, nếu những vị ấy tha thiết học hỏi" (12). Ở câu 6: "Kinh nhà Phật tuy nhiều, đều quy về một mối" (13) tương đồng với việc Đức Phật thường dùng hình ảnh biển cả để so sánh với Chánh pháp: "Này Paharada, biển lớn chỉ có một vị, đó là vị mặn. Cũng vậy, này Paharada pháp này của Ta cũng chỉ có một vị, là vị giải thoát" (14). Hay "Đức Phật dạy: Người tu học theo con đường của Phật thì phải tin tưởng và thực hành những lời Phật dạy. Thí dụ ăn mật, ở giữa hay chung quanh bát đều ngọt. Giáo pháp của ta cũng vậy" (15). (Tứ Thập Nhị Chương Kinh chỉ là bản sao chép từ Kinh Pháp Cú của ngài Pháp Cưu trong Trung Quốc Phật Giáo Tư Tưởng Sử của Lữ Trung). Các câu trích từ "Lý Hoặc Luân" so sánh với kinh Tiểu Thừa cho ta biết chắc kinh điển Tiểu Thừa đã có rất nhiều ở Giao Châu. Những bản kinh này có thể là các kinh bằng chữ Pali hay Sanskrit nếu không phải là bản dịch tiếng Việt. Điều này đã khẳng định Phật giáo ở Giao châu thời Mâu Tử đã tiếp nhận Phật giáo Tiểu Thừa.

Không chỉ có kinh Tiểu Thừa mà còn có sự tiếp nhận một hệ thống kinh điển khác đó là kinh điển Đại Thừa, như câu: Kinh Phật nói: "Các vật loại có sinh huyết ở trên, ở dưới, khắp cả trời đất đều thuộc về Phật" (16) so với "Đức Như-Lai cũng lại như thế, là cha của tất cả chúng sanh, nếu thấy có vô lượng nghìn ức chúng sanh do cửa Phật giáo mà thoát khỏi khổ, đường hiểm đáng sợ của ba cõi được sự vui Niết-bàn" (17) ta thấy ý nghĩa hoàn toàn giống nhau. Đặc biệt là sự thực hành bố thí ở thái tử Tu Đại Noa không phải cầu sanh vào một cõi tốt đẹp hơn như các cõi trời mà là cầu thành tựu đạo lớn tức thành Phật đạo để hóa độ chúng sanh. "Thái tử Tu Đại Noa thấy đời vô thường, tài sản không phải của riêng mình, tự ý bố thí rộng rãi để thành đạo lớn" (18). Đây là sự bố thí theo tư tưởng kinh Đại thừa, như Kinh Pháp Hoa: "Lại có vị Bồ tát, đồ ăn uống ngọt ngon cùng trăm món thuốc thang đem cúng Phật và Tăng... vui vẻ không hề nhằm để cầu đạo vô thượng" (19).

Như thế, ở thế kỷ thứ II Tây lịch ở Giao Châu có thể đã lưu hành bản kinh Pháp Hoa có thể là bản Sanskrit để về sau Chi Cương Lương Tiếp dịch chữ Hán, Đạo Thanh (người Giao Châu) bút thọ, với tên Pháp Hoa Tam Muội Kinh, như viết: "Sa-môn Chi Cương Lương Tiếp, đây gọi là Vô Uy, vào năm ất hợi, ngũ nguyệt thứ 2, ở Giao Châu, dịch Pháp Hoa tam muội kinh 6 quyển. Sa-môn Trúc Đạo Hình bút thọ" (20). Hay "Pháp Hoa Tam Muội kinh, một bộ 6 quyển, năm Cam lồ thứ nhất (256), Sa-môn Chi Cương Lương Châu ở thành Giao Châu dịch. Thích Đạo Thanh bút thọ" (21).

Kinh điển ở Giao Châu đã khá nhiều gồm cả Tiểu Thừa và Đại thừa như Lý Hoặc Luân nói: "Kinh Phật gồm đến ra bộ hợp tám ức chín ngàn vạn quyển. Quyển lớn ít nhất cũng có vạn lời, quyển nhỏ nhiều nhất có ngàn lời. Phật dạy thiên hạ, cứu vớt giải thoát cho nhân dân" (22). Nếu không được nhiều như trên, thì cũng phải được một số kinh, tháp và Tăng sĩ như pháp sư Đàm Thiên nói: "Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc, khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp, thì ở Luy Lâu đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp độ được hơn trăm vị tăng và



dịch được mười lăm quyển kinh rồi". Như vậy là Phật giáo đã truyền vào Giao Châu trước nước ta, rồi ấy đã có các vị tăng như: Ma Ha Kỳ Vực (Vinitaruci), Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác... cư trú tại đó." (23)

Kinh sách đã nhiều, chùa chiền đã khắp, Tăng sĩ cũng nhiều thì mới xảy hiện tình trạng bê tha trong tu tập suy đồi về mặt đạo đức của giới Tăng sĩ: "Đạo Phật trọng lý vô vi, vui với sự bố thí và giữ giới đau đầu như kẻ đi ven vực sâu. Nay Sa môn đắm mê rượu ngon, hoặc có kẻ nuôi vợ con, buôn rẻ bán đất, chuyên làm điều dối trá, đây là việc xấu lớn ở đời mà đạo Phật gọi là vô vi sao?" (24). Chính đời sống không đúng với giới luật của Tăng sĩ nên Nho và Lão giáo nhắm vào đó công kích bài xích Phật giáo. Nếu đây là tình hình thực tế Phật giáo ở Giao Châu, thì cho thấy rằng Luy Lâu bấy giờ là một trung tâm Phật giáo đã có rất lâu trước đó để đến thời Mâu Tử có người đặt dấu hỏi về nếp sống tu hành của Tăng sĩ sao không tuân thủ giới luật Phật chế. Đây một hiện tượng bình thường trong quy luật phát triển của một tổ chức, tôn giáo hay xã hội. Nó phát triển đạt đến một mức nào đó thì lại suy thoái là điều tất nhiên. Và chính sự suy thoái ấy lại làm động lực để phát triển trong giai đoạn tiếp theo cứ thế mà tiếp diễn không dứt. Phật giáo cũng không ngoài quy luật thịnh suy ấy. Nhưng với người Phật tử một lòng vì đạo mà không bị tác động bởi sự phát triển hay suy vong đó ắt đạt được kết quả mình mong muốn. Điều này đã thể hiện rất rõ trong tư tưởng của thiền sư Vạn Hạnh, như ngài Trí Quang đã nói "Lịch sử truyền bá và tư tưởng thiền tông Việt Nam chứng tỏ Phật giáo Việt Nam có một tâm đặc rõ rệt. Nói đến tâm đặc là nói đến cái gì có nội dung thật và sâu, có một biểu hiện hoạt và rộng, và cả hai mang một sắc thái đặc biệt, góp mặt xứng đáng với bao nhiêu sắc thái khác của Phật giáo các nơi. Cuộc đời và câu nói: "Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, cũng đủ để nói sắc thái ấy. Phải rồi có siêu thoát thật mới có cái nhập thế thật, có nắm được bản thể mới có thể hoạt dụng được hết thấy tự tại vô nhiễm như hoa sen trong bùn vậy." (25)

Kinh điển Tiểu thừa và Đại Thừa cùng được truyền vào Giao Châu. Các kinh này có thể do các thương nhân từ Ấn Độ truyền sang hoặc những vị Tăng sĩ theo thương thuyền. Vì các thương nhân và tăng sĩ đi thuyền phải đi theo gió mùa, như gió mùa Tây Bắc thì từ Ấn Độ sang, rồi phải đợi đến một năm khi có gió mùa Đông Bắc quay trở về Ấn Độ. Trong thời gian chờ đợi ấy không chỉ trao đổi hàng

hóa mà còn có sự giao lưu văn hóa với người bản xứ. Có người đi rồi về, có người ở lại Giao Châu luôn như trường hợp của cha của ngài Khương Tăng Hội đã lấy một cô gái Việt, và chết trên đất Việt. Chính vì vậy Phật giáo ở Luy Lâu đã đào tạo một Mâu Tử, Khương Tăng Hội thông cả hai truyền thống kinh điển.

Tóm lại, bất kể Mâu Tử người thật hay giả cũng vẫn là đại diện đầu tiên của Phật giáo ở Giao Châu đứng ra tranh luận với Nho, Lão để bảo vệ Phật giáo, cũng là cuộc tranh luận đầu tiên từ khi Phật giáo truyền vào Giao Châu và Trung Hoa được ghi thành văn bản. Mỗi khi đề cập đến Phật giáo thời kỳ mới du nhập vào Giao Châu cũng như Trung Hoa không thể không nhắc đến *Lý Hoặc Luận*. Qua nội dung "*Lý Hoặc Luận*" ta thấy Mâu Tử đã tiếp thu kiến thức Phật học cả Tiểu thừa và Đại Thừa. Tiếp sau đó có ngài Khương Tăng Hội dịch *An Ban Thủ Kinh*, soạn dịch *Lục Độ Tập Kinh*, đặc biệt việc cầu xá lợi Phật để thuyết phục vua Ngô cho phép truyền bá Phật giáo ở Kiến Nghiệp.

Phật, Lão, Nho gặp nhau ở Giao Châu nhưng dân Việt đã chọn Phật giáo làm tôn giáo của mình. Vì Lão giáo chỉ biết học thuật trường sinh, bỏ việc đời ngoài tai. Nho giáo thì chỉ phục vụ cho tầng lớp thống trị chẳng hợp với ý thức muốn độc lập của dân tộc. Phật giáo thì khác, Phật giáo chú trọng đến tu do của cá nhân. Các kinh điển Phật giáo đã có đã ảnh hưởng mạnh mẽ trong các tư duy những Tăng sĩ và trí thức Phật giáo đương thời về đường lối tu tập và xây dựng mặt văn hóa, xã hội cho Giao Châu. Họ chú trọng đến sự xây dựng một xã hội bình đẳng giữa người với người, một văn hóa tách biệt độc lập với văn hóa Hán và sự bình đẳng trong mối quan hệ giữa nước Việt với nước Hán. Cho nên không có chuyện đất Hán là trung tâm của trời đất. Đây là nét hết sức độc đáo mà Phật giáo đem đến cho dân tộc Việt. Phật giáo đã nhen nhúm một ý thức trong mọi người dân Việt một đất nước độc lập và tự chủ từ khi mới du nhập vào. Từ đây về sau đã hình thành một cuộc vận động giành độc lập tự chủ cho đất nước trong Phật giáo, có các vị thiền sư, như: Ngô Chân Lưu thuộc dòng thiền Vô Ngộ Thông. Đặc biệt là dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có các ngài Định Không, La Quý, Pháp Thuận... đã hưởng ứng hết sức mạnh mẽ để đến ngài Vạn Hạnh đạt được thành công rực rỡ với sự ra đời của triều đại nhà Lý. Một sự kiện mở ra trang sử vàng son cho đất nước, dân tộc cũng như cho Phật giáo về sau.

Nguyễn Đạo

Cước chú:

- 1) *Văn Hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long*, tr. 232
- 2) *Sđd*, tr. 233
- 3) *Tạp Chí Văn Hóa Phật Giáo*, tr. 20
- 4) *Lý Hoặc Luận*, câu 5
- 5) *Lý Hoặc Luận*, câu 5
- 6) *Lý Hoặc Luận*, phần tựa
- 7) *Lý Hoặc Luận*, câu 1
- 8) *Lý Hoặc Luận*, phần tựa
- 9) Trung Bộ, *Kinh Mật Hoàn*, số 18, tr. 248
- 10) *Kinh Pháp Cú*, câu 268
- 11) *Lý Hoặc Luận*, câu 1
- 12) Trường Bộ, *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, số 16, tr. 455
- 13) *Lý Hoặc Luận*, câu 6
- 14) *Tăng chi*, tập III, tr. 57
- 15) *Kinh Tứ Thập Nhị Chương*, chương 39, tr. 262
- 16) *Lý Hoặc Luận*, câu 14

- 17) *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, tr. 115
- 18) *Lý Hoặc Luận*, câu 15
- 19) *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, tr. 33
- 20) *Cổ kim dịch kinh đồ kỷ 1*, ĐTK 2151, tờ 352b23-25
- 21) *Đại Châu san định chúng kinh mục lục 2*, ĐTK 2153, tờ 385b15-17
- 22) *Lý Hoặc Luận*, câu 1
- 23) *Thiền Uyển Tập Anh*, tr. 220
- 24) *Lý Hoặc Luận*, câu 16
- 25) *Tạp chí Vạn Hạnh (Tạp chí nghiên cứu phát huy văn hóa Phật giáo và dân tộc)*, tr.104

Tài Liệu Tham Khảo

- Thích Minh Châu dịch, *Trường Bộ*, tập II, Hà Nội, NXB. Tôn Giáo, 2005
- Thích Minh Châu dịch, *Tăng Chi*, tập III, Hà Nội, NXB. Tôn Giáo, 2005
- Thích Minh Châu dịch, *Kinh Pháp Cú*, Hà Nội, NXB. Tôn Giáo, 1997
- Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Thành Hội Phật Giáo Tp. HCM, 1995
- Thích Hoàn Quan dịch, *Kinh 42 Chương*, Hà Nội, NXB. Tôn Giáo, 2005
- Đại Tang Kinh, Hoảng Minh Tập, q1, *Mâu Tử Lý Hoặc Luận*.
- Lê Mạnh Thát dịch, *Thiền Uyển Tập Anh*, HCM, NXB. Phương Đông, 2006
- *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long*, An Giang, Sở Văn Hóa và Thông Tin An Giang, 1984
- *Tạp Chí Vạn Hạnh (Tạp chí nghiên cứu phát huy văn hóa Phật giáo và dân tộc)*, Sài Gòn, số 8-9, 1966
- *Cổ kim dịch kinh đồ kỷ 1*, ĐTK 2151, tờ 352b23-25
- *Đại Châu san định chúng kinh mục lục 2*, ĐTK 2153, tờ 385b15-17
- Philippe Cornu, *Tư tưởng của Đức Phật đã được người sau biến đổi như thế nào?* - Nguyễn Phong dịch, *Tạp Chí Văn Hóa*, HCM, số 103, 2010





PHỤNG HIỂN

Con có nghĩ: ắt là phải thế
Một đôi lần con ghi siết hai tay
Nàng thơ đẹp của trần gian ứa lệ
Bảo con rằng: hãy nhớ lấy phút giây
B.G.

Ngày sẽ hết tôi sẽ không trở lại
Tôi sẽ đi và chưa biết đi đâu
Tôi sẽ tiếc thương trần gian mãi mãi
Vì nơi đây tôi sống đủ vui sâu

Cây và cối bầu trời và mặt đất
Đã nhìn tôi dưới sương sớm trăng khuya
Mở buồng phổi đón gió bay bát ngát
Dừng bên sông bến cát buổi chia li

Hoàng hôn xuống, bình minh lên nhịp nhịp
Ngàn sao xanh lui bước trước vầng hồng
Ngày rục rờ đêm êm đêm kể tiếp
Đón chào tôi chung cười khóc bao lần

Tôi đã gửi hồn tôi biết mấy bận
Cho mây xa cho tơ liễu ở gần
Tôi đã đặt trong bàn tay vạn vật
Quả tim mình nóng hổi những chờ mong

Sông trắng quá bão lòng tôi mở cửa
Trắng vàng sao giục cánh mộng tung ngàn
Gió thổi dậy lửa mơ vào bốn phía
Ba phương trời chung gục khóc đêm giông

Những giòng lệ tuôn mấy lần khắc khoải
Những nụ cười tròn mấy bận hân hoan
Những ngoảnh mặt im lìm trong ái ngại
Những bắt tay xao động với muôn vàn

Những người bạn xem tôi như ruột thịt
Những người em dâng hết dạ cho tôi
Những người bạn xem tôi là cà gậy
Những người em không vẹn nghĩa mất rồi

Trần gian hỡi! Tôi đã về đây sống
Tôi đã tìm đâu ý nghĩa làm than
Tôi ngẩng mặt ngó ngàn mây cao rộng
Tôi cúi đầu nhìn mặt đất thấp đen

Tôi chấp thuận trăm lần trong thôn thức
Tôi bàng hoàng hốt hoảng những đêm đêm
Tôi xin chịu công si để sáng suốt
Tôi đui mù cho thoả dạ yêu em

Tôi tự nguyện sẽ một lần chung thủy
Qua những lần buồn tủi giữa đảo điên
Thân xương máu đã đành là uỷ mị
Thì xin em cùng lên thác xuống ghềnh

Em đừng mũi anh chịu sào có vừng
Bàn tay bưng đĩa muối có chám gừng
Tôi đã nguyện yêu trần gian nguyện vẹn
Hết tâm hồn và hết cả da xương

Xin yêu mãi yêu và yêu nhau mãi
Trần gian ôi! cánh bướm cánh chuồn chuồn
Con kiến bé cùng hoa hoang cỏ dại
Con vi trùng cùng sâu bọ cũng yêu luôn

Còn ở lại một ngày còn yêu mãi
Còn một đêm còn thở dưới trăng sao
Thì cánh mộng còn tung lên không ngại
Núi trời xanh tay với kiếng chân cao

Nhưng em hỡi trần gian ôi ta biết
Sẽ rời ra vĩnh biệt với người thôi
Ta chết lặng bó tay đầu lắc
Đài xiêu ôi xuân sắp rụng mất rồi

Đêm ứa lệ phỏng mi hai mắt
Bàn tay ta nhỏ như lá cây khô
Mình hoa rã đám đĩa sương theo móc
Đỡ làm sao những cánh tiếp nhau rơi

Ta gửi lại đây những lời ảo não
Những lời yêu thương phụng hiến cho em
Rồi ta gục đầu trên trang giấy hão
Em bảo rằng:
Đừng tuyệt vọng nghe không
Còn trang thơ thấm lại với trời hồng.

thơ BÙI GIÁNG



TU SĨ VÀ LUẬT DI TRÚ TẠI HOA KỲ

GIẢI ĐÁP THẮC MẮC (tiếp theo)

Tổng Vụ Pháp Chế GHPGVNTNHK thực hiện
HUỲNH TẤN LÊ biên soạn

. Trong bài viết hôm nay chúng tôi xin tiếp tục đưa lên đây một số câu hỏi mà hằng ngày quý Tăng Ni, các chùa thường hay hỏi và cũng là thắc mắc chung của hầu hết mọi người.

Câu hỏi thứ 28. Tôi đã đến Hoa Kỳ theo diện R-1 và vị trụ trì của tôi cho biết Sở Di Trú (SDT) đã quy định là phải chờ hai năm sau kể từ ngày đến Hoa Kỳ mới được tiếp tục xin I-360. Tôi thấy nhiều pháp hữu của tôi đã có thể xanh trong năm đầu tiên tức chùa của họ đã lập thủ tục xin I-360 và I-485 ngay sau khi họ đến Hoa Kỳ. Điều này có đúng không và có thay đổi theo từng tiểu bang không?

Trả lời: thời gian hai năm là đúng nhưng không áp dụng như vậy, hai năm là SDT quy định kể từ ngày nộp đơn họ tính hai năm trở về quá khứ tức trước đó ít nhất hai năm nhà truyền giáo phải làm việc liên tục cho một cơ sở tôn giáo tại bất cứ quốc gia nào. Còn việc thay đổi theo từng tiểu bang thì không có, đạo luật Di Trú 245 áp dụng trên toàn cõi Hoa Kỳ. Thời gian hai năm để dò xem tánh tình, phong cách làm việc và nhất là thái độ chính trị của một vị tu sĩ thì tương đối không dài, nhưng đối với SDT thì hơi dài vì đa số tu sĩ khi đến phi trường, SDT chỉ gia hạn cho họ trên Visa thời gian là hai năm hay hai năm rưỡi mà vị trụ trì lấy mất hai năm, chỉ còn lại sáu tháng không đủ để xin I-360 và I-485 nhất là gần đây thời gian xét đơn của SDT còn kéo dài hơn vì tình trạng thiếu nhân viên. Do đó nếu muốn tiếp tục thì phải xin gia hạn bằng mẫu đơn I-129. Chúng tôi đề nghị giảm thời gian hai năm này xuống còn sáu tháng hay tối đa là chín tháng. Thời gian sáu hay chín tháng đủ để vị tu sĩ làm quen với công việc và tạo sự thông cảm với cơ sở tôn giáo mà mình đang làm việc. Thật sự những gì sẽ xảy ra, có thể xảy ra lúc vị tu sĩ có được thẻ xanh rồi. Tuy vậy nhưng khi có thẻ xanh rồi ai cũng biết ơn và nhớ ơn cơ sở và người đã cứu mạng mình. Những trường hợp đã xảy ra rất có thể là ngoại lệ. Sau đây là cách tính thời gian hai năm của SDT. Nếu mình nộp đơn và SDT nhận đơn của mình thí dụ vào ngày 15 tháng 10 năm 2014 thì họ tính ngược lại hai năm trở về quá khứ tức từ 15 tháng 10 năm 2012 đến ngày nộp đơn. Cũng vì vậy mà một trong những giấy tờ cần thiết cho vị tu sĩ trước khi lên đường đi Hoa Kỳ là Giấy Chứng Nhận của vị trụ trì chứng nhận ba việc: thời gian công tác tới ngày lên máy bay, chức vụ là Tu sĩ thường Trú và công việc hằng ngày là những công việc của một Thầy tu. Dĩ nhiên có thể chứng nhận từ lúc mới xuất gia hay từ lúc thọ giới tỷ kheo đến ngày lên máy bay. Khi đến Hoa Kỳ thì vị trụ trì tại Hoa Kỳ sẽ chứng nhận là đang làm việc từ khi đến Hoa Kỳ cho tới bây giờ. Thời gian hai năm được giải quyết một cách ổn thỏa và SDT chấp nhận như vậy.

Trong lần sau sẽ tiếp tục câu hỏi thứ 29. Mọi sự phê bình, bổ túc, cần hỏi thêm và đề tài đề nghị xin liên lạc Tòa Soạn Báo Chánh Pháp hay điện thư drlehuynh@gmail.com hoặc gửi thư về Tổng Hội Cư Sĩ Phật Giáo số 1612 N. Spurgeon Street, Santa Ana, CA 92701. Xin đừng gửi thư phải có chữ ký để nhận.

SINH CA

*vui lên em, một chút gì
 hát ca lòng lộng chôn đi nẻo về
 buồn đi em, nín xuân thì
 giọt tình rung rức từ khi là người
 từ sơ sinh đâm lệ đời
 là huyễn sinh chớ đầy vui kiếp trần
 vui nào em cuộc phong vân
 giọng cười bát ngát xoay vần tình mê
 buồn, vui ta cũng đi về
 mây ngàn núi biển nẻo quê rộng tình.*

ĐẦU ĐÓ...

*như là gió? như là hoa?
 miên trường nhẹ hẫng lời ca gọi lòng
 như là có? như là không?
 ngàn sau vẫn chút quay mòng thế gian
 như là nẻo? như là đàng?
 gần xa chi nữa mà toan sưu cầu?
 như là cạn? như là sâu?
 đường trần thăm thăm phai màu thời gian
 chiều hôm với nín cung đàn
 khảy lên vài tiếng đu loang cõi đời
 sống mà chơi? chết mà chơi?
 từ sinh âu cũng nụ cười trôi lăn.*

thơ **PHÙ DU**

HÒA HỢP

(*Câu Chuyện Dưới Cờ* — bài viết hàng tuần của GDPT do **Nhóm Áo Lam** thực hiện)



Thưa Anh Chị Em Lam Viên
bổn phước,

Trong Đại tạng kể: Lúc Phật
tại thế, có một lần ngài A Nan và
ngài A Thủ có một hiểu lầm nhỏ
nhưng vì chưa ngồi lại lắng nghe
nhau nên “cái mây xây cái ung,”
dần dần Tăng đoàn trở nên bất
hòa hiệp.

Vốn là có một trưởng giả giàu
có, đức tin Tam bảo rất lớn lại đầy
thiện tâm, thường làm việc phước
đức. Trưởng giả được ngài A Thủ
hướng dẫn tu tập theo chánh
pháp. Ngoài đứa con trai của
mình, ông còn nuôi thêm một
người cháu (con người em), chủ
tâm giúp dạy dỗ cháu nên người.
Nuôi dưỡng như nhau mà nghiệp
duyên có khác.

Khi về già, một hôm nhuốm
bệnh, trưởng lão cảm nhận mình
không qua khỏi, liền cho người
cung thỉnh ngài A Thủ đến phó
chức: “Ngoài của cải hiện có, còn
sổ châu báu đệ tử cất riêng ở đây,
nhờ thầy gìn giữ, khi nào
con, cháu đệ tử đã thành niên, đưa
nào ăn ở hiền lương, biết cung
kính Tam bảo, thầy trao cho đứa
ấy để thêm phước tiện làm việc
phước đức.

Ngài A Thủ hứa khả.

Mười lăm năm sau, con cháu
của trưởng giả đều đã trưởng
thành, nhưng người con ruột thì
ăn tiêu phung phí, bài bạc sa đọa
còn người cháu thì siêng năng cần
mẫn lại hiền hòa nhân ái, biết tôn
quý Tam bảo.

Ngài A Thủ theo lời phó
chức, trao châu báu cho người
cháu. Chàng ta trích ra một phần
ba giúp anh, một phần ba xây
dựng tinh thất cúng dường chúng
Tăng, một phần ba bố thí cho
người nghèo khổ, không giữ lại
trong tay một chút nào. Vẫn với

đôi bàn tay kiếm sống.

Khi hay tài sản của cha
mình, ngài A Thủ đã trao trọn
cho em, người con vô cùng tức
giận, đến hỏi ngài A Nan: “luật
lệ xứ chúng ta, khi cha mẹ chết,
tài sản để lại, con được hưởng
hay cháu?” Ngài A Nan theo
thường tình trả lời: “Dĩ nhiên con
ruột được thừa kế, trừ khi không
có con ruột cháu mới được
hưởng.”

Rồi người con thưa lại
chuyện với ngài A Nan chuyện
ngài A Thủ trao tài sản của ông
trưởng giả cho người cháu.

Ngài A Nan liền tìm gặp
ngài A Thủ khiến trách điều đó.

Ngài A Thủ im lặng. Nhưng
từ bất đồng quan điểm này (mà
đã lắng nghe nhau trình bày
đâu?) Tăng đoàn bất hòa hiệp,
tại trú xứ không bố tát, thí chú
không thể nào cúng dường, tín
đồ rất buồn nản.

Rồi một sớm mai, ngài La
hầu La hành cước qua xứ này,
có 500 tín nữ ra lễ bái nhưng ai
nấy đều ưu sầu. Ngài La hầu La
tìm hiểu nguyên do, thì ra họ ưu
sầu vì chuyện bất hòa hiệp tăng.
Rồi các tín nữ đồng thưa: “Bất
hòa hiệp tăng là một điều đau
xót vô cùng, kính nhờ ngài tìm
cách hóa giải.”

Ngài La hầu La dẫn dò họ
mấy điều và trước khi tiếp tục
lên đường, ngài còn ngoảnh lại
bảo thêm: mười lăm ngày nữa
ngài A Nan sẽ hành hóa qua đây,
nhớ làm theo lời ta dặn.”

Quả đúng mười lăm ngày
sau, ngài A Nan đi qua, 500 tín
nữ đều ăm con dại ra đón, đặt
con xuống đất, đánh lễ, rồi quỳ
mãi ở đấy, để con khóc la khan
cả tiếng mà không bế lên. Ngài
A Nan hỏi: “Các người không
thương con của mình sao?” “Các
tín nữ trả lời: “Mẹ nào lại không
thương con, để con lăn lóc như
thế này chúng con đứt cả ruột,
nhưng Tăng đoàn mất hòa hiệp,
không bố tát kiết giới được thì
còn đau xót gấp bội phần.” Nghe
thế, ngài A Nan nảy tâm từ
quí, trở về xin ngài Ưu ba Ly hội
chúng để phát lồ sám hối.

Khi hội chúng đông đảo, ngài
A Nan thuật lại câu chuyện rồi
thành khẩn “Thưa đại chúng, Ngài
A Thủ không có tội gì cả, chính tôi
là người có tội vì không suy xét
tìm hiểu nguyên nhân nào ngài A
Thủ xử sự không theo lệ thường
mà vội vàng khiển trách, không
thực hiện ‘Y hòa đồng duyệt,’ tôi
xin đánh lễ sám hối.”

Ngài A Thủ cũng ra trước đại
chúng phát lồ: “Chính tôi mới là kẻ
có tội, đệ tử của Như lai mà không
vận dụng ‘kiến hòa đồng giải’ để
xây ra bất hòa hiệp, làm giảm
thanh danh Tăng đoàn. Tôi xin
thành tâm sám hối.”

Đại chúng vô cùng hoan hỷ.
Sau đó tịnh xá trở lại sinh hoạt
bình thường thiện trí thức ngày
thêm đông đảo, giáo pháp càng
được xiển dương, Tăng đoàn hưng
thịnh.

Thưa Anh Chị Em,

Câu chuyện tưởng như “xưa”
nhưng thật ra vô cùng mới mẻ, vì
sao? - Xin thưa, vì nó đang xảy ra
hằng ngày, trong tập thể Áo Lam
của chúng ta, có khi thường xuyên
đến nỗi không ai nghĩ đó là một
đại họa. Thật vậy, từ một sự hiểu
lầm nhỏ mà không chịu áp dụng
Lục hoà, không ai chịu lên tiếng
trước để giải thích những việc làm
của mình khi được phê bình chẳng
hạn, để tự xem như “đời này
không ai hiểu ta” (vì ta là một hòn
núi Tu Di không ai vượt qua được!)
rồi đau khổ phiền não, rồi xa lánh
ACE v.v...

Ước mong tập thể chúng ta
nghe được câu chuyện này thì xem
như đã được tôn giả La Hầu La chỉ
điểm, hãy xích lại gần nhau, sám
hối với nhau—bởi vì chúng ta ai
cũng có hai báu vật cốt lõi của
người Phật tử—đặc biệt là người
Huynh trưởng GDPT, đó là **hiếu
biết và thương yêu**. Chúng ta
nhất định không để cho hiểu lầm,
thành kiến, cô chấp v.v... chen
vào, biến lục hoà thành lục đục!

Thân kính chúc Anh Chị Em
“một ngày như mọi ngày” an lạc
và giải thoát (giải thoát khỏi phiền
não của đời sống hằng ngày).

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam





TÂM BÌNH KHÍ HÒA

(*Phật Pháp Thứ Năm* — bài viết hàng tuần của GDPT do **Nhóm Áo Lam** thực hiện)

Thưa Anh Chị Em Áo Lam,
Mọi người ai cũng khao khát hòa bình, người có đức Tin thì cầu nguyện cho thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc, nhưng chúng ta chỉ cầu nguyện sống mà không tích cực đem hòa bình lại cho thế gian bằng cách làm cho tâm của mình hòa bình trước.

Người Phật tử muốn Tâm mình có hòa bình thì phải sống theo lời đức Phật dạy: hãy đi trên Trung đạo—con đường chính giữa—một bên là lạc thú (tham ái, chìm đắm) và bên kia là đau khổ (sân hận, sợ hãi, bất mãn). Người an tịnh đi trên Trung đạo, vất tham ái qua bên trái và bỏ sợ hãi, ganh ghét qua bên phải, không nghiêng về bên nào, mà chỉ đặt chúng xuống. Tất nhiên ban đầu thực tập thì hơi khó, chúng ta thường bị đá sang hai bên, khi bên phải khi bên trái, như quả lắc đồng hồ. Con đường chúng ta đi rất thẳng, tĩnh lặng và chánh niệm; dù phiền não hay phẫn khởi nảy sinh thì nó vẫn an tịnh; đó là một cái Tâm cân bằng, một cái Tâm không phân biệt.

Tâm phân biệt phát xuất từ ham muốn và si mê, nó nhuộm màu tất cả mọi sự vật, hiện tượng... cái này tốt cái kia xấu cái này hay cái kia dở, người này giỏi người kia dốt, v.v...

Mặc dù luôn có sự bất đồng trên thế gian: ngày sáng đêm tối, mật ngọt, cà phê đắng, cái này cao cái kia thấp, v.v... nhưng chúng ta phải học được sự tương đồng bên trong mọi sự vật, hiện tượng... đó là tất cả đều vô thường, trống rỗng... Sau khi đã học được bài học đó chúng ta sẽ nhìn mọi sự vật một cách khôn ngoan và hiểu biết hơn trong đời xử: không ưa ghét, không bám víu, không chấp chặt, v.v... đó là cách điều phục tâm của các thiền sinh như chúng ta, những Huynh trưởng GDPT.

Thưa Anh Chị Em,
Trọng mục PPT5 hôm nay, Nhóm Áo Lam xin giới thiệu những trang sử huy hoàng của Phật giáo Việt Nam đời nhà Trần để trân

trọng giới thiệu với ACE vị thiền sư lỗi lạc: **Tuệ Trung Thượng Sỹ** (1230-1291). **Đây chính là một vị chân nhân sống theo Trung đạo, tự do tự tại giữa hai dòng nước nóng lạnh của cuộc đời thế tục.**



TUỆ TRUNG THƯỢNG SỸ (1230-1291)

Tên thật của Ông là Trần Quốc Tung, con trai trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu. Ông là anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và hoàng hậu Thiên Cảm—vợ vua Trần Thánh Tông và mẹ của Trần Nhân Tông. Đó là một thanh niên dung mạo phi phàm, trí tuệ siêu việt, từ nhỏ đã sùng mộ đạo Phật, lớn lên được cử đi làm quan ở Hồng Lô và năm 1251 được vua Trần Thái Tông phong tước hiệu Hưng Ninh Vương. Ông cùng với em trai là Hưng Đạo Vương tham gia kháng chiến 3 lần chống quân Mông -Nguyên. Qua 3 lần tham gia bảo vệ đất nước đó, ông được thăng chức Tiết độ sứ nhưng ông xin từ quan về quê sinh sống, lấy hiệu là Tuệ Trung (chữ “thượng sỹ” là do người đời hâm mộ tôn xưng—“thượng sỹ” có nghĩa là con người cao thượng, tài ba lỗi lạc và đạo đức vượt lên trên mọi người). Ông sống đời bình thường của một cư sĩ, học Đạo với thiền sư Tiểu Diêu và trở nên một nhà thiền học uyên thâm Phật Pháp. Vua Trần Thánh Tông tôn Ông là Sư huynh và Ông

cũng là Thầy của vua Trần Nhân Tông. Thượng Sỹ là người có bản lĩnh, không cầu nê, giáo điều. Một hôm em gái ông, hoàng hậu Thiên Cảm, mời Ông dùng cơm, có mặt của học trò Ông là vua Trần Nhân Tông nữa. Ông tự nhiên gấp thịch cá ăn. Hoàng hậu ngạc nhiên hỏi: “Anh tu thiền mà ăn thịch cá làm sao thành Phật được?” Ông cười đáp: “Phật là Phật mà Anh là Anh, Anh đâu cầu làm Phật mà Phật cũng đâu cần làm Anh?” Biết Vua Trần Nhân Tông cũng thắc mắc nên hôm sau Ông trả lời vua bằng bài kệ như sau (Nguyễn Lang dịch):

*Vạn pháp vô thường cả,
Tâm ngộ tội liền sinh
Xưa nay không một vật
Chẳng hạt chẳng mầm xanh
Hằng ngày khi đổi cảnh
Cảnh đều do tâm sinh
Tâm cảnh đều không tịch
Khắp chốn tự viên thành*

[bài kệ này làm chúng ta nhớ đến câu nói của một thiền sư: **Đổi cảnh không tâm, mặc vẫn thiên** => khi 6 Căn tiếp xúc với 6 trần mà không khởi tâm phân biệt vọng động thì không cần phải hỏi Thiền nữa]

Ngày 01/4/1291 Thượng Sỹ cho kê giường ở thiền đường tại Dưỡng Chân Trang, nằm xuống, nhắm mắt. Gia đình vợ con, những người hầu cận, gia nhân... khóc lóc, Thượng Sỹ mở mắt, ngời dậy nói: “Sống chết lẽ thường, sao lại khóc than luyến tiếc làm náo động chân tính của ta, hãy im lặng tiễn ta đi.” Nói xong Thượng sỹ nằm xuống viên tịch, thọ 62 tuổi.

Ông để lại rất nhiều thơ văn chỉ rõ kiến giải của một thiền sư đặc đạo. Một trong những tác phẩm quan trọng đó là “*Tuệ Trung Thượng Sỹ ngữ lục*” do ngài Pháp Loa sưu tập và biên soạn.

Thân kính chúc Anh Chị Em “một ngày như mọi ngày,” tinh tấn chuyên luyện tu tập để được Tâm bình khí hòa, góp phần xây dựng một nền hòa bình cho thế giới và an lạc cho chúng sanh.

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam



PHƯƠNG TIỆN VÀ CỨU CÁNH

Thưa Anh Chị Em Lam Viên bốn phương,
Anh Chị Em còn nhớ câu chuyện “Chàng Ngốc
cắt sữa” không?

Có anh chàng kia muốn đãi khách bằng sữa của
con bò cái, anh ta nghĩ rằng: nếu ngày nào cũng vắt
sữa để dành thì lâu ngày sữa sẽ bị hư, chi bằng để
dành sữa trong bụng con bò thì hay hơn! Nghĩ sao
làm vậy, anh ta tách riêng, không cho lũ bò con đến
gần bò mẹ, để dành sữa cho bữa tiệc long trọng sắp
đến. Một tháng sau, đến khi cần dùng, anh ra mới
đem bò cái ra vắt sữa; lúc ấy sữa đã cạn, không thể
vắt ra được một giọt nào!! Buổi tiệc của chàng Ngốc
tất nhiên là thất bại thảm thương!

Đó chỉ là câu chuyện cười của nhân gian nhưng
đối với ACE chúng ta, cũng thấy được vài bài học quý
giá.

Trước hết là bài học về “để dành không đúng
cách.” Chúng ta biết nhiều người suy nghĩ rằng phải
đợi có nhiều tiền mới làm việc Phật sự được—như bố
thí chẳng hạn—nên cứ lo việc kiếm tiền kiến tiền và
kiếm tiền, cho đến lúc quên hẳn mục đích ban đầu là
kiếm tiền để làm Phật sự, mà chỉ còn lại mục đích
ham tiền! Ý chí ban đầu dành cho việc Phật sự là bố
thí đã khô cạn như bầu sữa của bò cái bị khô cạn vì
không sử dụng đúng mục tiêu là nuôi bầy bò con.

Tiếp đến về ý nghĩa biểu tượng: trong việc tu
hành, cứu cánh và phương tiện là hai việc phải rõ
ràng. Ví như cứu cánh, mục tiêu giáo dục GDPT
chúng ta là đem Đạo vào Đời, nội dung giáo dục là
hoảng dương Chánh Pháp, còn những bộ môn Văn
nghệ, Hoạt Động thanh niên v.v... là phương tiện để
thu hút tuổi trẻ đến với Đạo Phật thông qua GDPT.
Nếu không hiểu như vậy, cứ sa đà theo văn nghệ thể
gian với những lời ca ý nhạc khô gợt dục vọng, ái
dục, ham muốn v.v... thì chúng ta đã tách phương
tiện ra khỏi cứu cánh cũng giống như tách rời bò con
ra khỏi bò mẹ thì sữa của bò mẹ cũng khô cạn, vì
không cho con bú. Chánh pháp nếu không áp dụng
vào đời sống hằng ngày của Phật tử thì cũng không
còn là chánh pháp nữa mà chỉ còn là lý luận trong lúc
“trà dư tửu hậu” mà thôi!

Bài học thứ ba là “Chùa đất mà Phật bằng
vàng” mới quý. Nhiều vị xuất gia hay tại gia mà
muốn xây cái chùa cho thật lớn rồi mới thuyết pháp
(hay mời chư Tăng về thuyết pháp)... nhưng quên
rằng lao tâm lao lực để xây nên một cảnh chùa vĩ đại,
đến khi khánh thành thì Thầy đã già yếu, sức đã kiệt,
trí đã suy, không còn đủ minh mẫn để trao truyền lại
cho Phật tử của mình những pháp giải thoát của ý
chí, tâm nguyện xuất gia ban đầu của mình nữa.

Cuối cùng, trở về quán chiếu bản thân và bản
tâm mình: chúng ta tu học và tu tập đạo giải thoát
thì cứu cánh là giải thoát khỏi những đau khổ phiền
nã, khỏi những “ngiệp chướng” mà đi chùa, tụng
Kinh, bố thí cúng dường, xây chùa, đúc chuông v.v...
là phương tiện. Chúng ta tu phương tiện là để tích
đức, phước đức chứ không phải công đức; tích đức là

tốt nhưng đừng quên cứu cánh để đến nỗi tách rời
cứu cánh mà chỉ lo chạy theo phương tiện không
thôi, thì sẽ làm kiệt quệ pháp giải thoát cũng giống
như đem bò con ra xa bò mẹ, phương tiện không
đưa đến cứu cánh, thì càng tu, Tâm càng bị nhiễm ô.
Thật vậy, ví dụ mục đích của thiền định là thanh lọc
tư tưởng, nghĩa là giữ gìn chánh niệm, sao cho tâm
bình, khí hòa, không chạy theo ham muốn chán ghét
khi có một tạp niệm khởi lên
trong tâm. Nếu chúng ta không tinh thức, chúng ta
sẽ “chạy theo” đủ thứ tạp niệm, thậm chí quên mất
những bài học về quán sát hơi thở để định Tâm mà
còn để tâm dong ruổi đến những miền xa lạ, Tâm
khởi lên đủ thứ phân biệt: yêu-ghét, lấy-bỏ, hơn-
thua, thị-phi, v.v... đó chính là ta đã tạo ra những
“ngiệp chướng nặng nề.” Câu chuyện của chàng
Ngốc này nhắc nhở chúng ta từ vọng niệm quay về
chánh niệm (Chàng Ngốc chỉ vì xa lìa chánh niệm,
khởi lên một “niệm ngu” là “để dành sữa” mới ra
nông nổi vậy thôi!)

Câu chuyện “để dành” một cách đại dột của
chàng Ngốc cũng nhắc chúng ta nhớ chuyện “để
dành từ bi và trí tuệ” của một vị sư đi quyền góp để
xây chùa; qua 3 năm đã đủ tiền để cất chùa, thì gặp
một trận lụt, dân chúng đói khổ, lầm than... nhà sư
đem hết tiền ra cứu trợ rồi lại tiếp tục đi quyền góp
để làm chùa. 5 năm sau khi đủ tiền làm chùa thì lại
gặp hạn hán, mất mùa, nhà sư lại đổ hết tiền ra cứu
đói... cho đến khi nhà sư đã già rồi vẫn chưa xây
được ngôi chùa mong ước nhưng đệ tử của ngài rất
tự hào là ngài đã xây được một ngôi chùa nguy nga
huy hoàng nhất trong lòng quần chúng Phật tử và
không phải Phật tử. Nếu một ngôi chùa được xây lên
thì chỉ Phật tử mới đến lạy Phật còn ngôi chùa mà
ngài đã “xây” được trong lòng dân chúng thì sẽ tồn
tại mãi trong lòng mọi người, không phân biệt tôn
giáo!

Thân kính chúc Anh Chị Em những ngày đầu
tuần vui vẻ, đầy đủ sức khỏe, an lạc và thành thới!

Kính chào Tinh Tấn,
BBT



NGÀI LONG THỌ:

Cuộc Đời, Tác Phẩm và Tư Tưởng

Nguyên tác Anh ngữ của **Douglas Berger**
 Bản dịch Việt của **Huỳnh Kim Quang**

(Lời giới thiệu: Giáo sư Douglas L. Berger hiện là giáo sư dạy trong Phân Khoa Triết Học tại Đại Học Southern Illinois University, tiểu bang Illinois, Hoa Kỳ. Ông tốt nghiệp Tiến sĩ năm 2000 tại Đại Học Temple University, thành phố Philadelphia, tiểu bang Pennsylvania, Hoa Kỳ. Ông biết nhiều ngoại ngữ như tiếng Phạn cổ Ấn Độ, tiếng Đức, tiếng Phổ Thông của Trung Quốc, và tiếng Nhật. Ông chuyên về tư tưởng Ấn Độ Giáo và Phật Giáo Ấn Độ cổ và kim. Các môn dạy cố gắng quyền của ông gồm Ấn Độ Giáo, Phật Giáo Ấn Độ, Triết Học Trung Quốc, và Khoa Học Nhân Văn Á Châu. Ông viết rất nhiều khảo luận và đã xuất bản tác phẩm "The Veil of Maya: Schopenhauer's System and Early Indian Thought" ("Bức Màn Ảo Mộng: Hệ Thống Và Tư Tưởng Ấn Độ Cổ Thời Của Schopenhauer), được Nhà Xuất Bản Học Thuật Toàn Cầu Suny-Binghamton xuất bản tại New York năm 2004. Tựa đề tiếng Việt do người dịch đặt. Tựa đề nguyên bản Anh Ngữ là "Nagarjuna." Bài khảo luận được đăng trên trang mạng toàn cầu của Từ Điển Bách Khoa Triết Học: <http://www.iep.utm.edu/nagarjun/>)

Mục Lục:

- 1- Cuộc Đời, Huyền Thoại và Tác Phẩm của Ngài Long Thọ
- 2- Phương Pháp Hoài Nghi Của Ngài Long Thọ Và Các Mục Tiêu Của Nó
- 3- Phản Bác Lý Thuyết Thực Thể Thế Gian và Tội Hại
- 4- Phản Bác Luận Chứng
- 5- Không Gian và Sứ Mệnh Phật Giáo Mới

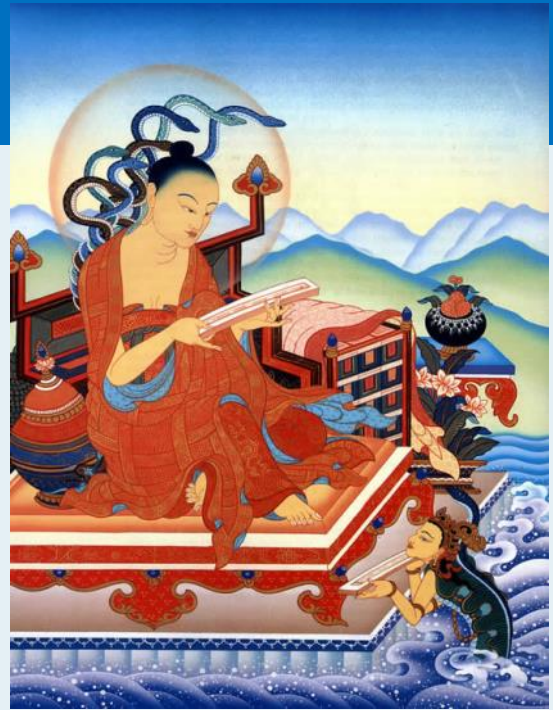
Bài đăng 2 kỳ

(Theo Mục Lục trên, sẽ đăng tiểu mục 1 & 2 cho Kỳ I, phần còn lại sẽ đăng vào kỳ tới)

Dẫn Nhập

Ngài Long Thọ (Nagarjuna) thường được tôn xưng là "đức Phật thứ hai" bởi các truyền thống Phật Giáo Đại Thừa tại Tây Tạng và Đông Á. Ngài Long Thọ là người đưa ra những phê phán nghiêm khắc về triết lý thực thể của Bà La Môn và Phật Giáo, về nhận thức luận, và các pháp môn tu tập.

Triết lý của ngài Long Thọ đại biểu cho nguồn cội không chỉ lịch sử triết lý Ấn Độ mà còn tất cả lịch sử triết học nói chung, vì triết lý ấy tra vấn một số giả định triết học mà từ rất sớm được viện dẫn như nỗ lực của con người để hiểu biết thế giới. Trong số những giả định này là sự tồn tại của hữu thể bất biến, sự vận hành theo tuyến tính và một chiều của nhân quả, cá thể độc lập của con người, niềm tin vào tự ngã cố định, và sự tách biệt hoàn toàn giữa hành nghiệp thiện và ác và hạnh phúc và triền phược. Tất



cả những giả định như thế đều được đặt vào trong sự quán chiếu nền tảng bởi tư tưởng thống nhất của ngài Long Thọ được xây dựng trên trí tuệ tánh không (sunyata), một khái niệm không có nghĩa là "không hiện hữu" hay "hư vô", mà đúng hơn là không có sự hiện hữu độc lập. Phủ nhận sự hiện hữu độc lập theo ngài Long Thọ không làm cho chúng ta cảm thấy thiếu vắng siêu hình hay hiện thực, sự mất mát hy vọng độc lập và tự do, nhưng lại giúp chúng ta cảm nhận giải thoát qua việc biểu thị mối tương quan tương duyên của tất cả các pháp, gồm con người và phương thức mà cuộc sống con người mở ra trong thế giới thiên nhiên và xã hội. Quan điểm chính của ngài Long Thọ về "tất cả các pháp đều không," chỉ cho thấy sự vô thường liên li và vì vậy tất cả mọi hiện tượng đều không có định tánh, nó như là trụ cột thuật ngữ của tư duy triết lý Phật Giáo và như là sự đối nghịch với các hệ thống Vệ Đà. Quan điểm có mối quan hệ nền tảng với các hình thái triết học Ấn Độ về nhân quả, thực thể luận, nhận thức luận, các khái niệm hóa về ngôn ngữ, đạo đức và những lý thuyết cứu rỗi giải thoát thế giới, và ngay cả tình hoa được chứng thực đối với các hệ thống triết lý Phật Giáo tại Ấn Độ, Tây Tạng, Trung Quốc và Nhật Bản cũng đều khác xa với tư tưởng của ngài Long Thọ. Nhưng người ta không thể nói quá đáng rằng tư tưởng độc sáng của ngài Long Thọ về tánh không, dù nó được cường đoạt giải thích trong nhiều cách khác nhau bởi các triết gia tại Nam và Đông Á, đã thay đổi nghiêm trọng đặc tính của tư tưởng Phật Giáo.

Cuộc Đời, Huyền Thoại và Tác Phẩm của Ngài Long Thọ

Có rất ít thông tin về cuộc đời thực của ngài Long Thọ lịch sử trước đây. Có hai tiểu sử của ngài Long Thọ được biết đến nhiều nhất, một bằng chữ Hán và một nửa bằng chữ Tây Tạng, được viết nhiều thế kỷ sau ngài Long Thọ và kết hợp tài liệu lịch sử không đáng tin cậy mà đôi khi mang tính huyền thoại. Tuy nhiên, từ những phác họa chi tiết lịch sử và huyền thoại nói lên tính quy phạm, cộng với các văn bản được cho là của ngài, thì một ý nghĩa nào đó có thể đạt được vị thế của ngài trong các truyền

thống Phật Giáo và triết lý tại Ấn Độ.

Ngài Long Thọ sinh ra trong dòng tộc "Bà La Môn," mà trong thời đại của ngài có nghĩa là thuần thành với Vệ Đà, có thể trong gia đình thuộc giai cấp thượng đẳng Bà La Môn và có thể là ở tại khu vực Andhra thuộc miền nam Ấn Độ. Ngày sinh của ngài thì không rõ, nhưng hai văn bản được cho là do ngài viết có thể giúp ích trong vấn đề này. Hai văn bản này nằm trong hình thức những lá thư và đề cập tới vị vua lịch sử của triều đại Gautamiputra Satakami (trị vì từ 166 tới 196 năm sau Công Nguyên) tại miền bắc Satvahana, là vị vua kiên trì ủng hộ Bà La Môn, chiến đấu liên tục chống lại thế lực phương bắc của nhà lãnh đạo Shaka Satrap và là người có ước nguyện nhưng cuối cùng thất bại trong nỗ lực bành trướng, có vẻ cho thấy rằng ông không làm theo lời khuyên của ngài Long Thọ áp dụng chủ nghĩa hòa bình và duy trì vương quốc hòa bình. Dù ở mức độ nào, việc quan hệ thư từ của nhà vua xác định niên đại quan trọng của cuộc đời ngài Long Thọ khoảng từ 150 tới 200 năm sau Công Nguyên. Theo đó các nguồn tài liệu Tây Tạng cũng có thể chính xác trong việc miêu tả sự di cư của ngài Long Thọ từ Andhra tới học Phật Pháp tại nơi mà sau đó trở thành tu viện Phật Giáo lớn nhất Nalanda ở tiểu bang Bihar ngày nay của Ấn Độ. Cuộc di cư tới miền bắc này của ngài có thể đi theo con đường của chính các vị vua Shaka. Và rồi trong cuộc sống trí thức sinh động của một miền bắc Ấn Độ không quá lạng lẽ, ngài Long Thọ trở thành một triết gia.

Trường hợp "đổi đạo" sang Phật Giáo của ngài Long Thọ thì không chắc chắn. Theo sử truyền Tây Tạng, vì ngài Long Thọ được tiên đoán sẽ chết sớm, do đó song thân của ngài quyết định ngăn chặn định mệnh khủng khiếp này bằng cách cho ngài đi xuất gia trong Đạo Phật, sau đó sức khỏe của ngài được nhanh chóng khá hơn. Rồi ngài dời tới miền bắc và bắt đầu học tập. Ngược lại, theo huyền thoại Trung Quốc nhiều màu mè hơn thì mô tả tuổi trẻ gian tà của ngài sử dụng quyền phép du già huyền bí để lên lút, với một vài người bạn, vào trong hậu cung của nhà vua và dụ dỗ các cung phi mỹ nữ. Ngài Long Thọ thì có thể trốn thoát trong khi họ bị phát giác, nhưng các người bạn của ngài đều bị bắt và hành hình, và nhận thức được sự vô thường trong việc theo đuổi tham dục, ngài Long Thọ yếm ly thế gian và giác ngộ. Sau khi cải đạo, nhờ tài năng và thiên định ngài được thăng xuống long cung. Trong thời gian ở đó, vị thần đồng này bắt đầu "khám phá" ra "nền văn học trí tuệ" của truyền thống Phật Giáo, được biết như là các Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa (Prajnaparamita Sutras), và nhờ công đức vĩ đại của ngài, đã đem các bộ kinh này lên nhân gian, mà sau đó được biết với quý danh Nagarjuna, tức là Long Thọ hay "rắn thần."

Dù sự khẳng định của truyền thống thấm sâu vào trong các kinh văn của các phong trào đầy cạnh tranh của Phật Giáo Nguyên Thủy [Theravada] cổ thời và Phật Giáo "Đại Thừa" [Mahayana] đang trỗi dậy là những gì thúc đẩy sự ra đời của các tác phẩm của ngài Long Thọ, hiếm có sự tham khảo rộng rãi đối với nhiều kinh điển Phật Giáo cổ và đối với các kinh văn Đại Thừa mà sau đó được biên soạn trong ngôn ngữ chính ngài Long Thọ chọn là tiếng Phạn [Sanskrit]. Hầu như có vẻ ngài Long Thọ trưởng thành trên những tranh biện triết lý kinh viện mới đang có mặt phổ cập khắp miền bắc Ấn Độ trong và giữa các nhà tư tưởng Bà La Môn và Phật Giáo. Phật Giáo ở thời kỳ này có lẽ đã có thể giới quan mang tính hệ thống cạnh tranh cổ nhất đối với hoàn cảnh

bấy giờ, nhưng rồi các trường phái Vệ Đà như Số Luận (Samkhya), phân chia vũ trụ thành thực thể tâm linh và vật chất, Du Già (Yoga), thực hành thiền định, và Thăng Luận (Vaisehika), hay học thuyết về nguyên tử cũng được thành lập. Nhưng các sự việc mới và hiện có đang xảy ra trong những hội trường tranh biện. Một trường phái Vệ Đà mới là Chánh Lý Luận (Nyaya) ra mắt tác phẩm văn học, xây dựng học thuyết duy thực tinh vi được xếp loại là nhận thức căn bản trên thế gian, xây dựng lý thuyết nhận thức để sử dụng như là căn bản cho tất cả luận thuyết về chân lý, và đưa ra học thuyết phát triển toàn diện về luận chứng đúng và sai. Song song với điều đó, trong phía Phật Giáo, các trường phái của những nhà siêu hình học nổi lên với giáo thuyết về vi trần và các phân loại cơ bản về thực thể. Ngài Long Thọ tham gia mạnh mẽ cả hai phong trào Bà La Môn và Phật Giáo mới này, một nỗ lực tri thức chưa từng có tới lúc đó.

Ngài Long Thọ nhìn thấy khái niệm không, một khái niệm được chứa đựng trong văn học Phật Giáo Nam Phạn (Pali) mô tả sự vô ngã trong con người, nhưng kể từ thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên cũng có nghĩa là con số mới được hình thành "không - zero", là chiếc chìa khóa để giải thích phần tinh túy của Phật Pháp, và phá hủy tất cả các trường phái triết học siêu hình đang cực thịnh vào thời đại của ngài. Thực vậy, triết lý của ngài Long Thọ có thể được xem như là nỗ lực để giải thể cấu trúc tất cả hệ thống tư tưởng phân giải về thế giới trong các thuật ngữ về những thực thể và tồn tại cố định. Theo ngài Long Thọ, thực tế các pháp không có thực thể, chúng không có định tánh, bởi vì không thực thể, không hiện hữu bất biến mà biến dịch không ngừng, mà pháp này có thể biến đổi thành pháp khác. Mỗi pháp chỉ có thể hiện hữu vì không có thực thể cố hữu và thường hằng. Với khái niệm mới về "không," "trống rỗng," "không" bản thể, "zero," có vẻ điều kỳ diệu này giúp tạo khuôn mẫu cho từ vựng và nét đặc sắc của tư tưởng Phật Giáo mãi mãi về sau.

Ngài Long Thọ xây dựng các bộ luận của ngài trên khái niệm "không" của tất cả các pháp. Trong khi cuộc tranh luận vẫn còn dai dẳng về các văn bản nào mang tên của ngài có thể được cho là thực sự của Long Thọ, một đồng thuận chung có vẻ đã đạt được trong văn học kinh viện. Vì không ai biết thứ tự niên đại mà những tác phẩm của ngài được viết ra, điều tốt nhất có thể làm được là sắp xếp chúng theo chủ đề đối với những tác phẩm thuộc chủ đề Phật Giáo, chủ đề Bà La Môn và cuối cùng là nguyên lý đạo đức. Giải quyết các trường phái mà ngài xem là chống lại Phật Giáo bằng lý thuyết, ngài Long Thọ viết Căn Bản Trung Luận (Mulamadhyamakakarika), và rồi, làm tinh tưởng thêm khái niệm sáng tạo và cách mạng, ngài viết, Bày Mười Bài Tụng Về Không Tính [Thất Thập Tụng Không Tính Luận] (Sunyatasaptati), theo sau đó là luận về phương pháp triết học Phật Giáo, Sáu Mười Bài Tụng Về Lý Luận [Lục Thập Tụng Như Lý Luận] (Yuktisastika)... Bao gồm trong các tác phẩm gửi tới những Phật Tử có thể là có thêm bộ luận nữa về thế giới thường nghiệm và sự hình thành của nó qua tập quán xã hội, gọi là Chứng Thực Quy Ước (Vyavaharasiddhi) [Giả Danh Thành Tự Luận], dù chỉ còn giữ được vài bài tụng được trích, đây là một mất mát đối với chúng ta, cũng như một bộ luận hướng dẫn về sự tu tập, được trích bởi một người Ấn Độ và nhiều nhà chú giải Trung Quốc, Chuẩn Bị Cho Giác Ngộ (Bodhisambaraka) [Bồ Đề Tư Lương Luận]. Kể đến là tác phẩm giáo khoa về lý duyên sinh của



Phật Giáo, Nhân Duyên Tâm Luân Tụng (Pratityasamutpadahrdaya). Tiếp theo là hàng loạt tác phẩm về phương pháp triết học, mà phần lớn là những phê bình phản biện lại các phạm trú thực thể và nhận thức của Bà La Môn, Chấm Dứt Tranh Luận (Vigrahavyavartani) [Hồi Tránh Luận] và tác phẩm có tên không quá mơ hồ Quảng Pháp Luận (Vaidalyaprakarana). Cuối cùng là một cặp bộ luận về tôn giáo và đạo đức gửi tới vua Gautamiputra, có tựa đề Gửi Tới Bạn Hiền (Suhrekhya) và Vòng Bảo Châu (Ratnavali). Ngài Long Thọ là tác giả viết mạnh nhất, trình bày hầu hết những vấn đề triết học bác bỏ trong Phật Giáo và Bà La Môn Giáo vào thời đại của ngài, và hơn thế nữa, đem tư tưởng Phật Giáo vào các lãnh vực triết lý xã hội, đạo đức và chính trị.

Còn một vấn đề nữa mà từ trước tới nay không biết chính xác đó là ngài Long Thọ sống bao lâu. Nhưng truyền thuyết về sự viên tịch của ngài lại là một cố gắng hiển cho thân thể của ngài trong truyền thống Phật Giáo. Các bản tiểu sử bằng tiếng Tây Tạng cho chúng ta biết rằng, khi người kế vị vua Gautamiputra gần lên ngôi, ông ấy rất muốn tìm người thay thế vị cố vấn tinh thần để thích hợp hơn với sự ưu đãi Bà La Môn Giáo của ông, và không biết làm sao để bày tỏ hay thương thảo với ngài Long Thọ, ông ấy thẳng thắn yêu cầu ngài [Long Thọ] giúp đỡ và thể hiện lòng từ bi đối với tình trạng khó khăn của ông qua việc tự tử. Ngài Long Thọ đã chuẩn y, và bị chặt đầu bằng lưỡi dao của ngọn cỏ thánh mà chính ngài đã bắt thân nhỏ lên trước đó không lâu trong lúc đang tìm vật liệu để làm cái đệm ngồi thiền. Nhà luận lý bất khuất chỉ có thể bị quật ngã bởi chính ước nguyện của ngài và chính vũ khí của ngài. Dù đúng hay không, bậc thầy của phương pháp hoài nghi này cũng đã nhận thức tinh tường sự trở trêu này.

Phương Pháp Hoài Nghi Của Ngài Long Thọ Và Các Mục Tiêu Của Nó

Trọng tâm của sự hoài nghi là tra vấn, đình chỉ phán quyết về tình trạng sợ hãi nào đó hay sự chính xác của sự quả quyết nào đó. Tất nhiên có nhiều thứ, cả trong thế gian và trong những xác quyết mà con người nói về thế giới này, tất cả đều có thể bị nghi ngờ, tra vấn, loại bỏ, hay để lại sự do dự nghi ngờ. Nhưng cùng với nhiều thứ khác có thể bị nghi ngờ, cũng có nhiều cách khác nhau của việc hoài nghi. Nghi ngờ có thể là sự tình cờ, như khi một người thấy người khác vào ban đêm và không chắc là người đó có phải là bạn của mình không; nó có

thể là nguyên tắc, như khi nhà khoa học từ chối thừa nhận các nguyên nhân phi vật chất hay siêu nhiên trong quá trình vật lý mà họ đang nghiên cứu; nó có thể là phương pháp, như khi một triết gia hoài nghi các giải thích ước lệ về thế giới, chỉ trong việc tìm kiếm sự giải thích bao gồm tất cả kinh nghiệm cơ bản hơn, như đối với Socrates, Descartes hay Husserl (ngài Long Thọ là người hoài nghi nhất trong phương cách này). Nó cũng có thể là bao gồm tất cả và phản ánh chính nó, một thái độ được biểu thị bởi triết gia Hy Lạp Pyrrho, người hoài nghi tất cả những xác quyết gồm xác quyết của chính ông để nghi ngờ tất cả mọi xác quyết. Hệ quả là, có nhiều loại hoài nghi khác nhau như có thể được tìm thấy những loại và phương cách khác của việc nghi ngờ. Ngài Long Thọ được xem là hoài nghi trong chính truyền thống triết lý của ngài, bởi những đối thủ Bà La Môn và những độc giả Phật Giáo, và điều này là bởi vì ngài kêu gọi tra vấn những giả định cơ bản và những tiêu chuẩn xác chứng được cho là đúng bởi hầu hết mọi người trong truyền thống Ấn Độ, để được minh bạch. Nhưng dù sự hoài nghi như thế, ngài Long Thọ tin rằng hoài nghi không phải là sự ngẫu nhiên, nó đòi hỏi phương pháp. Quan điểm cho rằng hoài nghi phải là phương pháp, là quan điểm được phát sinh trong thời kỳ đầu của Phật Giáo, là một đổi mới cách mạng đối với triết lý tại Ấn Độ. Ngài Long Thọ còn mang quan điểm này đi xa hơn nữa qua việc đề nghị phương pháp hoài nghi của sự chọn lựa không nên là của chính mình, nhưng phải nên được vay mượn tạm thời từ bất cứ ai mà mình đang tranh luận với họ! Nhưng kết cuộc, ngài Long Thọ tin chắc rằng sự hoài nghi nghiêm túc, có phương pháp dẫn tới nơi nào đó, cụ thể là dẫn tới trí tuệ rốt ráo là cốt lõi của giáo pháp đức Phật.

Sự giải thích triết lý tiêu chuẩn về hoài nghi trong tư tưởng Ấn Độ đã được minh giải trong trường phái nhận thức luận của Vệ Đà. Gautama Aksapada, tác giả của tác phẩm nền tảng của các Nhà Luận Lý Học Bà La Môn, có thể là cùng thời với ngài Long Thọ. Ông ấy lập công thức mà sau đó trở thành sự phân biệt truyền thống giữa hai loại hoài nghi. Loại thứ nhất là hoài nghi tình cờ về một đối tượng mà tất cả mọi người đều từng trải trong cuộc sống hàng ngày, khi một điều gì đó được bắt gặp trong hoàn cảnh của một người và vì nhiều lý do khác nhau mà nhầm lẫn với một điều gì khác bởi vì không chắc đối tượng đó chính xác là gì. Những thí dụ tích trữ được dùng trong các văn bản Ấn Độ về việc thấy sợi dây làm tưởng là con rắn, hay thấy con ốc xà cừ trên cát mà nhầm tưởng là kim loại bạc. Nghi ngờ có thể khởi lên như là kết quả của việc hiểu một cái gì đó sai hay không chắc về một đối tượng thông thường có thể được điều chỉnh cho đúng bằng nhận thức theo sau, nhìn kỹ hơn sợi dây chẳng hạn, hay có bạn bè cho biết đối tượng trên cát là con ốc xà cừ chứ không phải là miếng kim loại bạc. Nhận thức đúng sẽ xóa đi hoài nghi bằng cách cung cấp một loại bằng chứng thuyết phục về cái đối tượng bị hoài nghi là gì. Loại hoài nghi khác là nghi ngờ theo kiểu phỏng chừng, được đặc biệt điển hình bởi triết gia là người có thể tự vấn hay hoài nghi nhiều loại hiện hữu khác nhau, như sự tồn tại của Thượng Đế, loại vật thể đang có mặt hay thời gian tính. Để giải quyết loại hoài nghi triết học sau cùng này, phương pháp được thích thú của những Nhà Luận Lý là cuộc tranh luận trình trọng. Các cuộc tranh luận cung cấp không gian nơi đó có các vị trọng tài chủ trì, thiết lập những luật lệ cho cuộc tranh luận và phản biện, thừa nhận những sai lầm lý luận và các hình thức đúng

đắn của suy luận và hai người đối thoại để tìm sự thật, tất cả đều đóng vai trò trong việc tạo dựng lập trường đúng. Điểm chính là, theo tư tưởng truyền thống Bà La Môn, nhận thức khách quan chắc chắn và đúng về thế giới là có thể; trên nguyên tắc con người có thể biết bất cứ điều gì mà họ tìm kiếm để biết, từ đối tượng nằm trong bóng tối, loại nguyên nhân hoạt động trong cuộc đời tới sự hiện hữu của Thượng Đế và đối với con người. Sự hoài nghi, dù là một thái độ tự nhiên và trợ giúp cơ bản cho con người trong cuộc sống hàng ngày, có thể khắc phục được bằng các phương pháp chứng thực bởi nhận thức theo lý lẽ bình thường. Đối với Chánh Lý Luận, trong khi bất cứ điều gì và mọi thứ đều có thể bị hoài nghi, thì mọi hoài nghi đều có thể được giải quyết. Nhà Luận Lý Bà La Môn, tín đồ của Chánh Lý Luận, là người khôn ngoan và thực tế nhưng cũng là người lạc quan về triết lý đáng tin cậy.



Những nhà Phật Giáo ở giai đoạn đầu không chắc chắn có khả năng nhận thức tội hậu về thế giới. Thực vậy, vị khai sáng của truyền thống, đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hay đấng giác ngộ, đã từ chối trả lời những câu hỏi về những tư duy siêu hình như "Thế giới có khởi đầu hay không?", "Có Thượng Đế?" và "Linh hồn có còn tồn tại sau khi chết hay không?" Ngài cho rằng nhận thức con người thích đáng nhất và hữu dụng nhất là để cống hiến cho sự chẩn đoán và điều trị những cố chấp và ám ảnh tâm lý tự diệt của con người, đức Phật so sánh một người tin là có thể tìm ra những câu trả lời đối với những vấn nạn tội hậu như thế thì cũng giống như một binh sĩ bị thương trên chiến trường sắp chết vì mũi tên có tẩm thuốc độc, đòi phải biết mọi chuyện về người bắn tên trước khi được bác sĩ chữa trị. Nhận thức tội hậu không thể đạt được, ít nhất không thể đạt được trước khi những sân si của đời sống con người mang họ tới tuyệt vọng. Ngoại trừ con người đạt được tự giác, giác ngộ nhờ thiền định, thì vô minh sẽ luôn luôn khống chế nhận thức trong cuộc đời họ, và đây là tình trạng khó khăn mà họ phải giải quyết để giảm trừ khổ đau do vô minh gây ra. Các kinh văn truyền thống lúc đầu cho thấy đức Phật đã phát triển phương thức từ chối trả lời những câu hỏi truy tìm nhận thức siêu hình tội hậu như thế nào, phương thức được đặt tên là từ chối "bốn lỗi" (catuskoti – tứ cú). Chẳng hạn, khi được hỏi thế giới có khởi đầu hay không, thì một Phật tử nên đáp ứng bằng sự từ chối tất cả những câu trả lời hợp lý thay thế đối với câu hỏi; "Không, thế giới không có khởi đầu, không phải không khởi đầu, không phải không và không phải có khởi đầu, không phải không không hay không phải không có khởi đầu." Sự phủ nhận này không được xem là khiếm khuyết hợp lý trong ý nghĩa rằng nó vi phạm luật loại trừ nước đôi (A không thể có cả B và không B), bởi vì sự phủ nhận này là sự từ chối nguyên tắc trả lời hơn là một phản luận đề, nó là một quyết định hơn là một mệnh đề. Có thể nói rằng người ta không thể chống lại sự phủ nhận "bốn lỗi" chỉ bằng cách cho rằng "thế giới vừa có khởi đầu vừa không có" bởi vì đức Phật dạy các đệ tử của ngài là họ không nên đứng về lập trường nào đối với vấn đề này (điều này trong mệnh đề lý luận hiện đại được biết như là hành động của ngôn ngữ). Sự phủ nhận này được dạy bởi vì

việc tra vấn về những câu hỏi như thế được đức Phật xem như là làm mất thì giờ quý báu, thay vì nên dành thời gian đó cho công việc tự chủ tâm linh quan trọng và có thể làm được. Những nhà Phật Giáo lúc ban đầu, không giống như những đối tác triết lý Bà La Môn, là những người hoài nghi. Nhưng trong quan điểm của chính họ, hoài nghi của họ không làm cho những nhà Phật Giáo bị quan, mà ngược lại còn lạc quan, cho dù tâm trí con người không thể trả lời những câu hỏi tội hậu, nó có thể chẩn đoán và trị liệu những chứng bệnh căn bản của chính nó, và đó chắc chắn là đủ.

Nhưng từ bốn tới sáu thế kỷ giữa sự xuất hiện của đức Phật và ngài Long Thọ, những nhà Phật Giáo, cảm thấy cần giải thích thế giới quan của họ trong sự phát triển môi trường triết lý tại bắc Ấn Độ hơn bao giờ hết, đối hoài nghi lấy lý thuyết. Những cống hiến của giáo lý Phật Giáo căn bản, như giáo pháp về sự vô thường của tất cả pháp, sự phủ nhận của Phật Giáo về bản ngã con người và sự từ chối thừa nhận phổ quát tính như "tính của cây," "tính của màu đỏ" và vân vân, bị thách thức bởi các triết gia Bà La Môn. Các đối thủ Vệ Đà hỏi rằng bằng cách nào người ta bảo vệ tư tưởng nguyên nhân vận hành thế giới hiện tượng trong khi duy trì liên tục mà không có sự chuyển vận thời gian có thể đo lường được từ nhân đến quả, như các nhà Phật Giáo đã chủ trương? Nếu các nhà Phật Giáo là đúng trong hậu thuẫn tư tưởng cho rằng không có ngã tồn tại qua cuộc sống thường nghiệm của chúng ta thì bằng cách nào tất cả kinh nghiệm và nhận thức của tôi do chính tôi làm chủ như là chủ thể đơn nhất? Nếu tất cả các pháp có thể được giảm trừ tới thế giới của dòng thác vi trần biến chuyển không ngừng của Phật Giáo, thì tại sao toàn bộ các pháp chung quanh môi trường sống của tôi có vẻ ổn định như thế? Đối diện với những thách thức này, những học giả tu sĩ rất nhiệt tình tham gia vào những cuộc tranh luận để giải thích thế giới quan Phật Giáo. Nhiều trường phái nổi bật của tư tưởng Phật Giáo đã phát triển như là kết quả của những trao đổi này, hai trường phái đáng lưu ý nhất trong số đó là Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) và Kinh Lượng Bộ (Sautrantika). Trong nhiều cách khác nhau, họ đặt đề lý thuyết mô tả nhân quả hiện hữu trong mọi thời hay ngay tức thì, của bản ngã cá nhân là sản phẩm tâm lý của những trạng thái tinh thần phức tạp và tương quan tương duyên nhau, và có lẽ quan trọng nhất là, của những đối tượng rõ ràng của kinh nghiệm đời sống như là sự kết hợp của các thực thể tối cơ bản với "tự tính (svabhava) của nó." Qua nhu cầu mà các trường phái này phải hoàn thành, Phật Giáo nhập cuộc vào thế giới triết học, tranh biện, luận thuyết và xác minh, diễn giải về thế giới. Các tu sĩ Phật Giáo không chỉ trở thành những nhà lý luận mà còn là những lý thuyết gia thông thái nhất trong thế giới tri thức Ấn Độ.

Làm sao để đặt ngài Long Thọ trong bối cảnh triết lý như thế này đã là tranh cãi diễn ra nhiều thế kỷ. Ngài có phải được xem như một người bảo thủ, nhà Phật Giáo truyền thống, bảo vệ giáo thuyết tánh không của chính đức Phật? Ngài có nên được hiểu như là một nhà Phật Giáo "Đại Thừa," giải quyết những tranh luận đã không hiện hữu trong Phật Giáo

truyền thống mà chỉ có thể hiểu đối với một nhà Đại Thừa? Thậm chí có thể nào ngài là một nhà hoài nghi căn bản, như các độc giả Bà La Môn đầu tiên đã gán cho ngài, dù sự phổ biến của chính ngài về triết lý theo các lập trường mà chỉ có một triết gia mới có thể đánh giá được? Ngài Long Thọ có lẽ nên được hiểu như là một nhà cải cách, đúng hơn là một nhà cải cách Phật Giáo, nhưng có điều đáng ngờ là truyền thống tôn giáo đáng yêu quý của chính ngài đã bị lôi kéo, chống lại lời dạy của chính vị khai sáng, vào trò chơi siêu hình học và nhận thức luận bởi tập quán tri thức Bà La Môn đầy quyến rũ dù là cổ xưa. Như tư tưởng Bà La Môn, lý thuyết không phải là điều kiện của sự thực hành, và như các nhà Phật Giáo thì [lý thuyết] cũng không phải là bắt đầu niềm tin, sự xác minh của thực hành. Theo quan điểm của ngài Long Thọ, lý thuyết là kẻ thù của tất cả hình thức của thực tiễn xã hội, đạo đức và tôn giáo chính thống. Lý thuyết vẫn không làm được gì qua sự biểu hiện mà những kết luận siêu hình của Phật Giáo và các tiến trình lý luận của Bà La Môn dẫn tới chúng đều là giả tạo, đều không có giá trị thực sự đối với những mưu cầu hạnh phúc chân thực của con người. Nhưng để chứng tỏ sự sai phạm như thế, hoài nghi phải là phương pháp, giống như triết lý nó là phương tiện, là phương pháp để phá hoại.

Phương pháp mà ngài Long Thọ đề nghị cho việc thực hiện giải thoát lý thuyết là không phải phương pháp do chính ngài sáng tạo. Ngài làm cho nó thực dụng hơn bằng cách vay mượn các phương pháp triết học luận lý, đặc biệt là những phương pháp được tạo ra để phê bày tranh biện có khuyết điểm, phản bác những tuyên bố và khẳng định của các đối thủ của ngài. Đây là chiến lược chọn lọc bởi vì, nếu người ta chấp nhận tạm thời những khái niệm và luật lệ xác minh của đối phương, thì sự phản bác lập trường của đối thủ sẽ có sức thuyết phục đối với đối phương hơn là nếu người ta chỉ đơn giản bác bỏ hoàn toàn hệ thống của đối thủ. Sự chấp nhận tạm thời các phạm trù và phương pháp chứng minh của đối thủ này được biểu thị trong cách mà ngài Long Thọ thiết đặt những loại tranh biện khác nhau và những tiếp cận dựa trên việc ngài viết phản bác Bà La Môn hay những nhà Phật Giáo. Tuy nhiên, ngài thích ứng nhẹ nhàng và tinh tế với mỗi một hệ thống tôn kính của họ để phù hợp với các mục đích tranh luận của chính ngài.

Đối với các nhà siêu hình học và nhận thức luận Bà La Môn, ngài Long Thọ chấp nhận các hình thức nguy hiểm lý luận được phác họa bởi những nhà Luận Lý và đồng ý vào khuôn khổ tranh luận của chính họ. Nhưng ngài chọn sự biến thể trong khuôn khổ tranh luận mà, trong khi được thừa nhận như là hình thức khả thi của cuộc đối thoại, là không phải hầu hết theo ý thích trường phái Chánh Lý Luận (Nyaya). Tranh luận của trường phái Chánh Lý Luận (Nyaya) tiêu chuẩn, theo kiểu tranh luận "chân lý,"

là thả cho người đối thoại chống lại nhau là người mà mang tới cuộc tranh biện những luận đề đối nghịch trên chủ đề được cho, thí dụ một người ủng hộ Chánh Lý Luận (Nyaya) bảo vệ luận điểm cho rằng lời khai bằng miệng có thẩm quyền là một hình thức có thể chấp nhận được của chứng cứ và một người ủng hộ Phật Giáo tranh luận rằng lời khai như thế không phải là sự xác minh tự đứng vững nhưng có thể bị giảm giá trị xuống thành loại tham khảo. Mỗi lập trường đối nghịch này sẽ phục vụ như là giả thuyết của tranh luận hợp lý để được chứng minh hay không được chứng minh, và người phản bác tranh cãi của đối phương và thiết lập tranh biện cho chính ông ấy sẽ chiến thắng cuộc tranh luận. Tuy nhiên, có sự khác nhau của loại khuôn khổ tiêu chuẩn này được đặt tên bởi những nhà Lý Luận là tranh luận "phá hoại" [vitanda]. Trong tranh luận phá hoại, người đưa ra một luận đề nỗ lực dựng lập nó chống lại đối thủ là người mà chỉ cố gắng phản bác quan điểm của người đề xướng, mà không cần sự thiết lập hay ngay cả sự ngụ ý của chính ông ấy. Nếu đối phương của người đề xướng luận điểm không thể bác bỏ nó, ông ấy sẽ thua cuộc; nhưng ông cũng vẫn bị thua cho dù trong trường hợp phản bác luận đề của đối thủ, ông ấy sẽ nhận được sự xác nhận hay ngụ ý một luận điểm đối nghịch. Hiện nay, trong khi những nhà Chánh Lý Pháp Bà La Môn xem khuôn khổ này là thực tiễn lý luận tốt như nó đã từng đối với học sinh, họ không coi tranh luận phá hoại là hình thức lý tưởng của đối thoại triết lý, đôi khi nó có thể vạch trần luận đề sai là sai, nó không thể thiết lập chân lý, mà thực ra nó không được thiết lập để làm điều này, vậy điều gì tốt là lý lẽ hay phân tích triết lý nếu chúng không hay không thể theo đuổi và đạt được chân lý?

Với phần mình, ngài Long Thọ chỉ đồng ý tham gia vào một cuộc tranh luận triết lý như là một nhà phân tích phá hủy [vaitandika], cam kết tiêu diệt lập trường siêu hình và nhận thức của những người đề xướng Bà La Môn mà không cần phải là luật tương phản luận lý. Để hoàn tất điều này, ngài Long Thọ tự trang bị với năng lực đầy đủ những lời đối đáp được chấp nhận đối với các cuộc tranh luận nguy hiểm mà những Nhà Lý Luận đã có thẩm quyền từ lâu, như không có lập trường cố định (anavastha), lòng vọng (karanasya asiddhi) và nguyên tắc trống rỗng (vihiyate vadah) để tấn công các lập trường siêu hình và nhận thức mà ngài phát hiện có vấn đề. Cần ghi nhận rằng về sau, các trường phái rất phổ biến và ảnh hưởng đối với tư tưởng Phật Giáo Ấn Độ, là các trường phái Duy Thức (Vijnanavada) và Du Già-Kinh Lượng Bộ (Yogacara-Sautranta) phủ nhận lập trường hoài nghi thuần túy của ngài Long Thọ và tiếp tục thành lập giáo nghĩa về thức và nhận thức của riêng họ, và chỉ về sau mới có nhiều trường phái tổng hợp của Phật Giáo tại Tây Tạng và Đông Á nơi mà lập trường chống siêu hình và chống nhận





thức của ngài Long Thọ đạt được đồng thuận. Tuy nhiên, không nghi ngờ rằng trong số những đối thủ Vệ Đà và những nhà bình giải về Trung Luận sau này, chiến lược “chỉ bác bỏ” của ngài Long Thọ là khiêu khích cao độ và tiếp tục gây ra tranh luận. Nhưng, trong quan điểm của ngài, chỉ bằng cách sử dụng phương pháp của Bà La Môn chống lại sự hành trì của Bà La Môn thì người ta mới có thể phê phán xã hội và tôn giáo Vệ Đà với điều mà ngài tin rằng chúng là những biện minh độc đoán về xã hội giai cấp mà trong đó sử dụng huyền thoại Thượng Đế, mặc khải thiên chúa và linh hồn như là hợp lý, và thực ra không phải là những lý do hợp lý mà họ đã có mục đích như vậy.

Chống lại chủ nghĩa thực thể của Phật Giáo, ngài Long Thọ làm hồi sinh lại sự phủ nhận “bốn lỗi” (tứ cú) của chính đức Phật, nhưng giúp cho nó sự sắc bén lý luận dứt khoát hơn là sử dụng thực tiễn của đức Phật ở thời kỳ đầu. Tính đến thời điểm này trong truyền thống Phật Giáo Ấn Độ, đã có hai nhà hoài nghi đáng lưu ý, một là đức Phật và người kia là tôn giả Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Moggaliputtissa) trong thế kỷ thứ ba, người đã chiến thắng nhiều cuộc tranh luận quan trọng chống lại nhiều nhóm bộ phái truyền thống theo yêu cầu của đại đế Asoka của vương triều Mauryan và đưa tới kết quả là cuốn cấm nang tranh luận vĩ đại lần đầu tiên của truyền thống được viết thành văn bản. Trong khi đức Phật cung cấp phương pháp “bốn lỗi” để làm nản lòng sự ủng hộ đối với lập trường siêu hình và tôn giáo truyền thống, ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu xây dựng khuôn mẫu đối thoại trắc nghiệm những cuộc tranh biện giáo nghĩa khác nhau trong thời kỳ đầu Phật Giáo, mà, trong sáng kiến của ngài, các lập trường tiêu biểu thì không có giá trị hợp lý bình đẳng, và do đó không nên được xác nhận. Có lẽ được cảm hứng từ việc tiếp cận hoài nghi làm sắc bén lý luận, ngài Long Thọ đã tinh lọc phương pháp “bốn lỗi” (tứ cú) từ dụng cụ thực dụng một cách chính xác mà nó đã có sẵn trong Phật Giáo ở thời kỳ đầu trong hệ thống lý luận đã xóa bỏ các lập trường siêu hình trong Phật Giáo vốn đang gia tăng ảnh hưởng. Vào thời đại của ngài Long Thọ, các trường phái chính của Phật Giáo đã chấp nhận rằng mọi sự vật trong thế giới phải được hình thành bởi những yếu tố siêu hình cơ bản mà có thực thể (svabhava) bất biến của chính nó, ngược lại không có cách nào để giải thích về con người, hiện tượng thiên nhiên, hay tiến trình nhân quả và nghiệp mà cả hai đều được xác định. Chẳng hạn, nếu không xác nhận rằng con người có tự tính cố định căn bản thì người ta không thể nói đến bất cứ cá nhân đặc biệt nào từng trải đau khổ, và cũng không ai có thể nói bất cứ vị tu sĩ đặc biệt nào thành tựu giới hạnh và trí tuệ đạt đến giác ngộ và giải thoát khỏi vòng sinh tử để chứng nhập niết bàn. Suy nghĩ cùng thời với ngài Long Thọ cho rằng nếu không có khái niệm về thực thể, thì sự tu tập của Phật Giáo không thể thực hành tốt, không thể ảnh hưởng để thay đổi cá tính của con người.

Phản ứng của ngài Long Thọ là “nắm bắt” lập trường siêu hình về sự tu tập của Phật Giáo này

trong vòng xoáy của “bốn lỗi,” cho thấy rằng sự thay đổi của Phật Giáo là chỉ thực sự có thể nếu con người không có thực thể cố định. Bởi vì nếu người ta trải nghiệm sự thay đổi thực sự, thì họ thấy ra rằng, theo tứ cú, sự thay đổi không thể tạo ra do chính nó, cũng không thể do ảnh hưởng bên ngoài, không thể do cả hai [chính nó và bên ngoài], không phải từ tất cả. Tất cả những thay thế hợp lý của lập trường nói trên được thử nghiệm và thất bại bởi phương pháp “bốn lỗi” (tứ cú). Có nhiều lý do hợp lý căn bản cho thấy tại sao tất cả những lập trường này đều thất bại. Trước tiên là không hợp lý để cho rằng bất cứ pháp nào với bản tính hay thể tính cố định có thể thay đổi, đối với sự thay đổi đó sẽ vi phạm bản tính bất biến của nó và vì vậy sẽ phá hủy tiền đề ban đầu. Hơn nữa, chúng ta không từng kinh nghiệm bất cứ pháp nào mà không thay đổi, và như thế không bao giờ biết đến thể tính bất biến trong thế giới của chúng ta. Một lần nữa, phương pháp của người đề xuất đã được đưa lên trong cách khéo léo để phá hoại kết luận của chính ông ấy. Luật lệ của trò chơi triết lý được tuân thủ, nhưng không phải là trường hợp để đạt chiến thắng, mà với mục đích cho tất cả người tham dự trò chơi thấy rằng trò chơi đã có bởi vì đã là như vậy, chỉ là một trò chơi mà không có các hậu quả đời sống thực có thể giữ được.

Và như thế, ngài Long Thọ xứng đáng với nhãn hiệu nhà hoài nghi, bởi vì ngài thực hiện việc tháo gỡ các lập trường lý luận bất cứ khi nào ngài tìm ra chúng, và làm như vậy qua phương cách lý luận có phương pháp. Giống như các nhà hoài nghi của truyền thống Hy Lạp cổ, những người nghĩ rằng nghi ngờ có thể được giải quyết qua sự khẳng định giáo điều trong cả triết lý và đời sống xã hội có thể đưa cá nhân tới sự hòa bình trong tâm hồn, tuy nhiên, nó không phải là trường hợp mà đối với ngài Long Thọ chủ nghĩa hoài nghi chẳng đưa tới đâu cả. Ngược lại, nó là chìa khóa rất then chốt để nhìn thấu suốt các pháp. Vì trong tiến trình của việc tháo gỡ tất cả quan điểm siêu hình và nhận thức, đưa tới kết luận khả thi duy nhất đối với ngài Long Thọ, cụ thể là tất cả các pháp, những khái niệm và con người đều không có thực thể bất biến, và việc không có thực thể cố định này chính là lý do tại sao và bằng cách nào các pháp có thể phục tùng theo sự thay đổi, chuyển đổi và tiến hóa. Biến đổi chính là lý do tại sao con người sống, chết, rồi tái sinh, đau khổ và có thể giác ngộ và giải thoát. Và thay đổi là điều chỉ có thể [xảy ra] nếu các thực thể và phương cách mà qua đó chúng ta có khái niệm về chúng là trống rỗng hay không (sunya) về bất cứ thực thể bất biến, cố định và thường hằng nào. Thực tế, có trường hợp ngài Long Thọ đề cập đến việc sử dụng đặc biệt phương pháp “bốn lỗi” (tứ cú) của ngài như là “việc phủ nhận và giáng giải với phương pháp làm cho trống rỗng” đối với bản chất của khái niệm và các pháp. Và như tất cả phương pháp của Phật Giáo, một khi sự đánh bại lý luận này đã phục vụ mục đích của nó, thì nó có thể được bỏ đi, trao đổi như là đối với trí tuệ mà nó trao cho. Giả vờ kiến thức dẫn tới diệt vong, trong khi sự hoài nghi chân thực có thể đưa con người tới trí tuệ rất ráo. Chỉ có điều phương pháp hoài nghi phải tuân theo các luật lệ của nhận thức tục đế, như ngài Long Thọ khẳng định một câu nổi tiếng: “Không dựa vào tục đế, thì chân lý tối hậu không thể được giảng dạy, và nếu chân lý tối hậu không đạt được, thì niết bàn cũng không chứng được.”

(còn tiếp một kỳ)



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ & CANADA
KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)

THÔNG BÁO SỐ I - GHI DANH

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: Chư Thiện nam, Tín nữ, Đoàn sinh Gia đình Phật tử

Thừa hành quyết định của Đại Tăng vào ngày 31 tháng 5 năm 2014 tại San Diego về việc tổ chức Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ V - 2015, Ban Điều Hành đã bắt đầu làm việc trong ba tháng qua để chuẩn bị cho Khóa Tu Học. Đây là con đường hiệp lực của Chư Tăng Ni và Thiện nam Tín nữ để duy trì, phát triển và truyền bá giáo pháp Như-Lai trên vùng đất Bắc Mỹ. Sự hội tụ của một hội chúng lớn trong tu học là nguồn năng lực và phước đức vô biên cho chính chúng ta và cộng đồng Phật giáo ở quê hương này.

Ban Điều Hành xin trân trọng gửi đến chư quý liệt vị một số tin tức quan trọng sau đây:

1. Khóa Tu Học Bắc Mỹ Lần V - 2015 sẽ được tổ chức tại **Town and Country Resort Hotel, 500 Hotel Circle North, San Diego, CA 92108 từ Thứ Năm ngày 06 tháng 08 năm 2015 đến Thứ Hai ngày 10 tháng 08 năm 2015.**

Bắt đầu nhận ghi danh từ ngày 06 tháng 09 năm 2014 đến ngày 06 tháng 06 năm 2015. Nếu chư vị đã có quyết định tham dự, xin ghi danh sớm để giữ chỗ, vì thời gian Khóa Tu Học rơi vào tháng hè nên số học viên tham dự sẽ tăng lên nhiều, nhưng số phòng thuê ở khách sạn có giới hạn.

2. Như các Khóa Tu Học trước đây, xin các học viên hoan hỷ đóng góp phần chi phí ăn ở khách sạn, trong suốt 4 ngày diễn ra Khóa Tu Học và cúng dường Đại Tăng với số tịnh tài như sau: \$300 cho một người lớn; nếu tham gia tu học cùng gia đình, chi phí cho người lớn thứ nhất là \$300, những người lớn còn lại mỗi người xin đóng \$200; trẻ em đi theo cha mẹ hoặc người giám hộ xin đóng góp \$150 cho mỗi em.

3. Nội dung Khóa Tu Học gồm 50% thời gian để tu tập và 50% cho việc học Giáo pháp trong ấy có các lớp giảng bằng tiếng Anh cho người lớn và trẻ em. Một khóa tu học có chiều sâu và thích hợp cho đại chúng chắc chắn sẽ mang lại nhiều lợi lạc.

4. Ban Điều Hành mời gọi chư Huynh Đệ Học Viên đóng góp ý kiến cho Khóa Tu Học hoặc có thắc mắc xin vui lòng liên lạc qua 3 phương cách:

a) Email: ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ - tuedang79@gmail.com

b) Telephone: NS. Thích Diệu Tánh - (714) 266-4171

c) Thư gửi qua bưu điện: **11502 Daniel Ave. Garden Grove, CA 92840**

5. Để phổ biến rộng rãi khóa tu học, Ban Điều Hành mời gọi chư Huynh Đệ Học Viên nguyện làm người đưa tin, giới thiệu khóa tu đến các huynh đệ khác. Nếu phát tâm làm việc này, xin liên lạc qua email: teamworkbacmy5@gmail.com

6. Ban Điều Hành Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần V - 2015 gồm:

a) Cố Vấn: HT. Thái Siêu, HT. Nguyễn Siêu, HT. Thông Hải

b) Teamwork: HT. Thiện Long, TT. Tâm Hòa, TT. Tâm Tường, TT. Minh Dung, ĐĐ. Hạnh Tuệ, ĐĐ. Thường Tịnh, NS. Giới Châu, NS. Huệ Nghiêm, NS. Diệu Tánh, NS. Chơn Viên, SC. Thiên Tuệ.

c) Cố Vấn Pháp Lý: Dr. Quảng Phước Huỳnh Tấn Lê

7. Chư Huynh Đệ Học Viên có thể tìm những tin tức khóa tu qua các websites Phật giáo ở Bắc Mỹ: www.hoavouu.com, www.phapvan.ca, www.hophap.net, www.hongdanh.org, www.facebook.com/khoatuhocphatphapbacmyv

Cầu xin Tam Bảo gia hộ cho Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ V (2015) được thuận duyên, hiệp lực và nhất tâm.

Phật lịch 2558 - California, ngày 05 tháng 09 năm 2014

Ban Điều Hành

NƯƠNG TỰA CHÁNH PHÁP ĐỂ THIẾT LẬP ĐỜI SỐNG AN LẠC

Thích Đức Trí

Mọi người cứ tưởng rằng, một xã hội văn minh có nhiều thành tựu về khoa học cũng như điều kiện vật chất, con người sẽ có nhiều cơ hội để sống theo những gì mình mong muốn. Nhưng suy xét cho cẩn thận thì trên đời này mọi sự hưởng thụ nào cũng có cái giá phải trả của nó. Nếu như đam mê đeo đuổi đời sống hạnh phúc với thái độ sống sai lạc thiên về vật chất mà quên đi sự bồi dưỡng giá trị đạo đức con người thì kết quả chỉ là thất vọng mà thôi.

Suy cho cùng thì mọi sự khổ đau trên đời đều do con người tạo ra, vì mọi hiện tượng đều có nguyên nhân của nó cả. Con người không nên đổ thừa hoàn cảnh, mà phải có cuộc cách mạng tinh thần phổ cập trong xã hội với giá trị đạo đức Phật giáo để tháo gỡ những vướng mắc trong đời sống hiện tại. Đây chính là lúc con người cần phản tỉnh để điều chỉnh lại quan điểm sống của chính mình. Do vậy, cần phải quán xét hoàn cảnh cuộc sống như tiêu chuẩn nghề nghiệp, đời sống gia đình, thực tập sống biết đủ để chuyển hóa tâm thức nhằm kiến tạo một hướng đi mới tươi đẹp cho cá nhân, gia đình và xã hội.

Thứ nhất, nghề nghiệp là vấn đề quan trọng đối với mọi người trong đời sống và sự nghiệp. Từ ông vua cho đến người dân, mỗi người đều có chức nghiệp khác nhau. Nghề nghiệp và địa vị trong xã hội có khác nhau, nhưng hạnh phúc không do địa vị quyết định hoàn toàn. Giá trị bình đẳng là nghề nghiệp sinh sống chân chánh. Phật giáo gọi đó là đời sống Chánh mạng. Dù ở địa vị hay nghề nghiệp nào mà kiếm sống bằng việc bất chánh đều đem đến kết quả khổ đau và phiền muộn. Ngược lại, nếu sống hiền lương, không gian tham xảo trá, trung thực với người, trung thực với công việc thì có đời sống an lạc.

Điều đáng quan tâm hiện nay là nạn khủng hoảng nghề nghiệp. Chính phủ của các nước đang tìm mọi cách duy trì việc làm cho người dân. Nhiều nơi trên thế giới người dân đang khó khăn vì mất việc làm, đời sống mất tự tin và rối loạn. Có nhiều gia đình do chồng hay vợ mất việc làm đưa đến cảnh xáo trộn và ly dị. Có người mất việc làm, sinh ra tâm lý lo toan và nhiều biểu hiện tiêu cực khác.

Nhưng nếu mọi người biết quán xét tường tận bản chất đời sống thì những áp lực khó khăn hiện tại sẽ nhẹ bớt nhiều. Vì trên thế giới này hàng ngày có rất nhiều người cũng đang gặp khó khăn, đau thương hơn thế nữa. Mỗi ngày có hàng trăm người chết đói, trẻ em đang thiếu sữa, người chết vì bệnh



tật và chiến tranh. Hàng ngàn người đã chết vì thiên tai, lụt bão, sóng thần, động đất trong những năm qua. Đời sống vô thường, cái gì cũng có thể xảy ra chứ không phải chỉ riêng nghề nghiệp.

Nhìn chung mà nói, phải chăng con người trong xã hội giàu mạnh, chưa quen với đời sống khó khăn. Khi gặp cú sốc về khủng hoảng kinh tế và tai nạn bất thường xảy ra thì họ chao đảo, bế tắc. Trong lúc đó, những người từng trải qua nhiều thăng trầm của cuộc sống, có kinh nghiệm về khổ đau nên họ ít chạy đua hưởng thụ, biết kham nhẫn trong mọi điều kiện hơn. Do vậy, phần đông gia đình những người này vẫn an ổn trước hoàn cảnh cuộc sống hiện nay. Từ đó chúng ta suy luận ra, hoàn cảnh đó chưa làm ai chết, nhưng chính thái

độ sống thụ động và bám víu làm rối loạn đời sống con người.

Thứ hai, đời sống gia đình trong xã hội công nghiệp cũng là vấn đề đáng quan tâm. Cha mẹ hay con cái, ai sống cũng phụ thuộc vào công việc và hưu bổng của mình, hay thừa hưởng tiền già, tiền bệnh. Có nhiều con cháu thương cha mẹ, ông bà nhưng vì công việc đời sống bản thân, họ phải chấp nhận đưa cha mẹ vào nhà dưỡng lão. Vì nếu để người già yếu ở nhà mà không người chăm sóc cũng rất khó khăn. Đưa vào đó, họ đi thăm người thân hàng ngày, hay mỗi cuối tuần. Khi tuổi già mới thấm thía tình cảm gia đình là rất cần thiết. Ở nhà dưỡng lão các bậc cha mẹ mỗi ngày chỉ có ba bữa ăn với chăm sóc y tế. Có người già bệnh sống vài năm thì chết, có người sống trên mười năm, hai mươi năm, đúng là ngày dài cô đơn mà họ phải chấp nhận.

Một gia đình lý tưởng là gì? Vợ chồng chung thủy và thương yêu nhau, cha mẹ có trách nhiệm với con cái, con cái biết hiếu kính cha mẹ và tổ tiên. Con người dù sống trong hoàn cảnh giàu sang nhưng không có tình thương thì cũng sẽ khổ đau. Tình thương là yếu tố hạnh phúc, nó giúp cho họ sống có trách nhiệm và trở thành nét đạo đức cả nhân, gia đình và xã hội. Người có tình thương và trách nhiệm thì hoàn cảnh nào cũng chấp nhận bỏ bớt thụ hưởng cá nhân, dành thời gian có thể để chăm sóc những người khác đang khó khăn là điều vô cùng cần thiết, mẫu người như vậy đáng trân trọng và tán thán.

Thứ ba, sống biết đủ là điều kiện then chốt để con người được thanh thoi tâm hồn. Con người cứ mãi mê chạy đua với nhu cầu vật chất, nên cảm giác thiếu thốn và bận rộn mãi. Không ít người thích sống

phô trương, dù khả năng thu nhập không cao, nhưng muốn căn nhà thật khang trang, một chiếc xe thật mới, hãnh diện về sự giàu sang. Nhưng ai biết rằng họ đâu yên thân thụ hưởng được, khi hàng tháng phải lo lắng tất bật trả tiền nhà, xe, điện, nước, bảo hiểm. Nếu vì lý do nào đó mất việc, thiếu tiền trả hàng tháng thì tài sản họ có thể trở thành tài sản của người khác.

Cho nên, có người bảo rằng: Cái gì mình cũng có, nhưng cũng chưa hẳn là sở hữu của mình. Có người tuy đời sống ổn định vật chất thì họ cũng dần vật trong buồn tẻ và lao nhiễm vào những tệ nạn. Muốn tâm hồn thanh thản thì phải bớt ham muốn các nhu cầu không cần thiết. Khổ vì tham muốn tiền tài giàu sang phú quý, tham mê sắc dục, tham mê danh vọng, tham mê ăn ngon, tham mê ngủ nghỉ. Đó là đề tài hấp dẫn thúc đẩy mọi hoạt động con người lao vào trong vòng xoáy đam mê và quên lối về Chân như.

Như căn nhà hoang phế không người chăm sóc sẽ sớm bị đổ nát, cũng vậy, không lo chăm sóc tinh thần lành mạnh thì cuộc đời sẽ đổ nát và thất vọng. Khủng hoảng vật chất đáng lo nhất thời, khủng hoảng về đời sống tinh thần thì sâu bi mãi mãi. Khổ đau và hạnh phúc đều do tâm tạo, đó là nguyên lý nhân quả tự nhiên, không ai sắp đặt cả. Đức Phật và các bậc thánh nhân chứng nghiệm sự thật ấy mà chỉ dạy chúng ta phương pháp thoát khổ. Vậy thì ngay trong đời sống này, chúng ta có cơ hội quán sát mọi hiện tượng xảy ra để đoạn trừ các nguyên nhân đau khổ và được sống an lành.

Vị ngọt của ngũ dục khiến con người mong muốn thiết lập quan điểm tự do cá nhân và xem đó là quyền sống hưởng thụ theo nhu cầu ích kỷ. Con người càng lạm dụng tinh thần tự do thì đời sống gặp nhiều sự đổ vỡ đáng tiếc. Triết lý tự do phải dựa trên nền tảng từ bi và trí tuệ. Từ bi là chất liệu sống hạnh phúc của con người, trí tuệ là ngọn đèn soi sáng đời sống hiện tại và tương lai. Người dân hay nhà lãnh đạo khi thực hiện đúng đạo lý đều có thành quả đời sống tốt đẹp.

Do vậy, nếu mọi người biết sống theo năm giới Phật dạy: Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu thì sẽ có được phước lành đời này và cả đời sau. Năm giới này tuy ngắn gọn, đơn giản nhưng chúng ta tư duy sâu sắc và tuân thủ đúng sẽ thiết lập nền tảng đạo đức cho con người và xã hội. Do đó, không những riêng người Phật tử mà mọi người đều thấy sự lợi ích hiển nhiên của các giá trị đạo đức ấy mà áp dụng. Năm giới này còn là nền tảng của các thiện pháp, đưa con người đến giác ngộ và giải thoát.

Con người trong xã hội hiện đại cần trở về tư duy hiện thực đời sống, nhày qua dòng thác đam mê để khỏi bị cuốn trôi vào hố sâu tuyệt vọng. Trở về nương tựa đạo lý nhân bản Phật giáo giúp con người và xã hội thoát ra mọi sự bế tắc đang vây bủa. Tất cả những diễn biến khổ đau và hạnh phúc là đổi tượng chúng ta quán chiếu để thể nghiệm bản chất cuộc đời. Mọi nhu cầu tham muốn của con người trong thế giới vật chất đều là cạm bẫy đưa đến thất vọng. Khi tâm con người được tịnh hóa, không còn bóng tối vô minh và chấp thủ ngụy tri thì đời sống an lạc được hiển bày. Tư duy như thế, giúp chúng ta nhận thức rằng hạnh phúc chân thật là sống đúng đạo lý chứ không do sự tìm kiếm với lòng ham muốn hưởng thụ không ngừng.

Thích Đức Trí



Chờ Xem

*Nhân tình nhạt mặn bờ môi
Buồn vui thả một tiếng cười vô tư
Hoang liêu bến vắng đò hư
Chờ xem sanh tử tàn dư cuối đời.*

Mùa Chia Ly

*Nắng mưa xoay chuyển đổi dời
Tìm qua chốn cũ hỏi người năm xưa
Đông về trời chớm lạnh chưa
Mà nghe sương tuyết gọi mùa chia ly.*

Bước Đơn Côi

*Mặt đất chờ tôi ngày trở về
Tôi về đất lại hóa sanh sôi
Không gian cuộc sống sao chật chội
Người về lạc lối bước đơn côi.*

Ngưng Cuộc Chơi

*Ngày tàn ngưng cuộc chơi
Dòng đời hết ngược xuôi
Xuân đi hoa vẫn nở
Thu về lá rụng rơi.*

Vết Lăn Đồi

*Cỏ lan nhanh mặt đất
Xóa sạch vết lăn đồi
Đôi chân xa thăm môi
Ngược nhìn cảnh vật trôi.*

Chung Bầu Trời

*Đi trong mưa dầm mình nghe ế ẩm
Dưới tàn cây thoảng nhẹ khói hương trầm
Từ bao lâu... đêm tối với trăng rằm
Hai tinh tú chung bầu trời sâu thẳm.*

thơ

KHA NGUYỆT

Ngọn nến trong đêm

MẶC KHÔNG TỬ



Đã mấy canh giờ trôi qua, Hải Triều vẫn ngồi bất động. Trên bàn chung trà lạnh ngắt, ngọn nến lắt liu hắt vào khuôn mặt chàng – khuôn mặt gầy thanh tú, vầng trán cao hần những gợn sóng suy tư, đôi mắt thăm sâu chìm vào bóng đêm hun hút. Thật lâu thân hình ấy mới cử động. Một cách vô thức, chàng trở dậy đến bên cây đàn Piano, nhẹ tay lấy đi tấm voan, những hạt bụi nhỏ lất phất bay. Từ lâu rồi nó vẫn hiện hữu thăm lặng ở góc phòng, thăm lặng như cuộc sống của chàng vậy.

Bàn tay lướt nhẹ trên phím đàn, chàng đã hoàn toàn lạc vào thế giới của biển thanh âm huyền hoặc. Tiếng đàn du dặt, thánh thót rót vào đêm những thanh âm của bản tình ca vô lượng, bỗng vút cao rồi chìm lắng trong cung sâu. Ở đó, dường như nghe ra tiếng của đỉnh núi nói với ngàn dâu, tiếng của trăm ngàn con sóng vỗ giữa đêm trường tĩnh mịch; nó là sự ngưng đọng của một suy tư tốt vời về sự hợp tan của vũ trụ, sự mong manh của vạn kiếp đời... Bàn nhạc chấm dứt, mi mắt chàng đọng nước – người ta có thể tưởng tượng ấy là những giọt nước rí ra từ hốc đá của đỉnh núi cô liêu trầm mặc. Dòng tâm thức chàng vỡ òa...



Cách đây hai năm, trước khi gặp Yên Hà, hàng ngày chàng chỉ biết đến công việc. Xong việc, chàng trở về cõi riêng của mình và niềm riêng thả theo khói thuốc. Dường như sự lảng mạn và thi vị nó đang khô héo dần trong tâm hồn chàng. Chàng yêu sự cô đơn, thích vị ngọt đắng của trà và có thói quen nhìn khói thuốc bay. Chàng không nghĩ rằng sẽ chào đón một ai bước vào thế giới ấy. Vậy mà... từ khi gặp Yên Hà, cái tình cảm ngủ ngầm trong chàng được đánh thức, chàng đã vui vẻ trở lại – như một khu vườn hoang sau bao ngày đông giá lạnh, bỗng sau một cơn mưa cây cỏ lại hồi sinh.

Chàng và Yên Hà có nhiều điểm khá giống nhau. Từ ngày gặp nhau, đôi bạn cứ quấn quýt bên nhau, cảm thấy thân thương gần gũi như thể đã quen nhau tự kiếp nào. Cũng có nhiều lần chàng giận Yên Hà, định bụng sẽ không thèm gặp mặt hay liên lạc nữa, nhưng khi đọc dòng tin *"người đã rút về trong cõi lặng, ta một mình buồn hội ngộ với chiều trôi,"* vậy là bao nhiêu giận hờn bốc hơi đâu hết. Chàng không tài nào lý giải được cái tình cảm ấy. Có lần chàng đã đem so sánh với tình bạn giữa Tử Kỳ và Bá Nha, cái tình tri âm tri kỷ hiếm hoi trong cuộc đời mà chàng vẫn thăm nguyện ước... Vậy mà Yên Hà đã lặng lẽ ra đi. Chàng lặng người đi khi đọc những dòng thư của Yên Hà. Trong lòng chàng dường như có một cái gì đó vỡ tan... Không ai biết được tâm trạng của chàng lúc ấy, không ai hiểu, ngoại trừ Yên Hà, nhưng giờ Yên Hà đã bỏ chàng ra đi... "Vì yêu cái đẹp nên nàng đã cố tình chạy trốn? Hay nàng ra đi vì nghe theo một tiếng gọi thiêng liêng???"

Ánh mắt ấy. Nụ cười ấy. Cũng thật lạ kỳ cho sự kết hợp không mấy hợp lý ở trên khuôn mặt nàng. Nụ cười hồn nhiên lạc phúc như hoa cỏ, như trẻ thơ; còn ánh mắt thì lại với với thăm

sâu. Ánh mắt ấy vừa dịu dàng vừa cương quyết. Và nếu nhìn sâu trong đôi mắt ấy, ta sẽ nhìn thấy một thế giới thênh thang rộng mở... Nơi ấy có chim rừng liú lo, có tiếng suối róc rách chảy, có cánh hạc lướt bay trong sương mù và nắng sớm. Con người ấy không thể dừng chân ở một nơi nào, mà mãi mãi lên đường, mãi mãi với nhật nguyệt, trời cao, sông hồ và biển rộng... "Ta biết điều ấy. Ta đâu có đòi hỏi gì ở nàng. Nhưng tại sao...???" Chàng lăm lăm đọc thoai với chính mình. Lời nói của Yên Hà cứ văng vẳng bên tai. "Chúng ta sẽ không có gì ngoài một giấc mộng. Hãy giữ lại giấc mộng cho chúng ta khi mà nó còn có ý nghĩa và đẹp trong lòng ta. Sẽ không ai có thể thay thế được hình ảnh của người trong lòng ta. Người hãy tin như vậy. Nhưng ta phải ra đi. Lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng ta xin lỗi người... Người hãy bảo trọng! Phải tự biết chăm sóc cho chính mình..." Chàng không muốn nghĩ nữa, nhưng ký ức lại không chịu nghe lời chàng; kỷ niệm như trời dậy trong chàng. Những cuộc đối thoại giữa chàng với Yên Hà về các đề tài thơ, nhạc, họa, nghệ thuật... cũng như những nhìn nhận về cuộc sống cứ dần hiện ra rõ nét. Chàng cảm giác như nghe được tiếng nói của Yên Hà ở quanh đây, giọng nói nhẹ nhàng nhưng lại không kém phần rắn rỏi sắc sảo mỗi khi tranh luận. Lần tranh luận về cái đẹp và sự huyền mộng ấy cứ đọng mãi trong chàng, đọng mãi một tâm hồn; có cái gì đó huyền ảo như cổ tích, chấp chờn như mộng寐...

"Cái đẹp sẽ cứu chuộc thế giới"

"Thế nào là cái đẹp?"

"Mặt trời vừa ló dạng sau rặng cây, vàng trắng sơ huyền cài bên ngõ trúc, một nụ hoa còn lấm lấm sương đêm..."

"Anh hoàng hôn trên biển, một cánh chim giữa buổi chiều tà... cũng đẹp và huyền ảo đó chứ?! Nhưng đó chỉ là khoảnh khắc. Mặt trời rồi sẽ lặn, trăng non kia sẽ già, hoa thơm sẽ tàn úa..."

"Đồng ý là khoảnh khắc, nhưng những khoảnh khắc ấy sẽ xoa dịu tâm hồn chúng ta sau những mệt mỏi của cuộc sống."

- "Nhưng đâu phải ai cũng biết thưởng thức cái đẹp của buổi hoàng hôn, thành thời ngồi uống một chung trà lúc sớm mai... Thật khó mà đưa ra một quy ước chung. Thực tế cuộc sống... Người buồn bán thì thích kiếm được nhiều tiền, người học thức thì muốn tích lũy thêm kiến thức, chưa nói là nhiều người lại tìm giải khuây bên chung rượu mạnh..."

...

Lần nào cũng vậy, khi tranh luận một điều gì Yên Hà đều cố tình đi lạc đề, nhưng chàng hiểu trong thâm tâm của mỗi người đều có chung một câu trả lời. "Chính cái đẹp của tâm hồn mới cứu chuộc cả thế giới". Nhưng có mấy ai! Chàng đồng tình với một bậc Thầy khi cho rằng cần phải hướng con người đi theo lộ trình Mỹ Thiện Chân. Mỹ dễ dẫn dắt và Chân để tỏa sáng. Và một khi tỏa sáng thì sẽ dẫn dắt... Càng nghĩ lòng chàng như muốn bật khóc... "Ý thơ đã quá rõ ràng, tại sao ta lại không sớm nhận ra điều đó. Từ lâu rồi những thao thức, day dứt trong lòng Yên Hà..." Chàng cứ đọc đi đọc lại bài thơ:

*Thuyền ai neo bến yên bình
Viết câu từ tạ khi tình trở hoa
Chào người giữa cõi mù sa
Ta về ước mộng trên tà áo thơ.*

Lời thơ vừa nhẹ nhàng vừa dứt khoát, vừa u buồn vừa thông dong... Chàng nhận ra rằng chàng đã bị buộc ràng, ràng buộc bởi chính những ngọn lửa妒 chàng thắp lên... nhưng làm sao chàng có thể dễ dàng rời xa được! Không phải rời xa một con người mà đúng ra là rời xa một tâm hồn, một tâm hồn biết ca hát và tự mình thắp lửa. Nhưng rồi dòng suy nghĩ của chàng lại chuyển hướng. "Đây là một kỷ niệm đẹp. Thế gian này cần nó như cần mùa xuân và hơi thở. Ta không phải là người ngoài thế gian. Sứ mạng của mùa xuân là cho lộc và cho hoa, còn sứ mạng của Yên Hà là cho ta thêm sinh lực cùng niềm vui trên cuộc đời này. Nhưng... Ôi! Yên Hà đã âm thầm trao ta một bức thông điệp về sự xả ly bằng chính việc làm, bằng chính sự ra đi của nàng."

...

Bất dần lụi tàn, ánh nến vụt tắt. Căn phòng đầy đặc bóng tối. Không ai biết được trong bóng đêm ấy dòng suy nghĩ của chàng sẽ đi về đâu... Hình như có một sự chuyển hóa ở nơi chàng. Phải chăng khi đối diện với bóng đêm thì chính ta phải tự thắp lên ngọn nến của lòng mình, một ngọn nến để dẫn ta đi trên con đường Chân Thiện Mỹ? ... Trong đôi mắt ấy giờ đã sáng ngời tin tưởng và vắng lặng. Là ánh sáng của ngọn nến tâm hồn mà chàng đã thắp lên để dẫn mình ra khỏi bóng đêm? Chịu. Không ai biết được.

Chàng lặng lẽ ra khỏi nhà. Con đường về khuya vắng tanh. Hình như có sương đọng trên vai chàng, thấm lạnh. Màu xanh lam trải trong tầm mắt. Phía xa xa trời đất một màu bụi đục, khói mây trộn lẫn, tan nhòa, bàng bạc... Bước chân của chàng dừng lại ở một ngôi chùa cổ. Ngọn nến lung linh huyền ảo sáng rỡ tâm thức chàng, ở đó hiện ra hình ảnh đức Bồ sư đang thiền tọa trên tòa sen và trên môi luôn nở một nụ hàm tiếu.

Mặc Không Tử



Sinh Nhật

*Già thêm tuổi không già thêm mộng
Mộng ngày xưa còn cát đầu đây
Đôi khi qua phố lòng xao động
Nhớ một đồng xanh cò trắng bay*

*Chóp mắt mười năm râu tóc dài
Quê người sống vội giấc mơ hoang
Có khi cứ tưởng còn thơ dại
Nhớ một phương trời nhớ mang mang...*

Mưa

*Sáng thức dậy nghe mưa rơi bên cửa
Nhớ hiên xưa chạy giỡn trong mưa dầm
Giọt mưa năm ấy không còn nữa
Cuộc mộng bay về ba mươi năm.*

*Giọt mưa năm ấy không còn nữa
Để lại lòng sầu nơi xa xăm
Tình vui như gió lùa qua cửa
Giọt mưa lổi nhịp vút bay theo.*

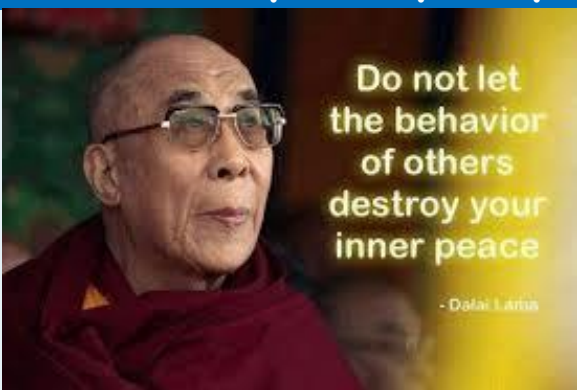
*Trần trở nửa đời vẫn cứ nhớ
Nhớ những giọt mưa rót hiên nhà*

...

*Mưa rơi
mưa rơi
rơi
về đâu?
Sầu rơi
sầu rơi
rơi
lạnh căm.*

thơ

PHIÊU BÔNG



AI GÌN GIỮ TÂM NGUYÊN SƠ...

Nguyễn Giác

Đức Đạt Lai Lạt Ma, tuyệt vời. Tôi có nhiều cơ duyên với ngài... ngay cả từ thời rất là thơ trẻ, khi còn ở trong nước và khi chỉ mới đọc các bài báo sơ sài về ngài. Đất nước Tây Tạng và vị lãnh đạo này là một thế giới kỳ bí, không chỉ vì xa xôi cách biệt nhưng cũng vì niềm tin của dân tộc này rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma là hóa thân của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Tôi dễ dàng tin rằng các sư Tây Tạng có phép thuật thần thông, rằng pháp ngồi thiền cho tuyệt rơi phải tan chảy, hay chạy như bay trên các rặng núi là chuyện bình thường của các sư Tây Tạng, và do vậy Đức Đạt Lai Lạt Ma phải là tuyệt vời lắm. Dần dà, ra hải ngoại, đọc nhiều hơn, bản thân mưu sinh bằng việc dịch thuật tin tức, và rồi một số cơ duyên gặp ngài trực tiếp (nghề viết báo, vui là thế), lòng tin thơ trẻ năm xưa trở thành lòng yêu thương và kính trọng nhân vật kỳ bí đời thứ 14 này, kể cả khi ngài nói rằng ngài chỉ là một vị sư đơn giản, a simple monk, và mới đây là khi ngài tuyên bố kết thúc truyền thống Đạt Lai Lạt Ma của Phật Giáo Tây Tạng.

Cũng như mọi đứa trẻ, tôi vốn ưa thích những chuyện kỳ bí. Thời mới 4 tuổi, tôi bị bệnh ghê nhiều kinh khủng, đưa tới nhiều bác sĩ chữa hoài không hết, rồi được mẹ dẫn tới một ngôi đền lên đồng ở đường Nguyễn Thông nơi dài, khu này ngày xưa gọi là xóm Chuồng Bò, kế bên mấy ruộng rau muống. Bây giờ, nghe nói, quận 3 Sài Gòn không còn ao ruộng gì nữa, vì nhà dựng lên chi chít.

Tôi nhìn thấy lễ lên đồng nơi đây lần đầu tiên trong đời, và cũng là lần cuối trong đời. Sau khi múa hát, một vị cầm dao, kiếm, đâm xuyên hai bên má, không thấy máu chảy hay đau đớn gì.

Tôi kinh ngạc nhìn. Rồi vị pháp sư tối thắt dây ngũ sắc cho tên nhóc đây bệnh ghê, nói với mẹ tôi là lễ chữa bệnh xong rồi. Vậy mà hết ghê. Nhưng tôi sau này nghĩ lại, vì lúc đó di tôi đã hái lá ổi hàng ngày tắm cho tôi. Mẹ nói, có khi vì lá ổi mà hết ghê.

Chuyện kỳ bí nữa: tôi học môn võ Thần Quyền. Cũng lạ, vì những cơ duyên này trực tiếp cho tiếp cận với thế giới phi nhân, qua những câu thần chú được nói là của các ông Lục Khmer. Rồi tôi rời bỏ môn võ này, vì tự nhiên thấy là không phải, vì thấy hình ảnh Đức Phật ngồi dưới cội Bồ Đề đẹp quá, không dính gì tới cõi quơ tay múa chân này.

Tôi lại mua cuốn sách, tập Hatha Yoga, và tập pháp thiền Raja Yoga theo sách này. Rồi trì chú Đại Bi theo hướng dẫn của một số thầy. Rồi sách Thiền in nhiều hơn, với các sách Thiền dịch ra Việt ngữ bởi Trúc Thiên, Tuệ Sỹ, và nhiều vị khác. Rồi tập Thiền Chỉ Quán theo một cuốn sách nhỏ, bây giờ quên tên rồi, nhưng kinh nghiệm này thật tuyệt vời khi tự nhiên nhớ chữ Thể Chơn Chỉ trong sách này, tâm bất ngờ như bật sáng.

Để rồi tuyệt vời là khi gặp Thầy Tịch Chiếu ở Chùa Tây Tạng Bình Dương. Chỉ nói rằng, phải Thấy Tánh trước, rồi mới tu sau. Thầy nói ít, kể cả khi nói rằng pháp Tổ Sư Thiền này thực ra là không tu gì hết, hay chỉ là tu cái không tu, trong khi vị sư đệ của Thầy là HT Thường Chiếu ở Đồng Ông Cộ (Gia Định) lại nói nhiều hơn. Trong đó, có hai vị sư huynh cùng thầy của tôi nơi đây, bây giờ cũng là người viết nhiều về Phật Pháp, là anh Nguyễn Thế Đăng (nhà sư, trụ trì một cái am nhỏ ở ngoại ô Sài Gòn, nhưng bút hiệu chỉ dùng tên đời) và Cư sĩ Thanh Liên, cũng là một người tích cực trong nhóm Viet Nalanda.

*

Bây giờ, đọc nhiều hơn, và

đọc các nguyên bản tiếng Anh những lời dạy từ Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, thấy rằng cốt tủy Phật Giáo Tây Tạng đúng là dạy như thế, theo lời ngài: Đạo Phật giải thích rằng, tất cả các thức hay tất cả các tâm sở đều ở trong bản tánh trong suốt và chói sáng (According to Buddhism, all consciousness or all cognitive mental events are said to be in the nature of clarity and luminosity) -- Buổi thuyết pháp các ngày 11-14 tháng 10-1991 tại New York City.

Thực ra, Đức Đạt Lai Lạt Ma trong những buổi thuyết pháp, và trong nhiều sách khác nhau, cũng dạy rất nhiều phương diện khác nhau của Phật Giáo. Kể cả các phương diện kỳ bí, tôi biết như thế, sau khi quen với nhà sư Geshe Tsultim Gyeltsen ở Long Beach, người từng được xem như Bộ Trưởng Ngoại Giao của Đức Đạt Lai Lạt Ma khi tiếp cận với phương Tây, và rồi trở thành bạn thân với Giáo Sư Tenzin Dorjee ở CSU Fullerton, một vị sư trở về đời thường và là người thông dịch cho nhiều buổi thuyết pháp của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Hoa Kỳ.

Bởi vậy, cho xóa sổ truyền thống Đạt Lai Lạt Ma là một sự kiện lớn. Nhưng tôi không bất ngờ, vì hoàn cảnh chính trị là thế, và vẫn nhìn thấy rằng ngài sống y hệt như các vị sư thời Đức Phật, cũng khuyến tấn y hệt thời xưa như thế: sống xa lìa tham sân si. Nghĩa là, sống với Niết Bàn tự tâm.

Tôi sống bằng nghề làm báo, nên sóng gió đời thường nhiều lắm, chỉ lấy Phật Pháp làm niềm vui tội thượng. Nhiều khi, chỉ vì vài lỗi in ấn, như bản tin bị mất phần sau hay cách viết khó hiểu, hay các lỗi tương tự... là bị độc giả điện thoại vào, rầy mắng liên tục. Họ bỏ ra 25 cents mua báo, và có quyền như thế; đây cũng là đất nước của tự do. Thêm nữa, mỗi lần thấy một Linh mục hay Mục sư bước vào tòa soạn, nhờ phỏng vấn cho một sự kiện, tôi rất mực trân trọng vì không muốn độc giả nào nghĩ rằng có sự kỳ thị nào nơi đây.

Việc hằng ngày, dĩ nhiên, mang tính trần gian. Làm việc mệt nhọc, có khi 12 hay 14 giờ/ngày, niềm vui thường là khi gặp bạn trong giới văn học, khi thấy những bài thơ hay, khi đọc được truyện ngắn xuất sắc. Tất nhiên là cũng tự biết đang gây nghiệp thường xuyên; cho dù đã tránh né rất cẩn thận, nhưng khi viết về đời thường chính trị, xã hội... tôi vẫn dùng lối văn giễu cợt, chọc quê. Thực sự, viết phê bình chuyện đời thường mà chữ nghĩa trang nghiêm như đang dịch kinh thì chẳng ai đọc; báo sẽ dẹp tiệm sớm. Tôi hoàn toàn đồng ý với câu người xưa nói rằng trong sách có thiếu nữ mặt đẹp như ngọc; đúng ra, vẫn chường còn đẹp hơn nhan sắc phụ nữ gặp nghìn lần. Do vậy, niềm vui cũng là những khi tôi dịch sang Anh văn các tác phẩm của Inrasara, của Nguyễn Lương Vy, của quý Thầy Minh Đức Triều Tâm Ảnh, TT Thích Nhật Từ...

Riêng về lần dịch một tập thơ của Nguyễn Lương Vy (những dòng thơ tôi tin là hay như, hoặc hay hơn thơ Bùi Giáng), tôi tự buộc mình như nhập thất suốt nhiều tháng, mỗi ngày ăn rất ít, đi làm về là mở máy tính, vừa ngồi gõ, vừa quán tâm mình liên tục... vì tôi nghĩ, dịch thơ tên này có thể kéo mình xuống địa ngục. Thí dụ, mấy câu này của Vy chẳng đạo học tí nào, và rất mực là đau đớn trần gian:

*Rồi thôi, đôi mắt ướt ngàn
thâu
(Chẳng cần lãng mạn quá gì
đâu!)
Phổ chợ, tiếng rao khuya xót
ruột
Âm rách vai, gió thốc trong
đầu...*

Và tôi (khổ quá, phải làm sao cho nó có tính xuất thế gian, dù là bất toàn) dịch là:

*oh gone, the misty eyes of a
thousand years
(needless to be romantic at
all!)*

*the town grieves over the
yelling of street vendors at night
the voice pierces shoulders,
the wind blasts in the heads...*

Nhưng chuyện trần gian đầy những đau đớn hàng ngày như thế, làm sao để có thể diu nhau tới bờ giải thoát? Những khi suy nghĩ như thế, tôi lại nhớ tới ngài Đạt Lai Lạt Ma đang bước đi giữa cõi trần gian rất mực đau đớn.

*

Và hàng ngày, trong đời thường, khi ngồi đọc hàng trăm bản tin, chọn tin, dịch tin, dò lỗi, suy tính ưu tiên các bản tin - nghĩa là đủ thứ bản tin về tham sân si đời thường, từ hình sự tới đủ thứ... - trong cả những lúc gần như kiệt sức mỗi buổi chiều, hay cả những lúc ứa nước mắt khi đọc tin quê nhà, tôi vẫn nhớ tới bản kinh trong Tương Ứng Bộ nói về tiêu chuẩn của người tu học: phải xem tâm mình có khởi lên tham sân si hay không.

Kinh này là SN 35.152, tựa đề "Atthinukhopariyaayo Sutta: Is There a Criterion?" dịch bởi Maurice O'Connell Walshe (1), và Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch là "Có Pháp Môn Nào?" trong đó Phật dạy về cách nhìn tâm:

"Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si, biết rõ:

"Nội tâm ta có tham, sân, si"; hoặc nội tâm không có tham, sân, si, biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si". Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta có tham, sân, si"; hoặc nội tâm không có tham, sân, si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham, sân, si"... (2) - Tương tự với tai, mũi, lưỡi, chạm xúc, thức...

Như thế, câu hỏi là, có những khoảnh khắc trong ngày, chúng ta thấy tâm mình không tham, không sân, không si... có phải đó là khoảnh khắc của Niết Bàn? Có phải giây phút đó là Thấy Tánh hay đốn ngộ (nếu muốn sử dụng chữ này)? Không dám khẳng định. Tôi luôn luôn cố gắng sống với tâm của một đứa trẻ sơ sinh, dù là đọc và học rất nhiều, và vẫn tránh chuyện tranh cãi, vì cần để tâm lực cho quá nhiều chuyện đời thường trong ngày. Tâm trẻ sơ sinh là không trụ tâm vào đâu cả, là vô sở trụ, tội tập như thế từ lâu rồi, dù là vẫn đang làm mọi thứ phải làm trong đời.

Nói đơn giản là không tham sân si, nhưng khó vô cùng tận. Bởi vì trong cõi Bolsa này, bên cạnh chuyện cạnh tranh thương mại, đặc biệt là trong giới truyền thông và nghệ sĩ, chỗ nào cũng toàn là tuyệt sắc giai nhân. Có những khi nhắc điện thoại lên, có những người có giọng nói ru hồn người. Chiều về, sau khi tưới tã vì những trận mưa chữ Việt, chữ Anh hàng ngày, tôi lại nằm như chết, để toàn bộ thân và tâm như chết. Đây là cách rất hiệu quả: Tôi nằm duỗi thẳng người, hình dung rằng mình đã chết từ đầu tới chân, tất cả các tâm niệm biến mất, bấp thịch toàn thân thư giãn ra, chỉ còn luồng hơi thở phập phồng, dịu dàng. Thực sự, quen rồi, tâm thức về cái chết toàn thân này cũng dễ dàng hiện ra khi đi đứng nằm ngồi. Sau này, tôi đọc thấy ngài Milarepa (1052-1135) cũng từng dạy cách này.

Tôi nghĩ, hầu hết, khi niệm chết như thế, các niệm tham sân si biến mất. Nhưng nghĩ cho kỹ, cũng là một phần của pháp niệm hơi thở. Đoán như thế thôi, vì tôi không học Kinh Phật theo lối chính quy. Thường chỉ ưa đọc các bản tiếng Anh, vì để đối chiếu nhiều bản dịch khác nhau, qua công cụ tìm kiếm ở Internet. Thêm nữa, phải đối chiếu, vì đã thấy rằng dịch là công việc gian nan, không dễ gì dịch cho tuyệt hảo được, khi tôi dò 24 bản Anh dịch của 4 câu trong Kinh Pháp Cú. (3)

Tôi cũng từng tập Thiền Tứ Niệm Xứ. Ngài Đạt Lai Lạt Ma cũng





Chùa Tây Tạng, Thụ Dầu Một, Bình Dương

dạy về Tứ Niệm Xứ. Trong đó có bản Anh dịch, tóm lược một khóa tu năm 2002 lưu ở Văn Khố Berzin, người biên tập là Sư Thubten Chodron. Như thế, phức tạp quá. Thế nên, tôi thích nhất là cuốn "Mindfulness in Plain English" (Chánh Niệm Hưởng Dẫn Bằng Tiếng Anh Đơn Giản) của nhà sư Tích Lan Bhante Gunaratana.

Đức Phật đã tách ra làm 4 phần khi tu Chánh Niệm, Mindfulness: Thân, Thọ, Tâm Pháp. Nghĩa là từ gần nhất là quán sát thân mình, trong đó rất mực gần và dễ nhận nhất là niệm hơi thở, như thế, tôi đã tập từ thời tập theo sách Thiền Chỉ Quán. Tới xa hơn là niệm thọ, rồi tới niệm tâm (chỗ này trừu tượng hơn, vì là dò xem dấu chân trâu), rồi niệm pháp... là xa và trừu tượng hơn. Nhưng rồi, tôi niệm gì, rồi cũng thấy là mình đang niệm tâm mình; hễ nhìn thấy bất kỳ những gì hiện ra trước mắt đều thấy tức khắc là hiện trong tâm mình, hễ nghe thấy bất kỳ tiếng nào bên tai là tức khắc nhận ra tâm mình đang hiển lộ...

Cuối cùng, tôi thích nhất là đơn giản hóa mọi chuyện, là cách nhận ra bất kỳ những gì khởi trong tâm mình. Sau này đọc nhiều, cũng thấy nhà sư Tây Tạng Thrangu Rinpoche nói tương tự: "Thiền định không phải là để thêu dệt hay để củng cố trạng thái [tâm] đặc biệt nào, nhưng chỉ đơn giản là tập kỹ năng nhận biết bất cứ những gì khởi lên trong tâm." (Meditation is not supposed to be the fabrication or the reinforcement of some particular state, but simply the cultivation of the awareness of whatever is arising in the mind.) Chỉ nhận biết, và không trụ tâm vào đâu.

*

Nhưng tuyệt vời là những khi ngồi làm việc tới mệt nhọc, chân gần như tê liệt (như ngồi trên phi cơ nhiều giờ), rồi đứng dậy tập thể dục, tay dấm, chân đá và hốt nhiên nhận ra mình đang sống với Tánh Không, cái Emptiness... bất kể là trọn ngày đã hứng đủ thứ chuyện trần gian, và vẫn nhận ra có rất nhiều lúc tâm mình không tham sân si, không hề thấy cái tôi với cái của tôi. Hạnh phúc là như thế.

Đức Phật đã từng giải thích về Không... Khi ngài Mogharāja hỏi: Con phải quán sát thế giới này thế nào để không bị Tử Thần nhìn thấy?

Đức Phật trả lời: "Hãy luôn luôn tịnh thức nhìn thế giới này như rỗng không, để gỡ bất kỳ cái nhìn nào về tự ngã. Với cách này, con sẽ đứng trên và vượt qua cái chết. Đây là cách quán sát về thế giới để không bị Tử Thần ngó thấy." (4)

Câu hỏi tới đây là, định luật nhân duyên dẫn tới cái nhìn về Tánh Không trong các pháp. Vậy thì, Tánh Không đó là gì? Có phải như các Thiền sư nói rằng bản tâm hết như gương sáng tròn lớn: Hán tới hiện Hán, Hồ tới hiện hồ, và do vậy cảnh tới rồi đi như chim bay không lưu vết? Hay chỉ đơn giản, Tánh Không chỉ có nghĩa là "không có cái tôi, không có cái của tôi"?

Rồi một lần, Đức Phật dạy: "Các sư, chói sáng là tâm này. Và nó bị nhiễm trần vì phiền não bám vào. Các sư, chói sáng là tâm này. Và nó được giải thoát xa khỏi phiền não bám vào..." (5)

Như vậy, Thấy Tánh có phải là khoảnh khắc của thấy cái chói sáng của tâm nguyên sơ đó? Khoảnh khắc thấy đó, hiển nhiên là xa lìa tham sân si, có thể gọi

là đốn ngộ được không?

Đĩ nhiên, thiền tập là chuyện gian nan. Thêm nữa, câu trên cũng có thể hiểu nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa: tâm này (the mind) chói sáng là sau khi tu tập, sau khi xa lìa tham sân si (nói theo tiêu chuẩn đã nêu đầu bài). Tranh luận, như đã thấy trong lịch sử, có thể sẽ dẫn tới bất tận.

*

Trong khi đó, qua vài lần, Đức Đạt Lai Lạt Ma nói rất minh bạch:

"Niết bàn là gì? Cái căn bản dựa vào đó để có thể thành tựu Niết bàn được gọi là Phật tánh, tức là cái dòng bất biến an nhiên..." (6)

Hay như khi Đức Đạt Lai Lạt Ma dạy Tứ Diệu Đế ở chùa Saihoji Temple tại Nagano, Nhật Bản, ngày 21 tháng 6-2010: "Nhận ra Phật Tánh sẵn có trong tâm sẽ cho quý vị tự tin và cung cấp một chìa khóa cho đời sống hạnh phúc." (7)

Nhận ra Phật Tánh... dĩ nhiên, từ chỗ hiểu về khái niệm Phật tánh, tới chỗ kinh nghiệm còn là chuyện gian nan. Do vậy, Đức Đạt Lai Lạt Ma trong các sách đã kiến nhận, trước tiên là sử dụng nhiều phương pháp lý luận để nói về tâm, và rồi mới về pháp hành. Nghĩa là, củng cố lý luận trước, rồi mới tu tập sau.

Nhìn chung, Đức Đạt Lai Lạt Ma rất ít khi nói tới "Phật tánh" cũng vì sợ học nhân nhầm lẫn, và rất thường khi nói về Tánh Không, về Trung Quán, về Từ Bi... Vì rõ ràng, Phật Tánh (Buddha-nature) gợi cảm xúc về ngôn ngữ như là có, trong khi Tánh Không là cách nói chỉ ra là không, để tu hơn và để tránh ngộ nhận. Chỗ này, thực ra, Phật tánh như Phật Giáo Tây Tạng và Bắc Tông giải thích, là xa lìa cả có và không, xa lìa cả nhiễm và tịnh... y hết như bài Bát Nhã Tâm Kinh.

Một vị sư Nam Tông tới gần với Thiền Tông về điểm này là ngài Ajahn Chah, khi gọi đó là Bản Tâm (Original Mind), dịch sát nghĩa như sau:

"Về tâm này... Trong sự thật, không có gì thực sự sai trái với nó. Nó trong bản chất là thanh tịnh. Trong nó [tâm này], nó đã sẵn bình an. Khi tâm này không bình an lúc này, chỉ bởi vì nó chạy theo các cảm xúc. Chân tâm không dính gì tới nó (The real mind doesn't have anything to it), nó chỉ đơn giản là (một phương diện của) Bản Nhiên. Nó bình an hay dao động bởi vì cảm xúc lửa gạt

nó. Tâm không tu tập là si mê. Những trần căn tới và lừa gạt nó rơi vào hạnh phúc, đau khổ, vui và buồn, nhưng bản tánh thật của tâm không phải là mấy thứ đó. Vui và buồn không phải là tâm, mà chỉ là cảm xúc tới để lừa gạt chúng ta. Tâm không tu tập sẽ lạc lối và sẽ chạy theo mấy thứ này; nó tự quên nó đi. Rồi chúng ta nghĩ rằng nó là chúng ta, những người trở nên loạn tâm hay trở nên thoải mái hay trở nên bất cứ thứ gì.

Nhưng thực sự, tâm này của chúng ta **vốn sẵn bất động và bình an...** thực sự bình an! Cũng như chiếc lá đứng bất động, khi không có gió thổi. Nếu gió tới, lá lay động. Sự lay động này là vì gió – “sự lay động” là vì các trần căn đó; rồi tâm chạy theo chúng. Nếu nó [tâm] không chạy theo chúng, nó không “lay động.” Nếu chúng ta biết trọn vẹn bản chất thật của các trần căn, chúng ta sẽ bất động.

Pháp thiền tập của chúng tôi đơn giản là thấy Tâm Bản Nhiên (Our practice is simply to see the Original Mind). Do vậy, chúng ta phải luyện tâm để biết các trần căn, và không bị chúng lôi kéo đi. Để làm nó [tâm này] bình an. Chỉ như thế là mục tiêu của tất cả pháp thiền tập gian nan mà chúng ta phải trải qua.” (8)

Tâm này vốn sẵn bất động và bình an... Phải thấy Tâm Bản Nhiên... Tâm bản nhiên, tâm nguyên sơ... Những câu này của ngài Ajahn Chah y hệt như ngôn ngữ Pháp Bảo Đàn Kinh. Nghĩa là, cái khoảnh khắc nhận ra tâm đã vốn sẵn bất động và bình an có phải là đốn ngộ? Có phải là Thấy Tánh? Có phải khoảnh khắc đó là xa lìa tham sân si? Có phải tâm đó là tâm vô sanh, là không sanh diệt? Chỗ này Đức Phật có nói.

(còn tiếp một kỳ)

GHI CHÚ:

1. "In this, monks, a monk seeing an object with the eye recognizes within himself the presence of lust, hatred or delusion, knowing 'Lust, hatred or delusion is present in me,' or he recognizes the absence of these things, knowing 'There is no lust, hatred or delusion present in me.'

[Similarly for ear, nose, tongue, body (touch), mind.] www.accesstoinight.org/tipitaka/sn/sn35/sn35.152.wlsh.html

2. Link: <http://thuvienhoasen.org/p15a705/35-chuong-i-tuong-ung-sau-xu>

3. Link: <http://thuvienhoasen.org/a13980/tu-hoc-de-hoang-phap-cu-si-nguyen-giac>

4. Sn 5.16. Link: www.accesstoinight.org/tipitaka/kn/snp/snp.5.16.than.html

5. Pabhassara Sutta: Luminous. Link: www.accesstoinight.org/tipitaka/an/an01/an01.049.than.html

6. What is nirvana? The basis due to which it is possible to attain nirvana is called the Buddha-nature, or the naturally abiding lineage... (The Dalai Lama at Harvard, by Jeffrey Hopkins - 1988 - trang 104) Link: www.tinyurl.com/dalai-1

7. Nguyên văn: Awareness of one's innate Buddha nature will give self-confidence and provide a key to happy life. Link: <http://tinyurl.com/lcoge7s>

8. A Taste of Freedom by Ajahn Chah, 1994. Link: www.accesstoinight.org/lib/thai/chah/atasteof.html#mind .

VÒNG

*Ta đi mà chẳng đến đâu
Đôi chân bước nhẹ, trong đầu trống không
Trời không, đất cũng mệnh mông
Ta đi cho trọn một vòng tử-sinh.*

MÂY BAY

*Mây bay như những tháng ngày
Trời cao vờ vợi gió lay thì thầm
Cành thông chim hót điệu âm?
Ồ không! chim giăng VÔ TÂM KỆ THIỀN
Hót nhiên, ta chợt hiểu liền.*

TOẠ THIỀN

*Tôi ngồi đợi ánh trăng lên
Chờ "ai đó" đến cùng thiền với tôi
Nửa khuya trăng đến bên ngồi
Trăng và tôi đã nhập đôi toạ thiền.*

VÔ SỰ

*Mỗi ngày khẩu TỊNH, ý TRONG
Thân ngưng vọng động, tâm Không, trí nhàn
Chẳng mơ cảnh giới Niết Bàn
An nhiên tự tại, nhẹ nhàng vân du
Bên trong VÔ SỰ BỒN SỰ.*

thơ KIỀU MỘNG HÀ



Vũ điệu ánh sáng (Northern lights)

HÀN TÂM

Tâm ngồi yên lặng, chờ đợi những tia nắng yếu ớt của mùa thu tàn lụi. Đàn muỗi đói không còn làm Tâm khó chịu như hai mươi năm về trước... Cũng nơi thị trấn hẻo lánh này, cũng từ mỏm đá chênh vênh nhìn ra vùng biển Bắc trắng xoá với những tảng băng sơn lạnh lùng trôi hờ hững. Bầu trời xám ngắt, một màu xám tê tái buồn thảm. Tuổi thanh xuân, lứa tuổi hiểu động tràn đầy tham vọng, Tâm đã ngồi đây những buổi chiều nhảm tính quá khứ vị lai với nỗi nôn nóng của một người đi tìm giá trị vật chất. Tâm quên bằng phần nội tâm âm thầm rỉ máu, vết thương đơn độc không làm Tâm nhói buốt. Hình ảnh một người tình đến với Tâm bằng mái tóc dài đen nhánh, tà áo trắng tinh khôi và nụ cười hồn nhiên kiêu hãnh không còn nữa nơi vùng đất hoang vu này. Và Tâm chấp nhận như ván bài định mệnh xấp xệp cho thân phận những kẻ tha hương. Hạnh phúc của kẻ chưa yêu tuyệt vời như trang giấy trắng sẵn sàng đón nhận những bài thơ tình bằng tất cả sự thần hoặc bình yên. Tâm đã đánh mất niềm vui vô giá đó nơi thị thành, nơi ánh đèn loá sáng khuếch lấp những tia nắng hồng nguyên thủy. Tâm buông mình theo những điệu nhạc rữ rượi bằng một trình tự mà loài người tự cho là du dương, từ bỏ món quà thiên nhiên đặc ân ban phát để chạy theo nhịp sống cuồng loạn. Hai mươi năm... Tâm trở về tìm lại phần hồn lạc lõng sau cuộc hành trình dài dằng dặc tràn ngập những góp nhặt hoang tưởng.

Bầu trời nhẹ nhàng chuyển biến sang màu xám xám với những vì sao sớm, một kiểu cách trang điểm tàn tạ của tạo hoá để chuẩn bị cho điệu luân vũ vô thường hiếm hoi. Bất chợt từ giữa vùng thình không mênh mông bao la, làn mây nhạt như thể vừa giật mình tỉnh giấc, hé mở bức màn mờ ảo, ném xuống trần gian những tia sáng tím xanh lấp lánh, cuốn hút vạn vật vào thể giới

huyền bí của trục bắc địa cầu. Tiếng thì thầm của rừng thông như điệu nhạc ma quái phụ hoa thần tình với nàng tiên mấy lúc này đã hiện nguyên hình của loài yêu nữ, uốn éo vượn vẹo phơi bày trọn vẹn những đường nét cảm dỗ của nàng. Không nhanh, không chậm, không ngừng biến đổi. Vừa đủ nét duyên dáng để sông núi ngơ ngẩn, vừa đủ phong cách trang nghiêm để vạn vật ngưng đọng ngưng mộ, vừa đủ là lời để hồn người lạc lõng vào cõi đam mê tận cùng. Vũ trụ vừa đón nhận loài yêu nữ làm chủ tế, mặc nhiên hiến thân cho quý ma đang quay cuồng mê hoặc. Muôn vạn ánh sao đêm bùng lên lấp lánh như rú nhau tụ về tán tỉnh rồi bèn lén chìm khuất trước ánh sáng của giải lụa vô thường vừa chuyển mình sang màu vàng chói lọi. phản chiếu xuống lớp tuyết bằng trắng xoá trải dài ngút ngàn trên vùng đất hoang lạnh mênh mông. Vũ điệu ánh sáng huyền ảo tung hoành tưởng như bất tận, bất chấp sức mạnh truyền kiếp của thời gian... Trơ trọi cuối chân trời, mảnh trăng non nhẹ nhàng bước lên sân khấu, lặng lẽ

với nét kiêu sa quyền quý muôn thưở khiến loài yêu quái chùn bước thu mình cuốn nhanh về phương trời vô định. Điều luân vũ ánh sáng đến và đi, bất chợt, âm thầm, lạnh lẽo như vùng trời Bắc cực.

Tâm thu mình trong chiếc túi đắp đầy cộm, mắt khép nhẹ chìm đắm vào giấc ngủ. Giấc ngủ của kẻ mòn mỏi. không còn ý chí nghị lực để tiếp tục chống trả những khắc nghiệt của tạo hoá. Từ một nơi xa ngút ngàn, Tâm đã đến đây, ngắm nhìn nàng yêu nữ bằng tâm hồn non dại đầy ảo tưởng thanh thoát để ôm giấc mơ được cùng nàng nhảy múa vũ điệu hạnh phúc. Đêm không dài vô tận, giấc mơ thiếu hiện thực ngắn ngủi không thoả mãn ước vọng của chú cừu non ngắm nhìn ngu ngơ sang bãi cỏ xanh bên kia đồi. Tâm đã vượt tất cả những ngọn đồi trong tầm mắt để chỉ tìm thấy những cánh đồng cỏ mênh mang khô héo. Hai mươi năm, Tâm lại trở về chòm cực này, đơn độc ngắm nhìn nàng yêu nữ nhảy múa vũ điệu ánh sáng. Bản luân vũ chấm dứt, nhưng chỉ chấm dứt một ngày trong số những ngày còn lại của một đời người.



Tiếng Chim Rừng Trúc

TOẠI KHANH



Phật giáo đã có ít nhất 2500 năm lịch sử; và có lẽ, cũng đã có chừng ấy lần các thế hệ Phật giáo đồ xao lòng nhớ lại câu chuyện Phật dự hứa ngày viên tịch, báo trước giây phút bỏ lại trần gian. Theo kinh xưa, chuyện đó xảy ra vào ngày rằm tháng Giêng cuối cùng trong đời Thế Tôn, để ba tháng sau đó, Ngài đi xa không về nữa. Bốn mươi lăm năm trước đó, cũng vào ngày rằm tháng Giêng, lần đầu tiên đức Phật xác nhận sự ra đời của Tăng đoàn với một lời giáo hối được xem là toàn bộ tinh thần Phật pháp về sau: **Lánh ác, làm lành, thanh lọc nội tâm.**

Tôi nhớ từng nghe thấy đâu đó một nhận xét thật xác đáng rằng, điều vi diệu trong Phật pháp nằm ở chỗ, dù Thế Tôn có nói nhiều bao nhiêu cũng nhằm vào một lý, và có nói ít bao nhiêu cũng bao hàm vạn sự. Một vài bài kinh ngắn trăm chữ lúc Ngài vừa thành đạo hay dăm ba câu dạy dò trước lúc viên tịch – đều gói trọn toàn bộ tinh hoa chánh pháp. Đệ tử ngày sau chỉ theo đó mà tu học cũng đủ thành Phật, chẳng cần đòi hỏi gì hơn. Thật lạ, đang viết đến đây, tôi bỗng quên mất kinh Phật để nhớ về lời Chúa một cách thắm thía. Chuyện kể rằng vào một mùa mưa đông, giáo xứ xa xôi kia phải gánh chịu một trận bão lụt thật dữ dội. Tất thảy giáo dân lẫn nhau đi lánh nạn, và khi chạy ngang nhà thờ, họ nhìn thấy vị linh mục khả kính của mình đang đứng cầu nguyện trong mưa. Họ giục ông cùng đi để chăm sóc cho nhau. Ông một mực từ chối và bảo: *Cha không tin Chúa bỏ chúng ta!* Lát sau một giáo dân chạy xe hơi ngang, ông ta giục vị linh mục lên xe đi lánh nạn và lại cũng nghe câu trả lời tương tự: *Cha không tin Chúa bỏ chúng ta!* Vài giờ đồng hồ tiếp theo, nước dâng cao ngang ngực người lớn, một nhóm giáo dân chống thuyền ngang nhà thờ, họ giành nhau kéo vị linh mục lên thuyền, nhưng lại cũng thất bại trước niềm tin mãnh liệt của ông. Hai tiếng sau

đó, cảnh sát huy động trực thăng cứu hộ những cứ dấn còn sót lại trong vùng. Lúc này nước đã dâng cao khỏi cổ người lớn và vị linh mục vẫn kiên trì đứng yên trong nước để cầu nguyện. Tôn trọng tự do tín ngưỡng, các nhân viên cứu hộ không dám cưỡng bức vị linh mục khả kính lên trực thăng. Vài phút sau, ông lên thiên đàng. Mình mấy ướm dẫm, cặp mắt mờ lè, vị linh mục ngược nhìn Thiên Chúa:

- Vì sao Thiên Chúa bỏ mặc con, hay ngài đã không nghe được lời con cầu nguyện?

Thiên Chúa ngao ngán nhìn vị linh mục thuần tín kia rồi lắc đầu:

- Ta đã là trời, nghe con hỏi, ta còn biết kêu trời nào nữa đây chứ! Ta đã nghe thấy lời cầu nguyện đầu tiên của con và liên tục gửi đến cả đoàn giáo dân với xe cộ, thuyền bè và cả trực thăng cứu hộ, nhưng chẳng hiểu sao con cứ từ chối!

Câu chuyện trên tuyệt không có ý nghĩa châm biếm, chỉ là một cách mô tả sinh động những thái độ đạo học cần tránh và nên có. Ngay trước khi viên tịch, đức Phật cũng từng nhắn mạnh: *Các tỷ-kheo còn trông đợi gì ở ta nữa? Những gì mà bậc đạo sư cần phải làm cho đệ tử bằng lòng bi mãn, ta đã làm tròn. Đây là những cội cây, nhà vắng, hãy tinh tấn thiền định, chớ để mình phải hối tiếc về sau.* Và một trong những điều tuyệt đối quan trọng mà đức Phật luôn đặc biệt nhắc tới đó là sự nỗ lực tự thân. Tây phương cũng có một câu nói tương tự: *Trời chỉ cứu kẻ biết tự cứu.* Từng người tu Phật phải tự cầm đuốc và bước đi bằng đôi chân của chính mình. Chư Phật chỉ là người dẫn đường. Thờ Phật như thờ thần không phải là thái độ sáng suốt của người tầm đạo giải thoát.

Một cách nôm na, mỗi người học Phật chỉ có cơ duyên thích hợp với một vài môn trong vô số pháp môn tu học. Bất luận kẻ học ít hay người đa văn đều phải có thời gian thân chứng, thể

nhệm pháp môn thích hợp với mình. Kết quả cao thấp, ít nhiều, dĩ nhiên tùy thuộc vào nhiều yếu tố như sự nỗ lực của bản thân, sự trợ lực gián tiếp hay trực tiếp của mình sư, thiện hữu cùng những điều kiện sinh hoạt, bối cảnh tu học. Sự gia trì của Tam Bảo cần được hiểu là những kết quả tu học hơn là sự phụ hộ của một thần tượng linh thiêng nào đó. Sự tu học hôm nay cho ta ít nhất hai lợi ích: Nguồn đạo lực hiện tại và căn bản cho mai sau. Nếu có thêm phước cũ đời trước, đời sống và cuộc tu sẽ được nhiều điều như ý. Kẻ cần chuyên nhưng kém túc duyên, thì ngoài chút khó khăn riêng tư – cũng thành tựu được những kết quả tương tự. Và có nói gì, chung quy, chuyện siêu hay họa luôn nằm ở trong tay từng người. Nếu trăm sự có thể trông cậy vào một ai đó ngoài mình, chẳng hạn chư Phật, thì hôm nay ai cũng thành Phật cả rồi. Bởi theo kinh xưa, đã từng có vô lượng chư Phật xuất hiện ở đời, mà nay kẻ trầm luân vẫn còn dầy ra đó. Nói cho dễ nghe, chư Phật có nhiều khả năng để giúp đỡ chúng sanh, nhưng khả năng đó chỉ có tác dụng đối với những người có một công phu tu học đàng hoàng.

Dù ta muốn hay không, thời gian cũng trôi đi qua. Giây phút nào cũng là cuối cùng, và một đi không trở lại. Từ hai năm nay, mỗi lần nhớ ra mình đang có mặt trong một cuộc vui, tôi lại tự nhủ không bỏ sót một giây nào. Vì tôi biết, giây phút đó sẽ vĩnh viễn mất đi. Sau này có may mắn tìm thấy những giây phút tương tự thì đó cũng chỉ là cái mới. Tưởng tiếc, hoài niệm nhiều khi là một kiểu sống hoang phí, dù sống kiểu nào thì cũng là sống. Tôi không có ý xúi ai ham chơi, chỉ muốn mượn cách nói dễ hiểu làm này để nhắc lại chút tinh thần Niệm Xứ: *Tại đây và bây giờ.* Thế thôi. Và bỗng dưng tôi muốn chấm hết ở đây với chút suy tư trong một bài viết cũ của mình: *Mặc ta vô minh, đời lặng lẽ vô thường!*

TÂM CHÚNG SINH VÀ TÂM PHẬT

Đào Văn Bình



- Tâm Phật *rỗng rang*, không chứa gì cả. Tâm chúng sinh là một *kho chứa khổng lồ* chất đầy gánh nặng vui buồn, sướng khổ, hận thù, oan khiên nghiệt ngã của quá khứ. Câu thơ "*Hận tình mang xuống Âm Phủ rồi mà mỗi hận tình vẫn chưa nguôi và có thể ôm sang kiếp khác- kiếp lai sinh*". Rồi thì bao ưu tư khắc khoải của hiện tại, bao lo âu, hân hoan, hoang mang lo sợ của tương lai. Tất cả đều chất chứa trong tạng thức, trong tim óc, trong tâm, trong não bộ giống như một người thấy tin tức, hình ảnh gì trên Internet hay Diễn Đàn cũng đọc rồi "download" rồi "save" vào bộ nhớ khiến một lúc nào đó máy hư, tức "*tẩu hỏa nhập ma*" rồi hóa điên.

- Tâm Phật *an nhiên tự tại*, tâm chúng sinh *như ngồi trên đồng lửa*, như mặt hồ gợn sóng, như sân khấu kịch nghệ, như bãi hi trường lúc rày lúc khác, lúc thương lúc ghét, lúc khóc lúc cười, nay tôn thờ mai phi báng, nay bạn mai thù, nay vợ chồng thân thiết, mai biến thành oan gia nghiệp chướng. Tâm chúng sinh quay đảo như chong chóng. Vui đó lại buồn đó, hứa hẹn đó rồi bội hứa. Cam kết thương đĩnh đó rồi đánh nhau. Nâng ly chúc tụng tình đồng minh nhưng sau đó nghe lén nhau. Vừa ngồi ăn nhậu với nhau, phút sau rút dao chém bạn không thương tiếc. Tâm chúng sinh xao xuyên, lo âu, nóng giận, buồn nản, chán đời rồi cùng đường tự vẫn. (*)

- Tâm Phật là *tâm trí tuệ*, dùng huệ nhãn mà quán xét sự vật. Tâm chúng sinh là tâm mê tin không khoa học kiểm chứng. Nghe nói có tận thế vội bán cửa bán nhà hoặc tự vẫn chết vì lo sợ. Làm sao có thể tận thế? Dù là sống thần -đại hồng thủy- như ở Nhật Bản cũng chỉ tàn phá một vùng chứ không thể tận thế. Chỉ cần vài ngàn trái bom nguyên tử nổ trên trái đất này thì con người sẽ tận thế. Không một đấng thần linh nào có thể hủy diệt con người ngoại trừ chính con người. Tâm Phật tin vào *luật vô thường và nhân quả*. Tâm chúng sinh tin vào *sấm*

truyền vu vơ, lời tiên tri nhằm nhí. Làm sao chết đi mà có thể sống lại được? Đức Phật chết đi đó có sống lại được đâu? Câu tam-đoạn-luân của triết học thuần lý Hy Lạp thật phù hợp với luật "Sinh Lão Bệnh Tử" của nhà Phật: *Người ta ai cũng chết. Socrates là người. Socrates phải chết*. Do đó tâm Phật là tâm *khoa học*. Tâm chúng sinh là tâm nghe lời đồn thổi, đoán mò. Tâm Phật là tâm có kiểm chứng sự vật. Tâm chúng sinh là tâm hoài nghi. Nghe đồn nơi đó linh thiêng lắm vội vàng đến quỳ lạy khẩn vái, khẩn thiết cầu xin. Xin không được rồi phi báng rồi lại tiếp tục tin vào nhằm nhí. Phật dạy không có phước đức nào lớn cho bằng tâm địa thảo ngay và bố thí cho kẻ nghèo khó. Các cụ nhà Nho xưa kia đã dạy "*Đức trọng quý thần kinh*". Vậy thì muốn quý thần kính sợ thì hãy lo tu phước và xa lìa mê tín, quỳ lạy, van vái, cầu xin.

- Tâm Phật "*đổi cảnh vô tâm, như như bất động*" còn tâm chúng sinh *mê luyến vào cảnh, dăm nhiệm trần cấu*. Hễ thấy cảnh vui thì vui. Thấy cảnh buồn thì buồn. Thấy cảnh đâm chém nhau thì hăng máu nhả ra đâm chém. Thấy ca sĩ hát hò trên sân khấu thì mê mẩn cả tâm thần rồi cũng gào thét như điên loạn. Thấy mẫu quần áo, kiểu cộ thời trang mới ra là mê tít, thèm khát. Thấy người ta chơi games không có tiền chơi bèn về nhà giết bà nội lấy tiền chơi. Thấy người đeo ta nữ trang đầy người mà mình không có bèn tính chuyện lường gạt. Thấy người ta xây "biệt thự khủng" nổi máu tham bèn móc ngoặc, ăn của đút hoặc tham ô hối lộ...cuối cùng vào tù thân bại danh liệt. Thấy người ta có điện thoại "xịn" thì thèm khát và tìm cách cho có. Thấy người ta ăn nhậu, bao gái, không có tiền bèn đi ăn cướp. Thấy người ta phi xi ke ma túy tưởng hay bắt chước rồi nghiện ngập rồi gia nhập tổ chức bán buôn, chuyển vận rồi ...lên đoạn đầu đài. Nghĩ thật đáng thương!

- Tâm Phật là *tâm siêu thoát*. Tâm chúng sinh là *tâm trầm luân khổ ải*. Tâm Phật không dính vào nhà cửa, chức vụ, tiền bạc, ngọc ngà châu báu, danh vọng, chức vụ, mâm cao cỗ đầy. Tất cả những thứ này đối với chư Phật và chư vị Bồ Tát đều như "hoa đốm ở hư không" phiền não. Tiền bạc, châu báu chất chứa trong nhà là mỗi như giặc cướp. Sắc đẹp là hoa như bướm ong. Danh vọng, quyền thế là chỗ đấu trường tranh đoạt, dùng thủ đoạn tàn độc để giết nhau. Thế nhưng đối với tâm chúng sinh, tiền bạc, ngọc ngà châu báu, danh vọng, sự nghiệp, vợ đẹp con khôn là chỗ lý tưởng, chân hạnh phúc của đời người. Kẻ thành đạt thì hân hoan, hãnh tiến, người đời ngưỡng mộ. Kẻ thất bại thì khổ đau, cay cú, oán hận thậm chí cho tới chết vẫn còn nuôi tiếc. Chính vì thế mà khi có thân nhân chết đi, người ta thường đến chùa để cầu cho vong linh siêu thoát. Với tâm nguyên chí thành của chư tăng ni, với oai lực của chư Phật, chư vị Bồ Tát, may đâu vong linh nghe được mà *xả bỏ* thì siêu thoát. Còn nếu cứ than van, níu kéo, tiếc nuôi, ân hận, xót xa thì trầm luân khổ ải muôn kiếp. Rồi hồn ma cứ vất vưởng lang



thang đi đòi nợ, ân đền oán trả, xục xạo tìm kiếm danh vọng, tiền bạc, ái tình ở cõi Âm Ty. Nghĩ thật đáng thương!

- Tâm Phật là *tâm từ bi hi xả*. Tâm chúng sinh là *tâm chất chứa hận thù*. Chính vì thế mà trong kinh Phật không bao giờ có chữ hận thù và báo thù. Không có chuyện ân đền oán trả. Tất cả đều là từ bi hi xả. Còn đối với thế gian thì ân oán phải phân mình, ăn miếng phải trả miếng. Đụng chạm tới quyền lợi phải đưa nhau ra tòa hay mượn "xã hội đen" hay băng đảng Mafia thanh toán...không thể có chuyện "chín bỏ làm mười". Trong cuộc sống này, nếu chúng ta lỡ nói một câu chạm tự ái người ta, chắc chắn sẽ rắc rối to. Khó có chuyện từ bi hi xả. Khắc tôn giáo, khác chính kiến, khác chủng tộc, đảng nợ phải kia đang đang là nguy cơ chia rẽ và phá nát các nước nhỏ, hận thù chông chất.

-Tâm Phật là *tâm không phân biệt*. Tâm chúng sinh là *tâm phân biệt*. Đối với chư Phật, chư vị Bồ Tát thì ông vua cũng giống kẻ ăn mày, ông tỷ phú và người nghèo chẳng khác nhau, công chúa và cô gái làng quê cũng cùng một bản thể. Cho nên trong thế giới của chư Phật không có giàu-nghèo, sang-hèn, thông minh-ngu độn, đẹp-xấu. Trong con người Phật tử chân chính không có phân biệt chủng tộc. Kinh - thượng đều một nhà, Nam-Bắc đều là anh em. Phi Châu hay Nam Mỹ đều có Phật tánh và nếu biết tu đều thành Phật, không có chuyện phân biệt. Vì tâm không phân biệt nên không có chuyện đúng-sai, thị-phi, phải-trái. Phân biệt đúng-sai, bàn chuyện thị-phi là giết chết tâm lành, làm hoen ố tâm hi xả và xa lìa tâm từ bi. Muốn biết thị-phi, đúng-sai, có tội hay không có tội nên đến chính quyền hay hỏi luật sư, tòa án, đừng đến chùa hỏi Phật.

Tâm Phật là *tâm trang nghiêm thanh tịnh*. Còn tâm chúng sinh thì *ô uế, ngập lặn trong ái dục*. Trong thế giới của chư Phật không hề có chuyện khiêu gợi, là lơi, lên sân khấu khoe chân dài, mông to, vú lớn hay chụp hình dâm ô rồi gửi lên hoặc nhờ người gửi lên Internet để quảng cáo trả hình. Trong thế giới của chư Phật không có chuyện ni non, than vãn. Trong thế giới của chư Phật không có chuyện ăn nhậu say sưa mất cả nhân cách. Trong thế giới của chư Phật không có chuyện nói năng dâm ô, tục tĩu. Chính vì thế mà chư tăng ni trước hết phải ăn mặc kín đáo, khiêm tốn, không son phấn, lụa là, nữ trang lòe loẹt. Trú dạ lục thời lúc nào cũng phải giữ gìn chánh niệm và tứ đại oai nghi. Người ta quỳ lạy Phật và đánh lễ tăng ni là đánh lễ cái oai nghi, cái trang nghiêm thanh tịnh của Phật, của chư tăng ni. Cũng chính những con người đó, nếu mất oai nghi, mất trang nghiêm thanh tịnh thì chẳng còn ai vái lạy. Cũng giống nhu chẳng ai cung kính vái lạy các cô hoa hậu dù là hoa hậu thế giới vì hoa hậu không phải là hình ảnh và biểu tượng của thanh tịnh, oai nghi.

Bạn ơi,

Tâm chúng sinh không xấu nhưng gây khổ đau cho mình và cho người.

Tâm chúng sinh là đặc thù của cõi Diêm Phù Đề này. Còn những cõi khác chưa chắc tâm chúng sinh giống như tâm của chúng ta, chẳng hạn như cõi nước của Phật A Di Đà.

Tâm Phật lành biết bao,

Tâm Phật vui biết bao.

Tâm Phật nhẹ nhàng biết bao.

Tâm Phật không gây tội lỗi, không kết oán thù.

Tâm Phật lợi lạc cho đời và đem hòa bình an vui cho thế giới.

Vậy thì bạn ơi,



thơ

TÌNH EM HƯƠNG CẢNG

*Đêm Hương Cảng mùa thu bao mơ ước
Lãng mạn nào óng ả mái đầu xanh
Đủ màu sắc Dù đen vàng tha thướt
Dân chủ này khao khát mảnh trăng thanh*

*Hẹn gặp em nhiều tâm tư khuất ẩn
Em ôn hòa, cương quyết, lắm tài ba
Giữa đường phố em hiên ngang thính lặng
Đỉnh tự do đang bàng bạc đầu xa*

*Con đường lớn em tung tăng nhẹ bước
Một lần đi cảm hứng vạn nẻo về...*

TÂM THƯỜNG ĐỊNH

Đừng chạy lòng vòng tìm kiếm đầu xa.

Hãy ngồi xuống, lắng đọng tâm tư.

Rồi quán xét xem tâm mình thuộc loại nào.

Nếu là tâm Phật thì vui mừng khôn xiết.

Nếu chưa phải là tâm Phật thì từ từ ngã về tâm Phật.

Nhưng không phải một sớm một chiều đâu bạn nhé.

Mà cần nhiều đời, nhiều kiếp.

Nhưng không bắt đầu thì bao giờ "tới bến"?

Câu chào hỏi "A Di Đà Phật" là lời cầu chúc,

Cùng nhau hướng về tâm Phật.

Ý nghĩa, thực tiễn và ngắn gọn nhất.

Đào Văn Bình

(*)Theo thống kê của Liên Hiệp Quốc mỗi năm trên thế giới có khoảng 800,000 người tự vẫn.

THE VALUE OF BEING A VEGETARIAN

by *Hạnh Hiền* (Thanh Lifson)

Humans need food to live. The source of food can be classified into two groups - plants and animals. Some plant sources are grains, vegetables, fruits, and nuts and form the major part of the normal human diet. Meat from animals is eaten in less quantity in most countries. In fact, many people know that it is not necessary to eat animal meat in order for humans to live. A vegetarian diet can be nutritious and even be more suitable for humans. Moreover, it is more economical and compassionate towards animals. These are some reasons why it is beneficial to be a vegetarian.

Most people know that animals play a very important role in our lives. For example, dogs and cats are lovely pets. They can help us feel comfortable when we are tired and make good companions. Horses and cows have helped humankind survive since primitive times. Horses provided us with transportation, and cows still provide us with milk. These and other animals help people and contribute to nature's beauty. So, they are a main part of the order of nature that we should respect.

Animals have feelings and the desire to live, just as humans do. Cows, pigs and chickens that are raised for consumption live under cruel conditions. They may never see natural sunlight if they are raised in a factory farm. They are routinely pumped up with steroids which compromises their immune system, so then they must also be given antibiotics. These animals feel great stress and pain all their lives, and fear and hatred as they are slaughtered. These are what people consume when they eat meat. Therefore, for compassionate reasons, we can adopt a vegetarian diet.

Fortunately, we now have the knowledge that it is not necessary to eat animals, and that it may even be healthier not to eat them. Evidence found in human teeth and large intestines show that humans are designed to be vegetarian. The flat molars are designed to grind plants and are typical for herbivores. Carnivores, on the other hand, have canines to rip apart flesh, and they have no molars, the intestines of carnivores are straight and short so that the meat can pass quickly before it rots within them. Humans, on the other hand, have long winding intestines typical of herbivores. So, the digestive system of humans are undoubtedly made for a vegetarian diet.

Economically, it is advantageous to be a vegetarian. For example, if we buy meat for \$3.00 to \$6.00 a pound, then it is enough to feed two people for one day. on the other hand, if we spend \$6.00



on vegetables, then it is enough to feed people for two or three days. Forty dollars worth of vegetables would be enough for a whole week such as: carrots, green beans, and some kinds of fresh fruits. But spending \$40.00 on meat is hardly enough for the whole week. Moreover, fruits, vegetables and greens are not only economical but also delicious and beautiful to look at.

For health reasons, vegetarian food is also best, especially, for pregnant women. Green vegetables and fresh fruits can prevent gestational diabetes or too much sugar in the blood. Furthermore, in today's world, there are some diseases called the bird flu, mad-cow disease, etc. these diseases are the direct result of eating contaminated animals. As for eating fish, especially

tuna, there is high mercury content that it is not good for children and pregnant women. Also, if meat is not carefully kept and handled, it may carry disease. There are some reasons why it is best to avoid eating animal products.

On the other hand, one may question, "What about protein and strength if we do not eat meat or fish?" It is incorrect to think this. For example, there is high concentration of protein in some vegetarian foods such as: tofu, gluten (from flour), corn, brown rice, soy beans, chick peas, lentils, almonds, walnuts, cashews, pumpkin seeds, etc. tofu has 16% protein by weight, wheat gluten has 70% protein, and different kinds of beans have 10% to 40% protein. A diet of varied vegetables is definitely high in vitamins and minerals. If one is still worried, one can take supplementary vitamin tablets.

Many great intellectuals have been vegetarians. Two well-known figures are Albert Einstein and Thomas Edison. They demonstrate that being a vegetarian is healthy and the best solution for the world. We can look at great emperors and kings like King Dharmakara in India who became Buddha Shakyamuni thousands of years ago. Buddha Shakyamuni preached love for all animals, and slowly humans began turning to vegetables for food. The first chief rabbis, 'Rabbi Sha'ar Yashuv Cohen and Rabbi Shlomo Goren' considered vegetarianism to be the ideal: the ultimate peace between humankind and the rest of the animal kingdom.

Therefore, it is wise to be a vegetarian for good health, respect for animals and the beauty of nature, and for economic reasons. Fruits, vegetables, nuts and grains supply our body with all the necessary nutrients without a lot of negative effects. We do not need to harm our fellow creatures or worry about meat - related disease. We can create peace between humankind and the animal kingdom.



BỆNH SỐT XUẤT HUYẾT EBOLA

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

“God save my life”!!

Đó là lời nói đầu tiên của bác sĩ Kent Brantly, 33 tuổi, cư dân của thành phố Forth Worth, Texas, khi rời bệnh viện Emory tại Atlanta ngày 21 tháng 8 năm 2014 sau gần 20 ngày điều trị bệnh Ebola.

Ông và chuyên viên vệ sinh Nancy Writebol là hai người Hoa Kỳ nhiễm bệnh này trong khi tình nguyện chăm sóc người mắc bệnh Ebola tại châu Phi. Cả hai đều làm việc cho tổ chức thiện nguyện Samaritan's Purse được thành lập tại Hoa Kỳ từ thập niên 1800 để giúp đỡ những người nghèo khó, đau ốm, khốn khổ trên thế giới, theo đúng ý của Thiên Chúa.

Vì là công dân Mỹ cho nên tin tức về hai bệnh nhân kể trên đã được báo chí, đài phát thanh và truyền hình liên tục loan tin trong gần 2 tháng nhất là sau khi bác sĩ Brantly được điều trị hết bệnh với một loại thuốc đặc biệt.

Trong khi đó, vào cuối tháng 7 năm 2014, một công chức cao cấp Mỹ gốc Liberia là Patrick Sawyer làm việc tại bộ Tài Chánh Liberia bị nhiễm virus Ebola mà không biết. Trên đường trở về Mỹ để tham dự sinh nhật con gái ở Minnesota, ông phải ghé Lagos, Nigeria để tham dự một hội thảo. Khi bước ra khỏi phi cơ, ông té ngã và được đưa vào bệnh viện để điều trị và đã thiệt mạng vì bệnh.

Tối đầu tháng 10, 2014 Thomas Eric Duncan người Mỹ gốc Liberia mắc bệnh Ebola được nhận vào điều trị tại một bệnh viện ở Dallas đã không may mất qua đời dù đã được điều trị với một loại thuốc chống virus đang trong vòng nghiên cứu. Đã có nhiều câu hỏi được nêu ra về cái chết này nhưng chưa được làm sáng tỏ, như là bệnh nhân không có hào hiểm, uống thuốc đang trong thời kỳ nghiên cứu quá trẻ hoặc không cùng loại ZMap, lịch sử bệnh không rõ ràng, đã không khai báo khi nhập cảnh Hoa Kỳ là có tiếp xúc với người mắc bệnh Ebola trong thời gian sống tại Liberia...

Kể từ tháng 3, 2014 cho tới nay, dịch bệnh Ebola tại Tây Phi châu đã gây ra 7500 ca bệnh ở người với 3499 tử vong ở Guinea, Sierra Leone và Liberia.

Các tổ chức y tế trên thế giới kể cả Việt nam đều đặc biệt theo dõi nghiên cứu dịch bệnh và đưa ra những biện pháp phòng ngừa. Riêng CDC Hoa Kỳ đã gửi thêm 50 chuyên viên y tế sang các quốc gia ở Phi châu bị dịch bệnh để giúp kiểm soát bệnh.

Vậy bệnh Ebola là gì mà quan trọng như vậy? Xin cùng tìm hiểu.

1. Nguyên nhân

Virus gây bệnh được tìm thấy lần đầu vào năm 1976 tại một ngôi làng ven lưu vực sông Ebola, tại quốc gia trước đây là Zaire nay đổi tên thành Cộng Hòa Dân Chủ Congo. Do đó tên Ebola được dùng để chỉ virus gây dịch sốt xuất huyết này.

Nguồn chứa tự nhiên của virus Ebola dường như là những con dơi ăn quả (fruit bat), khỉ hoặc vượn.

Virus Ebola được xếp vào nhóm A của danh sách

các **tác nhân khủng bố sinh học** (class A bioterrorism agent) vì khả năng gây ra sốt xuất huyết. Sốt này là một trong những bệnh gây tử vong nhiều nhất trên thế giới với tỷ lệ cao tới 90%.

Danh sách này gồm có các tác nhân gây bệnh với đặc tính như sau:

- Dễ dàng phân tán và truyền bệnh từ người sang người;
- Đưa tới tử vong cao và có thể trở thành vấn đề ý tế công cộng;
- Có thể tạo ra hốt hoảng, xáo trộn trong xã hội; và
- Cần các biện pháp y tế công cộng để đối phó.

Các tác nhân khủng bố sinh học gồm có:

- Anthrax (bệnh Than với vi khuẩn *Bacillus anthracis*)
- Botulism (bệnh ngộ độc thực phẩm với vi khuẩn *Clostridium botulinum*)
- Plague (bệnh dịch hạch với vi khuẩn *Yersinia pestis*)
- Smallpox (bệnh đậu mùa *variola major*)
- Tularemia (với vi khuẩn *Francisella tularensis*)
- Bệnh sốt xuất huyết hemorrhagic fevers với virus Ebola

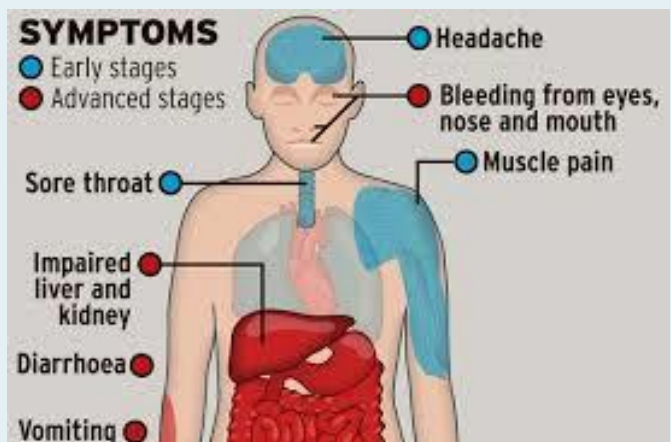
2. Dấu hiệu bệnh

Virus Ebola gây ra Bệnh Sốt Xuất Huyết với các triệu chứng như sốt, nhức đầu trầm trọng, đau cơ bắp, ói mửa, tiêu chảy, đau bụng và chảy máu trong và ngoài cơ thể hoặc bầm da không lý do.

Triệu chứng thường xuất hiện từ 2 tới 21 ngày sau khi tiếp xúc với virus Ebola.

Xét nghiệm máu thường cho biết bạch huyết cầu và tiểu huyết cầu giảm, men gan tăng.

Bệnh nhân bình phục vẫn còn có thể truyền virus trong tinh dịch tới 7 tuần lễ.



3. Cách truyền bệnh

Virus lây lan do **tiếp xúc trực tiếp** giữa các vết thương trên da, niêm mạc mũi, mắt, miệng với máu hoặc chất lỏng như nước tiểu, nước miếng, phân, tinh dịch của người bệnh hoặc dụng cụ chạm tới các vật dụng như kim chích có dính virus Ebola.

May mắn là Ebola **không lan truyền qua không khí, nước uống hoặc qua thức ăn**. Tuy nhiên tại châu Phi, con người có thể nhiễm bệnh trong khi săn bắn, làm thịt hoặc tiêu thụ thịt súc vật bị bệnh.

4. Điều trị

Hiện nay chưa có dược phẩm để điều trị bệnh này. Bệnh nhân thường bị mất nước vì xuất huyết và cần được tận tình điều trị, được tiếp các dung dịch điện giải qua uống hay truyền tĩnh mạch. Nhờ đó nhiều bệnh nhân đã khỏi bệnh sau khi được chăm sóc y tế thích hợp.

Riêng bác sĩ Brantly được đặc biệt chữa với một loại kháng thể ZMapp đang được nghiên cứu thử nghiệm của một công ty sản xuất dược phẩm. ZMapp chưa được cơ quan FDA Hoa Kỳ thừa nhận nhưng vì nhu cầu khẩn cấp và bác sĩ Brantly tình nguyện dùng thuốc, cho nên FDA đặc biệt cho phép. Và bệnh nhân này đã khỏi. Ông nói, "Thật là một kỳ diệu! Thượng Đế đã cứu sống tôi!"

5. Những ai có thể nhiễm Virus Ebola?

Nhân viên y tế, thân nhân và người tiếp xúc trực tiếp với máu và chất lỏng của bệnh nhân đều dễ dàng lây bệnh. Tuy nhiên, rủi ro nhiễm khi ngồi cạnh bệnh nhân rất hiếm.

Nên nhớ, người mới nhiễm bệnh mà chưa có triệu chứng không truyền bệnh cho người khác. Họ chỉ truyền bệnh khi nào có triệu chứng.

6. Nguy hại của dịch bệnh năm nay

Trong dịch bệnh hiện nay, có mấy điều mà bây giờ mới được biết.

- Thứ nhất là bệnh xuất hiện ở một nơi tại Phi châu mà trước đây bệnh chưa bao giờ có.

- Thứ hai là bệnh xảy ra quá nhanh tại cả vùng nông thôn lẫn thành thị. Bệnh đã vượt qua biên giới và xâm nhập nhiều địa phương của 4 quốc gia lân cận là Sierra, Liberia, Nigeria và Guinea. Do đó, việc kiểm soát bệnh trở nên khó khăn hơn, vì dân chúng nghèo khó, điều kiện vệ sinh kém...

7. Phòng ngừa

Hiện nay chưa có vaccin chích ngừa bệnh sốt xuất huyết Ebola cho nên cách phòng ngừa hữu hiệu nhất là cần phải tránh tiếp xúc với máu và chất lỏng của bệnh nhân hoặc với tử thi người bệnh.

1. Khi chăm sóc bệnh nhân:

- Tách riêng người bệnh để khỏi tiếp xúc với người lành.

- Mặc quần áo bảo vệ, mang khẩu trang, mang bao tay cao su, áo choàng và kính che mắt;

- Áp dụng cách khử trùng dụng cụ y khoa cũng như dùng chất diệt tác nhân gây bệnh.

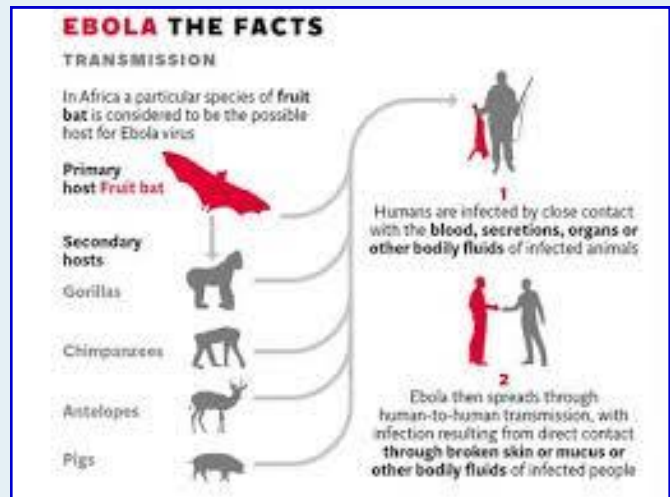
2. Du lịch tới vùng có dịch bệnh, cần làm các việc như sau:

- Áp dụng vệ sinh tối đa, không tiếp xúc với máu và chất dịch của bệnh nhân.

- Không sờ mó vào các vật dụng có dính máu và chất lỏng của bệnh nhân.

- Tránh tham dự ma chay chôn cất và không sờ mó vào người chết vì bệnh.

- Tránh tiếp xúc với các loại dơi, vượn khi hoặc



máu, dịch lỏng của chúng.

- Tránh tới các bệnh viện đã điều trị bệnh sốt xuất huyết Ebola.

Sau khi trở về từ vùng có dịch bệnh, cần để ý tới sức khỏe của mình trong vòng 21 ngày và tới bác sĩ ngay nếu có các triệu chứng của bệnh Ebola.

Các biện pháp trên có mục đích tránh sự tiếp xúc với máu và dịch của bệnh nhân.

Nếu bệnh nhân chết, không nên tiếp xúc trực tiếp với tử thi.

Ngày 24 tháng 8, 2014 vừa qua, giới chức y tế tại các quốc gia có dịch bệnh đã đưa ra quyết định là tất cả tử thi của bệnh nhân Ebola đều được nhân viên công lực thu lượm và hỏa táng, để tránh lan bệnh khi gia đình chôn cất.

8. Ngăn ngừa bệnh tại Hoa Kỳ

Tại các phi trường ở Hoa Kỳ, nhân viên đều được huấn luyện kỹ càng để khám phá ra các triệu chứng sớm nhất của bệnh, như là sốt, đau cổ họng và suy nhược cơ bắp, đặc biệt tại các phi trường có nhiều hành khách du lịch từ các quốc gia bị ảnh hưởng của virus Ebola như New York's JFK International Airport, Washington-Dulles, Newark, N.J., Chicago-O'Hare and Hartsfield ở Atlanta, Ga.

Nếu phi hành đoàn thấy một hành khách có dấu hiệu nhiễm Ebola, họ sẽ thông báo cho nhà chức trách ở phi trường hay. Nhân viên kiểm dịch sẽ lên máy bay kiểm tra coi xem người đó có cần phải chờ riêng bằng xe cấp cứu tới bệnh viện để theo dõi tình trạng bệnh trong vài ngày hay không.

Kết luận

Hiện nay, sốt xuất huyết do Ebola chưa là rủi ro cấp bách tại Hoa Kỳ.

Bệnh không lây lan qua không khí, nước uống và thức ăn.

Nhưng bệnh chỉ xảy ra khi tiếp xúc trực tiếp với máu, chất lỏng của người bệnh hoặc tử thi người bệnh hoặc các dụng cụ như kim chích dính virus Ebola.

Mà Hoa Kỳ thì quá xa với vùng dịch bệnh. Cho nên, mặc dù dao động bà con chúng ta cũng an tâm phần nào.

Tuy nhiên cũng nên lưu ý đề phòng.

Cẩn tắc vô ưu mà!

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức
www.bsnguyenyduc.com



Chốn bình yên

CHƠN HIỀN

Bạn bè hay trêu chọc tôi về chuyện đến chùa, bảo rằng tôi lên núi, đến nỗi mỗi khi cần gặp nhau lại nhần, "sắp xuống núi chưa?" Chẳng là, chùa tôi trên núi mà.

Nếu có dịp nào đó bạn hãy đến Vũng Tàu, đi vòng quanh thành phố, xuống biển đùa vui cùng với sóng nước, mặc sức vẫy vùng cho thỏa rồi rắng nản lại chờ hoàng hôn xuống, ngắm mặt trời vẫy tay tạm biệt, nhìn bao la chìm dần trong chiều tím để thấy lòng luyến tiếc một điều gì thật mơ hồ, lạ lẫm... Khi nào chán chuyện sóng nước, bạn hãy một lần thông thả đi về với núi. Vũng Tàu thật tuyệt vời vì là thành phố có biển và núi ôm ấp, chờ che đậy bạn ạ! Và bạn hãy đi về hướng núi Tương Kỳ, rặng núi mà dân Vũng Tàu thường gọi bằng cái tên tượng hình, để nhớ là "Núi Lớn," vượt qua một con đường thoai thoải, chưa cao lắm đâu, bạn sẽ thấy một ngã rẽ bên phải, lên cao hơn, đường lên chùa... tôi đây, Thiên viện Chơn Không thân thương, chốn bình yên của tôi...

Thực sự mà nói, tôi chỉ biết chùa khoảng mười sáu năm nay thôi, trong khi chùa đã có mặt ở Vũng Tàu từ lâu lắm rồi, từ thuở Thầy tôi còn trẻ, từ khi dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử mới vừa được hồi sinh. Theo dòng vô thường biến đổi, duyên thuận rồi duyên nghịch, mãi đến sau này chùa mới được xây dựng lại đẹp đẽ, khang trang như hiện giờ. Như một duyên lành, trong những năm tháng lao đao với những phiền muộn, âu lo của kiếp người, tình cờ tôi đến chùa như lệ thường, nhưng hôm ấy vì muộn quá, chư Ni đang tập trung lễ Phật, sám hối ở chánh điện, tôi không dám vào thấp hương nên ngồi đợi bên ngoài. Chính trong lúc này tôi ngỡ ngàng vì hình ảnh ấm áp bên trong. Dưới ánh sáng đèn, tượng Bốn Sư màu nhũ vàng óng ánh với gương mặt tử bi đang an nhiên tọa thiền, bên dưới chư Ni đắp y vàng thành kính lễ lạy.

Tiếng tụng kinh trầm ấm, khoan thai theo tiếng khánh, tiếng mõ và tiếng chuông ngân nga, ngân nga... hoàng hôn dần buông, núi non bắt đầu mờ trong bóng tối trầm mặc... không gian tĩnh lặng, mọi vật như đang thả hồn theo lời kinh chiều sâu lắng. Bỗng nhiên tôi thấy tôi đang trôi, đang trôi trong một cảm giác lạ lùng... tôi nghe nỗi buồn của mình, tôi thấy rõ ràng tôi hư ảo, tôi thoát nhiên thấy mọi sự xảy đến cho mình, nhẩn chìm mình trong những nỗi buồn chán, thất vọng bỗng chốc chẳng là gì cả... tôi chợt thấy nước mắt chan hòa trên mặt mình nhưng trong lòng tôi một nỗi hân hoan mới mẻ, tôi không thể hiểu và không lý giải được tại sao.

Kể từ hôm ấy, tôi hoạch định cho mình một bước ngoặt mới trong đời, dù khó khăn, bận rộn đến đâu tôi cũng sẽ phải dành một khoảng thời gian nhất định về chùa thường xuyên hơn. Tôi tìm kinh sách giảng dạy về Phật pháp của Thầy tôi để xem, tất cả những lời giải đáp thật thấu đáo và đầy thuyết phục khiến tôi như trở thành một con người khác, tôi thấy cuộc sống dễ dàng hơn, tôi thôi không tuyệt vọng, tôi mở lòng ra với mọi người, ngay cả với những người đã từng gieo cho tôi bao nỗi khổ đau, tôi chưa thương được họ như lời Thầy dạy nhưng tôi không còn nhìn họ bằng cái tâm oán hận nữa, tôi nhìn họ thật bình thường nhờ vậy tôi không còn cảm ở nhà. Bỗng nhiên tôi thấy tôi thật bình an, và can đảm đối mặt với tất cả nghịch duyên xảy đến... dù đôi lúc tôi cũng chơi vơi, hụt hẫng nhưng rồi tôi đã vượt lên, không như ngày xưa chỉ chìm sâu và mê đắm trong nỗi đau của chính mình, lúc nào cũng chỉ thấy trước mắt là hố sâu và thành trì đen tối. Bạn bè, người quen bảo đạo này thấy tôi hay cười, hay đùa không như ngày

trước cứ lặng lẽ, nhìn khó đăm đăm... Cuộc sống của tôi vẫn thế, vẫn như xưa, vẫn phải vất vả lo cho gia đình, con cái và đối mặt với khó khăn có khác gì đâu, nhưng thật lạ, tôi như bình tĩnh, sáng suốt hơn, xoay chuyển mọi vấn đề với một tâm an nhiên không cưỡng quýt, hốt hoàng như trước và với cái tâm ấy tôi thấy hình như chướng duyên dần dần buông tay không siết tôi như xưa nữa. Qua bao năm tháng truan chuyên, mọi sự buồn vui đến với tôi như có một bàn tay vô hình sắp xếp, những nỗi đau tưởng chừng như không thể phôi pha dần vơi... lý sắc không giúp tôi vững vàng đối mặt với chính mình.

Quả Phật pháp nhiệm mầu là đây, chẳng phải thần thông biến hóa chi cả mà còn hơn cả thần thông giữa đời tôi... Với tôi bây giờ, những phút giây được về đây, đứng trên mái chùa thân thương nhìn xuống bao la phố xá xôn xao dưới kia, bao giờ tôi cũng thấy mình vô vàn hạnh phúc. Không gian thanh tịnh, bình yên của thiên viện như một lực hút mạnh mẽ, vô hình không nhìn thấy được nhưng buộc tôi thật chặt chẽ, cơ hồ càng lúc càng chắc chắn, cho tôi luôn sống trong một giác oản hận, khổ đau tự dẫn dắt mình vì những câu hỏi "tại sao." Chẳng hạn, tại sao ta tốt với họ mà họ nở lòng đối xử với ta như thế? Tại sao và tại sao. Tôi chấp nhận những nghịch cảnh đến với mình, thành tâm sám hối với Đức Phật mỗi khi đến chùa và hằng đêm trước bàn thờ cõi thật bình yên... Tôi mong sao một ngày nào thật gần bạn cũng sẽ được như tôi, hạnh phúc lắm, bạn có biết không? Hãy đến, và cùng nhận chân sự bình yên mà ai cũng có, thế mà ta cứ mãi loay hoay khổ công tìm kiếm... hỡi bạn của tôi, đừng hỏi tôi "sao hay lên... núi?"

(Nguồn: thuvienhoasen.org)

Truyện ngắn liên hoàn

PHẠM VĂN NHÀN



1/ NÓ

Nó đứng nhìn qua khung cửa sổ hẹp, trên căn gác chật chội hai phòng. Buổi sáng nghỉ học, nó thấy mẹ nó đi vào con đường mà nó đi học hằng ngày. Nó đến khóa chặt cửa. Tiếng chân của mẹ nó đi lên cầu thang. Sao hôm nay nó nghe rõ quá. Mẹ nó gọi tên, nó im lặng.

Im lặng, từ lâu. Từ lúc mà mẹ nó bỏ hai anh em nó đi lấy chồng. Thăng anh, bỏ học, đi làm phụ hồ kiếm sống nuôi hai anh em. Thiếu thốn đủ mọi thứ. Nó, đi gánh nước thuê cho những nhà trong xóm. Một hôm, nó tới nhà ông Tôn. Một ông cụ nhân từ, có mái tóc bạc trắng như ông tiên, đang tia những chiếc lá sâu trong khu vườn trước nhà. Khu vườn nhà ông thật yên tĩnh.

Con đây à! Dạ. Vào đây. Ăn uống gì chưa? Ông vào trong đem ra cho nó cái bánh đa bảo nó ngồi xuống bên cái bàn đá, có hòn non bộ, nước chảy róc rách. Nó bẻ bánh đa, ăn từng miếng nhỏ. Nó thích, hỏi: cây gì đây ông? Sao nhỏ vậy? Cây bồ đề, loại bonsai đó cháu. Cây bồ đề, nó hỏi. Ừ! Đức Phật thành đạo dưới gốc cây này. Ông Tôn nói thêm. Và hỏi: Cháu có thích không, ông ạ. Nó ngạc nhiên. Ông cho con? Ừ! Và cả con cún con để con làm bạn nữa. Mẹ nó mới vừa đẻ 5 con tháng trước. Nó mừng cảm ơn ông rồi rít.

Nó thăm nghĩ: Đức Phật thành đạo dưới gốc cây này. Mình cố gắng thành người tốt bên cây này. Nó nguyện như thế. Mẹ nó gọi hoài. Nó không mở cửa. Cổ quên. Nó ra ngồi nơi hành lang hẹp, vuốt ve những chiếc lá, cố đuôi lá dài và thon. Những chiếc lá mềm và nó cảm thấy thanh thản. Nó nói với con cún. Mày đói phải không, chờ anh tao về có cái ăn. Nó nghe tiếng chân của người đàn bà đi xuống cầu thang. Xa dần. Xa dần.

Buổi chiều, nó đi học về. Mấy đứa trẻ trong xóm chạy theo, gọi nó. Anh ơi, con cún của anh chết

ở đằng kia kìa. Ba chân bốn cẳng nó chạy tới nơi những đứa trẻ chỉ. Con cún chết bên cạnh một đồng rác. Nó chết vì đói.

Bế con cún ra bờ sông. Buổi chiều, nước sông lên lai láng. Nó tìm đến một mỏ đất cao, đào cái lỗ vừa đủ cho con cún nằm. Đặt con cún xuống cái lỗ, với những nắm cỏ bên bờ sông. Mấy năm đây nghe. Tao với mày là bạn. Tao sẽ ra thăm mày. Và hứa, tao sẽ thăm người tử tế.

Nó trở về nhà. Chiều chưa tắt nắng. Nó ra ngồi bên cây Bồ Đề, vuốt lên những chiếc lá. Và nói: Con cún nó chết rồi.

2/ ANH NÓ

Anh nó trở về, xách trên tay một bó rau muống, vài ba miếng đậu phụ chiên vàng. Hỏi: Sao anh không thấy con cún? Nó nhìn xuống mấy đầu ngón chân, nói nhỏ: nó chết rồi. Sao vậy? Đói!

Hai anh em chạy vội ra bờ sông. Mấy đứa trẻ trong khu phố cũng chạy theo. Ra đến bờ sông, anh nó ngắt những bông hoa dại đặt trên nắm đất còn mới tinh nguyên và nói tội nghiệp cho mấy quả cún. Anh nó quỳ xuống, và nó cũng vậy. Mấy đứa trẻ trong khu phố cũng quỳ theo. Không biết quỳ xuống để làm gì.

Nơi hành lang, có để cây bồ đề bonsai, anh nó nói hôm quét vôi cho ngôi chùa trong thành phố, anh thấy có một hình vẽ Đức Phật ngồi dưới gốc cây, hỏi Thầy, Thầy bảo Đức Phật thành đạo dưới gốc bồ đề và thấy có nhiều Người quỳ trước mặt Phật. Anh em mình quỳ bên gốc cây này để cầu nguyện cho con cún. Và, ngày mai, đi học về qua nhà ông Tôn nói với ông là cún chết rồi.

Em sợ! Không sao đâu. Anh nghe Thầy nói luật vô thường. Có sanh có diệt. Ai rồi cũng chết. Cún cũng chết.

Nhà bên xóm vang lên câu hát từ một máy hát: *Lòng Mẹ bao la như biển Thái Bình dạt*

dào. Lòng Mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào... Nó nói với anh nó mấy ngày trước mẹ tới kêu cửa, em không mở. Vì sao? Vì mẹ bỏ anh em mình... Tiếng hát còn vọng lại bên tai, xoay vào tâm của hai anh em nó. Bỗng, anh nó nói, mẹ tới mở cửa. Để mai em hỏi ông Tôn? Ừ!

3/ ÔNG TÔN

Buổi chiều nó đi học về, chạy thẳng tới nhà ông Tôn. Không thấy ông trước sân như mọi ngày, nó rón rén mở cửa nhìn vào trong nhà thấy ông Tôn nằm trên ghế xích đu. Trong nhà thoảng thoảng mùi hương trầm. Nó hỏi: ông bệnh? Không, ông hơi mệt. Con đâm lúng cho ông. Ông Tôn cười nhân hậu, rồi hỏi con tới thăm ông?

Con cún chết rồi. Sao vậy? Nó nói nhỏ như vừa đủ nghe, đói. Sao không tới ông lấy thức ăn cho cún. Nó im lặng, vừa bóp vai cho ông vừa hỏi ông có giận con không khi nghe cún chết? Không, ại rồi cũng chết. Cún cũng chết. Ông cũng chết. Con cũng chết. Vô thường. Nó lại nghe hai chữ vô thường, giống như anh nó nói khi anh nó quét vôi ở chùa và nghe Thầy nói như vậy. Ai rồi cũng chết phải không ông? Ừ.

Bỗng câu hát: *Lòng Mẹ bao la...* như gọi lại trong lòng nó, nó hỏi: có nên ghét mẹ không ông? Không! Tại sao mẹ bỏ anh em con đi lấy chồng. Vì một hoàn cảnh nào đó con chưa hiểu thấu. Làm con phải biết thương cha mẹ. Nó vui khi nghe ông Tôn nói với nó như vậy. Và, ông Tôn còn nói thêm mẹ nào cũng thương con cả.

Tuần lễ sau, nó nghe tiếng chân quen thuộc của mẹ nó đi lên cầu thang. Tiếng gõ cửa cũng nghe quen thuộc. Tiếng gọi khe khẽ của mẹ nó cũng nghe quen thuộc. Mở cửa. Nó vui. Những giọt nước mắt của mẹ nó, của nó chảy ra, nóng hôi... *Lòng Mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào...*

Hại người trở lại hại mình

Soạn giả: THÍCH MINH CHIÊU

(trích Truyện Cổ Phật Giáo)

Thuở xưa, trong hàng Bà La Môn có một người dâm phụ đương lúc tuổi còn xuân xanh, sắc duyên đậm thắm, mà trong lòng đã mang một khối tình rất lai láng. Mặc dầu nàng đã có chồng, nhưng thường có tính lẳng lơ, vì thế hằng ngày mơ tưởng việc ngoại tình. Tuy cái ý tưởng của nàng muốn như vậy, nhưng ngặt trong nhà còn mẹ chồng, nên nàng còn kiêng nể và phải đè nén lòng dục vọng của mình.

Một hôm nàng bèn nghĩ ra một mưu kế rất hiểm độc, bề ngoài thì nàng thường giả mượn điều hiếu thảo mà đối với mẹ chồng, nên hằng ngày thường lo sắm những thức ăn ngon vật lạ cho bà ăn uống, nhưng trong lòng chờ cơ hội để hại bà.

Người chồng của nàng thấy vậy, thì có ý mừng thầm mà nghĩ rằng: "Ngày nay mẹ ta đã tuổi cao sức yếu, mà lại may mắn gặp được một người vợ hiền, biết lo hết bốn phận làm dâu mà chăm sóc mẹ ta được ăn no ngủ khỏe trong khi đầu bạc da nhăn như vậy, thật là một điều hết sức vui mừng."

Người dâm phụ biết chồng đã lầm kế của mình rồi, bèn thừa cơ nói với chồng rằng: "Thưa chàng! Tuy thiếp đã hết lòng nuôi dưỡng mẹ như thế, nhưng sự ấy chẳng qua là điều ở thế gian mà thôi, nên sự hiếu dưỡng cũng chưa lấy gì đáng gọi là mỹ mãn cho lắm!



Vậy chàng cũng nên tìm một phương pháp chi khác, đặng hóa sanh độ tử cho mẹ được siêu thoát linh hồn và được vãng sanh về cõi Trời mà hưởng những hạnh phúc thần tiên, thì chúng ta mới trọn đạo làm con; chứ những vật chất ở đời này cũng chỉ là giả dối trong lúc còn sống mà thôi!"

Người chồng nghe vợ nói những lời tha thiết như thế, liền đáp rằng: "Nếu chúng ta muốn cho mẹ được mau siêu thăng lên cõi Trời, thì chỉ một pháp của đạo Bà La Môn, là phải dùng hầm chất củi mà đốt mẹ. Nhưng ta không nỡ làm như vậy."

Người dâm phụ nghe chồng đáp thì biết đã trúng kế của mình nên nói thêm rằng: "Phải lắm! Trong đạo hạnh của mình đã có pháp giải thoát siêu thăng như vậy thì chúng ta cũng nên thi hành liền, đặng cho mẹ được lên chốn thiên đường hưởng lộc Trời, mà chúng ta cũng đền đáp được ân sanh thành nữa".

Nghe qua mấy lời của vợ, người chồng liền tin, chớ chẳng ngờ vợ xúi đốc làm như thế là có ý quyết hại mẹ mình, nên chàng ra ngoài đồng ruộng đào một cái hầm rất lớn mà lại thật sâu, và chớ củi đem chất dưới hầm, rồi đốt lửa hừng lên đỏ lòm.

Đoạn chàng lại lập một tiệc ở gần cái hầm, rồi trở về nhà dẫn mẹ ra đó đứng làm chủ tiệc và mời cả thầy những bà con tân khách cùng các chúng Bà La Môn đến dự và uống rượu nghe đờn.

Sau khi yến tiệc vừa xong, các tân khách đều lui về nhà, hai vợ chồng người dâm phụ bèn dẫn mẹ ra mé hầm xem, rồi thỉnh linh xô mẹ xuống hầm.

Người vợ tưởng chắc rằng xác thịt của mẹ chồng đã tiêu ra tro rồi, còn người chồng lại tin rằng mẹ mình đã tiêu diêu tự tại nơi cõi Trời, nên dắt nhau trở về nhà.

Ngờ đâu trong hầm ấy lại có một khoảng trống không có lửa, khiến bà sa vào đó mà chẳng có

điều gì hại đến tánh mạng, nên bà có thể tìm đường chui ra được.

Khi bà ra khỏi chốn hiểm nguy rồi, thì trời đã về khuya, bốn bề tĩnh mịch, bà lần mò theo đường cũ trở về nhà. Nhưng vì đường xa và trời lại tối đen như mực nên bà mới gắng leo lên một nhánh cây to và rậm để ẩn thân.

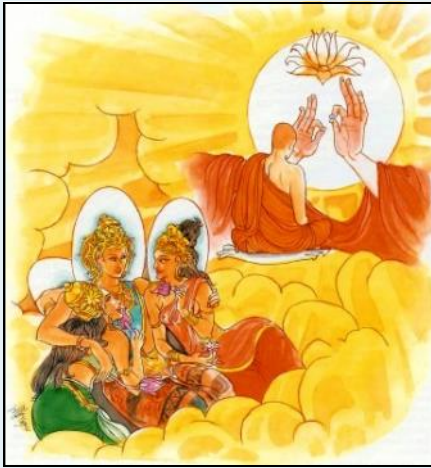
Trong khi bà ngồi trên cây, bỗng đâu có một lũ ăn trộm vừa đến nghỉ tại dưới gốc. Bà liền tăng hẳn một tiếng lớn, bọn trộm hoảng kinh lật đật bỏ chạy tứ tán, để lại những đồ của chúng nó đã lấy của người.

Đến khi trời vừa tảng sáng, bà liền leo xuống, thì thấy những đồ châu báu và bạc tiền đầy dưới gốc nên bà lựa những món quý giá như: vàng, bạc, ngọc, ngà, xuyên, bông tai...rồi lần lượt đem về nhà.

Con dâm phụ thấy mẹ chồng trở về, liền kinh hãi và tưởng rằng bà đã hiện hồn về nhà, nên nhắm mắt và lách mặt cúi đầu, chẳng dám chào hỏi. Còn chồng của nàng thì lại tưởng mẹ của mình đã được siêu sanh nơi cõi Trời, nay về thăm mình, nên lật đật chấp tay lại mẹ mà nói rằng: "Con nhờ vợ của con khuyên bảo dùng phương pháp "Hóa sanh độ tử, thoát kiếp siêu hồn". Nên nay mẹ được lên cõi Trời mà về thăm con, thì con rất vui mừng".

Bà mẹ nghe con nói như vậy mới biết đầu mình đã muốn hại mình, nên bà "nhân kế tự kế", nghĩa là bà dùng cái kế của người dâm phụ đã hại bà đó mà trở lại hại nó. Bà bèn nói lại rằng: "Mẹ nhờ hai vợ chồng con làm phép siêu thăng cho mẹ, nên nay mẹ được giải thoát mà sanh về cõi Trời, hưởng được nhiều điều phước báo. Hai vợ chồng con ăn ở như vậy mới được trọn phần hiếu thảo".

Bà lại dạy qua mặt người dâm phụ, và đưa mấy món báu cầm nơi tay mà nói rằng: "Những món: ngọc, bông tay, vòng, vàng,



The Story of a Dissatisfied Young Bhikkhu *Verses 186 and 187*

While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verses (186) and (187) of this book, with reference to a young Bhikkhu, who was unhappy with his life as a Bhikkhu.

Once, there was a young Bhikkhu at the Jetavana monastery. One day his teacher sent him to another monastery to study. While he was away, his father became seriously ill and died without seeing him. But his father left for him one hundred kahapanas with his brother, the boy's uncle. On his return, his uncle told him about his father's death and about the one hundred kahapanas left to him. At first, he said that he had no need of the money. Later, he thought that it might be better to return to lay-life, and as a result, he got dissatisfied with the life of a Bhikkhu. Gradually, he began to lose interest in his life and was also losing weight.

When the other Bhikkhus came to know about this, they took him to the Buddha.

The Buddha asked him whether it was true that he was feeling unhappy with his life as a Bhikkhu and whether he had any capital to start the life of a layman. He answered that it was true and that he had one hundred kahapanas to start his life with. Then the Buddha explained to him that he would need to get food, clothing, household utensils, two oxen, ploughs, pickaxes, knives, etc., so that his one hundred in cash would hardly meet the expenses. The Buddha then told him that for human beings there could never be enough, not even for Universal Monarchs, who could call for a shower of coins or gems or any amount of wealth and treasures at any moment. Further, the Buddha related the story of Mandatu, the Universal Monarch, who enjoyed the glory of the devas both in the Catumaharajika and Tavatimsa realms for a long time. After spending a long time in Tavatimsa, one day, Mandatu wished that he were the sole ruler of Tavatimsa, instead of sharing it with Sakka. But this time, his wish could not be fulfilled and instantly he became old and decrepit; he returned to the human world and died soon after.

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verses 186 & 187: Not by a shower of coins can sensual desires be satiated; sensual desires give little pleasure and are fraught with evil consequences (dukkha). Knowing this, the wise man, who is the disciple of the Buddha, does not find delight even in the pleasures of the devas, but rejoices in the cessation of craving (i.e., Nibbana).

At the end of the discourse the young Bhikkhu attained Sotapatti Fruition.

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.,**
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma 1986.

xuyến này là vật của ông bà con cây mẹ đem về cho con. Nhưng vì mẹ chân yếu gối đùn, thân gầy sức mỏng, nên xách đem về chẳngặng nặng nhiều. Và lại mấy người ấy nhẵn với mẹ bảo con cũng làm phép siêu thăng như con đã làm mẹ vậy, đặng con lên Thiên đường mà lãnh lấy những đồ châu báu ấy còn rất nhiều”.

Người dâm phụ nghe mẹ chồng mình nói như vậy, tưởng là sự thật, nên vui mừng mà nói với chồng rằng: “Ngày nay mẹ có duyên sa xuống hầm lửa mà được lên cõi Trời hưởng những vật lạ của báu; nhưng tiếc vì thân mẹ già yếu, nên chẳng đem hết của cải về được. Vậy nếu chàng bằng lòng cho phép thiếp làm phép siêu thăng như mẹ vậy, thì chắc thiếp đem tất cả những đồ châu báu ấy về hết, khi ấy chúng ta sẽ trở thành đại phú gia, mặc sức cùng nhau hưởng sự sung sướng!”

Người chồng nghe vợ tỏ ý như thế, thì cũng vui vẻ bằng lòng, liền đào một cái hầm làm y theo cách đã thiêu mẹ mình ngày trước.

Nhưng than ôi! Khi hầm lửa vừa sắp đặt xong, con dâm phụ kia liền gieo mình xuống, của cải châu báu đâu chẳng thấy trái lại phải bị ngọn lửa thiêu đốt nóng không thể tưởng tượng và kết quả tội lỗi tiêu tan thành tro bụi. Thật là một quả báo rùng rợn đáng làm gương cho những nàng dâu bất hiếu với mẹ chồng.

Trích sách: Gương nhân quả
*Hại người sẽ bị người hại,
Oán người sẽ bị người oán,
Mắng người sẽ bị người
mắng,
Đánh người sẽ bị người
đánh.*

NAM MÔ CẦU SÁM HỐI BỒ TÁT

Huệ Trân

Đức Phật từng dạy: “Trên đời có hai hạng người đáng quý. Thứ nhất, người chưa hề phạm tội và thứ hai là người lỡ phạm tội nhưng hết lòng sám hối, nguyện không tái phạm.”

Kinh sách ghi lại nhiều bài sám với những hình thức ngắn, dài, đại cương hoặc chi tiết, để mỗi hành giả tùy căn cơ, nhu cầu và phương tiện mà phát nguyện sám hối. Ở đây, chỉ xin được chia sẻ đôi giòng, sau hai tuần lễ đại chúng đạo tràng chùa Phật Tổ hành trì, trong khóa tu sẽ liên tục một tháng, tụng lay bộ **“Tứ Bi Đạo Tràng Sám Pháp Lương Hoàng Sám”**

Mọi việc đều khởi sự từ nhân duyên, hoặc thăm kín hoặc hiển lộ.

Giữa tháng tám 2014, do nhu cầu sức khỏe, Hòa Thượng Phương Trượng chùa Phật Tổ phải đến tiểu bang Florida để hội đủ điều kiện và phương tiện trị liệu trong khoảng thời gian dự trữ sáu tháng. Đại Đức trụ trì là người đầu tiên theo sát Sư Phụ để chăm sóc và lo những thủ tục cần thiết.

Trước sự trống vắng khá bất ngờ này, trong một ngày tu, Đại Đức Trì Sự đã tuyên bố và phát nguyện trước đại chúng là sẽ mở khóa tu tụng lay Sám Pháp Lương Hoàng Sám trọn bốn tuần lễ, bắt đầu từ Thứ Bảy 23 tháng 8, 2014 tới Thứ Bảy 20 tháng 9, để cúng dường lên cõi Tây Phương Trang Nghiêm Tịnh Độ, và hồi hướng cầu an đến sức khỏe của Hòa Thượng Phương Trượng thượng Thiên hạ Long.

Đại chúng vô cùng hoan hỷ khi đón nhận tin này vì ai cũng mong đợi được có cơ hội cùng nhau Sám Hối trong một đạo tràng thanh tịnh, lại đem công đức bái sám này hồi hướng tới vị thầy đáng kính.

Bộ Sám Pháp lấy lòng cả về hình thức lẫn nội dung này được hình thành thời vua Lương Võ Đế bên Tàu. Hoàng hậu Hy Thị được nhà vua yêu quý nhất, sau khi thác, đã phải đọa sanh vào kiếp rắn mãng-xà. Bà hiện về than khóc, xin đức vua cứu giúp. Nhà vua bèn cung thỉnh vị Tăng sĩ đạo



cao đức trọng thời đó là Hòa Thượng Chí Công, ban lệnh triệu tập các danh tăng khắp nơi phải về kinh đô để cùng hội ý, soạn ra sám pháp này.

Do vậy, mỗi lời, mỗi giòng đều như xuất phát từ đáy lòng thành tâm sám hối nên khi nhà vua và quần thần, quyến thuộc tụng mới đến nửa cuốn đã ngửi thấy mùi hương lạ. Và rồi, phảng phất trên hư không là bóng hình diễm lệ của Hoàng Hậu Hy Thị đến tạ ơn vua và Chư Tôn Đức, vì nhờ những lời sám hối khẩn thiết thay cho bà, mà Hoàng Hậu đã được giải thoát khỏi kiếp rắn mãng-xà, sanh lên cung trời Đao Lợi.

Thông thường, nơi nào tổ chức tụng lay Sám Pháp Lương Hoàng Sám cũng chỉ lay một bộ vì hình thức tụng lay này rất trang nghiêm, rất thanh tịnh. Trọn bộ gần 700 trang, xướng và lay 1638 hồng danh Chư Phật, Chư Bồ Tát, Chư Hiền Thánh tăng. Sau mỗi phần tụng, đến phần lễ lay, vị Sám Chủ xướng trước một hồng danh, lay xuống, rồi vị phụ lễ xướng lại hồng danh đó cùng đại chúng, và sau đó cả đạo tràng mới cùng năm vóc sát đất, lay theo vị Sám Chủ.

Như thế, mỗi hành giả hành trì trọn bộ Sám Pháp này sẽ được lay 1638 lay và nghe xướng 3276 lần, hồng danh Chư Phật.

Tùy theo nhịp độ nhanh hay chậm nơi mỗi đạo tràng, mà Sám Pháp Lương Hoàng Sám sẽ được hoàn tất trong ba ngày hoặc bốn ngày.

Riêng khóa tu đặc biệt tại chùa Phật Tổ lần này, Chư Tôn

Đức và đại chúng đồng thuận, vì sẽ đi đường dài suốt một tháng, nên cứ thành tâm, an lạc và thành thoi tụng lay, được bao nhiêu, xin hồi hướng cúng dường bấy nhiêu.

Ngay tuần lễ đầu, sự mẫu nhiệm đã hiển lộ, là đúng 4 giờ chiều thứ sáu, đạo tràng đã hoàn kinh trọn bộ, ở quyển thứ mười, chương thứ bốn mươi, phần Chúc Lũy. Và tin vui từ Florida cho biết chẩn đoán về một phần bệnh trạng của Hòa Thượng đã có kết quả khả quan. Nay chỉ còn chờ điều trị tiếp phần còn lại.

Một bộ Sám Pháp gần bảy trăm trang, đại chúng đồng đảo cùng lễ lay hơn một ngàn sáu trăm lay, đã gọn gàng hoàn tất trọn bộ trong trọn tuần. Điều này khó dự trù trước, nhưng kết quả đã được như vậy, khiến quý thầy và đại chúng cũng rất hoan hỷ, vì biết chắc rằng ngày hoàn mãn khóa tu cũng là khi đạo tràng tụng lay được trọn bốn bộ, gồm 2,716 trang và lay 6,552 lay.

Ghi ra chi tiết như vậy để đại chúng cùng nhau chia sẻ niềm vui, sách tấn và nâng đỡ tinh thần nhau. Có những vị, thỉnh thoảng không dự được trọn ngày thì lại xin thỉnh một cuốn vẽ, để buổi sáng phải đứng ở trang nào thì buổi chiều về nhà sẽ tiếp tục tụng lay từ trang đó. Rồi hôm sau, lại mang cuốn đó tới chùa, cùng đại chúng tụng lay tiếp. Cứ thế, ai quyết tâm, sẽ không thiếu một trang nào, một lay nào!

Bài viết này được ghi xuống khi đạo tràng vừa hoàn tất bộ thứ hai, chiều thứ sáu, ngày 5 tháng 9, 2014.

Chúng con, những hành giả may mắn được dự khóa tu suốt hai tuần lễ qua, xin thành kính tri ân Quý Thầy đã từ bi tận tâm, tận lực hướng dẫn chúng con. Đặc biệt là thầy Sám Chủ - Đại Đức Thích Thường Giới - không vắng mặt một thời khóa nào. Liên tục dẫn lễ, tụng như thế, lay như thế, phát nguyện hồi hướng từng buổi như thế, chúng con thăm lo thầy sẽ bị khan tiếng, bị mất giọng. Vậy mà không! Mỗi sáng, mỗi trưa, âm thanh xướng tụng của

thầy vẫn cùng với tiếng chuông, tiếng khánh mà ngân vang. Phải chăng với sự chí tâm và thành kính thiết tha, âm thanh này đang ngân vang khắp bốn phương ba cõi?

Bên lòng tri ân thầy Thường Giới, chúng con không thể không kinh ngạc vì nội lực của thầy Thường Chơn. Thầy là giáo thọ và cũng là giảng sư lớp giáo lý Phật Pháp căn bản đang được giảng dạy mỗi chủ nhật cuối tuần tại chùa Phật Tổ. Thầy có dáng dấp mảnh khảnh, tưởng như sức khỏe không được sung mãn như quý thầy khác. Vậy mà, từ đầu khóa tu, thầy là người sát cánh cùng thầy Thường Giới trong thời khóa tụng tụng buổi sáng. Sau khi đại chúng nghỉ giải lao 30 phút thì thầy lại là vị thầy ban pháp thoại cho tới giờ thọ trai. Chưa hết, mỗi buổi tối, thầy cũng chính là vị thầy hướng dẫn giờ tu Tịnh Độ, tụng kinh A Di Đà. Và, vì là vị giảng sư duy nhất trong lớp học giáo lý Phật Pháp căn bản mỗi tối chủ nhật, làm sao thầy bỏ được hơn sáu chục học trò, luôn sẵn sàng có mặt tại Chánh Điện để chờ được thầy dẫn vào thế giới nội điển mệnh mộng bằng phương thức giảng dạy thật dễ hiểu và lý thú!

Sự tử bi tận tâm tận lực của nhị vị Đại Đức Thích Thường Chơn và Thích Thường Giới cùng sự tiếp sức của thầy Thường Giác, và cuối tuần có thêm sự hiện diện của thầy Thường Tín, thầy Thường Trụ cùng hai chú tiểu Thường Nguyên và Thường Chiêu, cũng nói lên thâm tình huynh đệ trong gia đình tâm linh.

Trong một khóa tu với chủ đề **"Nuôi dưỡng và làm lớn tình huynh đệ"** Sư Ông Làng Mai đã khẳng định rằng *"Tình huynh đệ là nền móng để xây dựng Tăng thân, và có xây dựng được Tăng thân thì mới hoằng dương được Đạo Pháp, nên chúng ta có thể tin rằng không Tôn Giáo nào tồn tại, nếu nơi đó không có tình huynh đệ"*

Nơi đây, cũng xin tán thán sự uyển chuyển và nhiệt tình của đại chúng trong việc phân chia đảm trách lo ẩm thực cho khóa tu. Quả thật, với một khóa tu đông đảo, liên tục trong suốt tháng, ai sẽ là người đi chợ, nấu nướng, dọn dẹp?

Câu trả lời đã nhanh chóng được hoan hỷ đồng thuận, là đại chúng sẽ tự chọn bạn, tự lập nhóm. Mỗi nhóm sẽ nhận những ngày nào, tùy ý thỏa thuận với nhau. Nhóm trách nhiệm sẽ lo



chu toàn 3 bữa ăn, và dọn dẹp, để hôm sau cho nhóm khác tiếp tục.

Thật bất ngờ, chỉ trong hai ngày đầu, sơ đồ của lịch trình lo ẩm thực đã không còn một ô nào trống! Những dàn đầu bếp này, có thể tuy "chưa vững tay nghề" nhưng được các vị "lão làng" của nhà trú ẩn thăm yểm trợ, lại luôn giữ nụ cười từ ái vào miệng đậu, lá rau, nên đã cống hiến nhiều sự thích thú cho đại chúng.

Và như thế, ai cũng có cơ hội cúng dường, ai cũng có cơ hội lên tu.

Phàm làm người trong cõi ta -bà, không ai không phạm tội. Hoặc vô tình hay cố ý, hoặc nặng hoặc nhẹ đều do 3 ác nghiệp của thân, 4 ác nghiệp của miệng, 3 ác nghiệp của ý mà tạo ra! Ai nhận ra lỗi mình, chí thành sám hối, nguyện không tái phạm thì tội lỗi dần được tiêu trừ. Ai không nhận ra, không tin luật nhân quả thì tội kia cứ trùng trùng điệp điệp tới khi phải trả, không thiếu một đường tơ, vì chúng sanh chính là kẻ thừa tự

mọi hành động thiện, ác, do mình tạo.

Tu là sửa. Sám pháp Lương Hoàng Sám không chỉ dẫn dắt hành giả sửa lỗi mình mà còn khuyến tấn, chỉ bày chúng ta rải tâm từ, thay thế chúng sanh khắp trong bốn loài, sáu đường mà sám hối cho họ.

Từ chương đầu tới chương cuối cuốn Sám Pháp Lương Hoàng Sám tràn ngập những lời phát nguyện thiết tha, nam phụ lão ấu cùng thốt thức cất lên khiến chúng ta có thể tin rằng, nơi nào tụng tụng Lương Hoàng Sám, lòng thành nơi đó sẽ được chứng giám.

Mong rằng mai này, có đạo tràng nào tổ chức tụng tụng Sám Pháp Lương Hoàng Sám, quý Phật tử gần xa cũng kịp biết tin để tin xếp thì giờ tới dự, hầu cùng cảm nhận được sự kỳ diệu của phương thức Sám Hối thượng thừa.

NAM MÔ CẦU SÁM HỐI BỒ TÁT MA HA TÁT

Huệ Trân

(Hạ chí Giáp Ngọ niên, Phật Tổ tự)

NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG TỪ SỐ PHẬN

Nhạc sĩ Tuấn Khanh

(source: www.nhacsituankhanh.wordpress.com)



Trong buổi sáng ngày 10/10, khi tin tức phát đi cho biết giải Nobel hoà bình 2014 thuộc về hai con người cao quý của Ấn Độ và Pakistan, chắc hẳn không ít người dân của hai quốc gia này đã rơi nước mắt sẻ chia vui mừng cho niềm kiêu hãnh từ khổ đau của họ, cho một niềm hy vọng ấp ủ của họ.

Giải Nobel Hoà Bình năm nay, vinh danh những cái tên vươn lên từ thế giới nhục nhằn thống khổ. Một bên là chủ nghĩa dã man nhân danh lý tưởng, nơi vùng đất của Pakistan đang chịu sự hành hạ và cưỡng bức từ Taliban. Và một bên khác là chủ nghĩa dã man nhân danh phát triển đã đầy đọa và lạm dụng sức lao động trẻ em ở Ấn Độ. Nobel Hoà Bình 2014 đã hoàn thành trọn vẹn vai trò của mình khi nhắc nhở rằng giữa những điều tàn tệ mà con người buộc phải chấp nhận trong thế kỷ 21, vẫn có những niềm hy vọng trời dậy, vượt qua cái chết và số phận, toả sáng như những tượng đài của lương tâm.

Điểm chung của cả hai nhân vật được giải Nobel Hoà Bình 2014 năm nay, ông **Kailash Satyarthi** (60 tuổi) và cô **Malala Yousafzai** (17 tuổi) rằng họ chỉ là những con

người bình thường, cuộc sống bình thường nhưng bị xô đẩy phải trở thành những người làm cách mạng cho đời mình, cách mạng cho dân tộc mình.

Sinh ra trong một gia đình nghèo khó chứng kiến cha mẹ mình quá cực khổ để kiếm ra tiền cho con đến trường, ông Kailash lớn lên với giấc mơ đem học vấn và cuộc đời an lành đến cho mọi đứa trẻ. Câu chuyện đời của ông Kailash trở thành một

huyền thoại sống của đất nước Ấn Độ khi suốt những năm qua, tổ chức Bachpan Bachao Andolan của ông đã cứu giúp được hàng chục ngàn đứa trẻ. Ở tuổi 26, ông Kailash Satyarthi từ bỏ công việc kỹ sư điện đầy hứa hẹn của mình và quyết dẫn thân vào con đường cứu giúp những trẻ em ở Ấn Độ đang trở thành nô lệ lao động, tố cáo sự bóc lột trẻ em. Đó là một hành động hiểm nguy vì ông có thể bị trả thù và giết chết bất cứ lúc nào. Tuy nhiên nhờ sự ủng hộ của dân chúng mà tổ chức của Kailash Satyarthi dần dần lớn mạnh. Cho tới hôm nay, ý tưởng về một tổ chức toàn cầu mang tên Global March Against Child Labor của ông, đã có hơn 2000 thành viên từ 140 quốc gia.

Với **Malala Yousafzai**, cuộc đời của cô cũng là một bước ngoặt bất ngờ khi cô lên tiếng về quyền được đi học của phụ nữ, và bị Taliban, nhóm Hồi giáo cực đoan bắn vào đầu, do cho là cô đã chống lại kinh thánh Hồi Giáo của họ. Sự khác biệt của Malala là sau khi tỉnh dậy, trên đầu phải vá bằng một miếng thép, thay cho phần sọ đã vỡ, cô lại tiếp tục lên tiếng và tranh đấu cho hàng triệu trẻ em đạo Hồi đã chết hoặc đang sống





trong hoàn cảnh nghiệt ngã. Sức mạnh và lẽ phải trên nền tảng bất bạo động của Malala đã khiến ngay cả giới Taliban cũng phải rúng động. Chính thủ lĩnh Adnan Rasheed ở vùng thung lũng Swat, Pakistan đã gửi thư cho Malala, thú nhận rằng ông ta cũng bị sốc khi nghe cô bị bắn. Tuy nhiên Adnan Rasheed cố biện minh rằng Malala bị trừng phạt vì đã thách thức lưới gươm đao Hồi và tuyên truyền cho phương Tây.

Malala Yousafzai là một trong những người sống sót và rất hiếm hoi quyết lên tiếng. Trong bài viết của tờ Daily Times, Ấn Độ, nhà báo Omer Zaheer Meer có viết rằng đã có vô số những cái chết như vậy xảy ra bởi một chế độ độc tài nhân danh lý tưởng. Sự tồi tệ bạo hành trên con người luôn bị cả thế giới khinh ghét. Tay sai của chế độ chặn trước cửa nhà, hành hung trên đường đi, tấn công quyền sinh tồn và học hành hợp pháp của con người. Thậm chí bọn chúng xông vào nhà hành hung và giết chết. Nếu Malala Yousafzai không lên tiếng, cô chỉ là một linh hồn tức tưởi như bao cái chết khác. Bất chấp việc bị hãm hại ở quê nhà, xua đuổi khỏi tổ quốc do chống lại cái ác, cô gái nhỏ Malala đứng lên và trở thành niềm hy vọng vào ngày mai, của bình an và lương tâm của con người.

Khi Malala Yousafzai nhận giải Nobel Hoà bình ở tuổi 17, rất nhiều người đã nghĩ đến **Josua Wong** (Hoàng Chi Phong) của Hồng Kông. Cuộc Cách mạng Dù đầy lãng mạn và quả cảm của những sinh viên Hồng Kông trong việc đòi quyền bầu cử mình bạch cũng đã giới thiệu một chàng trai 17 tuổi nhận thức sắc bén với thế giới sống của mình và không chịu chấp nhận bị lừa phỉnh, bị biến thành một con rối chính trị cho bất cứ ai. Việc lên tiếng mạnh mẽ của Josua Wong cũng biến cuộc sống bình thường của anh ta thành một nhà cách mạng. Bị chính quyền khủng bố bằng cách cho côn đồ giả danh hành hung, sỉ nhục, gửi vòng hoa phúng điếu đến tận nhà, **Josua Wong** càng rực sáng để soi rõ bộ mặt nhớp nhúa chính quyền độc tài.

Giữa một thế giới như đang vào buổi hoàng hôn của văn minh nhân loại, hỗn loạn khắp nơi bởi những chính quyền nhân danh lý tưởng, độc tài và

đạo đức giả, tuổi trẻ của một thế hệ mới đang làm bùng lên một niềm hy vọng. Những cuộc cách mạng cần thiết bằng lương tâm và lòng dũng cảm, như những nốt nhạc bất ngờ làm rúng động, thức tỉnh lòng người giữa một bài trường ca thể gian tối tăm và tuyệt vọng.

Tuấn Khanh



TƯỢNG PHẬT MANG AN LẠC CHO KHU XÓM OAKLAND



Tâm Minh Ngô Tằng Giao

Ông Dan Stevenson không phải là một Phật Tử, cũng không theo một tôn giáo có tổ chức nào cả. Ông là một người dân cư ngụ trên đại lộ số 11 ở khu Eastlake của Oakland (California.)

Vào năm 2009, khi ông đi vào trong cửa tiệm Ace chuyên bán vật dụng sắt thép dùng trong nhà, ông chợt hứng khởi phát tâm và đã bỏ tiền mua một pho tượng đức Phật bằng đá cao 2 feet (khoảng tương đương với hơn 60 cm). Sau đó ông mang về và gắn tượng Phật vào một góc đường trong khu gia cư giữa đại lộ số 11 và con đường số 19.

Ông Stevenson hy vọng rằng cái việc làm nhỏ bé của mình sẽ có thể mang lại sự an lạc phần nào cho khu phố này. Nơi đây từ lâu nay vẫn có nhiều tai tiếng về các tội phạm: nào là rác rưởi xả ra bữa bãi, nào là có kẻ bôi vẽ bẩn thỉu tục tĩu trên tường, lại còn thêm cái nạn mua bán ma túy, nạn mãi dâm, nạn cướp bóc, hành hung đánh lộn lẫn nhau và cả trộm cắp nữa.

Ấy vậy mà sau đó xảy ra những chuyện thật là hứng thú và rất bất ngờ. Dân chúng, bà con lối xóm tại địa phương này bắt đầu dâng cúng ngay dưới nơi chân bệ thờ tượng Phật: hoa quả, thức ăn và nhang đèn... Một nhóm phụ nữ người Việt khoác áo tràng khởi sự tới tụ họp trước pho tượng để tụng niệm và cầu nguyện.

Và rồi khu phố đã có sự thay đổi rõ rệt. Người ta ngưng không xả rác vào quanh chỗ này nữa. Người ta cũng ngưng không phá hoại bằng cách vẽ hay viết bậy bạ lên tường. Những kẻ buôn bán ma túy cũng không còn quanh quẩn dùng chỗ này để làm ăn. Gái mãi dâm cũng lánh đi chỗ khác, không còn lớn vồn tại đây. Các bản tin, báo chí đưa tiêu đề là dường như đức Phật đã mang lại an lạc cho thôn xóm Oakland (Buddha seems to bring tranquility to Oakland neighborhood.)

Phóng viên nhà báo Chip Johnson khi tới hỏi thăm cảnh sát về con số thống kê tội phạm hình sự ở quanh khu phố nơi đặt pho tượng Phật thì được cho biết như sau: "Kể từ năm 2012, khi bắt đầu có những người tới niệm Phật hàng ngày, nói chung tính tới lúc này thì tội phạm về hình sự sút giảm 82%. Các báo cáo về chuyện cướp bóc giảm từ 14 vụ xuống còn có 3 vụ. Hành hung đánh lộn giảm từ 5 vụ xuống thành không còn có vụ nào nữa. Nạn trộm cắp giảm từ 8 vụ xuống 4 vụ. Ma túy từ 3 vụ xuống số không. Và mãi dâm cũng từ 3 vụ xuống số không." Nhân viên phụ trách thống kê của sở cảnh sát tuyên bố rằng không thể nói rõ nguyên nhân vì đâu, nhưng các



con số thống kê thì khả quan như vậy đó.

Trở lại hồi năm 2009, khi người ta đồn đãi cho biết rằng chính Dan Stevenson là người đã gắn pho tượng Phật thì bắt đầu có nhiều thứ tặng phẩm gửi tới biếu tặng để lại ngay tại nơi cửa căn nhà của ông này. Stevenson kể: "Người ta để tặng lại cả tấn trái cây và các món thức ăn với kẹo đặc biệt của Việt Nam, nhưng cả nhà tôi chỉ có tôi và bà vợ tôi tên là Lu. Chúng tôi không ăn hết nổi tất cả những thứ đó, nhưng dù sao cũng thấy vui quá xá."

Ông Stevenson nói "Tôi đã cố gắng giải thích với mọi người về lý do tại sao tôi lại đặt pho tượng Phật đó. Tôi không có niềm tin vào những gì mà quý vị tin đâu, nhưng tôi không chống đối. Tôi không ngờ rằng lại xảy ra tình huống như thế này."

Giờ đây, cứ vào khoảng lúc 7 giờ mỗi buổi sáng, các Phật tử tới thính chuông, gõ mõ và tụng kinh khấn vái. Pho tượng Phật thờ ở đây giờ được trang trọng để vào trong một cái kệ. Kệ để trên một cái bệ. Tất cả đặt trong một cái am cao khoảng 10 feet (tương đương khoảng 3 mét). Trong am này còn có thêm một số tượng nhỏ khác và các ảnh thờ nữa. Vật phẩm trái cây thờ cúng dâng lên cũng để ở trong đây. Mùi khói nhang bốc thơm lừng trong không khí.

Cô Alicia Tatum, 27 tuổi, vào một buổi sáng dắt 2 chú chó của cô đi dạo, gặp phóng viên, cô nói là: "Chỗ này hồi đó thường là một nơi rộng lớn bị người ta tới xả rác. Nhưng bây giờ thì chung quanh la liệt toàn là những bông hoa thối, và cứ đều đặn mỗi sáng lại có người ra góc phố này tụng niệm."

Andy Blackwood một người sống trong vùng đó cũng nói: "Vào những ngày nghỉ cuối tuần, tín đồ tới khoảng hơn một chục người: có dân da đen, có dân da trắng, đủ các sắc dân. Hai tuần lễ trước đây, một nhóm du khách người Đức cũng ghé tới thăm chỗ thờ tự này đấy." Blackwood nói thêm: "Mấy tay buôn ma túy né khỏi chỗ này rồi, các cô gái ăn sương đi đêm cũng tránh ra nơi khác luôn."

Tượng đức Phật trong cái am nhỏ bé trên đã hai lần giữ vững vị trí trước nỗ lực muốn phế bỏ và dời tượng đi nơi khác: một lần là từ tay những kẻ tội phạm, và một lần là từ phía chính quyền. Cả hai lần kể trên đều không thành công. Tượng vẫn an tọa vững chãi trong am.

Hồi mới gắn tượng Phật, một tên có vẻ là kẻ trộm, tìm cách muốn cạy tượng này ra khỏi cái bệ, nhưng ông Stevenson trước đó đã lo xa và bảo vệ tượng bằng một cái khung với những thanh sắt hàn gắn chắc

chắn. Lại thêm chân đế pho tượng được dán dính xuống bề bằng một loại keo đặc biệt đắt tiền, dính rất chặt. Thế nên, tượng Phật không thể dễ dàng mà bị xô dịch hay di chuyển đi được.

Vào năm 2012, sau khi có một người dân địa phương lên tiếng khiếu nại, Sở Công Vụ của thành phố cho người xuống muốn gỡ bỏ pho tượng, nhưng gặp phản ứng của dân chúng. Bà con lân cận đó nhiệt tình đứng ra bảo vệ khiến các viên chức thành phố phải tạm ngưng công tác và rồi quyết định là sẽ tìm hiểu sâu xa hơn, sẽ “nghiên cứu” thêm về vấn đề này. Hai năm sau đó, cơ quan hành chánh chẳng hề nhắc tới chuyện đó nữa, mọi việc rơi vào quên lãng và tượng Phật vẫn an vị trong am tại nơi đó.

Lúc phóng viên Chip Johnson tới thăm cái am nhỏ bé này, thời gặp bốn phụ nữ ở chỗ đó, họ không nói được hay không hiểu được tiếng Anh, nhưng họ nhìn và có vẻ như tin rằng ông phóng viên này là người mới chuyển đạo, có lẽ nay theo đạo Phật giống họ.

Phóng viên Chip Johnson kể rằng khi ông bắt đầu nói thì một phụ nữ trong nhóm đó lễ phép lấy cây viết của ông từ một tay này và lấy cuốn sổ từ tay kia của ông. Rồi bà ấy chỉ dẫn cho ông cách chấp tay trước ngực, cách cúi thấp đầu xuống và lặp lại lời tụng niệm theo bà. Ông Johnson làm theo như thế. Tất nhiên lời tụng niệm theo này không đến nỗi tệ lắm vì chỉ là ê a nói theo...

Tới giai đoạn thứ hai, kể đó, cũng chính người phụ nữ kia bảo ông Johnson ngồi xuống, hai chân xếp bằng, ngồi trên một chiếc thảm nhỏ đặt trên mặt đường, và bà ấy còn đặt một cái kê với một cuốn sách kinh trước mặt ông Johnson... Nếu không phải làm chi khác nữa thì ông ngồi như thế và tự thấy là mình ngồi kiểu đó giống hệt như kiểu mà Đức Phật ngồi, thoải mái và hoan hỉ. Ông ngồi đó một lát. Và nghĩ, có lẽ ông có thể trông giống ông Phật và vì lý do đó mà các bà chung quanh tỏ ra ưa thích ông.

Ông Johnson nghĩ có lẽ đây cũng là một cơ hội thật tốt để đưa ra một câu hỏi... và lần này, người phụ nữ hướng dẫn tâm linh cho ông có vẻ như thấu hiểu. Bà ấy nói mấy chữ tiếng Anh “Next week.” (hẹn tuần sau nhé.)

Ông phóng viên Johnson cảm ơn rất nhiều! Ông nghĩ rằng ông đã khám phá được đầy đủ những gì mà ông muốn kiếm tìm rồi... Bà con lối xóm quanh vùng Oakland đã nhận thấy được sự tiến bộ khả quan sau khi có tượng đức Phật và cái am thờ phượng nho nhỏ xuất hiện ở vùng này (Oakland neighborhood sees improvement after Buddhist Shrine moves in.)

TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO

(phóng tác theo bài phóng sự của nhà báo CHIP JOHNSON trên báo SFGate.com. 9/2014)



CĂN NHÀ

Khi ra đi

*Cần chi cài then đóng cửa
Căn nhà tứ đại giai không.*

Khi đến đây

*Thì cứ vào nương tựa
Đời này hay những đời sau
Hãy nhớ thấp lên chút lửa
Tặng cho mùa đông
Hay tặng những nhánh bông
Khi mùa xuân đang về trước ngõ.*

Khi ra đi hay khi trở lại

*Thì căn nhà vẫn còn nguyên đấy
Chẳng hề mất mát hư hao
Vẫn ngọt ngào thêm đất phù sa
Ngọt ngào hương lúa xa
Căn nhà vẫn đông đầy gấm vóc
Đông đầy nắng mưa.*

Hãy bước vào đi em

*Thông dong tự tại
Ngôi xuống đây em
An nhiên vô ngại
Tụng một thời Kinh hay lần chuỗi bồ đề
Thì cứ tùy duyên
Vào ra thông thả
Đến hay đi, căn nhà này vẫn thế
Cứ quay vòng xuân hạ thu đông
Sao gọi là sinh, sao gọi là tử
Khi tâm người rỗng lặng trống không.*

thơ

LÝ THỪA NGHIỆP

GIỚI THIỆU



**CHÍNH LUẬN
TRẦN TRUNG ĐẠO**

HIẾM HOA TRUNG CỘNG
THỰC TRẠNG VIỆT NAM
CHÍNH SÁCH TÂY NÁO CỦA CSVN

TRẦN TRUNG ĐẠO

BIỂU TƯỢNG HÀNH TRÌNH TỰ DO

Bạch Xuân Phở

Nhân Duyên Gặp Nhau

Anh Trần Trung Đạo, tên thật là Trần Văn Nhơn sinh năm 1955, là một nhà văn, nhà thơ ưu ái, mà ai trong chúng ta cũng yêu thương và kính trọng. Anh Đạo quê ở Duy

Xuyên, Quảng Nam. Anh từng là cựu học sinh trường Trung Học Trần Quý Cáp ở Hội An; anh cũng là cựu sinh viên đại học Luật Khoa và Vạn Hạnh tại Sài Gòn. Sau biến cố 30 tháng 4, anh đã trải nghiệm hơn 6 năm sống với chế độ "Xã hội Chủ nghĩa". Cùng với biết bao nhiêu người con Việt khác, anh phải rời bỏ quê hương thân yêu để tìm kiếm tự do và nhân bản, anh vượt biển vào tháng Sáu năm 1981 và đến đảo Palawan, Phi Luật Tân. Sau năm tháng tỵ nạn ở Palawan, Philippines và định cư tại Boston, Massachusetts, Hoa Kỳ vào tháng 11 năm 1981. Ở đó, anh theo học ngành khoa học điện toán tại Wentworth Institute of Technology và Boston University và đã tốt nghiệp kỹ sư điện toán và đang làm việc cho một hãng đầu tư tài chính tại Boston. Nhà thơ/nhà văn Trần Trung Đạo còn là một người rất có nhiều tâm huyết cho giới trẻ và anh đặt trọn niềm tin yêu của mình vào thế hệ trẻ, nhất là tuổi trẻ Việt Nam.

Chúng tôi biết anh khi còn đang học ở trường đại học University of Nebraska - Lincoln từ năm 1994, khi đó hai tác phẩm đầu tay của anh: *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* và *Thao Thức*, xuất bản lần đầu tiên vào năm 1992, đã đi vào lòng người. Rồi nhân duyên đưa đẩy, chúng tôi biết anh trong tổ chức Gia Đình Phật Tử nơi mà cá nhân chúng tôi vẫn còn sinh hoạt. Anh cũng tâm sự trong cuốn *Dưới Bóng Đa Chùa Viên Giác* rằng: "Gia Đình Phật Tử dạy tôi cách sống hòa mình vào tập thể, cho tôi thấy được sự quan trọng và trách nhiệm của một con người trong cộng đồng xã hội, biết sống cho mình và sống cho người khác" (trang 281). Có lẽ vì thế mà chúng tôi càng gần gũi nhau hơn. Rồi chúng tôi quen biết qua thơ văn, cũng viết về gia đình, phận người, đất nước, dân tộc và đạo pháp. Cuối cùng chúng tôi tìm đến nhau, thương yêu và kính trọng nhau trong tình pháp lý và trong niềm vui văn học nghệ thuật. Chúng tôi là những người đi sau anh, cũng học đòi làm thơ văn để giữ gìn tiếng Mẹ đẻ, để giữ gìn truyền thống tốt đẹp, phát huy văn hoá, thuần phong mỹ tục Việt Nam, và hoằng dương chánh pháp.

Cái Tâm Và Tấm Lòng Của Người Con Yêu Nước

Người xưa có câu "Hoạ hổ hoạ bì nan hoạ cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm", quen biết anh thì chúng ta càng phục cái tâm của anh hơn. Tôi đã đến thăm gia đình anh Trần Trung Đạo vào một ngày thu đẹp trời ở Boston, được anh chỉ dẫn đi thăm viếng Thiên Viện Bồ Đề, đi chơi, chụp hình và đi thăm những trường đại học nổi tiếng trong vùng như MIT - Massachu-

setts Institute of Technology, Harvard, v.v... nhìn thấy những thanh niên, sinh viên nam nữ đang tận tụy, tập thể dục, hoặc đang cặm cụi học bài đọc bên bờ sông Charles thơ mộng, anh nói với tôi rằng: "Đất nước Hoà Kỳ này, thành phần trẻ đang lo lắng học hành để xây dựng tương lai cho chính mình và cho tổ quốc, còn đất nước Việt Nam của chúng ta, ở cái tuổi này thì các em đang làm gì...? Nhìn cảnh tuổi trẻ Việt Nam muốn tìm mọi cách ra nước ngoài học tập hoặc lao động. Số còn lại thì cafe, thuốc lá, nhậu nhẹt, hút sách, cờ bạc..." Giọng anh nghe có chút buồn man mác và khi nói đến đây thì cả hai chúng tôi có chút gì đó nghẹn ngào ở trong lòng. Anh có nói: Chiến tranh phá huỷ xóm làng, nhà cửa, thì chúng ta có thể xây dựng lại nhà cửa, xóm làng, nhưng một khi TÌNH NGƯỜI bị phá huỷ thì hậu quả rất tai hại, về lâu về dài. Nên chúng ta cần phải có sự Thương Yêu và Tha Thứ để xây dựng Tình người Việt Nam. Anh Đạo là một con người lạc quan, anh có một niềm tin vững chắc vào tuổi trẻ Việt Nam và tương lai của Dân tộc. Anh có nhắc với tôi rằng: "Chúng ta viết văn hay làm thơ cũng phải giữ lòng mình trong sáng, nhân bản, hướng thiện." Thơ và cái tâm của anh là như vậy đó: Đầy cương lĩnh, nhân hậu, đầy tình người, tình đồng bào và tình nhân loại. Anh dẫn thân, sống hài hoà, dễ chịu, khiêm cung, bao dung và hỷ xả.

Trở lại thi nghiệp của anh. Văn, Thơ và Tiểu luận của anh sâu sắc và trung thực, nói lên nỗi xót xa thân phận làm người, tấm lòng yêu quê hương và dân tộc. Những tác phẩm của anh luôn viết về tình cảm, thân phận của người vượt biển, vượt biên, nỗi khao khát tự do của người con Việt tha hương được nhiều độc giả tiếp cận và biết đến. Anh Đạo nổi tiếng từ thuở đó. Về sau anh lại viết rất mạnh và khoẻ, trong cả nghĩa đen và nghĩa bóng, không những trong văn thơ mà còn tâm bút và chính luận.

Có thể nói, những chính luận của anh là tiếng nói yêu nước chính thức của người dân bình thường, không có đảng phái chính trị nào. Đó là những khắc khoải, những ưu tư, những giải pháp và hy vọng. Tâm nhìn đó rất trung thực, không thêm bớt, hiện hữu như là, có khác chẳng với những người khác, thì ở anh, lối viết rất nghiêm túc, có nghiên cứu, có tinh thần xây dựng, đầy nhiệt huyết, đầy từ tâm và trong sáng.

Con Người Và Gia Đình Anh Trần Trung Đạo

Con người anh và văn thơ anh đi trên cả những đường phải, đi trên cả những lần danh tôn giáo, và đi trên cả những phím điện tương đối phù du. Hiện thân anh là nỗi khổ và niềm vui của người Việt Nam hải ngoại nói riêng và người Việt Nam quốc nội nói chung. Anh sinh ra trong một gia đình nghèo nàn ở vùng quê khô cằn Xứ Quảng, lớn lên theo vận mệnh nổi trôi của Đất nước. Anh đã trải nghiệm và biết được bản chất thực sự của Xã hội Chủ nghĩa, anh đã không muốn sống với chế độ vô thần, thối nát, tham



Trần Trung Đạo và Bạch Xuân Khỏe tại hội trường ra mắt sách Chánh Luận, Sacramento - Photo: BXX

những, mọc trên hoang tàn của chiến tranh, cũng như gần cả triệu người Việt khác, anh vượt biển tìm tự do, thuyền anh bập bềnh trên biển cả, đói và khát giữa đại dương mênh mông, tiếp xúc với hải tặc, tử thần, niềm tin và hy vọng, cũng như lòng khao khát được sống còn.

Thế rồi anh được sống, và vươn lên trong xã hội Tây phương này. Anh thành tài, thành danh và thành nhân. Có thể nói, gia đình anh cũng như nhiều gia đình Việt Nam tại hải ngoại khác đã hoà nhập và vươn lên trên xứ sở mới. Anh và chị Phụng có 3 đứa con, cháu nào cũng dễ thương và thành đạt. Em lớn nhất, Nguyễn Thảo, đã ra trường Bác sỹ tại New York Medical College và được chọn thực tập ở Đại học Yale-New Haven Hospital. Em Trung Hiếu, con trai anh, sắp hoàn tất chương trình Tiến Sĩ Kỹ Thuật Không Gian tại Rensselaer Polytechnic Institute và em út Thực Vy đang học lớp 11. Nói chung gia đình anh đã công thành danh toại, và là một gia đình Việt Nam gương mẫu tại hải ngoại. Thế nhưng anh không bao giờ quên nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Anh lúc nào cũng tìm cách để xây dựng lại một quê hương Việt Nam nhân bản, công bằng, tự do, giàu tình người và dân chủ.

Tiếng Nói LươngTRI

Khi nói đến nhà thơ/nhà văn Trần Trung Đạo là nói đến những hạnh nguyện, thao thức, và ước mơ của nhiều thế hệ, trong đó có thế hệ của Cha Ông chúng ta, và cả thế hệ chúng ta, hay nói cho cùng là cả một Dân tộc Việt Nam. Nói đến anh là nói đến tấm lòng đối với Quê hương, Tổ quốc và Dân tộc. Nói đến anh là nói đến sắc thái, bản lĩnh, tấm lòng của người con Việt yêu quê hương. Có lần anh đã nói "Quê hương Việt Nam sau 1975 là quê hương để nhớ để thương, chứ không phải để sống." Chắc có lẽ anh nói rất rõ và rất chính xác. Vì sao tôi nói như vậy, phải chăng đất nước Việt Nam của chúng ta đang thiếu sự tự do, bình đẳng và nhân quyền. Thiếu đi một biểu hiện chân chính, một **tư tưởng Việt Nam**, trái tim và thuần túy phong tục Việt. Mà nói đến đất nước Việt Nam là nói đến những quá khứ huy hoàng và tang thương, và cả một chiều dài lịch sử. Nhưng nói đến Việt Nam là nói đến một tương lai mà chúng ta có quyền hy vọng là văn minh, thanh bình, tự do và tất cả những gì chúng ta đang chờ đợi và mong muốn bao nhiêu thế kỷ qua.

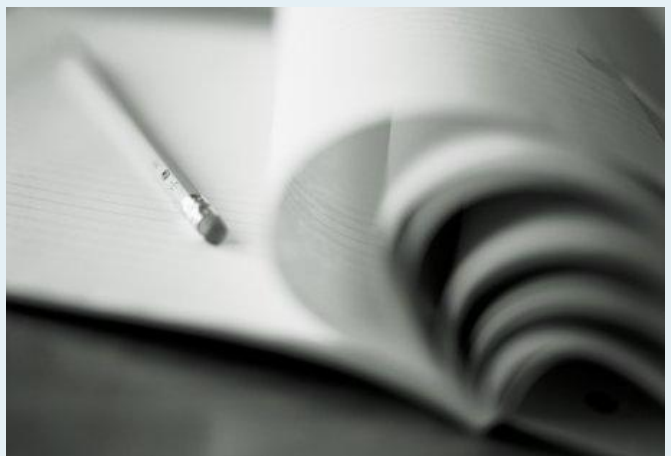
Anh Đạo hiểu rằng, triều đại nào, chế độ nào cũng mai một, chính sách nào cũng phải đổi thay để cùng hoà nhịp tiến của nhân loại. Thêm vào đó, anh nhận chân được sự xuống dốc trầm trọng về nhiều mặt từ giáo dục đến kinh tế, từ chính trị đến nhân quyền, từ đạo đức lãnh đạo đến tinh thần dân tộc của người Việt Nam trong chế độ hiện nay. Có không

ít thành phần trong xã hội đang chạy theo vật chất xa hoa bên ngoài, mà quên đi truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc. Nhưng đó là những gì anh hay bất cứ ai trong chúng ta không có thể kiểm soát được, vì thế anh lúc nào cũng tích cực, hoà nhã, và đối xử với nhau bằng tất cả tấm lòng, nhất là quê hương Việt Nam. Vì đó là những gì anh có thể kiểm soát được chính mình. Những suy nghĩ, lời nói và hành động của anh luôn trong sáng, hướng thiện, và từ tâm khi nói về quê hương yêu dấu. Mà nói đến quê hương Việt Nam (xin được nhấn mạnh một lần nữa) là nói đến sự cầu tiến, khát vọng vươn lên, đổi thay để chúng ta có những gì chúng ta chưa có. Và có lẽ những gì chúng ta chưa có nên chúng ta cứ hằng ấp ủ, vẫn đang còn lo sợ, mong chờ, còn chạy theo những cái huyền bên ngoài. Chạy theo thời đại, chạy theo tranh chấp, chạy theo bản ngã và những cảm dỗ của thế gian mà chúng ta quên đi bản thể Chân Như của chính mình. Bản thể chúng ta vốn là thanh tịnh và yên nguyên. Cũng như đất nước Việt Nam của chúng ta ngàn đời vẫn vậy, mãi mãi là xứ Việt, bất khuất, hiên ngang, rộng lượng, trong sạch, bao dung, yêu thương và tha thứ.

Quay Về Nguồn Cội

Anh Đạo nhận chân được điều đó, và anh về lại với chính mình. Anh biết là anh cần gì, nói gì, và làm gì cho anh, cho gia đình anh và cho dân tộc anh. Anh cũng hiểu rằng nơi nào có tình thương là nơi đó có ánh sáng, có trí tuệ, có tình người. Và khi nói đến người Việt Nam là nói đến sự hy sinh, cần cù, cầu tiến và cải thiện cho hoàn cảnh và cho con người của thế hệ chính mình, mà cho thế hệ tương lai. Vì đó là biểu tượng chung của người Việt chúng ta.

Những điều gì chúng ta chưa nói được, nhà văn/nhà thơ Trần Trung Đạo đã nói hộ cho chúng ta. Tiếng nói của anh có thể nói là tiếng gọi lương tâm, đại diện cho biết bao nhiêu người Việt Nam ở quốc nội và hải ngoại hay những người con tỵ nạn tha hương trên thế giới, không phân biệt màu da và tôn giáo, còn có tấm lòng biết hướng về, yêu thương tổ quốc và dân tộc mình. Nói tóm lại, nhà văn nhà thơ Trần Trung Đạo là biểu tượng của người đi tìm hành trình tự do. Mà theo anh, "Y nghĩa thứ nhất (trong) hành trình tự do là giữ lại những gì chúng ta đã có và phát huy để ngày càng tốt đẹp hơn." Vậy thì chúng ta hãy cố gắng giữ gìn và phát huy những gì chúng ta đang có, đó là bản thể Chân Như, là Bát Nhã, là đức tính Chúa trời, là Bản lai diện mục, là Phật tánh thường hằng sẵn có của chính mình.



MỖI KỶ MỘT MÓN CHAY

CANH BÍ MÙA ĐÔNG (Winter Melon Soup)



Cách làm:

Cắt phần đầu trái bí, lấy hạt và phần bí mềm ra, bên ngoài vỏ bí khắc tia hình hay chữ theo ý mình.

Bắc nồi cho chút xíu dầu, cho gừng phi vàng, với nấm đông cô;; sau đó cho nước soup, hạt sen, hạt dẻ vào, nấu 30 phút rồi nêm muối, bột nêm. Sau cùng cho táo tàu vào.

Nấu xừng nước sôi hấp bí đao 15 phút sau đó múc các thứ trong nồi cho vào bí đao, hấp thêm 15 phút là được. Cho dầu mè vô canh, món này ăn nóng.

Vật liệu:

- 1 trái bí đao khoảng chừng 3 pound
- 10 quả táo tàu khô không hạt (seedless)
- 15 hạt sen
- 10 cái nấm đông cô loại nhỏ hay 5 cái nấm rơm
- 15 hạt dẻ (chestnut)
- 1 miếng gừng nhỏ đập mềm
- 1 lít nước soup chay hay (1 lon soup chay + 2 lon nước lạnh)
- 1 muỗng café muối
- 1 muỗng café bột nêm nấm
- 1 muỗng café dầu mè.



Chân Thiện Mỹ (nguồn: Thư Viện Hoa Sen)

Chú thích: Tbsp: tablespoon (muỗng canh), khoảng 15ml; Tsp: teaspoon (muỗng cà-phê), khoảng 5ml.